

LỜI MỞ ĐẦU

Lịch sử thể thao có thể có niên đại từ thời con người bắt đầu rèn luyện quân đội. Thể thao có thể coi là phương thức xác định xem các cá nhân có đủ sức khỏe và hữu dụng cho quân đội hay không. Các môn thể thao đồng đội được phát triển để rèn luyện và chứng tỏ khả năng chiến đấu và làm việc theo nhóm. Lịch sử thể thao có thể cho ta biết về các thay đổi xã hội và bản chất của thể thao bởi thể thao có vẻ như đóng vai trò trong sự phát triển các kỹ năng cơ bản của con người.

Học phần gồm 13 chương

Chương I. Thể dục thể thao thời kỳ cổ đại

Chương II. Thể dục thể thao thời kỳ trung cổ

Chương III. Thể dục thể thao thời kỳ cận đại

Chương IV. Thể dục thể thao hiện đại

Chương V. Phong trào Olympic hiện đại

Chương VI. Lịch sử phát triển của đại hội thể thao Châu Á và Đông Nam Á

Chương VII. Thể dục thể thao dân tộc Việt Nam buổi đầu dựng nước, thời kỳ bắc thuộc và thời kỳ phong kiến

Chương VIII. Thể dục thể thao thời kỳ thực dân pháp xâm lược đến cách mạng tháng tám năm 1945

Chương IX. Thể dục thể thao Việt Nam sau cách mạng tháng 8 năm 1945 đến năm 1954

Chương X. Thể dục thể thao Việt Nam giai đoạn năm 1954 đến năm 1975

Chương XI. Thể dục thể thao Việt Nam từ năm 1975 đến nay

Chương XII. Đại hội thể dục thể thao và một số hội thi thể thao toàn quốc

Chương XIII. Ủy ban Olympic quốc gia và các hiệp hội, liên đoàn thể thao Việt Nam

Căn cứ vào nhu cầu đào tạo của nhà trường, bằng những hiểu biết và kinh nghiệm giảng dạy, nghiên cứu môn học này, trên cơ sở tham khảo nhiều tài liệu trong và ngoài nước, tôi biên soạn giáo trình “Lịch sử thể dục thể thao” nhằm góp phần hoàn thiện hệ thống đào tạo trong trường đại học Văn hóa, Thể thao và Du lịch Thanh Hóa.

Nhóm tác giả

CHƯƠNG I

THỂ DỤC THỂ THAO THỜI KỲ CỔ ĐẠI

Mục tiêu: *Trang bị cho sinh viên những kiến thức cơ bản nhất về sự phát sinh và phát triển của thể dục thể thao trong xã hội nguyên thủy cũng như ở các quốc gia chiếm hữu nô lệ trong thế giới cổ đại.*

1. Thể dục thể thao trong xã hội nguyên thủy

1.1. Sự phát sinh của thể dục thể thao

Sự phát sinh của thể dục thể thao như một bộ phận của nền văn hóa chung của loài người, bắt nguồn từ đời sống vật chất của xã hội nguyên thủy. Quá trình phát sinh đó diễn ra do tác động của các nhân tố khách quan và chủ quan, có nghĩa là tác động qua lại các tính chất và trình độ của hoạt động sản xuất nguyên thủy (săn thú, bắt cá, hái lượm) - nhân tố khách quan và của ý thức con người - nhân tố chủ quan.

Khoa học ngày nay đã xác định rằng: việc săn bắt các động vật lớn được gắn với thời kỳ sớm nhất của quá trình hình thành xã hội loài người. Săn bắt tập thể là hiện tượng có nguyên nhân xã hội: những người săn đuổi phải phối hợp ăn khớp hành vi của mình với hành vi của những người khác cùng tham gia. Trong đó, cần phải biểu hiện cao độ về sức mạnh, khéo léo, sức bền, sự kiên trì và tập trung chú ý. Trong quá trình săn bắt tập thể, năng lực hoạt động của con người được tăng lên, các kỹ năng cần thiết để đấu tranh cho sự tồn tại được tích lũy thêm. Khảo cổ học đã chứng minh rằng, trang bị kỹ thuật kém cỏi của con người ở thời kỳ đồ đá cũ, đã buộc họ phải hành động tập thể.

Trong nhiều nghìn năm, con người đã sống trong điều kiện “*đua tranh*” về sức mạnh, sức nhanh, sức bền và tính khéo léo với nhiều loại công việc: săn bắt, hái lượm, bắt cá... để tồn tại và chống lại thiên nhiên khắc nghiệt đã tạo nên sự bền vững về thể lực, phát triển óc quan sát, tăng thêm những tri thức thực tế. Việc chế tạo và sử dụng các công cụ săn bắt cũng đòi hỏi ở con người sự phát triển nhất định về thể lực, về những kỹ năng vận động. Kỹ thuật của thời nguyên thủy cũng đã dần dần thay đổi do

việc sử dụng các công cụ ném. Tốc độ các động tác của con người cũng đã tăng lên.

Tuy nhiên, chỉ riêng nhu cầu phải có thể lực phát triển tốt chưa thể dẫn tới sự xuất hiện các bài tập thể dục thể thao. Khác với loài vật, con người cổ xưa có phương thức xã hội trong việc truyền thụ những kinh nghiệm (con người đã biết bảo tồn các công cụ và truyền thụ kỹ năng chế tạo, sử dụng các công cụ đó từ thế hệ này qua thế hệ khác). Chính vì thế, trong quá trình lao động, con người cổ xưa đã phải chú ý tới hiện tượng tập luyện. Tập luyện không chỉ là biện pháp chuẩn bị cho hoạt động sắp tới, mà còn để truyền thụ kinh nghiệm, để phối hợp các hành vi vận động, để hiệp đồng, hình thành kế hoạch cùng hành động. Một trong những hình thức truyền thụ kinh nghiệm của người cổ đại là sự bắt chước - một hoạt động có ý thức và có phương hướng của con người, được tất cả thành viên bộ lạc điều chỉnh. Xã hội càng phát triển thì việc truyền thụ kinh nghiệm thông qua giáo dục càng có ý nghĩa quyết định. Đó là quá trình tác động chuyên môn đối với người học theo kế hoạch định trước.

Năng lực tư duy đã cho phép con người xác lập được mối quan hệ giữa việc chuẩn bị từ trước và kết quả săn bắt. Bắt đầu từ đó, nhiều hành vi vận động dần dần được tách ra khỏi nguồn gốc sản xuất. Việc tập luyện thân thể đã diễn ra bên ngoài quá trình sản xuất trực tiếp (các tư liệu khảo cổ đã mô tả việc tập luyện để ném trúng vào hình vẽ các loài thú). Kinh nghiệm sử dụng các bài tập thân thể đã được ghi chép và giữ lại bằng các hình ảnh trực quan trong nghệ thuật của thời nguyên thủy. Trong khi tập luyện, người đi săn đã nhận thức được thực tại và khi đối chiếu độ chính xác trong động tác của mình với cuộc săn bắt thực sự, họ đã nhận thấy lợi ích rõ ràng của việc chuẩn bị.

Kinh nghiệm sử dụng công cụ hàng ngày, dần dần làm cho con người nhận thức được sự phụ thuộc của kết quả hoạt động sản xuất vào việc chuẩn bị trước bằng cách thực hiện các bài tập mô phỏng các động tác lao động. Các bài tập này dần “*tách khỏi*” cơ sở ban đầu của nó là lao động và trở nên trừu tượng, khái quát hơn. Thí dụ: Trên cơ sở chạy tự nhiên, như trong lúc săn đuổi thú hoặc chạy trốn kẻ thù, đã dần dần hình thành môn

chạy ở các cự ly khác nhau; các động tác nhảy bây giờ không chỉ liên quan đến việc vượt vật cản; còn ném bắt nguồn từ sự cần thiết phải ném trúng mục tiêu đã biến thành ném xa... Như vậy, những bài tập kể trên không còn trực tiếp phục vụ cho sản xuất xã hội, mà chỉ chuẩn bị để sản xuất, qua việc hình thành các kỹ xảo, phát triển các kỹ năng. Quá trình chế tạo các công cụ ném xa và việc thử để kiểm tra những đặc tính kỹ thuật của chúng cũng được tiến hành ngoài lúc săn bắt. Thử và “*điều chỉnh*” công cụ đã được chế tạo đòi hỏi phải lặp lại nhiều lần các động tác có liên quan, tức là đòi hỏi sự tập luyện.

Nghi lễ cũng có vai trò tương tự, cũng thực hiện chức năng chuẩn bị cho các hoạt động sắp tới. Nghi lễ tạo ra tác động tâm lý cần thiết: làm tăng sức mạnh của người sắp đi săn, động viên ý chí của họ.

Sự xuất hiện các bài tập thể dục thể thao được xếp vào thời kỳ sớm nhất, thời kỳ chưa có tôn giáo trong lịch sử xã hội loài người, khi mà hoạt động có “*nội dung*” hợp lý của nó chưa bị bao phủ bởi những hành vi mà thuật. Tri thức thực tiễn của con người đã xuất hiện sớm hơn nhiều so với tôn giáo, được truyền thụ từ thế hệ này sang thế hệ khác (chế tạo công cụ lao động, lấy lửa...). Nhờ có khả năng tư duy lý luận trừu tượng, con người có thể vượt trước tiến trình các sự kiện và nhìn trước được kết quả các hành vi của mình, đã cho phép tạo ra những điều kiện, trong đó con người tác động không phải trực tiếp lên đối tượng tự nhiên (thú dữ trong lúc đi săn, các trở ngại...) mà lên mô hình của nó (hình vẽ con thú). Quá trình lao động sắp diễn ra, sự thay đổi thế giới tự nhiên bên ngoài dường như bị lui về hàng thứ hai. Trong khi đó, việc hoàn thiện bản chất tự nhiên của chính con người lại nổi lên hàng đầu. Như vậy, hành động của con người đã hướng vào chính mình. Khi giao tiếp với nhau, con người đã học được những cách hoạt động nhất định trong quá trình hoàn thiện hành vi của mình, cũng như khi tham gia vào những quan hệ nhất định với thế giới xung quanh. Việc giao tiếp, đó chính là giáo dục, và trong trường hợp cụ thể này là giáo dục thể chất.

Các bài tập thể dục thể thao biểu hiện quan hệ của con người đối với tự nhiên bên ngoài và với chính bản thân mình, trước hết là giữa con người với nhau. Như vậy, nguyên nhân làm phát sinh giáo dục thể chất là nhu cầu

truyền thụ và củng cố những kỹ năng lao động. Nhu cầu tự nhiên về sự tập luyện của các cơ quan trong cơ thể để hoạt động tốt, được coi là tiền đề sinh vật học, là cơ sở tự nhiên của sự xuất hiện các bài tập thể dục thể thao. Con người không chỉ là một thực thể xã hội mà còn là một thực thể sinh vật tự nhiên. Con người không có tính di truyền đối với các hình thức hoạt động, nhưng lại có thể truyền từ thế hệ này sang thế hệ khác những khả năng sinh học để tiếp thụ các hoạt động.

Ngay từ khi sinh ra, con người đã có những sức sống tự nhiên và sức sống đó có thể phát triển nhờ các bài tập thể dục thể thao. Hoạt động lao động của con người là sự kết hợp của các cơ sở xã hội và sinh vật. Trong sự tác động qua lại của chúng, thì cơ sở xã hội giữ vai trò chủ đạo. Quá trình truyền thụ những kinh nghiệm lịch sử xã hội, trong đó có kinh nghiệm giáo dục thể chất, được diễn ra thông qua sự giao tiếp của con người với nhau.

1.2. Giáo dục thể chất trong xã hội thị tộc

Trong xã hội thị tộc, xuất hiện một hình thức tổ chức xã hội mới, thể hiện ở việc làm ăn chung, ở sự phân công lao động rõ ràng giữa các giới, và cả ở tập thể cùng tham gia lao động, mặc dù lúc này chưa có lực lượng vũ trang thường trực và các cuộc xung đột giữa các bộ lạc chỉ diễn ra thưa thớt.

Trong xã hội thị tộc, giáo dục thể chất đã đạt trình độ phát triển cao. Theo các tài liệu dân tộc học, giáo dục thể chất đã có ở tất cả các bộ tộc. Thí dụ, hoạt động săn bắt của người Taxmania đã đòi hỏi phải có những phẩm chất thể lực và các kỹ năng (vây bắt, săn lũng, ném các kiểu khác nhau). Trong đó, sự khéo léo và sức bền khi đi săn thì phụ nữ không kém nam giới. Những người đàn ông Taxmania lớn tuổi đã dạy cho thiếu niên ném lao nhỏ trúng đích. Người Taxmania cũng đã biết sử dụng cả trò chơi. Điều đó, thể hiện qua những khái niệm chuyên môn trong ngôn ngữ của họ.

Đối với người Ôxtrâyliá, việc chế tạo và sử dụng những công cụ săn bắt cũng đòi hỏi phải có sức mạnh, khéo léo và sức bền. Phương pháp săn bắt của họ được hoàn thiện là nhờ kinh nghiệm được truyền từ thế hệ này sang thế hệ khác. Một trong những hình thức chủ yếu của giáo dục thể chất là các trò chơi, ném bumêrang, ném gậy, chơi bóng, vật.

Người da đỏ châu Mỹ cũng đã phát triển các bài tập thể thao phong phú (đi bộ, chạy, nhảy, bơi, đua thuyền, và các trò chơi ném, chơi bóng...). Việc học tập những môn này có tính chất như một cuộc trình diễn sôi nổi. Các trò chơi vận động gồm hàng chục loại, được phát triển khá mạnh mẽ. Chúng được tiến hành với sự tham gia của hàng trăm người trong một số ngày liên tục. Những trò chơi này đặc biệt phổ biến trong các bộ lạc làm nghề trồng trọt. Trong khi làm đất, một quá trình lao động phức tạp và tốn nhiều công sức, con người cảm nhận rất rõ vai trò của kinh nghiệm tập thể, của sự tương trợ, sự giao tiếp thường xuyên. Vì thế ngay trong việc giáo dục thể chất, cái được quan tâm hàng đầu không phải là từng bài tập đơn lẻ, mà là các trò chơi tập thể. Những điệu múa của người da đỏ gồm nhiều người tham gia phải có sức mạnh, sức bền và là những loại bài tập thể thao độc đáo.

Trẻ em các bộ lạc châu Phi đã tập luyện ném trúng đích, đấu gậy, chạy, nhảy, ném lao đi xa hoặc lên cao; các trò chơi quân sự và nhảy múa được sử dụng rộng rãi trong việc giảng dạy trẻ em. Tất cả những sự kiện quan trọng, thí dụ như lễ cưới tổ chức kèm theo các bài tập về sức nhanh, sức bền với cường độ lớn. Các trò chơi với một loại “bóng” độc đáo được phát triển- các trò chơi của nam giới thường mang tính chất thi đấu. Trong ngày lễ, thường có ném lao và ném những mũi tên tù đầu.

Trong đời sống của nhân dân các nước Đông Nam châu Á (Việt Nam, Lào, Campuchia, Myanmar...), dần dần đã hình thành hệ thống giáo dục có bản sắc riêng đối với thể hệ trẻ. Một bộ phận của hệ thống đó là các trò chơi, các bài tập thể dục thể thao phản ánh lao động và sinh hoạt của các dân tộc thời xa xưa. Trong giáo dục ở gia đình, đã sử dụng rộng rãi môn bắn súng, đấu gậy, chèo thuyền, vật và các trò chơi dân tộc. Phương pháp truyền thụ chủ yếu là trẻ em bắt chước người lớn. Tất cả nhằm mục đích chuẩn bị tốt nhất cho lớp trẻ tham gia các hoạt động lao động và quân sự khá vất vả, nặng nhọc.

Như vậy, đặc điểm chung về giáo dục thể chất của tất cả các bộ lạc trong xã hội thị tộc là: các bài tập thể dục thể thao chẳng những nhằm phát triển các phẩm chất thể lực mà còn giáo dục tính kiên cường và ý chí, vì thế

các môn chạy, vật, các môn nhảy, ném, mang vác nặng, các trò chơi có bóng được phát triển một cách phổ cập. Môi trường địa lý và điều kiện tự nhiên đã có ảnh hưởng tới nội dung giáo dục thể chất, làm xuất hiện các bài tập độc đáo riêng (tung người trên những tấm da thú, các loại nhảy phức tạp...). Đặc điểm chung và ổn định của giáo dục thể chất thời kỳ chưa có giai cấp là mối liên hệ có ý thức của nó với đời sống xã hội. Giáo dục thể chất phản ánh khách quan tính tích cực, sáng tạo của quần chúng nhân dân dưới chế độ thị tộc chưa có giai cấp và đã chứng minh con đường duy nhất của sự phát triển văn hóa, trong đó có thể dục thể thao.

1.3. Giáo dục thể chất trong thời kỳ chế độ thị tộc tan rã

Thời kỳ tan rã của chế độ cộng sản nguyên thủy có liên quan tới việc sử dụng kim loại và phân công lao động giữa những người chăn nuôi và trồng trọt. Đặc điểm của thời kỳ này là trong đời sống kinh tế và xã hội có những biến đổi quan trọng. Các cuộc xung đột giữa các bộ lạc đã mang tính chất thường xuyên và chiến tranh trở thành một “*nghề*” ổn định, được tiến hành để cướp bóc. Theo cách diễn đạt của Ph. Ăngghen, thì chiến tranh và các tổ chức tiến hành chiến tranh đã mang tính chất như là các chức năng bình thường trong đời sống nhân dân.

Việc nghiên cứu nội dung giáo dục thể chất ở một số thị tộc riêng biệt trong thời kỳ tan rã của chế độ thị tộc và trong quá trình hình thành các hình thái tiền giai cấp, cho thấy những nội dung này đã thay đổi rất nhiều (đặc biệt là bị quân sự hoá rõ rệt). Có thể khai thác các tài liệu rất lý thú về ý nghĩa của giáo dục thể chất thời kỳ này ở Hy Lạp, trong các tác phẩm thơ ca của Hôme, một nhà thơ, nhà sử thi kiệt xuất. Trong tác phẩm “*Iliat*” có mô tả cuộc đấu vật, võ tay không, thi chạy xa, ném lao, bắn cung. Trong tác phẩm “*Ôdixê*”, đã mô tả rất sinh động các trò chơi thi đấu, các trò chơi với bóng, thi chạy, vật, ném đĩa, nhảy xa.

Trong các tác phẩm của Hôme, đấu vật và võ tay không đã gắn liền với tài nghệ thể thao, Hôme đã dùng những từ ngữ như khi phân tích các trận đánh quân sự thực thụ. Nguyên nhân chủ yếu làm xuất hiện thi đấu là nhu cầu chuẩn bị cho các trận giao chiến vũ trang. Luyện tập các bài tập tay không chuyển thành luyện tập có vũ khí. Quân đội Hy Lạp không đồng nhất,

bao gồm cả những người quý tộc và những người lính bình thường. Giới quý tộc có vũ khí đa dạng và hoàn thiện hơn, có nhiều thời gian hơn để huấn luyện quân sự - thể lực và điều đó thúc đẩy sự phân chia giáo dục thể chất theo đẳng cấp.

Giáo dục thể chất ở người Giécman cổ đại cũng bị quân sự hoá, điều này đã được Taxit, Xêder, Mêla và các tác giả khác chứng minh. Giáo dục quân sự thể lực của thanh niên Giécman cổ đại bị chi phối bởi lối sống của họ. Theo các nhà sử học cổ đại thì các cuộc họp của bộ tộc, người ta tổ chức các cuộc nhảy qua kiếm và lao. Ph. Ăngghen đã chỉ ra rằng trong xã hội Giécman cổ đại, một trong những hoạt động của nam giới là các bài tập quân sự. Bởi vậy, đua ngựa, vật, chạy, nhảy, nhảy cao, ném lao, ném dao, đấu kiếm, các môn bóng được chú ý nhiều.

Quá trình quân sự hoá và phân hoá đẳng cấp cũng diễn ra trong quá trình giáo dục thể chất của người Xentơ (những bộ lạc người Âu - Á cổ sống vào thế kỷ II - I trước công nguyên tại lãnh thổ nhiều nước châu Âu hiện nay, đến giữa thế kỷ thứ I sau Công nguyên, thì bị người La Mã chinh phục), trong xã hội Xentơ, các đội kỵ mã bao gồm những tầng lớp có đặc quyền đặc lợi, được huấn luyện đầy đủ.

Trong xã hội tiền giai cấp, người Maia (dân tộc da đỏ sống ở Mêhicô, những người sáng tạo ra một trong các nền văn hoá cổ xưa nhất của châu Mỹ) đã có những công trình để chơi bóng. Trò chơi ném bóng cao su nặng vào vòng bằng đá để trên tường, đã được phổ biến đặc biệt rộng rãi đối với người Maia.

Ở Pêru cổ đại, các bài tập phù hợp đã được áp dụng để phát triển sức mạnh và sức bền của những người Inco trẻ tuổi. Việc giáo dục quân sự, thể lực được kết thúc bằng nghi lễ kiểm tra nghiêm khắc bao gồm vật, võ tay không, chạy, dưới những hình thức nặng hơn. Ví dụ: Ai không chịu nổi được kiểm tra, chẳng hạn về kiếm - thì không được kiểm tra các bài tập khác. Ở người Inco, môn thể dục cũng được phát triển.

Trong xã hội mà quá trình phân hoá giai cấp diễn ra mạnh mẽ, giáo dục thể chất chẳng những bị quân sự hoá, mà còn ngày càng lệ thuộc nhiều hơn vào tôn giáo (điều này rõ nhất được thể hiện ở xã hội Maia).

Sự phân chia xã hội thành giai cấp đã có ảnh hưởng đến giáo dục. Thí dụ, người Axtéc đã xuất hiện 2 loại trường học: trường cho người giàu và trường cho người nghèo. Ở Pêru, giáo dục quân sự, thể lực chỉ dành cho nam thanh niên chuẩn bị vào đội quân và thuộc đẳng cấp quân sự. Các bài tập và phương pháp tập luyện của các dân tộc ở thời kỳ chế độ thị tộc tan rã, đã dần dần trở nên phức tạp, chủ yếu là trong việc giảng dạy quân sự - thể lực.

2. Thể dục thể thao ở các quốc gia chiếm hữu nô lệ trong thế giới cổ đại

Trong các giai đoạn cuối của chế độ cộng sản nguyên thủy, sự phát triển của lực lượng sản xuất đã tăng nhiều. Một trong những nguyên nhân của hiện tượng đó là xuất hiện các công cụ sản xuất mới và sự phân công lao động đã đem lại năng suất lao động cao hơn. Con người đã sản xuất được nhiều sản phẩm hơn so với sự cần thiết để sống, khả năng bóc lột lao động đã xuất hiện. Việc biến các tù binh bắt được trong các cuộc chiến tranh liên miên thành nô lệ, đã trở nên có lợi.

Sau này, khi sự phân chia đẳng cấp theo tài sản tăng lên đã xuất hiện thêm nguồn nô lệ khác, có khi tạm thời, có khi thường xuyên - đó là nô lệ gán nợ. Như vậy, các giai cấp đối kháng đầu tiên đã xuất hiện: chủ nô, trong đó lại chia ra đẳng cấp quý tộc chóp bu và nô lệ. Khi sự lao động của nô lệ đã trở thành điều kiện cần thiết cho sự tồn tại của xã hội, thì lúc đó đã cần đến những tổ chức và những luật lệ riêng, bắt nô lệ và người nghèo quy phục. Nhà nước - bộ máy đàn áp của giai cấp thống trị đối với giai cấp bị áp bức đã xuất hiện.

Mặc dù xã hội nô lệ là xã hội bất công và tàn ác, song nó tiến bộ hơn so với xã hội cộng sản nguyên thủy, bởi vì đã giải phóng một số người khỏi lao động chân tay nặng nhọc, thúc đẩy mạnh hơn sự phân công lao động, hình thành bộ máy nhà nước, xây dựng các công trình lớn, phát triển chữ viết và nền văn hoá chung, trong đó có thể dục thể thao.

Nguồn cung cấp nô lệ quan trọng nhất là chiến tranh mà chiến tranh lại đòi hỏi sự chuẩn bị thể lực tốt cho các chiến binh. Sức mạnh, sức bền, khéo léo, cũng như kỹ năng sử dụng vũ khí đã được xã hội coi trọng.

Những người thuộc giai cấp chủ nô đã được bồi dưỡng những phẩm chất đó từ lúc còn nhỏ. Các hệ thống giáo dục thể chất và hệ thống huấn luyện quân sự - thể lực ra đời vào thời gian này, chúng đã mang tính giai cấp, tức là được sử dụng cho lợi ích của giai cấp thống trị. Những người nô lệ không thể có nền thể dục thể thao của riêng mình. Nếu họ có được tập luyện thể lực, thì điều đó chỉ được tiến hành vào lúc cần cho chủ nô. Đó là sự khác biệt căn bản của thể dục thể thao trong xã hội nô lệ với những gì đã có trong chế độ cộng sản nguyên thủy.

2.1. Thể dục thể thao ở các quốc gia phương Đông cổ đại

Các xã hội có giai cấp sớm nhất trong lịch sử nhân loại là các nhà nước chiếm hữu nô lệ phương Đông cổ đại: Ai Cập, Átxiri, Babilon, Ba - Tư, Ấn Độ, Trung Quốc.

Khuynh hướng quân sự là nét đặc trưng của thể dục thể thao ở các nước phương Đông cổ đại. Các bài tập quân sự, cũng như tập cưỡi ngựa, vật, bơi, săn bắn và một số bài tập khác gắn với quân sự, đã được áp dụng rộng rãi. Thí dụ, ở thị trấn Beni - Gaxxan thuộc Ai - Cập, trong ngôi mộ cổ của một viên quan đại thần, người ta đã tìm được hình vẽ mô tả nhiều miếng vật tự do và đấu gậy, qua đó có thể thấy được kỹ thuật các bài tập đó khá phát triển. Đến ngày nay, cũng còn giữ được những hình ảnh của các chiến binh Átxiri đang vượt qua một khúc sông và sử dụng các kiểu bơi khác nhau.

Ở Ba - Tư cổ đại, thanh niên quý tộc được giáo dục trong các trường dành riêng cho họ. Ở đó, cưỡi ngựa, bắn cung và các bài tập quân sự khác là những môn được quan tâm chủ yếu. Ở Ấn Độ, một trong những đẳng cấp thống trị (Kiatori) đã dạy trẻ em kỹ năng sử dụng vũ khí, đồng thời luyện sức mạnh, khéo léo, sức bền...

Các môn đao, kiếm đã có từ xa xưa ở các nước Đông Nam châu Á. Ở các quốc gia phương Đông cổ đại cũng đã có những mầm mống của các hình thức thể dục chữa bệnh và phòng bệnh.

2.2. Thể dục thể thao ở Hy Lạp cổ đại

Thể dục thể thao ở Hy Lạp cổ đại đã phát triển như một bộ phận của văn hoá cổ đại, bắt đầu từ những thời kỳ sớm nhất của lịch sử Hy Lạp.

Ngay trong điều kiện của chế độ thị tộc, các bộ tộc Hy Lạp đã chú ý nhiều đến giáo dục thể chất và các cuộc thi đấu khác nhau. Sức mạnh, sự nhanh nhẹn, sức bền bỉ, tinh thần dũng cảm được đánh giá rất cao, vì điều đó đã thật sự nâng cao khả năng chiến đấu của binh sĩ. Xuất phát từ quan niệm tôn giáo của mình, người Hy Lạp cho rằng: các vị thần cũng rất thích sức mạnh thể chất và thể hiện sức mạnh đó trong các cuộc đua tài. Do đó, thi đấu của lực sĩ đã trở thành một bộ phận của nghi thức tôn giáo từ rất sớm.

Hy Lạp cổ đại không thống nhất thành một quốc gia, do đó số dân ông trong mỗi một thành bang không nhiều. Vì vậy, đã buộc người Hy Lạp quan tâm tới giáo dục và huấn luyện quân sự - thể lực cho từng người.

Trong thời kỳ phồn vinh của nền văn hoá Hy Lạp cổ đại (thế kỷ thứ V - IV trước Công nguyên), nổi bật hơn cả là văn hoá ở Athens và Sparte.

2.1.1. Hệ thống giáo dục thể chất ở Sparte (Xpácto)

Sparte là một nhà nước bảo thủ, còn duy trì nhiều truyền thống của chế độ thị tộc, như nền kinh tế tự nhiên dựa chủ yếu trên lực lượng quân sự. Chính điều đó đã quy định những sự khác biệt trong hệ thống giáo dục. Ở Sparte, người ta chú ý rèn luyện thể chất cho trẻ em từ thời thơ ấu. Như các tác giả cổ đại đã viết, khi có con mới đẻ, cha mẹ phải đưa đến các già làng (gọi là Hê Rôn) để kiểm tra. Những trẻ khoẻ mạnh và cứng cáp thì để nuôi, trẻ ốm yếu bị thủ tiêu. Con trai chỉ được giáo dục trong gia đình đến 7 tuổi. Từ 7 tuổi trở đi, con trai sống xa gia đình và được các giáo viên đặc biệt (gọi là Pêđônôm) giáo dục. Từ 14 tuổi, chúng được huấn luyện dùng vũ khí và bắt đầu làm nghĩa vụ quân sự. Con gái ở Sparte khi chưa lấy chồng cũng phải tập luyện như con trai. Mục đích của việc tập luyện là làm cho phụ nữ có thân thể khoẻ mạnh và sinh ra những đứa con cũng khoẻ mạnh. Ở Sparte có chưa đầy 10 nghìn đàn ông, công dân tự do, nhưng họ đã khuất phục được khoảng 250 nghìn nô lệ.

2.2.2. Hệ thống giáo dục thể chất ở Athens

Athens là một nhà nước tiên bộ, có kinh tế và văn hoá phát triển nhanh. Cho nên Athens cần có những công dân không những khoẻ mạnh về thể chất và còn có học vấn, biết buôn bán, điều khiển các con tàu, giao tiếp với đại biểu của các quốc gia khác. Ở Athens, giáo dục thẩm mỹ, ca hát, âm

nhạc có ý nghĩa lớn. Dưới 7 tuổi, trẻ em Athens được giáo dục trong gia đình. Từ 7 đến 14 tuổi, thiếu niên được học trong trường ngữ pháp và trường thể dục. Trong trường thể dục (gọi là Palextro), con trai cũng tập luyện như con trai Sparte. Từ 16 tuổi trở đi, thanh niên học ở trường trung học (gọi là Gimnaxion), ở đó họ được giáo dục về thể chất một cách nghiêm khắc hơn.

Như vậy, mục đích chính của giáo dục thể chất trong tất cả các thành bang Hy Lạp là đào tạo chiến binh, còn các phương tiện giáo dục thì cùng một kiểu như nhau (phương tiện chủ yếu của giáo dục thể chất là 5 môn phối hợp Hy Lạp: chạy, nhảy, ném đĩa, ném lao, vật).

2.2.3. Thể dục ở Hy Lạp cổ đại

Trong hệ thống giáo dục thể chất của Hy Lạp cổ đại có sử dụng nhiều phương tiện dưới dạng các bài tập thân thể, tập hợp lại dưới một tên chung là “*thể dục*”, (thể dục - từ tiếng Hy Lạp: Gymnastike). Về nội dung, thể dục Hy Lạp cổ đại được chia ra làm 3 loại (bộ phận): Palextorica, Orkhextorica, và các trò chơi.

Palextorica: Cơ sở của Palextorica là các bài tập 5 môn phối hợp là chạy cự ly một Xtađia (đơn vị đo, dài gần 200m), nhảy xa, ném đĩa, ném lao và vật. Người Hy Lạp cho rằng, qua những bài tập ấy, chiến binh tương lai có thể biểu lộ tất cả những phẩm chất cần thiết của người chiến sĩ: sức mạnh, sức nhanh, sức bền, sự khéo léo...

Người Hy Lạp không những chạy ở cự ly một Xtađia, mà đã tăng cự ly chạy lên từ 2 đến 7 thậm chí 24 Xtađia. Việc huấn luyện thường xuyên mang lại kết quả thanh niên Hy Lạp có sức chịu đựng dẻo dai.

Thí dụ, sau khi chiến thắng Ba Tư ở thị trấn Maratông (năm 490 trước Công nguyên), một chiến binh đã chạy hơn 42km195m để báo tin chiến thắng cho nhân dân Athens đang đợi chờ. Về đến Athens anh hét lên: “*Chúng ta đã thắng*” và gục xuống rồi chết. Để ghi nhớ sự kiện ấy, tại đại hội Olympic hiện đại lần thứ nhất năm 1896 tại Athens (Hy Lạp), trên đoạn đường này đã tổ chức cuộc thi chạy và được gọi là chạy Maratông.

Còn nhảy thì môn chính là nhảy xa có đà. Khi nhảy, vận động viên phải cầm các vật nặng ở tay.

Ném đĩa hình như bắt nguồn từ một nghi lễ thờ mặt trời và được các dân tộc thần thánh hoá. Điều đó, có thể giải thích cho cách ném đĩa (bay thẳng đứng) và cho đĩa như một vật thiêng liêng (trong các đền đã tìm được nhiều đĩa với những dòng chữ khấn thần linh). Những đĩa đã tìm được có trọng lượng từ 1,3 đến 4,7kg.

Ném lao đã có quan hệ trực tiếp với quân sự, lúc đầu ném bằng lao chiến trận, sau đó thay bằng những ngọn lao nhẹ hơn.

Môn vật tiến hành trên cát và thân thể được bôi mỡ trước.

Ngoài các môn cơ bản, người Hy Lạp còn áp dụng các loại bài tập khác: võ tay không, ném đá, các loại chạy phức tạp, các loại nhảy qua chướng ngại vật, nhưng không phải tất cả các bài tập đều có trong thi đấu.

Orkhextorica: Gồm các bài tập vũ đạo (múa cổ điển, múa dân gian, được thể hiện với nhạc đệm như đàn, trống).

Trò chơi: thông thường được sử dụng trong việc tập luyện của trẻ em gồm nhiều loại trò chơi với bóng, kéo co, giữ thăng bằng, các trò chơi kết hợp với các yếu tố chạy...

2.2.4. Đại hội Olympic ở Hy Lạp cổ đại

Ngoài các cuộc thi đấu hàng năm dành cho công dân của mình, ở các thành bang Hy Lạp còn có nhiều cuộc đua tài khác với sự tham gia của đại diện tất cả hoặc phần lớn thành bang. Các cuộc thi thường nhằm ca ngợi các thần linh chính, hoặc tưởng niệm những người chết trận. Các cuộc thi đấu lớn để ca ngợi vị thần biển Pôxyđôn, thần bảo trợ nghệ thuật - Apôlông, nữ thần của thành Athens là Athensa Pallax. Nhưng cuộc thi chủ yếu vẫn là để ca ngợi vị thần chính của người Hy Lạp cổ đại là thần Dớt (thần lửa). Đối với người Hy Lạp, các cuộc thi đấu này là bộ phận quan trọng của nghi thức tôn giáo không phải là hội thi.

Người Hy Lạp đã tính thời gian bằng các thời kỳ bốn năm một - tổ chức các Đại hội Olympic. Trong mỗi đại hội Olympic, nhất thiết phải tổ chức những ngày hội đua tài của các lực sĩ để tỏ lòng tôn kính thần Dớt. Các đại hội Olympic tổ chức tại thành phố Olympia - nằm ở Tây Bắc bán đảo Pôlôpône, trên lưu vực sông Alphây, dưới chân núi thần Crônôc.

Những tư liệu đầu tiên về các cuộc thi đấu Olympic có từ năm 776 trước Công nguyên. Có thể các cuộc thi đấu này được tiến hành sớm hơn, nhưng từ năm ấy mới ghi tên những người thắng cuộc.



Thành phố Olympia – Hy Lạp

Các đại hội Olympic có ý nghĩa chính trị xã hội to lớn, vì trong thời kỳ tiến hành Đại hội Olympic, phải ngừng tất cả các cuộc chiến tranh.

Các nhà lãnh đạo tất cả các thành bang Hy Lạp nhất thiết phải đến dự các đại hội Olympic. Ở đó, cứ bốn năm một lần, có thể ký kết hiệp ước thiết lập các quan hệ thương mại... Do đó, thi đấu Olympic không những là cuộc đọ sức chủ yếu của các lực sĩ, mà còn là ngày hội tôn giáo chủ yếu, cuộc tụ hội độc đáo của toàn Hy Lạp.

Thắng trong các cuộc thi đấu Olympic cũng vinh dự như thắng trong chiến tranh. Người ta ca ngợi hết sức những người thắng cuộc, họ được dựng đài kỷ niệm, được bầu vào các cương vị danh dự. Cũng như các cuộc

đua tài khác, để thưởng người thắng trong thi đấu Olympic, người ta đội lên đầu họ một vòng lá làm bằng cây Ôliu và trao cho họ một cành cọ.

Lãnh đạo đại hội các trọng tài (gọi là Elannôdica) được lựa chọn theo cách rút thăm. Tùy theo tính chất phức tạp của các cuộc thi đấu, số trọng tài tăng từ 2 đến 18. Cũng đã từng có các luật lệ thi đấu. Nếu vi phạm luật, người tham gia thi đấu không được thưởng, bị phạt tiền, thậm chí chịu hình phạt về thể xác. Tuy vậy, vẫn có nhiều trường hợp vi phạm luật, do đó trước các cuộc thi đấu, các lực sĩ đã đọc lời tuyên thệ.

Số lượng các cuộc thi đấu tại đại hội Olympic dần dần tăng lên. Nếu lúc đầu, các lực sĩ chỉ thi chạy một Xtađia và toàn bộ đại hội chỉ diễn ra trong một ngày, thì về sau các cuộc đua tài đã kéo dài năm ngày. Từ đại hội thứ 37, năm 632 trước Công nguyên, bắt đầu có các cuộc thi đấu của thiếu niên, gồm chạy và vật. Sau đó, có thi năm môn phối hợp, võ tay không.

Trong các cuộc thi đấu, để ca ngợi các vị thần, ngoài sự đua tài của các lực sĩ, còn có chương trình biểu diễn của các ca sĩ, diễn viên ngâm thơ, nhạc sĩ, diễn viên múa...

2.3. Thể dục thể thao ở La Mã cổ đại

Chế độ chiếm hữu nô lệ đã phát triển cao nhất ở La Mã cổ đại. Khác với Hy Lạp cổ đại, La Mã đã xuất hiện và phát triển như một nhà nước tập quyền. Điều đó, làm cho nước này hùng mạnh hơn nhiều so với Hy Lạp và có ảnh hưởng quan trọng với sự phát triển mọi mặt của đời sống xã hội và văn hoá, trong đó có thể dục thể thao. Lịch sử của La Mã cổ đại gồm ba thời kỳ chính: Thời kỳ quốc vương, thời kỳ cộng hoà và thời kỳ đế chế.

a. Thời kỳ quốc vương (thế kỷ VIII - thế kỷ VI trước Công nguyên): Là thời đại tan rã của chế độ thị tộc và hình thành quốc gia La Mã. Thể dục thể thao thời kỳ này không khác mấy so với các dân tộc khác. Chủ yếu là mang tính chất quân sự, phổ biến rộng rãi là các cuộc thi đấu của kỵ sĩ, đua xe, các bài tập phóng lao, vật, võ tay không...

b. Thời kỳ cộng hoà (thế kỷ VI - I trước Công nguyên): Quốc gia La Mã đã tiến hành thắng lợi nhiều cuộc chiến tranh, mở rộng lãnh thổ, lúc đầu ở Italia, sau đó ra ngoài biên giới. Điều đó, làm cho thể dục thể thao, cũng như nhiều mặt văn hoá khác mang tính chất quân sự rõ nét. Nhưng

khác với Hy Lạp, ở La Mã không có hệ thống giáo dục thể chất của Nhà nước. Phải chăng trên lãnh thổ rộng lớn của La Mã không có khả năng theo dõi sự giáo dục của từng trẻ em hay cũng không cần thiết như vậy. Trong số công dân đông đúc, bao giờ cũng có thể tuyển đủ chiến binh. Giáo dục thể chất trong gia đình được giải quyết theo ý muốn của người cha.

Ở La Mã có các trường tư, tại đó con trai các gia đình quyền quý và khá giả tập chạy, vật, phóng lao, cưỡi ngựa, đấu kiếm. Ngoài ra, chúng còn chơi bóng và các môn khác. Thịnh thoả ở La Mã có tổ chức thi đấu để thanh niên đua tài cưỡi ngựa, đấu kiếm và tập các bài tập thực dụng quân sự khác. Người ta cũng đã có ý định tiến hành ở La Mã những cuộc đua tài tương tự như thi đấu Olympic. Có lần lãnh sự Xulla đã ép buộc phải tổ chức Đại hội Olympic ở La Mã (năm 80 trước Công nguyên), nhưng không thành công. Trong khi đó, ảnh hưởng của nền văn hoá Hy Lạp ở La Mã, nhất là sau khi Hy Lạp bị chinh phục, được tăng cường. Thanh niên La Mã ngày càng sử dụng nhiều các bài tập thể chất của Hy Lạp. Thi đấu của thanh niên La Mã lúc đầu được tổ chức ở quảng trường Thần chiến tranh Mácxơ (quảng trường Mácxơ). Sau đó, người ta bắt đầu xây dựng cho họ những công trình đặc biệt gọi là “*xiéc*”, tương tự như sân vận động hiện nay.

Ở La Mã cổ đại, không hình thành một hệ thống giáo dục thể chất cân đối như Hy Lạp. Song, ở đây hệ thống huấn luyện thể lực quân sự cho chiến binh đã được hoàn thiện. Các nhà sử học quân sự đã viết nhiều về điều này. Trong các công trình viết về nghệ thuật quân sự, Ph. Ăngghen cũng đánh giá rất cao về hệ thống này. Ông viết: *“Việc giáo dục chiến binh đã tiến hành rất khắc nghiệt và nhằm bằng mọi cách có thể để phát triển sức mạnh thể lực cho người lính. Ngoài huấn luyện sử dụng vũ khí và huấn luyện các động tác một cách thường xuyên, còn áp dụng rộng rãi các môn: chạy, nhảy sào, leo núi, vật, bơi. Các cuộc hành quân kéo dài với đủ trang thiết bị đã chiến... và không những tân binh, mà cả cựu binh cũng phải thực hiện tất cả các bài tập ấy để duy trì trạng thái sẵn sàng khoái về thể chất, sự khéo léo và để quen với các công việc nặng nhọc và sự thiếu thốn”*.

c. *Thời kỳ đế chế*: Không lâu trước công nguyên, ở La Mã đã xảy ra các cuộc nội chiến do những mâu thuẫn gay gắt của xã hội chiếm hữu nô

lệ, cuộc đấu tranh giành giật chính quyền giữa các tập đoàn quý tộc khác nhau. Để ổn định được địa vị của mình, các tầng lớp trên của xã hội La Mã ngày càng phải thiết lập chế độ chuyên chính. Ở La Mã quyền lực cá nhân của các hoàng đế được xác lập. Do nắm trong tay các công cụ của nhà nước, các hoàng đế giờ đây có thể tổ chức các cuộc biểu diễn quy mô hơn và dài hơn cho công chúng La Mã. Giai đoạn đầu thời kỳ đế chế (những năm đầu của thế kỷ thứ nhất) các cuộc biểu diễn, chiếm khoảng 66 ngày trong một năm. Bên cạnh các cuộc đua tài của lực sĩ, các trận đấu của Gladiators và các cuộc biểu diễn khác ở sân vận động như môn đua xe ngựa đã phát triển rộng rãi.

Các công trình đồ sộ đã được xây dựng để tiến hành thi đấu, trong số đó nổi tiếng nhất là nhà bơi và tắm của Hoàng đế Caracalla và công trình Colidây.

Từ thế kỷ thứ IV sau Công nguyên, với sự xuất hiện của đạo Kitô ở La Mã, việc tổ chức các ngày hội dần dần bị chấm dứt. Giáo hội Kitô chống lại các cuộc biểu diễn vì nó làm cho dân cư xao nhãng đối với đạo Kitô, nhất là trong các ngày hội. Các cuộc thi đấu ca ngợi các vị thần đa thần giáo, đối lập với tôn giáo mới đã bị cấm. Năm 394 sau Công nguyên, Hoàng đế Phôđôxi đã cấm tổ chức đại hội Olympic ở Hy Lạp. Cuộc thi thứ 293 là cuộc thi cuối cùng. Đến năm 404 sau Công nguyên, các trận đấu của các Gladiators đã bị cấm và được thay thế bằng các cuộc thi đấu của lực sĩ và biểu diễn nhào lộn. Nói chung, thể dục thể thao của chế độ chiếm hữu nô lệ đã đến ngày suy tàn, để nhường chỗ cho nền văn hoá của xã hội mới.

CHƯƠNG II

THỂ DỤC THỂ THAO THỜI KỲ TRUNG CỔ

Mục tiêu: *Trang bị cho sinh viên những kiến thức cơ bản nhất về sự phát triển của thể dục thể thao thời kỳ Trung cổ: khuynh hướng phát triển của thể dục thể thao, nội dung chuẩn bị thể lực của các lãnh chúa phong kiến và những quan điểm tiến bộ của các nhà nhân đạo chủ nghĩa và xã hội không tưởng về giáo dục thể chất cho con người.*

1. Thể dục thể thao thời phong kiến sơ kỳ (thế kỷ thứ V – IX)

Sau khi chế độ chiếm hữu nô lệ tan rã, ở phần lớn các nước, chế độ phong kiến đã thay thế chế độ chiếm hữu nô lệ, thời kỳ này gọi là Trung cổ.

Từ thế kỷ thứ V đến thế kỷ thứ IX, trong phạm vi biên giới của đế quốc La Mã trước kia, đã hình thành một số quốc gia mới. Thí dụ, trên lãnh thổ của Pháp hiện nay và một phần của các nước láng giềng, đã xuất hiện quốc gia của người Phrăng; trên lãnh thổ của Italia hiện nay - quốc gia của người Lãnggôbac; trên lãnh thổ của Tây Ban Nha - quốc gia của người Gôttây... Đứng đầu các quốc gia này là các tù trưởng của các bộ lạc người Giécman, thực hiện các cuộc xâm lược Tây Âu. Dân cư đã buộc phải chu cấp cho những kẻ chinh phục mình, không những cho triều đình nhà vua, mà cả những chúa đất nhỏ, nơi họ sinh sống và làm việc. Một phần mười sản phẩm do dân cư làm ra, đã phải nộp cho giáo hội.

Các cận thần của nhà vua đã chiếm những khu đất lớn. Những khu đất này, đến lượt chúng, lại được chia thành các thái ấp nhỏ hơn và được phân cho những người dưới quyền (các chúa phong kiến) sử dụng. Do đó, đã hình thành những thang bậc độc đáo, trên tốt cùng là nhà vua, dưới đó là các cận thần, dưới nữa là những người dưới quyền các cận thần. Ở dưới đáy các bậc thang ấy là nông dân. Lúc đầu là nông dân tự do, nhưng dần dần đã bị chúa phong kiến nông nô hóa.

Việc đào tạo quân sự đã là việc bắt buộc đối với các chúa phong kiến. Theo lệnh nhà vua, các chúa phong kiến lớn phải có mặt tại nơi tập kết với đầy đủ vũ khí, cưỡi ngựa, có một số kỵ sĩ tùy tùng để tham gia hành quân. Các chúa phong kiến thường xích mích và gây ra các cuộc chiến tranh tương tàn

với nhau. Do hành quân và nội chiến liên miên, nên các chúa phong kiến luôn luôn sẵn sàng chiến đấu.

Thỉnh thoảng các vua hoặc chúa phong kiến lớn lại tổ chức điếm binh. Qua đó, kiểm tra việc huấn luyện chiến đấu với binh lính. Về sau, các cuộc điếm binh này đã trở thành các cuộc đấu của hiệp sĩ.

Còn đối với nông dân, ngay thời phong kiến sơ kỳ, họ đã có các loại trò chơi giải trí và bài tập khác nhau dựa trên sự vận dụng sức mạnh, sức bền, sự khéo léo. Nhiều bài tập mang tính chất quân sự vì nông dân thường phải chống kẻ thù để bảo vệ tự do, bảo vệ nhà cửa của mình và phải tham gia các cuộc hành quân.

Lúc đầu, nông dân buộc phải gánh vác nghĩa vụ quân sự và khi có lệnh của chúa phong kiến thì phải có mặt với đầy đủ vũ khí để sẵn sàng chiến đấu. Sau này, khi các quan hệ phong kiến đã phát triển, nông dân mới dần dần được miễn huấn luyện quân sự. Bản thân các chúa phong kiến và những người thân cận nhất giữ vai trò chính trong hoạt động quân sự.

Thể dục thể thao mang nặng khuynh hướng quân sự tương tự như vậy cũng đã phát triển ở các dân tộc khác. Rõ nhất là việc huấn luyện quân sự của người Xlavơ và người Ả rập. Điều này cũng dễ hiểu, vì người Xlavơ phải luôn luôn chống lại sự xâm lược của nhiều kẻ thù. Còn bản thân người Ả rập đã tiến hành các cuộc chiến tranh xâm lược ở Bắc Phi và sau đó ở cả Châu Âu, trên đất Tây Ban Nha.

Thể dục thể thao đã phát triển một cách độc đáo ở Trung Quốc, nơi mà chế độ phong kiến được thiết lập sớm hơn ở Châu Âu. Ở Trung Quốc, thể dục thể thao có tính chất chữa bệnh được phát triển. Ở Ấn Độ, có hệ thống giáo dục thể chất và tinh thần Yoga khá phát triển. Ở Việt Nam có các trường học, tại đó cùng với các kiến thức tôn giáo, học sinh còn được học các kiến thức vệ sinh, rèn luyện thân thể. Việc huấn luyện cũng theo đuổi mục đích của giáo dục quân sự. Tại các sân bãi nhiều trò chơi phong phú có cả ca hát đã được tổ chức để phát triển ý thức thẩm mỹ, tăng vẻ đẹp và sự hài hòa của động tác dưới tác động của âm nhạc. Thể dục thể thao ở thời kỳ Trung cổ đã mang tính chất quân sự. Đó cũng là tình hình thể dục thể thao của một số dân tộc khác, không kể đến các dân tộc còn nằm trong

thời kỳ chế độ thị tộc (một số dân tộc sống ở Châu Mỹ, phần lớn châu Phi, một phần châu Á, châu Úc).

2. Thể dục thể thao trong thời kỳ chủ nghĩa phong kiến phát triển (thế kỷ thứ X – XIV)

Đến khoảng thế kỷ thứ IX, các quan hệ phong kiến đã hoàn toàn được thiết lập ở Tây Âu. Trong thời gian ấy, đã hình thành hệ thống huấn luyện quân sự và thể lực cho những người thuộc đẳng cấp quyền quý, được gọi là hệ thống giáo dục hiệp sĩ.

Hệ thống này gồm những chu kỳ bảy năm một và có ba cấp. Trong bảy năm đầu từ khi ra đời, đứa con trai lớn lên trong gia đình được chơi, nhưng thông thường chỉ trong môi trường những trẻ cùng tuổi thuộc đẳng cấp “*cao quý*”.

Từ bảy tuổi, chúng trở thành một loại thị đồng dưới trướng của một chúa phong kiến có quyền thế hơn. Chúng như được bước lên một bậc thang xã hội cao hơn, đồng thời trở thành một loại con tin cho lãnh chúa của cha mẹ mình. Chúng được tập luyện về quân sự, cưỡi ngựa, bơi, đấu kiếm, đồng thời học tất cả các qui tắc hiệp sĩ. Đến 14 tuổi, chúng trở thành người cầm vũ khí, làm tùy tùng cho lãnh chúa trong các cuộc hành quân, giúp lãnh chúa mặc binh giáp. Chúng buộc phải tham gia các cuộc thi đấu dành cho người cầm vũ khí và thỉnh thoảng tham gia chiến trận. Đến 21 tuổi, chàng thanh niên được long trọng đón nhận danh hiệu hiệp sĩ.



Hiệp sĩ thời Trung cổ

Khi đã trở thành hiệp sĩ thực sự, người thanh niên vẫn tiếp tục tập luyện các môn “*nghệ thuật hiệp sĩ*” và đôi khi tham gia các vòng đấu giữa các hiệp sĩ. Các cuộc thi đấu này không tổ chức thường xuyên, mang tính thời điểm mà chỉ tiến hành khi có những sự kiện quan trọng nào đó.

Ngoài ra, trong sinh hoạt của chúa phong kiến, săn bắn dã thú và các trò chơi khác nhau được phổ biến rộng rãi (thí dụ trò chơi bóng nhỏ, tiền thân của môn quần vợt ngày nay).

Một số bài tập trong sinh hoạt của hiệp sĩ sau này, đã góp vào kho tàng các phương tiện giáo dục thể chất ở cả thời kỳ cận đại. Trong số đó, có thể kể đến các bài tập trên ngựa gỗ (tiền thân của môn ngựa thể dục hiện đại), các thủ thuật đấu kiếm, một số trò chơi.

Về sau, khi súng được phát minh (khoảng thế kỷ XIV) thì hệ thống hiệp sĩ đã bị mất ý nghĩa và trong quân sự, bản thân các hiệp sĩ phải nhường vị trí thứ nhất cho các xạ thủ. Cũng vào thời gian ấy, các quốc gia tập quyền do các quốc vương đứng đầu, dần dần được hình thành từ các công quốc nhỏ, phân tán; các hiệp sĩ chuyển sang phục vụ quốc vương, hình thành đẳng cấp quý tộc.

Hệ thống giáo dục thể chất của giai cấp phong kiến thống trị ở Tây Âu đã xuất hiện, hình thành và cuối cùng trở nên lỗi thời.

Ở các thành thị Trung cổ, thể dục thể thao đã phát triển mạnh mẽ hơn và được dân cư sử dụng như một phương tiện huấn luyện để tự bảo vệ trước các cuộc tiến công của các chúa phong kiến hiệp sĩ. Các yếu tố huấn luyện thể lực đã được vận dụng trong việc huấn luyện dân binh của thành thị. Để bảo vệ thành thị, trong dân cư đã thành lập các nhóm tình nguyện (nhóm “*anh em*”), gồm những người đấu kiếm và xạ thủ. Những người này vào những ngày nhất định, đã tập hợp lại để cùng tập luyện và khi có báo động thì dùng vũ khí của mình chiến đấu bảo vệ thành phố.

Các ngày hội của thị dân, nhất là các ngày hội chợ, cũng có ý nghĩa lớn trong việc phát triển thể thao. Chính ở đây, trong lúc thi các môn ném đá, về sau là đẩy tạ (khi đã xuất hiện súng thần công), ném búa chim của thợ mỏ, chạy, nhảy, vượt chướng ngại vật, các trò chơi và các bài tập khác nhau, đã hình thành các quy tắc. Lúc đầu, quy tắc được thỏa thuận riêng cho từng cuộc

thi đấu, về sau được mọi người thừa nhận. Các luật thi đấu thể thao hiện đại đã xuất hiện như vậy.

Đầu tiên, thi đấu chỉ mang tính chất giải trí và thường tiến hành sau ngày lao động, nhưng về sau, thi đấu được tổ chức trong những ngày qui định riêng. Các bài tập thể chất và các trò chơi thường xuyên được thay đổi và hoàn thiện. Tại các thành thị thời Trung cổ, các diễn viên nhào lộn được thị dân rất hâm mộ. Lúc đầu họ là diễn viên đi trên dây. Thị dân ưa thích các kiểu nhảy phức tạp, các kiểu chông tháp người và các bài tập nhào lộn khác. Ngoài ra, đã có các cuộc thi đấu nghiêm túc về bắn cung hoặc nỏ, sau đó là bắn súng. Thị dân cũng đua tài đấu kiếm (bằng loại kiếm đặc biệt hoặc kiếm lưỡi tù).

Những người mạnh nhất, khéo nhất và thi đấu thành công được thị dân rất kính trọng. Thanh niên cố gắng bắt chước họ. Sau này, khi thể thao đã được công nhận rộng rãi, người ta nhắc lại cả các bài tập của người Hy Lạp cổ đại như ném đĩa, phóng lao...

Các môn thể thao mới cũng đã xuất hiện. Từ thực tiễn đua ngựa, nhiều bài tập trở thành các môn thể thao, trong đó có chạy vượt rào tồn tại đến nay. Nguồn gốc của các môn thể thao hiện đại về cơ bản đã nằm trong đời sống hằng ngày của nhân dân (trước tiên là nông dân, sau đó là thị dân). Các quy tắc, luật lệ về các môn thể thao đã được hình thành và củng cố tại những nước, các thành phố mà ở đó nó được phát triển hơn cả.

Khác với thời đại sơ khai, thi đấu ở thời kỳ Trung cổ mang tính chất trò chơi thuần túy. Tham gia thi đấu là việc hoàn toàn tự nguyện, thi đấu không gắn với tính chất thần bí hoặc nghi thức tôn giáo, nhiều cuộc thi đấu mang tính chất hài hước. Có lẽ từ “*thể thao*” xuất hiện trong thời gian này.

3. Thể dục thể thao trong thời kỳ tan rã của chế độ phong kiến và sự ra đời của chế độ tư bản (thế kỷ XV – đầu XVII)

Thời kỳ cuối cùng của chế độ phong kiến được đặc trưng bởi những mâu thuẫn gay gắt, dữ dội vốn có của nó. Một mặt, chế độ chuyên chế và sự lệ thuộc của nông dân vào đại địa chủ tiếp tục tăng lên; mặt khác cùng với sự phát triển nhanh của sản xuất và của thương mại, các cơ sở của chế độ tư bản đã ra đời trong lòng của xã hội phong kiến. Trong thời kỳ này,

nền văn hóa dân tộc tư sản của nhiều nước được hình thành. Cuộc đấu tranh của quần chúng nhân dân chống ý thức hệ tôn giáo và quý tộc Trung cổ trong lĩnh vực giáo dục, đã là cơ sở cho sự phát triển thể dục thể thao của thời kỳ này.

Trong thời Trung cổ, học thuyết của những nhà nhân đạo chủ nghĩa đã ra đời và phát triển. Trong lĩnh vực giáo dục thể chất và tinh thần, những người truyền bá ý thức hệ mới này là các nhà nhân đạo chủ nghĩa – hết sức chú ý đến lợi ích của bản thân con người. Bằng uy tín của khoa học cổ đại, họ đã củng cố thêm niềm tin của mình vào sự cần thiết phải phát triển nền văn hóa mới, trong đó có hệ thống giáo dục thể chất mới. Các nhà nhân đạo chủ nghĩa là những nhà tư tưởng của giai cấp tư sản đang phát triển. Quan điểm của họ về giáo dục phản ánh khát vọng đối với tri thức và đối với sự phát triển sức mạnh thể chất và tinh thần.

Tư tưởng cơ bản của tất cả các nhà nhân đạo chủ nghĩa của thời kỳ này là sử dụng giáo dục thể chất không những để huấn luyện quân sự, mà còn để tăng cường sức khỏe và phát triển sức mạnh thể chất. Đó là một tư tưởng mới, tiến bộ. Tuy nhiên, quan điểm của các nhà nhân đạo chủ nghĩa còn hạn chế bởi khuynh hướng chỉ nhằm đảm bảo hạnh phúc cá nhân của con người.

Một số nhà nhân đạo chủ nghĩa đã cố gắng áp dụng trong thực tiễn những tư tưởng của mình về giáo dục. Trong số những người này có:

- *Nhà nhân đạo chủ nghĩa Italia - Vichtôrinô de Pheltorô (1378-1446)* làm việc dưới trướng của một chúa phong kiến Italia, ông đã tổ chức cho con cái của chủ nhà và những người làm thuê một trường học kiểu mới mà ông gọi là “*nhà vui sướng*”. Trong trường này, lòng ham hiểu biết, tính tích cực và chủ động của học sinh được khuyến khích, học vẹt bị loại trừ. Các phương pháp giảng dạy trực quan được áp dụng. Lần đầu tiên, giáo dục thể chất được đưa vào kế hoạch học tập của nhà trường. Một lượng thời gian đáng kể dành cho các trò chơi và các bài tập thể chất. Người ta dạy cho trẻ cách biết đấu kiếm, bơi, cưỡi ngựa và thực hiện các qui tắc vệ sinh.

- *Nhà văn Pháp - Phorăngxoa Rablo (1494-1553)* đã chế giễu hệ thống giáo dục kinh viện trống rỗng thời Trung cổ và đưa ra hệ thống giáo dục của mình. Ông là người chống lại việc học thuộc lòng các sách Kinh Thánh và cho rằng: quá trình giáo dục phải làm cho đứa trẻ thích thú.

Ph. Rablo đã coi trọng ý nghĩa to lớn của giáo dục thể chất. Nhằm mục đích ấy, ông đề nghị tuân thủ chế độ vệ sinh bằng cách xen luân phiên từng giờ học về trí óc với tập luyện thân thể. Ngoài các bài tập thể chất đã được biết của người Hy Lạp cổ đại, ông khuyên nên sử dụng các trò chơi và các bài tập vốn có trong đời sống của nhân dân, trong nông dân và thị dân.

Ông cũng không loại trừ các bài tập có ích rút ra từ sinh hoạt quý tộc: chạy, nhảy, ném, bơi, bắn, đấu kiếm, leo trèo, cưỡi ngựa, chèo thuyền, vật, các bài tập trên các dụng cụ thể dục đã biết trong thời kỳ đó, các trò chơi khác nhau, dạo chơi, săn bắn v.v... Tất cả phải được sử dụng để giáo dục thể chất cho trẻ em.

- *Nhà triết học Pháp - Michel Môngtenhơ (1533-1592)* đã bảo vệ quyền tự nhiên của con người được phát triển sức mạnh thể chất và trí óc. Ông coi tinh thần và thể chất của nhân cách là những bộ phận ngang nhau của một chỉnh thể.

Cũng như tất cả các nhà nhân đạo chủ nghĩa của thời đại ấy. Môngtenhơ khuyên nên áp dụng rộng rãi các bài tập đã biết về chạy, nhảy, ném, vật, đấu kiếm, cưỡi ngựa. Giữa các nhà nhân đạo chủ nghĩa, đã không có sự bất đồng trong việc lựa chọn phương tiện giáo dục thể chất, cũng như trong việc xác định mục đích của giáo dục thể chất. Sự khác nhau giữa họ chỉ biểu hiện ở hình thức trình bày các quan điểm và phương pháp tuyên truyền các quan điểm ấy.

- *Hai nhà xã hội không tưởng vĩ đại Tômát Môrô người Anh (1478-1535) và Tômadô – Cămpanella người Italia (1568-1639):* Hoạt động của hai nhà xã hội không tưởng này là đỉnh cao của sự phát triển của các tư tưởng nhân đạo chủ nghĩa. Trong khi nêu lên những tư tưởng không tưởng về cơ cấu của xã hội tương lai, về đời sống con người trong xã hội ấy, hai ông đã viết về vấn đề giáo dục thế hệ trẻ của xã hội. Môrô và Cămpanella

đã thấy mục đích của giáo dục không phải ở trong hạnh phúc cá nhân và những thành công của trẻ, mà ở trong việc chuẩn bị cho trẻ phục vụ xã hội, nghĩa là trong việc chuẩn bị cho hoạt động lao động và bảo vệ Tổ quốc. Môrô và Cămpanella đã trình bày các quan điểm của mình trong các tác phẩm “*Không tưởng*” và “*Thành phố mặt trời*”. Mặc dù, trong học thuyết của họ có những thiếu sót cơ bản, các nhà không tưởng đã đưa lý luận của chủ nghĩa nhân đạo trong lĩnh vực giáo dục lên một trình độ cao hơn. Học thuyết của các nhà nhân đạo chủ nghĩa cho rằng: Mục đích chính của giáo dục thể chất là tăng cường sức khỏe, đã đặt cơ sở cho một giai đoạn phát triển mới của những nguyên lý khoa học của mặt giáo dục này.

- *Thầy thuốc Iôrônim Mercurialit người Italia (1530-1606)* đã xuất bản một trong những cuốn sách giáo khoa đầu tiên trong lĩnh vực giáo dục thể chất. Trong đó đáng kể nhất là tác phẩm “*Về nghệ thuật thể dục*”. Trong cuốn sách này, ông đã miêu tả hầu hết các bài tập thể chất mà ông biết và trình bày phương pháp vận dụng các bài tập ấy. Các bài tập được ông chia thành ba nhóm.

+ *Nhóm thứ nhất* là các bài tập dùng để tăng cường sức khỏe, đây là các bài tập thể chất quan trọng nhất.

+ *Nhóm thứ hai* là các bài tập quân sự cần thiết cho xã hội.

+ *Nhóm thứ ba* là các bài tập chuẩn bị cho biểu diễn công cộng và thi đấu.

Nói chung, phương pháp của ông thể hiện khuynh hướng vệ sinh, tăng cường sức khỏe, phát triển toàn diện trong giáo dục thể chất. Trong vòng 200 năm, công trình của ông là một trong những sách hướng dẫn cơ bản về giáo dục thể chất.

- *Nhà sư phạm Tiệp Khắc kiệt xuất Jan Amot Cômenski (1592 - 1670)* sống vào lúc giao thời giữa thời trung cổ và thời cận đại. Cômenski đã đặt cơ sở cho khoa học sư phạm. Ông cho rằng nguyên tắc phù hợp với tự nhiên là nguyên tắc cơ bản của hệ thống giáo dục của mình. Theo ý kiến của ông để giáo dục được đúng, cần nghiên cứu tự nhiên và đi theo quy luật của tự nhiên.

Cho đến nay, nguyên tắc phù hợp với tự nhiên do Cômênxki nêu lên vẫn giữ được ý nghĩa của nó. Nhưng nếu Cômênxki chỉ nói về tự nhiên bao quanh con người, thì chúng ta nói cả đến bản chất tự nhiên của chính con người. Nhằm mục đích đó, người ta đã nghiên cứu giải phẫu học, sinh lý học, và một loạt khoa học khác, mà trong thời đại của Cômênxki, những khoa học này còn mới bắt đầu nảy sinh.

Như vậy, là đến đầu thế kỷ XVII đã hình thành được những nền tảng khá cơ bản cho sự phát triển sau này của khoa học giáo dục thể chất.

Mặc dù, có sự phát triển của những tư tưởng tiến bộ, song khả năng tổ chức giáo dục thể chất trong thời kỳ này còn hết sức hạn chế. Giáo dục thể chất chỉ có ở một số trường dành cho con em của những đẳng cấp có đặc quyền, hơn nữa lại không theo một hệ thống nào đó.

Đối với đông đảo quần chúng người ta vẫn áp dụng trò chơi và các bài tập truyền thống, các cuộc thi đấu, các hình thức vui chơi khác nhau, đòi hỏi sự khéo léo, sức mạnh, sức nhanh, sức bền.

CHƯƠNG III

THỂ DỤC THỂ THAO TRONG THỜI KỲ CẬN ĐẠI

Mục tiêu: *Trang bị cho sinh viên những kiến thức cơ bản nhất về những cơ sở tư tưởng lý luận của giáo dục thể chất ở thế kỷ XVII – XVIII, sự hình thành và phát triển của các hệ thống giáo dục thể chất quốc gia vào đầu thế kỷ XIX ở các nước châu Âu. Các nhà sáng lập ra chủ nghĩa cộng sản khoa học đã bàn về giáo dục thể chất trong xã hội tương lai. Sự hình thành và phát triển của phong trào thể dục thể thao công nhân, các tổ chức thể thao tư sản và sự xuất hiện các hình thức mới trong giáo dục thể chất của các nhà hoạt động tiến bộ vào nửa thế kỷ XIX đầu thế kỷ XX.*

Thời đại phát triển của chủ nghĩa tư bản từ các cuộc cách mạng tư sản đầu tiên ở thế kỷ XVII (cách mạng tư sản Anh 1640) đến trước cách mạng xã hội chủ nghĩa tháng Mười vĩ đại được gọi là thời Cận đại.

Giai đoạn đầu của thời Cận đại gồm những sự kiện từ giữa thế kỷ XVII đến Công xã Paris 1871 (Công xã Paris 1871 là cuộc cách mạng Vô sản đầu tiên và Chính phủ đầu tiên của giai cấp công nhân, tồn tại ở Paris từ ngày 18/3 đến 18/5). Từ công xã Paris 1871 đến cách mạng xã hội chủ nghĩa tháng Mười vĩ đại năm 1917 là giai đoạn hai.

Trong giai đoạn đầu của thời Cận đại nền kinh tế và văn hóa của chế độ xã hội mới đã được phát triển, đã diễn ra cuộc đấu tranh giữa cái mới, tiến bộ chống cái cũ, phản động. Đồng thời, trong lý luận và thực tiễn của giáo dục chung và giáo dục thể chất, của y học và một số ngành văn hóa khác có quan hệ đến việc tăng cường sức khỏe, phát triển và hoàn thiện con người, đã đạt được những thành tựu đáng kể.

1. Những cơ sở tư tưởng lý luận của giáo dục thể chất

Trong giai đoạn đầu của thời Cận đại, triết học duy vật của thế kỷ XVII - XVIII, khoa học tự nhiên và lý luận giáo dục đã ảnh hưởng rất nhiều đến sự phát triển của các cơ sở tư tưởng lý luận của giáo dục thể chất.

Các quan điểm của chủ nghĩa duy vật về khoa học tự nhiên, nền tảng của triết học tiên tiến nhất ở thời đại ấy đã bác bỏ ý kiến cho rằng: Chúa đã tạo ra con người. Cơ thể con người bắt đầu được so sánh với các máy móc

có thể sửa chữa và hoàn thiện. Sự biểu hiện của trí thông minh, ý chí và các tố chất thể lực của con người được coi là kết quả của giáo dục.

Các công trình của nhà triết học và giáo dục Anh Giôn Lốccơ, nhà khai sáng Pháp Giăng Giắc Rút-xô, nhà giáo dục Thụy Sĩ Iogan Pêxtalôt-xi và các nhà triết học duy vật Pháp thế kỷ XVIII: Guyliên Lamê-tô-ri, Gian-Antoan Côn-đô-r-xô... đã có ý nghĩa lớn nhất đối với sự phát triển của lý luận và thực tiễn giáo dục thể chất trong thời đại này.

- *Giôn Lốccơ* (1632 - 1703), người cùng thời của cách mạng tư sản Anh, đã chứng minh sự cần thiết phải giáo dục thanh niên thành những người có nghị lực, có sức mạnh về thể chất và tinh thần, có khả năng tự vạch cho mình con đường đi vào cuộc sống. Ông đã coi giáo dục sức mạnh ý chí, sự kiên nghị trong tính cách, sự tôi luyện về thể chất, sức bền bỉ là những điều chủ yếu nhất. Thanh niên cần phải biết sử dụng vũ khí, cưỡi ngựa, bơi, điều khiển thuyền buồm, chèo thuyền... một cách thành thạo. Giôn Lốccơ cho rằng, quá trình giáo dục tất cả các phẩm chất và kỹ năng ấy có liên hệ gắn bó với nhau, thân thể càng khỏe mạnh con người càng dễ khắc phục tính lười biếng, sợ hãi và các thiếu sót. Học thuyết của ông về tăng cường sức mạnh ý chí bằng cách rèn luyện và phát triển thể chất là một học thuyết tiên bộ đối với thời đại của ông. Nó góp phần phổ biến các quan niệm đúng đắn về sự thống nhất của cơ con người, chống lại các quan điểm duy tâm cho rằng: những phẩm chất tinh thần của con người không phụ thuộc vào sức mạnh thể chất. Mặc dù hệ thống giáo dục của Lốccơ là dành cho các tầng lớp trên của xã hội tư bản, nhưng nó có vai trò tích cực trong sự phát triển sau này của giáo dục thể chất.

- *Giăng Giắc Rút-xô* (1712- 1778) đã phát triển tư tưởng về vai trò quy định của môi trường bên ngoài trong việc hình thành nhân cách con người. Ông đã nêu lên những tư tưởng đúng đắn về vai trò quan trọng của giáo dục thể chất không những đối với việc phát triển các năng lực thể chất con người, mà cả đối với việc con người nhận thức thế giới xung quanh. Ông viết: *“Thân thể sinh ra trước tâm hồn, nên việc quan tâm đến thân thể phải là việc trước tiên”*. Bắt đầu là rèn luyện cơ thể, sau đó là các trò chơi, và các bài tập thể chất. Đó là những thứ có tác dụng tăng cường cơ thể của trẻ,

góp phần hình thành tính cách và giúp cho trẻ nhận thức thế giới xung quanh dễ dàng hơn. Bằng cách đó, Rút-xô đã chứng minh vai trò quan trọng của giáo dục thể chất đối với cả sự phát triển trí tuệ con người.

- *Nhà giáo dục Thụy Sĩ - Iogan Pêxtalôtxi (1749-1827)* đã có công lao trong lĩnh vực giáo dục thể chất, ông đã soạn thảo ra phương pháp phân tích. Ông cho rằng con đường tốt nhất để giảng dạy các động tác và các hành vi cần thiết cho cuộc sống là nắm vững các hình thức sơ đẳng của các động tác. Từ những động tác đó, hình thành nên các động tác phức tạp hơn. Pêxtalôtxi gọi các động tác ở các khớp là động tác sơ đẳng.

Ông đã coi việc chuẩn bị cho thanh niên bước vào lao động là mục đích của giáo dục thể chất. Ông cũng cho rằng: các trò chơi dân gian, trò chơi giải trí và mối quan hệ của chúng với giáo dục đạo đức cho trẻ em có ý nghĩa quan trọng trong giáo dục.

- *Cuốn sách “Người máy” của Guylien Lamê-tô-ri (1709 - 1751)* xuất bản năm 1749, có ý nghĩa lớn đối với sự phát triển lý luận và thực tiễn giáo dục thể chất. Trong công trình này, Lamê-tô-ri đã chứng minh con người “là cái máy tự hoạt động”. Cái máy này chỉ khác động vật ở chỗ có nhiều nhu cầu hơn, trí thông minh phát triển hơn. Học thuyết của Lamê-tô-ri cũng như của các nhà triết học duy vật khác đã làm tăng lòng tin vào sự cần thiết phải phát triển các giác quan và sức mạnh về thể chất để giáo dục tốt hơn năng lực trí óc của trẻ em.

- *Các nhà cách mạng dân chủ tư sản Pháp cuối thế kỷ XVIII* đã có công hiến đáng kể vào việc hình thành cơ sở tư tưởng lý luận của giáo dục thể chất. Các quan điểm của giai cấp tư sản - giai cấp đã chiến thắng trên tất cả các mặt đời sống xã hội, trong đó có giáo dục thanh niên, được phản ánh trong các bản dự thảo cải cách giáo dục quốc dân do các tập đoàn chính trị khác nhau nêu lên. Tất cả các tập đoàn chính trị này đều thấy cần đưa giáo dục thể chất vào hệ thống giáo dục quốc dân, nhưng họ xem xét bản thân giáo dục thể chất một cách khác nhau.

+ *Phái lập hiến* đại diện cho tầng lớp quý tộc tự do coi giáo dục thể chất là một phương tiện tốt nhất để phát triển thể chất của công dân và để cho công dân làm nghĩa vụ nhà nước và quân sự.

+ *Phái Grôndanh* đại diện cho tầng lớp tư sản hạng trung coi giáo dục thể chất là một phương tiện nâng cao năng suất lao động của công nhân. Điều đó được phản ánh trong bản dự thảo giáo dục quốc dân do Cômđôrxê đề xuất tại hội nghị lập pháp năm 1792. Khi đã nắm chính quyền, phái Giacôbanh, đại diện cho dân nghèo thành thị và nông thôn, thừa nhận giáo dục thể chất là một phương tiện quan trọng để phát triển năng lực của trẻ em, tăng cường sức khỏe, rèn luyện thể chất.

Các cuộc chiến tranh cách mạng kéo dài, việc nhanh chóng chuyển chính quyền từ đảng phái này sang đảng phái khác và tiếp đó là việc thiết lập nền chuyên chính của Napôlêông đã cản trở việc thực hiện cải cách giáo dục quốc dân ở Pháp và đưa giáo dục thể chất vào nền giáo dục ấy. Song các nhà giáo dục tiến bộ của nhiều nước đã ủng hộ các dự thảo ấy, làm cho dư luận xã hội nghiêng về phía có lợi cho việc giáo dục thể chất cho thanh niên.

2. Sự hình thành và phát triển của các hệ thống giáo dục thể chất quốc gia

Vào đầu thế kỷ XIX tại hầu hết các nước tư bản, các hệ thống giáo dục thể chất quốc gia bắt đầu được xây dựng, trước tiên ở Đức, Thụy Điển, Pháp.

Tất cả các hệ thống ấy đều là những hệ thống thể dục, bởi vì thể dục đã tạo khả năng huấn luyện các bộ phận khác nhau của thân thể, huấn luyện các động tác và các kỹ xảo cụ thể và cũng đáp ứng tốt hơn với phương thức tiến hành chiến tranh trong thời gian ấy.

2.1. Hệ thống giáo dục thể chất Đức

Các đại biểu nổi tiếng nhất của hệ thống này là An- tôn Phít (1763-1836) và Iôgan Gútmut (1759 - 1839). Cả hai ông đã làm việc trong các trường từ thiện ở Đức. Các tác phẩm của các ông đã tạo cơ sở để tiếp tục phát triển hệ thống giáo dục thể chất quốc gia của Đức.

A. Phít đã có công trong việc phân tích về mặt lý thuyết tất cả bài tập thể chất. Ông cho rằng phương tiện giáo dục thể chất gồm:

1. Rèn luyện chống thời tiết xấu và nhiệt độ thấp của không khí, biết chịu đựng đau đớn, đói, khát, mất ngủ.

2. Các bài tập để phát triển các giác quan, chủ yếu trong lúc tham gia các trò chơi đặc biệt.

3. Tất cả các bài tập của thể dục Hy Lạp, trượt băng, mang các vật nặng.

4. Các trò chơi và giải trí.

5. Các bài tập cưỡi ngựa, đấu kiếm, nhảy múa, trong đó có các bài tập trên ngựa gỗ và một số dụng cụ khác.

6. Các động tác đơn giản của từng bộ phận thân thể.

7. Lao động chân tay.

A. Phít chưa xây dựng được một hệ thống giáo dục hoàn chỉnh, nhưng đã chuẩn bị tư liệu cho hệ thống đó. Giá trị lớn nhất trong các công trình của ông là sự mô tả kỹ thuật các bài tập thể dục và phương pháp tiến hành các bài tập đó.

I. Gútmut làm việc gần đồng thời với A. Phít. Trong các bài tập, Gútmut chú trọng nhiều đến hình thức của động tác, ông nghiên cứu nhiều bài tập thể dục, trong đó có các bài tập trên dụng cụ. Ông đã sử dụng rộng rãi các dụng cụ khác nhau để leo trèo (sào, thừng, thang, xà đơn, cầu thăng bằng, cột, ván); để ném (quả bóng bằng đá, bóng bằng sắt, đĩa, lao). Nhiều bài tập được cả nhóm người thực hiện theo khẩu lệnh. Các trò chơi thể dục và các bài tập đội hình đã được coi trọng. Do đó, công lao chính của Gútmut là việc soạn thảo kỹ thuật của nhiều bài tập thể dục, trong đó có các bài tập trên dụng cụ. Trong những năm 40 của thế kỷ XIX, việc giảng dạy thể dục được đưa vào các trường học của Đức.

2.2. Hệ thống giáo dục thể chất Thụy Điển

Hệ thống giáo dục thể chất Thụy Điển được xây dựng theo sáng kiến của chính phủ Thụy Điển và việc này được giao cho giáo sư Pie Linggơ (1776-1839). Sau đó, con trai ông là Ianma Linggơ (1820-1886) - là những người sáng lập hệ thống này. Về sau, các chuyên gia khác cũng tham gia phát triển hệ thống đó.

P. Linggơ bắt đầu nghiên cứu thể dục năm 1803 ở Đan Mạch. Khi biên soạn sách hướng dẫn cho quân đội, ông đã nhanh chóng đi tới kết luận về sự cần thiết phải bắt đầu giáo dục thể chất từ tuổi còn ấu thơ. Để tìm hiểu kỹ hơn về vấn đề này, P. Linggơ đã nghiên cứu giải phẫu và sinh lý người. Năm 1813,

theo sáng kiến của ông, ở Stóckhôm đã mở một học viện đặc biệt, trong đó P. Lingơ đã áp dụng những phương tiện và phương pháp giáo dục thể chất của ông.

P. Lingơ cho rằng để giáo dục thể chất, cần áp dụng những bài tập có thể tăng cường và phát triển thân thể. Theo ý kiến của ông: củng cố và tăng cường sức khỏe là nhiệm vụ duy nhất của thể dục. P. Lingơ không chú ý đến những ý nghĩa giáo dục của thể dục. Ông đã coi các dấu hiệu giải phẫu học là cơ sở để phân loại các bài tập thể chất. Mỗi một bài tập dành cho một bộ phận nào đó của thân thể: tay, chân, bụng, lưng, vai...

P. Lingơ đã chia tất cả các loại thể dục thành bốn nhóm: Quân sự, sư phạm, y học và thẩm mỹ. Bản thân ông đã mô tả các nguyên tắc chủ yếu của thể dục quân sự. Ông coi các loại còn lại chỉ để chuẩn bị hoặc bổ sung cho thể dục quân sự.

Con trai của ông là Ianma Lingơ và những người khác đã nghiên cứu thể dục sư phạm. I. Lingơ soạn thảo sơ đồ giờ học, thu thập và hệ thống hóa các bài tập, đưa vào các giờ học một số dụng cụ đặc biệt và nêu lên một loại quy tắc trong phương pháp giảng dạy.

Đến khoảng năm 1860, sơ đồ giờ học thể dục Thụy Điển đã hình thành. Theo sơ đồ đó, giờ học gồm từ 14 - 16 phần kế tiếp nhau, theo một trình tự nghiêm ngặt. Một bộ phận các bài tập trong giờ học nâng cao sự gắng sức thể lực chung (thí dụ, bài tập co tay đu người lên, đi bộ kết hợp với bật nhảy), bộ phận khác làm hồi tĩnh cơ thể (các bài tập thăng bằng, bài tập thở...). Thể dục Thụy Điển có nhiều mặt tích cực. Nó vừa sức với mỗi người, an toàn, dễ điều chỉnh lượng vận động. Có thể hướng động tác vào đúng bộ phận lựa chọn của cơ thể. Ngoài ra, hệ thống thể dục đó đưa ra nhiều bài tập khác nhau để lựa chọn và vạch ra những phương pháp có giá trị. Đó là một trong những nguyên nhân làm cho hệ thống thể dục Thụy Điển được phổ biến rộng rãi ở nhiều nước trên thế giới.

Đến cuối thế kỷ XIX nên thể dục Thụy Điển một thời gian dài vốn được coi là một hệ thống khoa học chân chính, bị các chuyên gia giáo dục thể chất phê phán. Ở học viện Xtóckhôm, việc hoàn thiện hệ thống thể dục vẫn được tiếp tục. Trò chơi vận động được đưa vào giờ học của nhà trường,

sơ đồ giờ học được đơn giản hóa, một số bài tập được bổ sung. Tuy nhiên, những nguyên tắc chung của hệ thống vẫn được duy trì.

Để tiếp tục hoàn thiện các bài tập, I. Lingơ đã bổ sung một số dụng cụ mới. Những dụng cụ này được phổ biến rộng rãi và đến nay vẫn được áp dụng (thang dóng Thụy Điển, ghế băng thể dục Thụy Điển...) các dụng cụ được nhiều người biết cũng đã sử dụng (ngựa, dây leo, thang).

Dấu hiệu chủ yếu của bài tập thể dục Thụy Điển là tính đối xứng và thẳng hàng. Tư thế đứng của tay, chân và mình được đặc biệt chú ý. Trong thời gian tập có nhiều lần nghỉ giữa giờ. Cho nên, có người đã gọi thể dục Thụy Điển là thể dục tư thế.

Thể dục Thụy Điển đã đặt cơ sở cho sự phát triển của các dạng thể dục phát triển chung, kể cả các hệ thống cá biệt. Đến nay, các bài tập của thể dục Thụy Điển vẫn được áp dụng rộng rãi trong nhà trường.

2.3. Hệ thống giáo dục thể chất của Pháp

Đại tá Phoranaxcô Amôrot (1770 - 1848) và những người kế tục ông có công lớn trong việc xây dựng hệ thống giáo dục thể chất ở Pháp. Các ông đã biên soạn hệ thống các bài tập thể dục có tính chất ứng dụng quân sự. Hệ thống này có ý nghĩa thực tế to lớn trong việc đào tạo binh lính và sĩ quan. Theo ý kiến của P. Amôrot, những bài tập thể dục tốt nhất là những bài tập hình thành các kỹ năng cần thiết trong cuộc sống, đặc biệt trong điều kiện chiến tranh. Đó là những bài tập chủ yếu mang tính chất ứng dụng quân sự: đi và chạy trên địa hình tự nhiên có chướng ngại vật và không có chướng ngại vật, nhảy các kiểu khác nhau, các bài tập “*thăng băng*”, leo trèo, trườn bò, mang vác vật nặng, bơi và lặn, vật, ném, bắn, đấu kiếm và nhào lộn trên mình ngựa. Ngoài ra, ông đưa vào thể dục các bài tập chuẩn bị, các điệu múa và lao động chân tay. Song, những bài tập này không phải là cơ bản.

Trong khi tiến hành giờ học, Amôrot không theo một sơ đồ nào, ông chỉ quy định nguyên tắc chung vừa sức với người tập và đơn giản trong chừng mực có thể. Các bài tập phải được thực hiện theo trình tự, bắt đầu từ những bài tập dễ đến những bài tập khó. Trong tập luyện, có chú ý đến đặc điểm cá nhân của học sinh.

P. Amôrot đã chỉ ra rằng có thể tăng hoặc giảm tác dụng của bài tập, bằng cách thay đổi tốc độ, phương hướng và biên độ. Cũng cần ghi nhận rằng: ông là người đầu tiên đã dùng phiếu kiểm tra để thống kê kết quả các giờ học. Trên những phiếu lập ra cho mỗi học sinh, đã định kỳ ghi chép các số liệu phát triển thể chất của các em. Như vậy, trong hệ thống của P. Amôrot đã có không ít những chỉ dẫn quý báu về phương pháp tiến hành giờ học thể dục.

Hệ thống của P. Amôrot đã có tiếng vang ở nước ngoài. Trong khi truyền bá hệ thống ấy, các giới quân sự của nhiều nước đã cố gắng kích thích sự ham thích thể dục quân sự. Song, thể dục của P. Amôrot còn chưa thích hợp để đưa vào giờ học của trường học, vì vậy chưa thể gọi đó là hệ thống giáo dục thể chất quốc gia.

Chỉ mãi về sau, ở Pháp mới xuất hiện những hệ thống bài tập thể dục mới, thích hợp với trường học. Trong các hệ thống ấy, những tư tưởng mở đầu cho khuynh hướng thực dụng trong thể dục của P. Amôrot đã được duy trì và phát triển.

3. Giáo dục thể chất và thể thao ở các nước khác

Đan Mạch là một trong những nước đi đầu trong việc sử dụng các bài tập thể dục thể thao để giáo dục thanh niên. Đặc biệt nổi tiếng là trường phái thể dục Phoraxơ Nastêgan (1777 - 1847). Nastêgan đã viết cuốn sách giáo khoa riêng về thể dục cho các trường học ở thành phố và nông thôn. Trong sách trình bày hệ thống các bài tập thể chất đã được Gútmut áp dụng. Một số nước đã học tập một trong những hệ thống nói trên hoặc đã áp dụng hệ thống ấy một cách tổng hợp.

Ở Anh và Mỹ, thể thao đã được phổ biến đặc biệt rộng rãi. Điều này, một phần được giải thích là do vị trí địa lý của nước này, không phải lo ngại trước sự xâm lược của bên ngoài. Lực lượng quân sự chính của Anh là hạm đội. Các môn thể thao, đặc biệt, các môn bóng là phương tiện giải trí tốt cho thủy thủ - những người thường phải xa nhà dài ngày. Nhưng nguyên nhân chính về ưu thế của thể thao đó là những truyền thống lâu đời, có từ thời Trung cổ của người Anh sớm hơn các nước khác. Ở Anh, từ các trò

chơi dân gian và giải trí đã phát triển thành các môn thể thao có luật lệ nhất định.

Các trường học đã trở thành những trung tâm chính phát triển thể thao. Tại các trường học, đã xuất hiện các nhóm thể thao nghiệp dư về chạy, đấm bốc, bơi, chèo thuyền, các môn bóng. Từ những năm 30 của thế kỷ XIX, người ta đã tổ chức các cuộc thi đấu thường xuyên về các môn thể thao trong học sinh.

Năm 1829, đã tổ chức cuộc đua thuyền giữa sinh viên hai trường đại học Tổng hợp nhất của Anh: Kembrigio và Ôtpho.

Năm 1838, cuộc đua thuyền HenLây nổi tiếng được bắt đầu tổ chức. Các cuộc thi đấu này đã trở thành truyền thống.

Năm 1845, thi đấu điền kinh được tiến hành ở trường trung học được biệt đãi nhất của Anh là trường Iton.

Năm 1863, ở Anh đã thành lập Liên đoàn Bóng đá. Liên đoàn đã thường xuyên tổ chức các trận đấu tranh giải vô địch toàn quốc. Đến những năm 40 của thế kỷ XIX giáo dục thể chất được đưa vào trường học như một trong các môn học.

Theo mô hình của Anh, thể thao phát triển cả ở Bắc Mỹ, ở đó môn thể thao phổ biến nhất là bóng chày. Năm 1834 luật chơi của môn bóng chày được ban hành.

Tại các nước Đông Nam châu Á, trong các trường truyền đạo, giáo dục thể chất gồm trò chơi, bơi, các cuộc hành tiến... Song, việc giảng dạy trong các trường này có trình độ thấp. Bọn thực dân không muốn phổ biến kiến thức cho nhân dân bản xứ. Thời kỳ thực dân đã có ảnh hưởng tiêu cực đến sự phát triển của thể dục thể thao, một bộ phận khăng khít của nền văn hóa dân tộc của các nước trong vùng này.

4. Các nhà xã hội không tưởng bàn về giáo dục thể chất

Trong buổi bình minh của chủ nghĩa tư bản, không có và không thể có bất kỳ điều kiện nào để phát triển thể dục thể thao trong nhân dân lao động. Con em công nhân và nông dân từ nhỏ đã phải đi làm cho địa chủ hoặc tư bản vì tiền công của cha mẹ không đủ, nên bữa no bữa đói. Việc lao động sớm, thiếu ăn, thiếu ngủ đã làm cho thiếu niên bị kiệt sức và cuộc đời

của các em bị rút ngắn. Các đại diện ưu tú của trí thức tư sản đã thấy hậu quả tai hại của việc bóc lột nhân dân lao động một cách tàn bạo nên cố gắng tìm con đường tổ chức xã hội để có thể ngăn chặn sự thoái hóa thể chất và trí tuệ của quần chúng.

Những tác phẩm của các nhà xã hội chủ nghĩa không tưởng đã đóng góp lớn vào việc xây dựng học thuyết xã hội chủ nghĩa về giáo dục.

- *Sáclo Phuriê* (1772-1837) là nhà xã hội chủ nghĩa không tưởng, ông đã chỉ rõ sự tệ hại của hệ thống giáo dục tư sản là ở chỗ nó không mở cửa cho con em những người lao động, không có sự phối hợp giữa các biện pháp giáo dục và giáo dưỡng với những nhu cầu của lứa trẻ, coi thường giáo dục thể chất và tách rời giáo dục với giảng dạy lao động. Theo ý kiến của S. Phuriê trẻ em từ 3 đến 9 tuổi phải được tham gia các trò chơi mang tính chất lao động được rèn luyện về thể chất, làm quen với nghệ thuật sân khấu và các nguyên lý cơ học. Từ 9 đến 15-16 tuổi, việc học tập của trẻ phải kết hợp với giáo dục thể chất và hoạt động. Tất cả trẻ em phải được tập hợp vào các tổ chức đặc biệt và sử dụng vào những mục đích có ích cho xã hội. S. Phuriê thừa nhận phương pháp trò chơi và thi đấu là cơ sở của phương pháp phát triển sức mạnh thể chất của trẻ em, nhưng ông không xây dựng một hệ thống giáo dục thể chất hoàn chỉnh.

Nhà xã hội chủ nghĩa không tưởng Anh Rôbe Ôoen (1771-1858) đã suốt đời đấu tranh để cải tạo tình cảnh của công nhân. Trong khi phê phán chủ nghĩa tư bản, ông không chú ý đến đấu tranh giai cấp và không nhìn thấy con đường xóa bỏ xã hội tư bản. Ôoen cho rằng nguyên nhân cơ bản của những tai họa xã hội và tình cảnh nặng nề của người lao động là do sự phát triển không đầy đủ của giáo dục quốc dân.

Là người quản lý nhà máy làm giấy và kéo sợi ở Scótlén, Ôoen thử nghiệm trên thực tế hệ thống của ông trong việc giáo dục những người lao động. Ông mở trường cho con em của công nhân nhà máy, tại đó trẻ em được học phổ thông và được giáo dục thể chất, giờ học được kết hợp với lao động. Một sân đặc biệt được xây dựng để tổ chức các giờ chơi, trò chơi, tập thể dục và tập quân sự. Việc học của trẻ em ở nhà trường bắt đầu từ 10 tuổi, còn lao động ở nhà máy bắt đầu từ 12 tuổi. Các giờ chơi tập luyện

thân thể được tổ chức cho cả các em trước tuổi đến trường (từ 5 tuổi). Nhưng, trong khuôn khổ chủ nghĩa tư bản, thí nghiệm của Ôoen để cải tạo đời sống của những người lao động đã thất bại hoàn toàn, nhà máy của ông phải đóng cửa.

C. Mác và Ph. Ăngghen coi S. Phuriê là bậc tiền bối kiệt xuất của chủ nghĩa xã hội khoa học.

C. Mác và Ph. Ăngghen đã đánh giá cao kinh nghiệm hoạt động giáo dục của Rôbe Ôoen, thấy ở đó mầm mống của nền giáo dục tương lai. Đối với tất cả trẻ em, lao động sản xuất sẽ được kết hợp với học tập và thể dục. C. Mác cho rằng, nền giáo dục đó không những là một trong những biện pháp của sản xuất xã hội, mà còn là một biện pháp duy nhất để tạo ra những con người phát triển toàn diện.

5. Sự hình thành và phát triển của phong trào thể dục thể thao công nhân

5.1. Sự xuất hiện các tổ chức thể dục đầu tiên của công nhân

Trong quá trình đấu tranh cho quyền lợi của người lao động, giai cấp công nhân đã xây dựng các tổ chức giai cấp của mình. Liên đoàn những người cộng sản (là tổ chức cộng sản Quốc tế đầu tiên trong lịch sử 1847 - 1852, tiền thân của Quốc tế thứ nhất), đã lãnh đạo hoạt động của các hội quần chúng khác nhau của giai cấp công nhân.

Những người cộng sản đã tham gia các tổ chức thể dục khác nhau và xây dựng trong quần chúng các nhóm thể dục và ca hát mới, các nhóm này thoạt đầu chỉ là hình thức tiếp tục hoạt động hợp pháp của Liên đoàn những người cộng sản, nhưng về sau đã trở thành một hình thức tổ chức tự lập của những người lao động. Trong cuốn *“Về lịch sử của Liên đoàn những người cộng sản”* Ph. Ăngghen hai lần nhắc đến việc ngay từ giữa thế kỷ XIX, các Liên đoàn Thể dục của Đức và của một số nước khác đã sử dụng thể dục thể thao để truyền bá những tư tưởng cách mạng. Nhưng đó là những tổ chức chủ yếu do thanh niên học sinh thành lập. Còn bây giờ đã xuất hiện các tổ chức thể dục và thể thao do chính công nhân thành lập. Một trong những nhóm thể dục đầu tiên là Hội thể dục kỳ nghỉ hè của công nhân được thành lập ở Đức năm 1850. Các thành viên của hội này đã nghe giảng bài

và dự các cuộc nói chuyện do Hội tổ chức, tập luyện thể dục thể thao, tổ chức cho quần chúng công nhân ra ngoại thành trong các ngày hội và tiến thành các cuộc thi đấu trong công nhân.

5.2. Phong trào thể thao của công nhân sau công xã Paris

Sau Công xã Paris, số lượng các tổ chức khác nhau của giai cấp công nhân đã tăng lên. Trong số đó, có các tổ chức thể thao do công nhân thành lập cho họ và con cái họ. Đôi khi các tổ chức này làm công tác giảng dạy và huấn luyện thể thao bình thường, không xen vào đời sống chính trị của đất nước. Ý nghĩa của chúng chỉ là thỏa mãn các nhu cầu về thể dục thể thao của thanh niên công nhân. Để gia nhập các tổ chức này, không cần đóng hội phí cao, hơn nữa, công nhân vẫn ở trong môi trường gần gũi với họ. Nhưng cũng có những nhóm tham gia tích cực vào đời sống chính trị, thực hiện các nhiệm vụ của tổ chức Đảng giao cho, trở thành các trung tâm hoạt động tuyên truyền cổ động.

Sự phát triển rộng rãi của thể thao công nhân đã diễn ra cuối thế kỷ XIX đầu thế kỷ XX. Số câu lạc bộ thể thao công nhân lớn nhất đã được thành lập ở Đức, Pháp, Hungary, Anh, Bỉ, Tiệp Khắc. Phong trào thể thao công nhân đã trở thành một bộ phận lớn của các lực lượng tiến bộ trong lịch sử thể thao. Tuy nhiên, sau khi C. Mác và Ph. Ăngghen mất, hoạt động của bọn cơ hội trong công nhân tăng lên và nhiều Liên đoàn Thể dục thể thao công nhân đã chịu ảnh hưởng của chúng. Lo sợ trước sự phát triển của các tổ chức thể thao công nhân và ảnh hưởng của các tổ chức này đối với quần chúng thanh niên lao động, các nhà tư bản của nhiều xí nghiệp đã bắt đầu thành lập các nhóm thể dục thể thao cho công nhân để lôi kéo thanh niên công nhân về phía chúng, làm cho thanh niên công nhân ở chừng mực nhất định phụ thuộc chúng về mặt tinh thần và lãng quên các tổ chức chính trị của giai cấp công nhân. Bằng cách đó, giai cấp tư sản đã sử dụng thể thao phục vụ lợi ích giai cấp của mình. Các tổ chức như thế được nhân dân gọi là “*thể thao kinh doanh công xưởng*”. Vì thế, các lực lượng tiến bộ trong phong trào thể thao công nhân đã bị phân tán và không thể chống lại các khuynh hướng cơ hội chủ nghĩa. Tuy nhiên, nguyện vọng hợp nhất lực lượng thể thao công nhân trên quy mô quốc tế đã tăng lên.

Năm 1913, một hội nghị gồm đại diện các tổ chức thể thao công nhân của năm nước là: Anh, Áo - Hung, Bỉ, Đức và Pháp đã được triệu tập tại thành phố Gantơ của Bỉ. Sự kiện này đã đặt cơ sở ban đầu cho sự thống nhất quốc tế của các vận động viên công nhân. Song, chiến tranh Thế giới lần thứ nhất vào năm 1914 đã làm gián đoạn hoạt động của liên hiệp này và thực tế nó đã bị tan rã. Các tổ chức thể thao quốc tế mới chỉ ra đời sau cách mạng xã hội chủ nghĩa tháng Mười vĩ đại và sau khi chiến tranh thế giới thứ nhất kết thúc.

5.3. Phong trào “*Chim ưng*” và thể dục “*Chim ưng*”

Trong thời kỳ mâu thuẫn của xã hội tư bản trở nên gay gắt, các hội thể dục thể thao bắt đầu giữ vai tích cực trong cuộc đấu tranh giải phóng dân tộc. Nửa sau thế kỷ XIX, phong trào “*Chim ưng*” ở Tiệp Khắc đã là một phong trào khá nổi tiếng.

Tổ chức “*Chim ưng*” thành lập các thư viện, các nhóm nghiệp dư, các đội chữa cháy tình nguyện..., nhưng khâu chính của phong trào “*Chim ưng*” là các hội thể dục. Để thu hút thanh niên vào các tổ chức của mình, “*Chim ưng*” đã soạn thảo hệ thống các bài tập thể dục của mình. Thay cho việc lặp lại bài tập nhiều lần như người Đức đã làm, họ đã đề ra sự phối hợp các bài tập khác nhau và chú ý nhiều đến sự hoàn hảo và chính xác của các động tác. “*Chim ưng*” quy định ra trang phục thể dục thống nhất, (áo “*Chim ưng*” và quần bó đùi), đệm nhạc cho các bài tập thể dục tự do và có dụng cụ. Tất cả các bài tập thể dục “*Chim ưng*” được chia thành bốn nhóm:

1. Các bài tập không có dụng cụ (tay không).
2. Các bài tập trên dụng cụ (xà đơn, xà kép, ngựa) và các bài tập với dụng cụ (gậy, côn, khăn quàng cho nữ, mô hình gươm giáo cho nam...).
3. Các bài tập theo nhóm (trồng người, nhào lộn...).
4. Các bài tập chiến đấu (đấu kiếm, đấm bốc...).

Các giờ tập tiến hành theo sơ đồ sau: trước tiên tập đội hình đội ngũ, sau đó tập thể dục tự do, tập với dụng cụ và tập chiến đấu, tiếp đó là tập trên dụng cụ thể dục theo nhóm nhỏ (có thay đổi dụng cụ), sau nữa là bài tập

chung (thí dụ: trồng người) và cuối cùng tập đội hình đội ngũ rồi kết thúc giờ học.

Tùy từng thời gian, Hội “*Chim ưng*” lại họp mặt ở thủ đô Praha, biểu diễn các bài tập thể dục tự do và thi đấu các bài tập trên dụng cụ. Nhờ sự hấp dẫn của nó, thể dục “*Chim ưng*” lan đến các nước khác và trên thực tế đã thay thế thể dục của Đức ngay ở nước Đức.

Người sáng lập chủ yếu của thể dục “*Chim ưng*” là nhà hoạt động văn hóa kiệt xuất của nhân dân Tiệp Khắc - Mirôxláp Tursơ (1832 - 1884).

Nếu trong những năm 60 - 70 của thế kỷ XIX, các hội “*Chim ưng*” đã giữ vai trò tích cực trong sự nghiệp đoàn kết nhân dân Tiệp Khắc để đấu tranh cho độc lập của đất nước, thì đến đầu thế kỷ XX, các hội này bắt đầu giáo dục thanh niên theo tinh thần dân tộc tư sản. Cũng vào thời gian ấy, đi theo khuynh hướng “*Tự trị văn hóa dân tộc*”, phong trào “*Chim ưng*” bắt đầu gây tác hại rõ rệt cho cao trào các mạng của nhân dân lao động, coi thường đấu tranh giai cấp, chỉ giáo dục cho những tình cảm của dân tộc chủ nghĩa.

Điều đó được thể hiện về sau này, trong thời gian cách mạng năm 1905 và cách mạng năm 1917 ở Nga, Hội “*Chim ưng*” đã ủng hộ chế độ Nga hoàng về tư tưởng và giúp đỡ chế độ Nga hoàng bằng cách đánh lạc hướng thanh niên khỏi sự đấu tranh chính trị.

6. Sự phát triển tiếp tục của thể thao và các hệ thống giáo dục thể chất

Chính sách trong lĩnh vực thể thao của giai cấp tư sản và các chính phủ tư sản càng ngày càng trở nên phản động. Thể thao đã được sử dụng để củng cố chế độ tư bản, thông qua việc giáo dục thanh niên theo chủ nghĩa dân tộc tư sản và đánh lạc hướng thanh niên khỏi đấu tranh cách mạng. Nhưng điều đó không có nghĩa là thể thao ở các nước tư bản đã bắt đầu đi xuống. Do quan tâm tới việc lôi kéo thanh niên về phía mình và làm cho quần chúng sao nhãng đấu tranh giai cấp, giai cấp tư sản đã khuyến khích phát triển các tổ chức thể dục thể thao, xây dựng các công trình thể thao, cải tiến các hệ thống giáo dục thể chất. Nhưng giai cấp tư sản chỉ để ý phát

triển một số hình thức thể thao nhất định, đặc biệt là những hình thức có lợi cho chúng.

6.1. Các tổ chức thể thao tư sản

Giai cấp tư sản đã cố gắng mở rộng ảnh hưởng của chúng trong thanh niên bằng cách thành lập các hội và các câu lạc bộ thể thao mới, khuyến khích hoạt động thể thao trong các tổ chức khác nhau. Thí dụ, để đạt mục đích đó, ở Mỹ đã sử dụng Liên đoàn thanh niên theo đạo Kitô (YCMA), mà từ những năm 1870, Liên đoàn này đã tổ chức các hoạt động thể thao bắt buộc. Trong năm 1890, Liên đoàn này bắt đầu thành lập các hiệp hội thể thao mà trước chiến tranh Thế giới thứ nhất đã có khoảng 0.5 triệu hội viên.

Năm 1902, Liên đoàn thể giới “*Maccabi*” (theo tên các nhà tiên tri Máccavây trong Kinh Thánh), một tổ chức thể dục thể thao Xiônít, đã bắt đầu hoạt động, về sau nó đã tổ chức các cuộc thi đấu cho thanh niên Do thái trên quy mô thế giới (các đại hội Máccabi).

Năm 1911, Liên đoàn câu lạc bộ giáo dục thể chất Thiên chúa giáo quốc tế ra đời.

Đầu thế kỷ XX, các tổ chức hướng đạo sinh phát triển rộng rãi, trước tiên ở Anh, sau đó ở các nước khác. Các đội thanh niên hướng đạo sinh thực tế là trường học giáo dục quân sự dân tộc chủ nghĩa và giáo dục thể chất cho nam thanh niên và sau cho cả nữ thanh niên. Mục đích của các tổ chức này là tách thanh niên khỏi đời sống chính trị, chuẩn bị cho thanh niên phục vụ trong quân đội. Hướng đạo sinh thi theo tiêu chuẩn lấy huy hiệu vận động viên điền kinh, bơi thủy thủ, nhà du lịch, vận động viên xe đạp, qua đó có quyền đeo các huy hiệu đặc biệt trên tay áo.

Các tổ chức tương tự được thành lập theo các dấu hiệu khác nhau (của sinh viên, theo lãnh thổ...) đã tiến hành nhiều hoạt động giáo dục mang tính dân tộc chủ nghĩa tư sản.

6.2. Sự xuất hiện các hình thức mới trong giáo dục thể chất

Trong lĩnh vực thể thao đã có các nhà hoạt động tiến bộ, họ nhìn thấy thể thao là phương tiện tốt nhất để giáo dục đạo đức và thể chất cho thanh niên, tăng cường quan hệ hữu nghị giữa các dân tộc.

Trong thời kỳ này, các hệ thống thể dục của người Pháp Gioógiơ Đê mê ni (1850 - 1917), Gioóc Ebe (1875 - 1957) và của người Đan Mạch - Ninxơ Búc (1880 - 1950) đã phát triển nhiều nhất ở các nước.

6.2.1. Thể dục của Gioógiơ Đê mê ni

Nửa thế kỷ XIX đầu thế kỷ XX, các ngành khoa học thuộc sinh vật học, trong đó có sinh lý học, đã có sự tiến bộ mạnh mẽ. Trong số các nhà sinh lý học có những người quan tâm tới ảnh hưởng của tập luyện đối với cơ thể. Một số người đã xây dựng hệ thống bài tập của mình, tương ứng với trình độ phát triển của sinh lý học đương thời, Gioógiơ Đê mê ni là người nổi tiếng nhất.

G. Đê mê ni cho rằng, phương hướng phát triển chung trong giáo dục thể chất là quan trọng nhất. Theo hướng đó, ông đã soạn thảo hệ thống các phương tiện và phương pháp giáo dục thể chất cho trẻ em ở lứa tuổi học sinh. Nghiên cứu sinh lý học của hoạt động cơ bắp, G. Đê mê ni hiểu rằng chỉ phân chia các bài tập thể chất theo dấu hiệu giải phẫu học, như người Thụy Điển đã làm, là không đủ. Cần tạo điều kiện thuận lợi để phát triển các bộ phận riêng biệt của thân thể, theo quan điểm của sinh lý học. Ông viết rằng chỉ biết cơ cơ thì chưa đủ, cần biết thả lỏng cơ. Hơn nữa, không nên chỉ chú ý phát triển sức mạnh mà cần biết sử dụng hợp lý những cái mà con người có. Ông cho rằng ngoài việc phát triển sức mạnh cần tăng cường sức khỏe, muốn thể cần chú ý tăng cường hoạt động các cơ quan nội tạng. Cần phát triển sự khéo léo và phối hợp các động tác, nghĩa là học cách làm việc một cách tiết kiệm, không tiêu phí năng lượng vô ích. Cũng cần nghĩ đến vẻ đẹp của thân thể và phong thái. Cuối cùng, tập luyện các bài tập thể chất phải đi đôi với việc giáo dục phẩm chất ý chí.

Trong khi phê phán tính chất tĩnh tại và cứng nhắc trong các bài tập của thể dục Thụy Điển cũ, G. Đê mê ni đã đề ra những động tác có biên độ đầy đủ. Ông khuyên nên hoàn thành động tác bằng con đường ngắn nhất không có căng thẳng thừa, tránh trạng thái tĩnh và giật cục. Là một nhà sinh lý học, G. Đê mê ni hiểu rằng để cơ cơ tốt nhất, trước đó nên làm cho nó giãn ra. Các bài tập thể dục của G. Đê mê ni đến nay vẫn được áp dụng rộng rãi trong thực tiễn giáo dục thể chất, nhất là phần khởi động của vận động

viên, trong phần chuẩn bị của giờ học thể dục ở trường, trong bài tập thể dục sáng.

Chỉ học sinh các lớp lớn mới được ông cho thực hiện các bài tập thể dục ứng dụng quân sự (cho nam thanh niên) và một phần của thể dục nghệ thuật (cho nữ thanh niên). Sơ đồ giờ học của G. Đê-mê-ni giống với sơ đồ giờ học Thụy Điển, nhưng gồm tất cả bảy phần.

Thể dục G. Đê-mê-ni đã là một bước tiến lớn theo phương hướng phát triển thể lực chung của giáo dục thể chất.

6.2.2. Phương pháp tự nhiên của Gioóc Ebe

Là học trò của G. Đê-mê-ni, nhưng G. Ebe đã đi theo con đường khác, con đường tiếp tục phát triển phương hướng ứng dụng trong giáo dục thể chất, đặc trưng cho Pháp từ thời P. Amô-rôt. G. Ebe đề nghị tiến hành tất cả các buổi tập luyện trên địa hình tự nhiên, không cần có trang thiết bị chuyên môn nào cả. Tất cả mọi cái có trong tầm tay đều được dùng cho tập luyện: cây cối - để leo trèo, nương máng - để nhảy, rào giậu - để trườn bò qua... Tùy theo hoàn cảnh, giảng viên phải biết sáng tạo các bài tập cần thiết trong các điều kiện khác nhau, kể cả việc tạo ra chướng ngại vật nhân tạo. Nhưng các chướng ngại vật này chỉ được sử dụng khi không có các chướng ngại vật tự nhiên. Trên thực tế, hệ thống bài tập của G. Ebe được dùng để huấn luyện thể lực cho thanh niên trước khi nhập ngũ. Điều này, đã đem lại thành công cho tác giả, không những ở Pháp mà cả ở các nước khác. G. Ebe chỉ chú ý đến việc huấn luyện thể lực cho nam giới, nên ông không nêu ra phương pháp tập cho phụ nữ. Ông cho rằng tất cả các bài tập ấy cũng phù hợp với nữ.

Trong hệ thống của G. Ebe, không có bất kỳ một cơ sở khoa học nào, nhưng là một nhà thực hành có kinh nghiệm, ông đã có cống hiến quý báu vào việc phát triển các phương tiện và phương pháp giáo dục thể chất.

6.2.3. Thể dục cơ bản của Ninxơ Búc

Khác với G. Ebe, Ninxơ Búc không che giấu khuynh hướng thể dục của mình và đã viết công khai: thể dục của ông được xây dựng để “*gia công*” những thiếu niên nông thôn khỏe mạnh nhưng không khéo léo, trở thành người khéo léo và linh hoạt, thích hợp với nghĩa vụ quân sự.

Ninxơ Búc là người kế tục khuynh hướng phát triển thể lực chung (khuynh hướng Thụy Điển). Ông sử dụng rộng rãi các dụng cụ thể dục sáng tạo ở Thụy Điển (thang dóng, ghé băng, khung treo). Song khác với các nhà sáng lập thể dục Thụy Điển, N. Búc tiến hành giờ tập với nhịp điệu đặc biệt nhanh. Các bài tập hai người được sử dụng. Trong đó người cùng tập không những giữ cho người tập mà còn tác động tích cực - hoặc cản động tác, hoặc cùng thực hiện bài tập. Trong môn nhảy đã áp dụng “*phương pháp dòng chảy*” (một người nhảy, người khác chạy đà, người thứ ba xuất phát...). Bằng cách ấy, Búc đã làm cho thời gian động của giờ học đạt đến giới hạn và các bài tập do ông nghĩ ra đã đi vào thực tiễn. Cho đến nay, phương pháp dòng chảy vẫn được áp dụng có kết quả.

CHƯƠNG IV

THỂ DỤC THỂ THAO TRONG THỜI KỲ HIỆN ĐẠI

Mục tiêu: *Trang bị cho sinh viên những kiến thức cơ bản nhất về sự phát triển của phong trào thể dục thể thao công nhân và phong trào thể dục thể thao tư sản, các phương pháp mới về giáo dục thể chất được phổ biến khá rộng rãi ở các nước tư bản thời kỳ giữa hai cuộc đại chiến thế giới I và II. Sự phát triển thể dục thể thao ở các nước xã hội chủ nghĩa, ở các nước đang phát triển và các nước tư bản kể từ sau đại chiến thế giới thứ II.*

1. Sự phát triển của thể dục thể thao trong thời kỳ hiện đại giữa hai cuộc đại chiến Thế giới

1.1. Sự phát triển của phong trào thể dục thể thao công nhân

Sau thắng lợi của cách mạng xã hội chủ nghĩa tháng Mười, những tư tưởng của V. I. Lênin về giáo dục thể chất cho nhân dân lao động, kinh nghiệm của các nhà cách mạng Nga trong việc sử dụng các phương tiện thể dục thể thao và những bước đi đầu tiên của phong trào thể dục thể thao Xô viết, đã cổ vũ phong trào thể thao công nhân quốc tế. Đến năm 1920, số thành viên của các tổ chức thể thao công nhân ở các nước đã có gần 1 triệu người. Các câu lạc bộ và các hội thể thao công nhân bắt đầu xuất hiện ở các nước thuộc địa và phụ thuộc. Số tổ chức thể thao công nhân ở các nước châu Âu như Đức, Pháp, Phần Lan, Hunggari đã tăng hàng chục lần. Trong những năm ấy, đại đa số vận động viên công nhân đã tích cực tham gia các cuộc đấu tranh cách mạng đang lan rộng ở nhiều nước châu Âu.

Năm 1921, tại Matxcova đã thành lập Quốc tế thể thao Đỏ (KSI). Một trong những nhiệm vụ chiến thuật chủ yếu của Quốc tế thể thao Đỏ là biến các tổ chức thể thao công nhân thành các trung tâm chiến đấu của giai cấp vô sản chống chủ nghĩa tư bản. Các tổ chức thể thao cách mạng của công nhân đã chống lại hoạt động chia rẽ của đảng viên Đảng Xã hội - Dân chủ ở khắp nơi.

Cuộc đấu tranh đặc biệt gay gắt trong phong trào *thể thao công nhân Đức*. Theo lệnh của các nhà cầm quyền xã hội dân chủ của Cộng hòa

Vâyma ở Đức, Hội đồng Trung ương Thể thao công nhân đã được thành lập. Trước những năm 30, Hội đồng này đại diện cho 11 tổ chức thể thao công nhân, tập hợp gần 1,3 triệu người. Tổ chức chủ yếu của Hội đồng là Liên đoàn thể dục thể thao công nhân (ATSB), năm 1932 có 749 nghìn hội viên, có cơ quan báo chí - “*Báo Thể dục thể thao công nhân*” toàn Đức, có trường giáo dục thể chất của mình, thành lập năm 1826 ở Laixich và tồn tại nhờ quyên góp và hội phí.

Tại Phần Lan: Tháng 1/1919 các vận động viên của Phần Lan đã thành lập tổ chức của mình: Liên đoàn Thể thao Công nhân, gồm 56 câu lạc bộ, 11 nghìn hội viên. Đến những năm 1920, dưới ngọn cờ của Liên đoàn có khoảng 500 câu lạc bộ với hơn 30 nghìn người.

Năm 1929, theo sáng kiến của những người cộng sản, Liên đoàn Thể thao Công nhân đã thành lập Ủy ban thống nhất thể thao công nhân. Đầu những năm 30, thời kỳ hoành hành của phong trào phát xít ở Phần Lan, bọn phản động đã gieo rắc chủ nghĩa chống cộng và chống Liên Xô. 135 hội thể thao công nhân cách mạng bị khai trừ khỏi Liên đoàn Thể thao Công nhân. Hội viên các hội thể thao đó đã bị truy nã.

Tại Hungari: Thể thao công nhân Hungari đã đứng vững được trong thời kỳ khủng bố trắng và trong những năm đen tối dưới chế độ Horti. Từ năm 1925, những người cộng sản Hungari bắt đầu tổ chức các nhóm đối lập trong các Hội thể thao công nhân tiến hành “*những ngày thể thao*” bất hợp pháp.

Tại Tiệp Khắc: Năm 1921 đã xuất hiện Liên hiệp các hội thể dục thể thao công nhân. Trong những năm 30, phong trào “*chim ưng*” phái tả đã công khai tham gia cuộc đấu tranh chống chủ nghĩa phát xít. Năm 1926, Liên hiệp giáo dục thể chất đã thành lập và trở thành đội ngũ chiến đấu của Đảng cộng sản Tiệp Khắc. Các thành viên của Liên hiệp đã tích cực tham gia bãi công tuyên truyền chống phát xít. Liên hiệp ủng hộ việc tẩy chay Đại hội Olympic ở Beclin năm 1936. Năm 1937, Liên hiệp tổ chức cuộc gặp mặt của quân nhân chống phát xít với sự tham gia của 50 nghìn vận động viên công nhân.

Tại Pháp: Năm 1934 Liên hiệp thể dục thể thao công nhân Pháp đã ra đời. Liên hiệp đã tạo nên những trang rực rỡ trong lịch sử thể thao công nhân. Trước chiến tranh, nhiều cuộc hội tụ thể thao công nhân của Pháp đã có uy tính quốc tế lớn. Trong đó, có cuộc đua xe đạp và chạy việt dã của giải báo “*Nhân Đạo*” của Ủy ban Trung ương Đảng Cộng sản Pháp. Đến năm 1939, số thành viên của Liên hiệp lên đến 130 nghìn người.

Trong thời kỳ này, các tổ chức thể thao công nhân cũng xuất hiện ở các nước thuộc địa và phụ thuộc ở châu Á, châu Phi, châu Úc và Mỹ Latinh. Song, do số lượng ít và tổ chức của giai cấp vô sản yếu, các tổ chức thể thao công nhân chịu ảnh hưởng của chủ nghĩa xã hội cải lương và chủ nghĩa công đoàn vô chính phủ, chủ nghĩa “*cách mạng*” tả khuynh do giai cấp tư sản chính quốc và những kẻ biện hộ cho chúng gieo rắc.

Với sự truyền bá rộng rãi chủ nghĩa Mác Lênin, sự thành lập các Đảng cộng sản và nhân dân, cũng như do kết quả hoạt động của Quốc tế thể thao Đỏ, trong những năm 30, các tổ chức thể thao công nhân của nhiều nước phụ thuộc và chậm phát triển đã hoạt động mạnh hơn. Thí dụ, ở Mỹ Latinh, Quốc tế thể thao Đỏ của Cu Ba có trên 2.000 người. Liên hiệp thể thao Đỏ của công nhân Uruguay có 2.800 người. Liên minh vận động viên của công nhân Braxin có 1.700 người, Liên đoàn thể thao công nhân Đỏ Aentina có 3.400 thành viên. Các hội thể thao công nhân đã hoạt động ở Chilê, Mêhicô, Côlômbia, Vênzêlêla và các nước Mỹ Latinh khác.

1.2. Phong trào thể dục thể thao tư sản

Trong thời kỳ giữa hai cuộc chiến tranh thế giới, ý nghĩa chính trị - quân sự của thể dục thể thao đã tăng lên chưa từng thấy. Giai cấp tư sản sử dụng phong trào thể dục thể thao như một phương tiện hữu hiệu của chính sách phản động, nhằm trước hết quân sự hóa nhân dân và nô dịch người lao động về tư tưởng, đồng thời còn để nâng cao năng suất lao động, kinh doanh làm giàu trên quy mô lớn.

Để thực hiện chính sách này, các giới cầm quyền của các nước tư bản đặc biệt chú ý đến việc tập trung quản lý phong trào thể dục thể thao, dưới sự kiểm tra của nhà nước. Thí dụ, ở *Đức* một trong những người cầm đầu thể thao tư sản ở *Đức* đã viết: “*Với việc bãi bỏ chế độ quân dịch phổ*

cập, cần tìm được những phương pháp mới để huấn luyện thể lực cho thanh niên”, “Nền giáo dục thể chất được tổ chức đúng và phổ biến thật rộng rãi”. Năm 1917, Ủy ban nhà nước Đức về tập luyện thể chất được thành lập, đến năm 1922 Ủy ban đã có dưới quyền mình hầu hết các Liên đoàn thể thao tư sản lớn nhất của Đức với 3,8 triệu hội viên. Năm 1931, Ủy ban tập hợp 6 triệu người của 49 Liên đoàn thể thao. Các tổ chức thể thao tôn giáo cũng đã hoạt động dưới sự bảo trợ của Ủy ban nhà nước Đức về tập luyện thể chất: Đó là các tổ chức “*Sức mạnh thanh niên*” Thiên chúa giáo, có từ năm 1920; “*Liên đoàn cây thánh giá gỗ sồi*” Thiên chúa giáo, có từ năm 1922 để bảo vệ lợi ích của giai cấp tư sản. Nhà thờ đã sử dụng thể thao để đánh lạc hướng thanh niên xa rời cuộc đấu tranh chính trị.

Giai cấp tư sản đã âm mưu “*thuần hóa*” phong trào thể thao công nhân, hướng phong trào này vào con đường có lợi cho chúng. Chúng đặt hy vọng đặc biệt vào thể thao nhà máy của các nhà kinh doanh, mở đầu năm 1920 bằng việc áp dụng thể dục sản xuất. Thông qua việc thành lập các câu lạc bộ thể thao ở các xí nghiệp, dành tiền xây dựng công trình thể thao, trả lương cho chuyên gia, tài trợ thi đấu...giai cấp tư sản theo đuổi rất nhiều mục đích: *Thứ nhất*, khôi phục sức lao động và nâng cao năng suất lao động; *Thứ hai*, tước vũ khí chính trị - tư tưởng của những người lao động, xóa nhòa mâu thuẫn giai cấp trong ý thức của họ; *Thứ ba*, hình thành tầng lớp công nhân quý tộc và những kẻ phá bãi công; *Thứ tư*, huấn luyện binh lính ra trận.

Theo sáng kiến của Ủy ban nhà nước Đức về tập luyện thể chất, năm 1920, ở Beclin đã mở trường Cao đẳng rèn luyện thể chất. Một trong những nhiệm vụ của trường là đảm bảo cán bộ chuyên môn cho các hội và Liên đoàn thể thao tư sản. Theo yêu cầu của giai cấp tư sản, khoa học về thể dục thể thao không nghiên cứu về giáo dục toàn diện nhân cách, mà nghiên cứu các chức năng ứng dụng quân sự và ứng dụng công nghiệp, có tính chất thực dụng của thể dục thể thao.

Việc quân sự hóa thể thao ở Đức đã đặc biệt tăng cường trong thời kỳ phát xít. Năm 1933, tên trùm quốc xã Hitle nêu ra ý đồ thành lập cái gọi là “*giới đàn ông*”, theo đó mỗi người đàn ông thuộc “*chủng tộc thượng đẳng*

thuần túy” phải gắn toàn bộ cuộc đời của mình với chủ nghĩa quân phiệt; phải học cách im lặng và chiến thắng. Để làm được việc đó, phải trải qua một “trường học ngặt nghèo”. Từ 10 đến 13 tuổi, phải vào “Đội thiếu niên để chế”. Từ 14 đến 18 tuổi phải vào “Đoàn thanh niên Hitle” (các tổ chức thanh niên – thiếu niên phát xít), phải dự thi theo các tiêu chuẩn thực hành, dự các kỳ thi khác nhau và nhận “*chứng chỉ quân sự*”.

Ở tất cả các trường học, giáo dục thể chất được hoàn toàn quân sự hóa và tuân theo tư tưởng phát xít. Từ năm 1937, trong các trường học hàng tuần, có 5 giờ học thể dục, một “*ngày thể thao*”. Tại các trường đại học, giáo dục thể chất tiến hành trong 3 - 4 kỳ. Hoạt động thể thao nâng cao, thể thao “*cổ điển*” với quyền tham gia thi đấu quốc tế, chỉ dành cho một bộ phận thanh niên rất hạn chế, trước hết cho tầng lớp khá giả. Đối với đông đảo quần chúng, hoạt động thể thao đã mang tính ứng dụng quân sự. Vi phạm các điều khoản của hiệp ước Véc - xây, năm 1935, tập đoàn Hitle đã xây dựng một đội quân gồm 5 triệu người, được huấn luyện với sự hỗ trợ của thể thao. Như vậy, ở Đức giai cấp tư sản đã sử dụng thể thao vào mục đích xâm lược và chiến tranh.

Việc quân sự hóa thể dục thể thao ở *Nhật Bản* đã kết hợp với chủ nghĩa Sôvanh và sự cuồng tín tôn giáo. Huấn luyện quân sự thể lực bắt buộc được tiến hành trong hệ thống giáo dục quốc dân, trong các trường đại học và trung học chuyên nghiệp, trong các đơn vị quân đội và cảnh sát.

Trong các nước bị Hitle chiếm đóng cũng diễn ra việc quân sự hóa thể thao. Song, với tất cả những cố gắng ấy, mưu toan lợi dụng thể thao phục vụ chủ nghĩa phát xít của bọn xâm lược Hitle ở Bungari, Naui, Đan Mạch, Ba Lan, Hy Lạp, và các nước cuối cùng đã sụp đổ.

Việc quân sự hóa thể thao cũng diễn ra ở các nước Braxin, Achentina, Chilê. Tại các nước này, các yếu tố huấn luyện quân sự - thể lực của “*thể thao ở địa hình tự nhiên*” được đưa vào chương trình học tập của các trường và thành lập các tổ chức thể thao quân sự kiểu phát xít.

Tại các nước Anh, Mỹ, Pháp, không có các hệ thống giáo dục thể chất quân sự - độc tài như tại các nước trong khối phát xít. Mặc dù, việc quân phiệt hóa cũng diễn ra ở các nước ấy, nhưng nó được che đậy khéo

léo bằng lối my dân tư sản và được kết hợp chặt chẽ với tác động tư tưởng vào dân cư, nhằm ủng hộ “*tự do thật sự*” ở Anh hoặc “*lối sống Mỹ*”, làm mất uy tín của Liên Xô và chống cộng sản.

Thực dân Pháp đã cố ý du nhập phương pháp huấn luyện về thể chất của mình vào các nước phụ thuộc ở Đông Nam Á. Thí dụ, ở Trường Đại học Tổng hợp Hà Nội thành lập năm 1918, đã tổ chức huấn luyện quân sự cho sinh viên, mà một bộ phận của nó là giáo dục thể chất.

Giai cấp tư sản từ lâu đã sử dụng chủ nghĩa phân biệt chủng tộc như một trong những phương thức áp bức chính trị đối với quần chúng nhân dân. Mặc dù các vận động viên da đen đã đem lại cho Mỹ phần lớn thắng lợi tại các đại hội thể thao quốc tế, song, họ đã bị phân biệt đối xử, bị cấm sử dụng các bể bơi có mái, để “*không làm bẩn nước*”. Trong các chuyến đi thi đấu, họ bị tách biệt khỏi người da trắng trên xe lửa, tàu thủy, trong khách sạn, quán ăn. Thù lao của vận động viên nhà nghề da đen thấp hơn thù lao của đồng nghiệp da trắng từ hai đến ba lần. Họ không có quyền tự bảo vệ trước sự lừa gạt, bạo lực và cướp đoạt trắng trợn của các chủ câu lạc bộ, các ông bầu.

1.3. Các phương pháp của hệ thống giáo dục thể chất tư sản

Trong thời kỳ giữa hai cuộc chiến tranh thế giới, các phương pháp mới về giáo dục thể chất đã được phổ biến khá rộng rãi ở một loạt nước tư bản. Sự xuất hiện của chúng gắn liền với các cuộc cải cách tiến hành trong lĩnh vực huấn luyện thể lực và quân sự ở các nhà trường tư sản của quân đội. Theo yêu cầu của giai cấp tư sản, các tác giả của nhiều phương pháp đã cố gắng hiện đại hóa các hệ thống giáo dục thể chất cũ, làm cho chúng thích ứng với điều kiện lịch sử mới. Họ đã xây dựng những phương pháp của mình trước hết cho thanh niên ở lứa tuổi đi học và trước tuổi nhập ngũ.

Lý thuyết “*cân bằng*” đã có sự phổ cập nhất định. Theo lý thuyết này, giáo dục thể chất phải khôi phục cái mà con người bị mất đi do những tiến bộ của công nghiệp.

Nổi tiếng trong nhiều trường học của các nước tư bản là phương pháp thể dục tự nhiên ở Áo của Gáugôpher và Marieta Storaikhơ. Những người sáng lập thể dục trường học Áo, coi giáo dục thể chất không những là một

phương tiện tác động vật lý đối với cơ thể của trẻ, mà còn là một yếu tố cần thiết để giáo dục trí tuệ và đạo đức trong tinh thần hòa hợp giai cấp. Gâugôpher và Storaikhor đã soạn thảo tỉ mỉ giờ học thể dục cho trẻ em lứa tuổi đi học. Các ông chia giờ học thành 3 phần và đưa vào các nhóm bài tập sau đây.

1. *Các bài tập khởi động* (đi bộ nhanh, trò chơi có bật nhảy, bài tập thở).

2. *Bài tập cơ bản* cho thân mình, tập thăng bằng, tập sức mạnh và khéo léo (chạy, đi bộ, nhảy).

3. *Các bài tập hồi tỉnh* (trò chơi không kèm theo chạy đi bộ nhẹ nhàng).

Các ông cũng khuyên nên tiến hành tham quan, chơi ngoài trời, bơi, trượt tuyết... Hai ông đã phủ nhận vai trò của môi trường xã hội đối với sự phát triển thể chất của con người khi cho rằng ở đây tính di truyền đóng vai trò quyết định; rằng trong mỗi tế bào mới phôi thai của bản thể sinh vật đã quyết định trước con đường phát triển, con đường này tựa hồ như không thay đổi.

Trước chiến tranh Thế giới thứ hai, nhiều giáo viên thể dục Áo đã phục vụ bọn cầm đầu phát xít Áo cũng như ở Đức. Cùng với thể dục Áo trong các nước Tây Âu, đã phổ biến phương pháp của G. Ebe và N. Búc được xây dựng trước đây, và cả các phương pháp thể dục vệ sinh của Duren, người cổ động cho tư tưởng “*hài hòa giữa tinh thần và cơ thể*” của Bôđê, người quảng cáo cho lý thuyết “*phát triển cá biệt- tự nhiên*” và một số phương pháp khác.

Xây dựng trên cơ sở sinh vật học thuần túy, tất cả những phương pháp này đều nhằm đánh lạc hướng thanh niên khỏi những nhiệm vụ nóng bỏng của cuộc đấu tranh giai cấp, bảo đảm huấn luyện cho thanh niên về thể chất và tư tưởng để chuẩn bị cho cuộc chiến tranh Thế giới mới.

2. Sự phát triển của thể dục thể thao sau đại chiến Thế giới thứ hai

2.1. Thể dục thể thao ở các nước xã hội chủ nghĩa

Do việc đánh bại chủ nghĩa phát xít Đức và chủ nghĩa quân phiệt Nhật Bản trong chiến tranh Thế giới thứ hai, do sự tham gia có ý nghĩa quyết định của Liên Xô (cũ), trên thế giới đã xuất hiện một hoàn cảnh lịch sử mới, có ảnh hưởng lớn đến với đời sống chính trị, kinh tế và văn hóa xã hội của nhiều nước châu Âu, châu Á và châu Mỹ La Tinh. Tại nhiều nước, đã có những khả năng thuận lợi để tiến hành cách mạng xã hội chủ nghĩa. Ở Việt Nam, Bungari, Hungari, Cộng hòa dân chủ Đức, Ba Lan, Rumani, Tiệp Khắc, Cu Ba, Nam Tư và một số nước khác đã bước vào con đường xây dựng chủ nghĩa xã hội. Tại các nước này, các quan hệ sản xuất xã hội chủ nghĩa được thiết lập, các điều kiện vật chất, xã hội và văn hóa trong cuộc sống con người được cải thiện, các hệ thống giáo dục mới cho thế hệ đang lớn lên được hình thành. Những thay đổi cơ bản cũng diễn ra trong việc phát triển thể dục thể thao. Việc dân chủ hóa phong trào thể dục thể thao diễn ra theo một số hướng. Ở Hungari, Cộng hòa dân chủ Đức, Bungari, Ba Lan, các câu lạc bộ và các Liên đoàn thể thao tiềm ẩn ý thức hệ phát xít đã bị giải tán. Với sự giúp đỡ của công đoàn, thành phần giai cấp của các tổ chức thể dục thể thao được thay đổi. Việc chuyển các câu lạc bộ thể thao cho các tổ chức công đoàn của các xí nghiệp và các cơ quan lớn điều khiển, việc xây dựng các tập thể và các nhóm thể dục thể thao ở nhà máy, công xưởng, trường học đã tạo điều kiện dân chủ hóa phong trào thể dục thể thao.

Các đại diện của nhân dân lao động đã tham gia lãnh đạo các câu lạc bộ, các cơ quan thể thao của nhà nước và xã hội. Một thành tựu của phong trào thể dục thể thao là đã chấm dứt hoạt động của các câu lạc bộ thể thao nhà nghề. Việc xóa bỏ kinh doanh tư nhân trong hoạt động thể thao, đã tạo điều kiện mở rộng khả năng sử dụng thể thao vào công tác giáo dục trong tinh thần dân chủ.

Sau cách mạng tháng Tám năm 1945, ở Việt Nam mặc dù có những khó khăn lớn, lần đầu tiên trong lịch sử đất nước, chính quyền nhân dân đã xây dựng cơ quan chuyên trách lãnh đạo phát triển thể dục thể thao (Nha thể dục Trung ương trực thuộc Bộ Thanh Niên, thành lập vào ngày 30/01/1946). Đây là bước quan trọng đầu tiên trên con đường dân chủ hóa phong trào thể

dục thể thao trong nước. Ở nước ta, thể dục thể thao từng bước được phổ cập, việc nghiên cứu cơ sở lý luận, phương pháp giáo dục thể chất nhằm tăng cường sức khỏe, nâng cao trình độ thể lực cho thanh niên được bắt đầu. Nhưng nhân dân ta sống trong hòa bình không được bao lâu, đã phải đứng lên chống lại cuộc xâm lược của thực dân Pháp, Anh và các nước tư bản khác. Trong những điều kiện khó khăn ấy, toàn bộ công tác thể dục thể thao đã hướng vào việc huấn luyện quân sự và thể lực cho các chiến sĩ để bảo vệ Tổ quốc.

2.1.1. Việc xây dựng các hệ thống giáo dục thể chất xã hội chủ nghĩa

Các cuộc cách mạng xã hội chủ nghĩa diễn ra tại các nước ở Trung và Đông Nam châu Âu trong những năm 1947 - 1948 đã tạo điều kiện để tiếp tục phát triển thể dục thể thao theo con đường xã hội chủ nghĩa. Tại các nước khác, những điều kiện thuận lợi được hình thành sau khi hoàn thành giai đoạn đấu tranh chống đế quốc và chống phong kiến. Các Đảng cộng sản và công nhân của các nước xác định ý nghĩa to lớn của thể dục thể thao trong công cuộc cải tạo xã hội. Cuối những năm 40 và đầu những năm 50, cơ quan lãnh đạo của các Đảng trong các nước dân chủ nhân dân, đã thông qua các quyết định cụ thể về thể dục thể thao như ở Bungari, Ba Lan, Rumani (1949), Cộng hòa dân chủ Đức, Tiệp Khắc (1952), Việt Nam và Mông Cổ (1958).

Giai đoạn cải tạo xã hội chủ nghĩa trong lĩnh vực thể dục thể thao được đặc trưng ở việc hoàn thiện quản lý phong trào thể dục thể thao. Các Ủy ban Thể dục thể thao trở thành hình thức quản lý thích hợp nhất đối với nhiệm vụ tăng cường sự lãnh đạo của nhà nước. Việc thành lập các Ủy ban trong các nước dân chủ nhân dân diễn ra ở các thời gian khác nhau, nhưng nguyên tắc xây dựng các Ủy ban, phương tiện và phương pháp công tác thì giống nhau. Các Ủy ban đã thúc đẩy hoạt động của các ngành trong việc tổ chức giáo dục thể chất, đã vạch ra những nguyên lý thống nhất để xây dựng quá trình giảng dạy - huấn luyện, đã đưa công tác kế hoạch, chế độ báo cáo kiểm tra vào lĩnh vực thể dục thể thao. Việc thành lập các Ủy ban tạo điều

kiện phát triển phong trào thể dục thể thao quần chúng, nâng cao thành tích thể thao.

Cuộc đấu tranh của giai cấp công nhân và tất cả những người lao động để cải tổ về mặt xã hội đòi hỏi phải tổ chức lại phong trào thể dục thể thao tự lập theo nguyên tắc sản xuất. Sau những năm 1947 – 1948, trong đại đa số các nước xã hội chủ nghĩa trẻ tuổi, khâu cơ bản của phong trào thể dục thể thao là tự lập các tập thể thể dục thể thao cơ sở tại xí nghiệp, cơ quan, trường học. Các tập thể này do các Ban chấp hành và các tổ chức công đoàn lãnh đạo. Trực thuộc các ủy ban Trung ương của các công đoàn có các ban thể thao, các ban này đã chỉ đạo hoạt động của các công đoàn trong các vấn đề phong trào thể dục thể thao.

Bắt đầu từ những năm 1949 - 1950, tại các nước xã hội chủ nghĩa, các Hội thể thao tự nguyện trực thuộc các công đoàn đã được thành lập. Việc thành lập các Hội thể thao đã tạo điều kiện thu hút đông đảo quần chúng thanh niên lao động vào các tổ chức thể dục thể thao.

Các văn kiện đề cập đến việc phát triển tính quần chúng của thể dục thể thao và đánh giá vai trò của thể dục thể thao trong việc xây dựng xã hội chủ nghĩa, cũng đã xuất hiện ở các nước châu Á và Cu Ba.

Các cuộc thi đấu thể thao với số lượng lớn, đã tạo điều kiện phát triển tính quần chúng của thể dục thể thao. Tại các nước xã hội chủ nghĩa, thể dục thể thao đã phát triển với nhịp độ chưa từng thấy. Ở Rumani, năm 1948 trong các cuộc thi đấu thể thao mới có 600 nghìn người tham gia, đến năm 1982 đã có 4 triệu người tham gia thi đấu. Ở Hungari, năm 1948 có chưa đầy 300 nghìn người tham gia thi đấu các môn thể thao, thì đến năm 1982 đã có trên 1 triệu người. Ở Cộng hòa dân chủ Đức, năm 1949 có 275 nghìn vận động viên tham gia các cuộc thi đấu, thì đến năm 1982 con số đó đã lên tới vài triệu.

Ở Việt Nam, thể dục thể thao đã trở thành tài sản của đông đảo nhân dân. Trong vấn đề này, việc đưa giáo dục thể chất vào chương trình học tập của các trường phổ thông và các loại trường khác, việc phát triển thể dục thể thao tại các nhà máy, các đơn vị quân đội đã có vai trò không nhỏ. Năm 1962, Chính phủ nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa đã thông qua Nghị Định

về “*Chế độ rèn luyện thân thể theo tiêu chuẩn*” và “*Chế độ phân cấp vận động viên và trọng tài*”. Việc đó đã góp phần quan trọng vào việc hoàn thiện cơ sở chương trình và tiêu chuẩn của hệ thống giáo dục thể chất xã hội chủ nghĩa ở Việt Nam. Tháng 8 năm 1964 đế quốc Mỹ bắt đầu cuộc chiến tranh phá hoại chống Việt Nam. Toàn bộ công tác của các tổ chức thể dục thể thao được hướng vào việc huấn luyện lực lượng hậu bị cho quân đội, giáo dục cho quân nhân dự bị và cho chiến sĩ lòng yêu nước, tinh thần dũng cảm, táo bạo, mưu trí, sự nhanh nhẹn, sức bền bỉ... Năm 1975, với việc thống nhất đất nước, một giai đoạn phát triển mới của thể dục thể thao được bắt đầu. Thể dục thể thao đang trở thành một bộ phận hữu cơ của công cuộc xây dựng nền văn hóa mới, con người mới xã hội chủ nghĩa tại Việt Nam.

Ở Cu Ba, hàng năm có trên một triệu người tập luyện và vận động viên tham gia các cuộc thi đấu.

Ở Mông Cổ, từ năm 1961 tiến hành đều đặn các đại hội thể thao toàn Mông Cổ, các đại hội thể dục thể thao của thiếu niên và học sinh, của cán bộ các ngành nghề... Việc cải tổ công tác thể thao theo nguyên tắc xã hội chủ nghĩa, đã đưa đến sự phát triển mạnh mẽ các thành tích và kỹ thuật thể thao. Thí dụ, ở Bungari năm 1947 lập 76 kỷ lục quốc gia mới, năm 1949 riêng môn điền kinh có 20 kỷ lục mới, năm 1950 trong tất cả các môn thể thao đã lập được 114 kỷ lục.

Ở Rumani, trong những năm từ 1947 - 1972 các vận động viên lập 9 kỷ lục Olympic, 8 kỷ lục thế giới của người lớn và vận động viên trẻ, 53 kỷ lục châu Âu. Ở Cộng hòa dân chủ Đức, năm 1955 các vận động viên điền kinh, bơi lội, trượt băng, đua xe đạp đã đạt được những thành tích đáng kể. Năm 1959 họ đã lập 14 kỷ lục thế giới, 22 kỷ lục châu Âu...

2.1.2. Các quan hệ thể thao quốc tế

Sự phát triển thành công của thể dục thể thao ở các nước xã hội chủ nghĩa, những kết quả cao của các vận động viên trong các cuộc thi đấu quốc tế chỉ có thể có được nhờ có sự hợp tác xã hội chủ nghĩa chặt chẽ và áp dụng những kinh nghiệm tiên tiến về phát triển thể dục thể thao. Việc trao đổi kinh nghiệm cải tổ thể dục thể thao theo con đường xã hội chủ nghĩa là cơ sở quan trọng hàng đầu để khắc phục khó khăn hình thức các hệ

thống giáo dục thể chất, làm cho đông đảo quần chúng lao động tham gia tập luyện thể dục thể thao, nâng cao thành tích kỹ thuật thể thao của vận động viên, soạn thảo các hình thức tổ chức và quản lý thể dục thể thao.

a. Trong giai đoạn đầu (1945 - 1956): Các cơ quan lãnh đạo phong trào thể dục thể thao ở các nước xã hội chủ nghĩa đã thỏa thuận với nhau theo từng cuộc trao đổi thể thao. Các cuộc trao đổi như thế càng mở rộng, thì càng cần phải có kế hoạch hóa theo từng năm.

b. Trong giai đoạn thứ hai (1956 - 1966): Các quan hệ thể thao giữa các nước xã hội chủ nghĩa được qui định trong các hiệp định hợp tác văn hóa giữa các nước. Tuyên bố ngày 30/9/1956 của Chính phủ Liên Xô “Về những cơ sở để phát triển và tiếp tục củng cố tình thân hữu nghị và sự hợp tác giữa các nước” đã có ý nghĩa to lớn trong việc hoàn thiện những quan hệ đó. Thực hiện những yêu cầu của bản tuyên bố, Liên Xô đã ký hiệp ước hợp tác văn hóa với Hungari, Cộng hòa dân chủ Đức, Triều Tiên, Mông Cổ, Ba Lan, Rumani, Tiệp Khắc.

c. Trong giai đoạn thứ ba (1966 - 1990): Việc hoàn thiện quan hệ thể thao giữa các nước xã hội chủ nghĩa được đặc trưng bằng việc xuất hiện các hình thức quan hệ hợp đồng mới về chất. Các quan hệ này làm tăng tính kế hoạch trong sự tiếp xúc giữa vận động viên của các nước xã hội chủ nghĩa, tăng khả năng xây dựng lịch thi đấu thể thao cho đến các cuộc thi vô địch chính thức của thế giới, đơn giản hóa việc giải quyết các vấn đề quan trọng trong phát triển thể dục thể thao góp phần tích lũy kinh nghiệm trong lĩnh vực quan hệ thể thao quốc tế. Các hình thức hoạt động đa dạng trong lĩnh vực thể thao đã góp phần củng cố hơn nữa tình hữu nghị giữa các dân tộc. Thành tựu phát triển thể dục thể thao ở các nước xã hội chủ nghĩa thể hiện rõ rệt ở những thành tích trong các cuộc thi đấu quốc tế chính thức (tại các đại hội Olympic 1948, 1952, 1956, 1960, 1964, 1968, 1972, 1976, 1980, 1988).

2.2. Thể dục thể thao ở các nước đang phát triển

Trong những năm sau chiến tranh, ở châu Á, châu Phi, châu Mỹ La tinh đã hình thành các quốc gia độc lập. Do những biến đổi chính trị và kinh tế xã hội, và sự phát triển tự do của các nền văn hóa dân chủ đã tạo

điều kiện hình thành các cơ sở của thể dục thể thao từ các nước đang phát triển. Dưới chế độ thực dân, thể thao ở các nước này không được phát triển. Nó chỉ được sử dụng một cách hạn chế vào mục đích củng cố chủ nghĩa phân biệt chủng tộc, giáo dục các dân tộc chịu sự khuất phục bọn xâm lược, đào tạo những người lính làm tay sai. Trong điều kiện bị bóc lột tàn khốc, các môn thể thao dân tộc của các nước thuộc địa đã không phát triển được.

Ngay từ những năm đầu giải phóng khỏi chế độ nô lệ thuộc địa, các lực lượng tiên bộ ở các nước đang phát triển đã tiến hành các biện pháp phát triển thể dục thể thao, góp phần phát triển toàn bộ nền văn hóa dân tộc, cải thiện tình trạng sức khỏe của dân cư, củng cố uy tín quốc tế của các nước này.

Trong những năm 70 và 80, tại một loạt nước đã thông qua các đạo luật thể chế hoạt động của nhà nước trong lĩnh vực thể dục thể thao. Ở Pêru, trong đạo luật về phát triển hệ thống giáo dục thể chất và thể thao toàn quốc (1974) đã chỉ rõ mục đích xây dựng hệ thống này là thu hút đông đảo quần chúng, đặc biệt là thế hệ trẻ vào việc giáo dục thể chất và nghỉ ngơi có văn hóa, tạo điều kiện nâng cao tài nghệ của vận động viên. Ở Angiêri, năm 1977 đã thông qua đạo luật “*về giáo dục thể chất và thể thao*”.

Tại phần lớn các nước đang phát triển, đã thành lập các Ủy ban Olympic quốc gia, đại diện cho vận động viên trong phong trào thể thao quốc tế. Việc hình thành các Ủy ban Olympic quốc gia, đã tạo cơ sở tăng cường quan hệ của các nước đang phát triển với các Liên đoàn thể thao quốc tế. Thí dụ: Miến Điện và Srilanca giành được độc lập trong những năm 40, nhưng đến năm 1948 đã cử vận động viên tham gia đại hội Olympic. Xudăng, Tuynidi giành tự do năm 1956, nhưng năm 1960 đã gửi vận động viên đến dự đại hội Olympic. Nhiều nước đã tham gia phong trào Olympic bắt đầu từ đại hội Olympic năm 1964: Camorun, Mali, Cộng hòa Mađagatxca, Cônggô...

Việc thiết lập quan hệ với các Liên đoàn quốc tế về các môn thể thao đã cho phép vận động viên các nước đang phát triển tham gia các cuộc thi đấu quốc tế chính thức, các cuộc thi vô địch thế giới và các châu lục. Thí

dự, giữa những năm 60, ba Liên đoàn quốc gia của Ghine (bóng đá, bóng rổ, quyền Anh) đã gia nhập các Liên đoàn quốc tế tương ứng, vận động viên Ghine đã tham gia các cuộc thi đấu do các Liên đoàn này tổ chức.

Việc thành lập các cơ quan quốc tế để phối hợp hành động của các nước đang phát triển trong lĩnh vực thể thao đã bắt đầu. Ủy ban thể thao Ảrập đã thành lập, trong ủy ban này có đại diện của Xiri, Libăng, Gioocđani, Irắc và các nước khác. Ủy ban thể thao Ảrập đã tiến hành các đại hội thể dục thể thao Ảrập. Năm 1978, đã thành lập Tổng liên đoàn thể thao các nước Ảrập (gồm Xiri, Ảrập Xêút, Côoét, Libi...).

Năm 1956, đã thành lập Ủy ban thường trực thể thao châu Phi, sau đổi thành Hội đồng thể thao cấp cao châu Phi. Ủy ban điều hành các cuộc thi đấu thể thao toàn châu Phi, góp phần phân phối đồng đều cán bộ, huấn luyện viên và chuyên gia thể dục thể thao, phương tiện vật chất và dụng cụ thể thao giữa các nước của lục địa.

Các Liên đoàn thể thao quốc tế đảm bảo việc tiến hành các cuộc thi đấu tổng hợp ở các khu vực đã có đóng góp nhất định vào tổ chức các hoạt động thể thao. Trong các tổ chức này có Liên đoàn đại hội thể thao châu Á (ATP). Liên đoàn này tổ chức các đại hội thể thao ở châu Á.

Tại các nước đang phát triển, hệ thống giáo dục quốc dân được mở rộng, số lượng các trường phổ thông, các trường trung học chuyên nghiệp và đại học đã tăng lên. Trong nhiều trường học, giáo dục thể chất là một bộ phận khăng khít của quá trình giáo dục.

Với sự giúp đỡ của các nước xã hội chủ nghĩa, đặc biệt là Liên Xô cũ, các vận động viên ở các nước đang phát triển đã tích cực tham gia các cuộc thi đấu quốc tế chính thức.

2.3. Thể dục thể thao ở các nước tư bản

2.3.1. Những mâu thuẫn gây gắt trong phong trào thể thao tư bản

Sau chiến tranh Thế giới thứ hai, thể dục thể thao tại các nước tư bản phát triển rất nhanh, mặc dù xã hội tư bản chưa bao giờ chăm lo đến sức khỏe và sự phát triển thể chất của quần chúng nhân dân một cách nghiêm túc. Sự quan tâm ngày càng tăng đối với thể dục thể thao là do có những

tình huống kinh tế - chính trị. Việc quân sự hóa tiếp tục tăng nhanh và xuyên suốt tất cả các mặt trong đời sống của xã hội tư bản.

Các giới cầm quyền sử dụng thể thao vào mục đích giáo dục đạo đức và ý thức hệ tư sản cho quần chúng. Trong đời sống của các nước tư bản, các cuộc biểu diễn thể thao đã có vai trò nổi bật. Thể thao đã trở thành phương tiện hữu hiệu để tập hợp hàng triệu người. Các sự kiện thể thao cũng được lợi dụng để đánh lạc hướng nhân dân lao động khỏi cuộc đấu tranh giai cấp. Thể thao cũng được coi như một phương tiện để tư bản nâng cao mức bóc lột nhân dân lao động và thu lại lợi nhuận. Hoạt động thể thao tại các xí nghiệp góp phần nâng cao năng suất lao động. Do đó, đã nâng cao thu nhập của chủ xí nghiệp, trở thành hình thức hoạt động thể thao nổi bật tại các nước tư bản. Không chỉ thể thao nhà nghề đã trở thành lĩnh vực bóc lột tàn nhẫn đối với vận động viên, mà thể thao nghiệp dư cũng bị các hoạt động kinh doanh khống chế.

Sự xuất hiện của khuynh hướng phát triển thể thao nhằm củng cố xã hội tư bản đã gắn với hoạt động của Hội đồng hợp tác văn hóa do Cộng đồng kinh tế châu Âu, thành lập năm 1962. Năm 1966, Hội đồng đã thông qua chương trình dài hạn về phát triển thể thao, giáo dục thể chất và tổ chức nghỉ ngơi trong thiên nhiên (một hình thức du lịch) với chính tên gọi "*Thể thao cho tất cả*". Năm 1975, đã thông qua Hiến chương của châu Âu về "*Thể thao cho tất cả*". Để phối hợp hoạt động với nhau, từ năm 1975, các nước tư bản châu Âu bắt đầu tiến hành hội nghị Bộ trưởng thể thao 3 năm 1 lần. Năm 1978, Hội nghị lần thứ hai Bộ trưởng thể thao của các nước tư bản châu Âu đã thông qua Nghị quyết về việc tiếp tục phối hợp theo chương trình "*Thể thao cho tất cả*".

Trong một số nước châu Âu, phong trào "*Thể thao cho tất cả*" đã có sự phát triển rõ rệt. Năm 1967, ở Na Uy đã có phong trào "*Hãy tạo ra phong độ thể thao tốt bảo đảm sự sáng khoái và tập trung ý chí trong đời sống hàng ngày*".

Ở Tây Ban Nha bắt đầu phong trào "*Chúng tôi trông cậy vào các bạn*". Năm 1968, phong trào "*Hãy tạo phong độ thể thao tốt*"... đã phổ biến ở Hà Lan. Năm 1970, các chương trình dài hạn nhằm thu hút dân cư

vào hoạt động thể dục thể thao đã được soạn thảo ở Bỉ, Cộng hòa Liên bang Đức, Phần Lan, Thụy Điển. Năm 1971, Áo, Aixolen, Đan Mạch, Thụy Sĩ đã tham gia phong trào này. Những năm tiếp theo, Anh, Pháp, Italia, Lúcxămbua, Manta... cũng gia nhập phong trào.

2.3.2. Sự phát triển của các khuynh hướng khác nhau trong thể thao

a. Thể thao nghiệp dư

Mặc dù thể thao nghiệp dư không theo đuổi mục đích kiếm lợi nhuận, song trong điều kiện hiện tại, tất cả các tệ nạn cơ bản của lối kinh doanh tư bản chủ nghĩa vẫn thể hiện trong thể thao nghiệp dư. Việc tạo ra tinh thần cuồng nhiệt xung quanh các cuộc thi đấu đã có tác động lớn không những đối với các vận động viên tham gia thi đấu, mà còn đến cả hàng triệu người xem.

Các nhà tư bản độc quyền chuyên sản xuất dụng cụ và trang bị thể thao đã trở thành lực lượng cơ bản trong việc phổ biến các hoạt động thể thao. Việc quảng cáo rộng rãi cho các dụng cụ và trang bị thể thao phù hợp với tập luyện thể dục thể thao của cá nhân, việc trả tiền sử dụng công trình thể thao về dịch vụ huấn luyện không còn thỏa mãn các nhà kinh doanh. Các hãng đã chuyển sang tổ chức các cuộc thi đấu thể thao riêng, để quảng cáo cho các sản phẩm của mình. Thí dụ hoạt động của hãng “*Công ty Barbel*”, chuyên sản xuất dụng cụ cử tạ. Trong nhiều năm, hãng này đã tài trợ cho đội tuyển cử tạ của Mỹ và bảo đảm cho đội được tham gia các cuộc thi đấu quốc tế, các giải vô địch thế giới và đại hội Olympic. Đầu những năm 70, ở Mỹ, thương mại hóa thể thao đã trở thành một chính sách chính thức của các tổ chức thể thao và chính phủ, chính sách củng cố quan hệ giữa thể thao nghiệp dư với giới kinh doanh và thương mại. Các tổ chức thể thao, trong đó có Ủy ban Olympic quốc gia của Mỹ đã trở thành những người sở hữu cổ phần trong các công ty độc quyền lớn nhất.

Thể thao đại học được phổ biến rộng rãi nhất ở Mỹ, cũng thâm sâu tính chất kinh doanh. Các trường đại học ở Mỹ quan tâm đến việc được nổi tiếng, vì như vậy sẽ có thêm sinh viên vào học, nên đã mời các vận động viên có tài đến học... Ở Mỹ đã hình thành một hệ thống đặc biệt gọi là “*thể*

thao giữa các trường đại học”. Tại nhiều cuộc thi đấu chính thức về bóng đá Mỹ, bóng rổ, điền kinh, bóng chày, các vận động viên ưu tú của các trường đại học đã có những khoản thu lớn do bán vé vào xem thi đấu, bản quyền truyền hình, do các hãng vô tuyến truyền hình trả tiền. Các trường trung học và đại học trở thành những nơi cung cấp các nhân tài thể thao. Những người này tham gia các cuộc thi đấu quốc tế quan trọng với tư cách vận động viên nghiệp dư. Về sau các vận động viên này đã nhập vào đội ngũ thể thao nhà nghề.

Sự phân biệt chủng tộc biểu hiện rất rõ trong thể thao nghiệp dư ở các nước tư bản như ở Cộng hòa Nam Phi, Anh... Các vận động viên da đen thi đấu thành công trong một loạt các môn thể thao nhưng họ bị phân biệt đối xử rất tàn nhẫn.

b. Thể thao nhà nghề

Khuynh hướng này ngày càng lan rộng, do nó bảo đảm thu được những khoản lợi nhuận khổng lồ trong thời hạn rất ngắn và để bóc lột vì chỉ cần vốn đầu tư tương đối ít.

Khuynh hướng nhà nghề đã phát triển trong các môn thể thao như quyền Anh, bóng đá, đua xe đạp, trượt tuyết, trượt băng nghệ thuật, quần vợt, bóng rổ. Số phận của các vận động viên nhà nghề rất bi thảm khi bán sức lao động cho nhà kinh doanh để kiếm sống. Họ trở thành một loại người sản xuất, mà sự bóc lột làm cho tình trạng sức khỏe của họ suy sụp.

Thể thao nhà nghề giáo dục sự sùng bái bạo lực, ham muốn đoạt thắng lợi bằng bất cứ giá nào, dù phải trả bằng tội ác, hoặc sinh mạng và sức khỏe. Tiêu biểu nhất là thể thao nhà nghề ở Mỹ, Anh, Cộng hòa Liên bang Đức, Ôxtraylia, Italia, Pháp...

Trong những năm gần đây, thể thao nhà nghề không những là nguồn lợi kinh tế mà còn được sử dụng vào các mục đích chính trị. Không hiếm trường hợp vận động viên có tiếng tham gia vận động bầu cử ủng hộ đảng phái này hoặc đảng phái khác. Các nhà hoạt động chính trị chú ý gắn tên tuổi của mình với tên tuổi của các vận động viên nhà nghề nổi tiếng. Chẳng hạn tổng thống Mỹ R. Nichxon đã sử dụng các vận động viên nhà nghề nổi

tiếng vào cuộc vận động tranh cử của mình, cũng như vào việc hỗ trợ cho kế hoạch phá hoại đại hội Olympic XXII 1980 tại Liên Xô (cũ).

Ở Pháp, khuyến khích nhà nghề đã có trong các môn bóng đá, đua xe đạp, quyền Anh, đua ô tô. Tuy số vận động viên nhà nghề không nhiều (2 nghìn người) nhưng thu nhập do họ mang lại rất đáng kể.

Bọn tội phạm cũng thu lợi lớn từ thể thao nhà nghề. Các thu nhập chủ yếu của bọn tội phạm do thể thao nhà nghề đem lại gắn với “*Kỹ nghệ đánh bạc*” hợp pháp và bí mật rất phổ biến trong xã hội tư bản.

c. Thể thao doanh nghiệp

Hình thức thể thao này là một công cụ để tăng cường bóc lột và đánh lạc hướng nhân dân lao động khỏi đấu tranh giai cấp, được tổ chức dưới dạng các câu lạc bộ thể dục thể thao do chủ xí nghiệp lập ra cho công nhân và viên chức của mình.

Trong thể thao doanh nghiệp, các môn bóng, thể dục, điền kinh được khuyến khích, các cuộc du lịch được tổ chức. Thể thao doanh nghiệp được phổ biến trong nhiều nước tư bản. Nó giữ vị trí nổi bật trong quá trình nâng cao hiệu quả sản xuất. Để lãnh đạo khuyến khích phát triển thể thao này, họ đã phải chi phí khá lớn. Thí dụ, 50 nghìn công ty tư nhân Mỹ đã chi trên 2 tỷ đô la cho thể thao doanh nghiệp.

Năm 1970, tại Cộng hòa Liên bang Đức, một hội nghị lớn của các nhà kinh doanh, các cán bộ công đoàn và các nhà khoa học đã được tiến hành để thảo luận vấn đề thể dục sản xuất tại nơi làm việc. Từ năm 1971, chính phủ Cộng hòa Liên bang Đức ra sức áp dụng thể dục sản xuất tại xí nghiệp. Điều đó, thể hiện rất rõ sự quan tâm của nhà nước tư bản trong việc đảm bảo thu nhập cho chủ xí nghiệp.

Ở Nhật Bản, sau chiến tranh, thanh niên trong các nhà máy được chú ý hơn trước. Đối với công nhân, các cuộc liên hoan thể thao toàn quốc đã được tiến hành. Trong chương trình có thi đấu nhiều môn thể thao. Tại xí nghiệp, thể dục sản xuất được áp dụng nhằm nâng cao năng suất lao động.

Thể thao doanh nghiệp có ý nghĩa lớn trong việc quảng cáo sản phẩm của các hãng khác nhau.

Việc nâng cao vai trò của thể thao doanh nghiệp nhằm bóc lột những người lao động là một bằng chứng về việc xã hội tư bản ra sức thích ứng với những điều kiện mới. Sự tiến bộ khoa học - kỹ thuật đã đề ra những đòi hỏi cao hơn đối với trạng thái thể lực của công nhân sản xuất. Thể dục thể thao có tác dụng quan trọng nâng cao năng suất lao động của công nhân, cũng có nghĩa là nâng cao thu nhập của các chủ xí nghiệp.

d. Thể thao giáo hội

Giáo hội đã lợi dụng rộng rãi sự quan tâm của xã hội hiện đại đối với hoạt động thể thao. Nó hướng vào thể thao với mục đích củng cố địa vị của xã hội tư bản, thông qua thể thao để thuyết phục người lao động về “*hòa bình giai cấp*” tựa hồ như đang ngự trị trong điều kiện của chủ nghĩa tư bản. Đồng thời, những người bảo vệ giáo hội còn cố gắng làm cho hoạt động thể thao mang những sắc thái tư tưởng tôn giáo.

Những người cầm đầu nhiều khuynh hướng tôn giáo tiếp xúc điều đặn với các nhà hoạt động thể thao, tiến hành các hội nghị chuyên đề và hội nghị khoa học về thể thao với sự tham gia của những người đại diện của giáo hội.

e. Thể thao công nhân

Trong những năm chiến tranh thế giới thứ hai, hoạt động của nhiều tổ chức thể thao công nhân bị ngừng lại. Việc khôi phục các hoạt động đó đã diễn ra ngay từ những năm đầu sau chiến tranh. Bên cạnh các tổ chức thể thao công nhân quốc gia của các nước Áo, Anh, Bỉ, Italia, Na uy, Phần Lan... và một loạt các nước khác, năm 1946, đã thành lập Ủy ban thể thao công nhân quốc tế.

Trong điều kiện mới, chủ nghĩa tư bản không thể cô lập phong trào thể dục thể thao của Liên Xô cũ khỏi sự tiếp xúc với các Liên đoàn và các câu lạc bộ thể thao công nhân của các nước tư bản, không thể chia rẽ được phong trào công nhân như đã diễn ra những năm trước chiến tranh.

Hoạt động của Đảng cộng sản đã có ý nghĩa quan trọng đối với việc phát triển thể thao công nhân. Tại các đại hội của mình, các Đảng cộng sản của một loại nước (Pháp, Phần Lan...) đã đặc biệt nhấn mạnh sự cần thiết phải ủng hộ hoạt động của các tổ chức thể thao công nhân và sử dụng các

tổ chức này để đoàn kết quần chúng lao động xung quanh các khẩu hiệu của Đảng. Những người cộng sản đã góp phần làm tăng uy tín của các Liên đoàn thể thao công nhân trong dân cư. Trong số các Liên đoàn như thế, cần phải kể đến Liên đoàn thể dục thể thao Pháp (khoảng 300 nghìn người), Liên đoàn thể thao công nhân Phần Lan (trên 300 nghìn người), Liên đoàn thể thao nhân dân Italia (khoảng 350 nghìn người). Các tổ chức này đã có uy tín lớn, tiến hành nhiều hoạt động thể thao phong phú).

Câu hỏi ôn tập chương 4

Câu 1. Sự phát triển của phong trào thể dục thể thao công nhân và phong trào thể dục thể thao tư sản thời kỳ sau cách mạng tháng Mười?

Câu 2. Các phương pháp giáo dục thể chất tư sản mới trong thời kỳ giữa hai cuộc đại chiến Thế giới?

Câu 3. Sau chiến tranh Thế giới thứ II phong trào thể dục thể thao quốc tế có những thay đổi gì? Những đặc điểm phát triển của thể dục thể thao ở các nước xã hội chủ nghĩa và các hệ thống giáo dục thể chất?

Câu 4. Những mâu thuẫn gay gắt trong phong trào thể thao tư bản? Các khuynh hướng phát triển thể dục thể thao thời kỳ sau đại chiến Thế giới thứ hai?

CHƯƠNG V

PHONG TRÀO OLYMPIC HIỆN ĐẠI

Mục tiêu: *Trang bị cho sinh viên những kiến thức cơ bản nhất về những nguyên nhân làm nảy sinh phong trào thể thao quốc tế và các tổ chức thể thao ra đời cuối thế kỷ XIX đầu thế kỷ XX. Sự thành lập của Ủy ban Olympic quốc tế, Hiến chương Olympic quốc tế, sự phát triển của của phong trào thể thao quốc tế và việc tổ chức các kỳ đại hội Olympic mùa đông và mùa hè.*

1. Sự phát triển của thể thao và việc thành lập các tổ chức thể thao quốc tế

Phong trào thể dục thể thao quốc tế ra đời vào cuối thế kỷ XIX. Điều đó, trước hết là do sự phát triển về kinh tế, kỹ thuật, quân sự và thể dục thể thao. Ở thời kỳ này, chủ nghĩa tư bản chuyển sang giai đoạn độc quyền, vì vậy trên thế giới đã tạo ra nhiều liên minh quốc tế trong nhiều lĩnh vực kinh tế, văn hóa, khoa học. Xu hướng này được thể hiện trong việc tổ chức các cuộc triển lãm quốc tế để trưng bày các thành tựu về khoa học, kinh tế, văn hóa...

Trong lĩnh vực thể dục thể thao, giai cấp tư sản đã áp dụng nhiều biện pháp khác nhau tác động đến tư tưởng của người lao động, mong muốn lôi kéo họ ra khỏi cuộc đấu tranh giai cấp. Chính nhằm mục đích đó, các nhà kinh doanh tư bản bắt đầu thành lập các câu lạc bộ, các liên đoàn thể thao trong phạm vi từng nước, từng khu vực, và rộng hơn là phạm vi quốc tế. Đặc biệt, vào giai đoạn trước chiến tranh Thế giới lần thứ nhất, thể dục thể thao có vai trò quan trọng trong việc huấn luyện quân sự cho thanh niên. Trong thời kỳ này, các phương pháp thể dục thường được thay thế dần bằng phương pháp trò chơi và thi đấu vì những phương pháp này mang lại hiệu quả cao hơn để giáo dục thể lực, thích ứng với việc huấn luyện quân sự, tăng năng suất lao động. Do đó, các bài tập đòi hỏi phải có độ chính xác, tính khéo léo, nhanh, mạnh, thí dụ: các bài tập và trò chơi có trong đời sống các dân tộc của các nước khác nhau.

Ở các trường học của Anh, Mỹ, Nga, Pháp và các nước khác, nhiều môn thể thao và trò chơi đã tiếp nhận những hình thức tổ chức và phương pháp giáo dục mới.

Năm 1845 ở Itin (Anh) đã tổ chức các cuộc thi đấu điền kinh đầu tiên. Năm 1860, ở nước Anh đã có 15 câu lạc bộ. Giữa các câu lạc bộ này đã tổ chức các cuộc thi đấu với sự tham gia của sinh viên các trường đại học tổng hợp Kembrigio, Otxpho và Itin là chủ yếu. Năm 1875, đã có cuộc thi đấu điền kinh đầu tiên ở Hungari, năm 1876 ở NewYork. Môn điền kinh còn được phát triển cả ở Đức, Pháp và Hy Lạp, ở các nước khác, môn này phát triển muộn hơn một chút.

Năm 1823, ở thành phố Recbi (Anh), diễn ra một trận thi đấu bóng đá. Trong lúc chơi, có một cầu thủ đã ôm lấy bóng và chạy về phía khung thành. Qua việc vi phạm luật chơi bóng đá, anh ta đã mở đầu cho một trò chơi mới được mang tên Recbi, nơi đầu tiên xảy ra sự kiện này. Những năm tiếp theo, trò chơi Recbi cũng được phổ biến ở các nước khác. Ở Mỹ, trò chơi này biến thành môn bóng đá Mỹ.

Đến cuối thế kỷ XIX, các câu lạc bộ thể thao ở các nước khác dần dần liên kết lại thành các Liên đoàn và hiệp hội quốc gia. Năm 1868, tất cả các Liên đoàn thể dục của nước Đức đã hợp thành Liên đoàn thể dục Đức (ĐT). Năm 1888, ở Mỹ thành lập Liên đoàn Điền kinh nghiệp dư (AAU). Năm 1903, thành lập Liên đoàn thể thao toàn Thụy Điển. Các tổ chức thể thao toàn quốc gia cũng đã xuất hiện ở các nước khác, đứng đầu các tổ chức thể thao đó thường là đại biểu của giới tư bản lớn. Thông thường, họ đứng ra với tư cách là “ông bầu”, vừa khuyến khích, vừa kiểm tra hoạt động của các câu lạc bộ, các hội và các liên đoàn.

Cuối thế kỷ XIX, sự phát triển của thể thao trên toàn thế giới đã đạt đến trình độ cao, đòi hỏi phải có sự trao đổi kinh nghiệm thể thao trên vũ đài quốc tế. Trong một số môn thể thao đã bắt đầu tiến hành các cuộc gặp gỡ mang tính chất quốc tế, mặt dù còn thưa thớt. Tuy nhiên, do không có luật thi đấu và các tiêu chuẩn qui định việc tổ chức thi đấu không thống nhất, nên sự phát triển quan hệ thể thao giữa các nước đã bị kìm hãm. Điều đó, đã thúc đẩy việc thành lập các Liên đoàn thể thao quốc tế. Liên đoàn

Thế dục châu Âu được thành lập năm 1881 là tổ chức thể thao quốc tế đầu tiên. Năm 1892, thành lập Liên đoàn Trượt băng quốc tế (ISU) và Liên đoàn Chèo thuyền quốc tế (FISA). Năm 1897, xuất hiện Liên đoàn Thế dục quốc tế (FIG); năm 1900, Liên đoàn Xe đạp thể thao quốc tế (FIAC); năm 1904, Liên đoàn Bóng đá quốc tế (FIFA); năm 1908, Liên đoàn Bơi nghiệp dư quốc tế (FINA) và Liên đoàn Húc cây trên băng quốc tế (LIHG); năm 1912, Liên đoàn Điền kinh nghiệp dư quốc tế (IAAF); năm 1913, Liên đoàn Đấu kiếm quốc tế (FIE). Giai đoạn quan trọng nhất trên con đường phát sinh và phát triển của phong trào thể thao quốc tế là việc thành lập Ủy ban Olympic quốc tế, mở đầu cho việc tiến hành các đại hội Olympic hiện đại.

2. Sự thành lập Ủy ban Olympic quốc tế

Kể từ khi các đại hội Olympic cổ đại bị cấm (năm 394), cho đến lúc Ủy ban Olympic quốc tế được thành lập (năm 1894) và các đại hội Olympic hiện đại bắt đầu được tiến hành (vào năm 1896), vừa đúng một nghìn năm trăm năm.

Trong những năm cuối thế kỷ XIX, nhiều nhà sư phạm, bác sĩ, các nhà khoa học xuất sắc của các nước đã đề xướng ý kiến sử dụng Olympic vào mục đích giáo dục thể chất cho thanh niên. Nhà sư phạm vĩ đại của Tiệp Khắc A. Comenxiki, những người đầu tiên đặt nền móng cho trường phái thể dục Đức I. Gútmut và A. Phít, người sáng lập hệ thống giáo dục thể chất Nga P.Letxgap đã ghi nhận rằng, các cuộc thi đấu theo kiểu các đại hội Olympic cổ đại có thể đem lại nhiều tác dụng đối với sự phát triển về thể chất và tinh thần của thanh niên. Ý đồ tiến hành các đại hội Olympic theo mẫu các đại hội cổ đại đã nhiều lần được nêu ra ở Hy Lạp, Anh, Thụy Điển. Sự quan tâm đối với đại hội Olympic dần dần tăng lên sau khi công bố kết quả khai quật khảo cổ trên lãnh thổ Hy Lạp cổ đại, do một nhóm các nhà khoa học Đức tiến hành. Các nguồn tư liệu thu được đã làm sáng tỏ về lịch sử của các cuộc thi đấu Olympic cổ đại và tư tưởng tốt đẹp của nó. Điều đó, ở mức độ nhất định đã có tác dụng thúc đẩy cuộc vận động khôi phục đại hội Olympic.

Đầu năm 1889, nhà sư phạm Pháp Pie đơ Cubectanh (ông sinh năm 1863 mất năm 1937), đã lên tiếng phục hồi các cuộc thi đấu Olympic. Ông là người

chống lại chủ nghĩa quân phiệt, chống lại sự kỳ thị tôn giáo và chủng tộc trong thể thao. Ông đã nhiều năm giữ chức Tổng thư ký Liên đoàn thể thao Pháp, đã có vai trò lớn trong việc soạn thảo những nguyên tắc về lí luận, tổ chức và tư tưởng của phong trào Olympic hiện đại. Sáng kiến của ông đã được các nhà hoạt động trong phong trào thể thao của nhiều nước trên thế giới ủng hộ.

Tháng 6 - 1894, hội nghị Olympic lần thứ nhất đã được tiến hành tại Paris, với sự có mặt của đại biểu 12 nước (21 nước khác đã gửi thư tán thành). Tại hội nghị, đã thảo luận vấn đề khôi phục đại hội Olympic, thông qua quyết định thành lập Ủy ban Olympic quốc tế, trong đó gồm các đại biểu của Hy Lạp, Pháp, Nga, Anh, Mỹ, Thụy Điển, Hungari, Tiệp Khắc, Italy, Bỉ, Achentina, Niu Dilân. Trong số các nước lớn, chỉ có Đức từ chối tham gia hội nghị, vì giới quân sự của nước này đã có thái độ thù địch với những tư tưởng hòa bình chủ nghĩa mà những nhà tổ chức đại hội đã tuyên bố. Chủ tịch Ủy ban Olympic quốc tế đầu tiên (1894 - 1896) là Đê mê trux – Vikê lax người Hy Lạp. Sau đó Pie đơ Cubectanh đã giữ chức này và ông là người đứng đầu Ủy ban Olympic cho đến năm 1925. Trong 12 năm cuối đời, ông vẫn là Chủ tịch danh dự.



Các thành viên IOC tại Hội nghị lần thứ nhất (6/1894)

Tại hội nghị, đã thông qua Hiến chương Olympic, trong đó quy định những quy tắc cơ bản tiên hành đại hội Olympic.

3. Hiến chương Olympic

Hiến chương Olympic là những quy định về các nguyên tắc cơ bản của lý tưởng Olympic, các điều luật cơ bản và hướng dẫn áp dụng điều luật đã được Ủy ban Olympic Quốc tế (IOC) phê chuẩn. Hiến chương Olympic phục vụ cho việc điều hành tổ chức, hoạt động của phong trào Olympic và quy định các điều kiện tổ chức Thế vận hội. Thực chất, Hiến chương Olympic phục vụ cho ba mục đích chính:

- Hiến chương Olympic là Luật cơ bản được lập ra và sửa đổi những nguyên tắc cơ bản và những giá trị thiết thực của lý tưởng Olympic.

- Hiến chương Olympic có vai trò như quy chế của Ủy ban Olympic Quốc tế.

- Hơn nữa, Hiến chương Olympic còn xác định các quyền và nghĩa vụ cơ bản của ba thành phần chính của phong trào Olympic là Ủy ban Olympic Quốc tế, các Liên đoàn Thể thao Quốc tế và các Ủy ban Olympic Quốc gia, cũng như Ban tổ chức Thế vận hội đều phải tuân thủ theo Hiến chương Olympic.

Hiến chương Olympic là luật cơ bản nhất chi phối các điều lệ, luật lệ của Ủy ban Olympic quốc tế và các Ủy ban Olympic quốc gia. Theo văn bản mới nhất có hiệu lực kể từ ngày 9/9/2013. Hiến chương Olympic bao gồm 5 chương, 59 điều, phân bố như sau:

Chương I - PHONG TRÀO VÀ CÁC HOẠT ĐỘNG OLYMPIC, gồm 14 điều (từ điều 1 đến điều 14), nói về: Cơ cấu và tổ chức của phong trào Olympic; Nhiệm vụ và vai trò của Ủy ban Olympic Quốc tế; Sự công nhận của Ủy ban Olympic Quốc tế; Đại hội đại biểu Olympic; Quỹ đoàn kết Olympic; Thế vận hội Olympic; Các quyền đối với Thế vận hội và tài sản Olympic; Biểu tượng Olympic; Cờ Olympic; Khẩu hiệu Olympic; Biểu trưng Olympic; Nhạc thiều Olympic; Ngọn lửa Olympic, đuốc Olympic; Sự ủy quyền Olympic

Chương II - ỦY BAN OLYMPIC QUỐC TẾ (IOC), gồm 11 điều (từ điều 15 đến điều 25), quy định về: Tư cách pháp nhân; Các thành viên; Tổ

chức; Các phiên họp; Ban chấp hành Ủy ban Olympic Quốc tế; Chủ tịch; Các Ủy ban chức năng của Ủy ban Olympic Quốc tế; Ủy ban Đạo đức của Ủy ban Olympic Quốc tế; Kiểm tra và kỷ luật; Ngôn ngữ; Các nguồn lực của Ủy ban Olympic Quốc tế.

Chương III - CÁC LIÊN ĐOÀN THỂ THAO QUỐC TẾ ((IFs), gồm 2 điều (26 và 27), nói về việc công nhận các Liên đoàn Thể Thao quốc tế và nhiệm vụ và vai trò của IFs trong phong trào Olympic.

Chương IV - CÁC ỦY BAN OLYMPIC QUỐC GIA (NOCs) gồm 5 điều (từ điều 28 đến điều 32), quy định nhiệm vụ và vai trò của các Ủy ban Olympic Quốc gia; Cơ cấu tổ chức của NOC; Các Liên đoàn Thể thao Quốc gia; Quốc gia và tên của Ủy ban Olympic Quốc gia; Cờ, biểu tượng và nhạc thiêu của NOC.

Chương V - THẾ VẬN HỘI, gồm 27 điều (từ điều 33 đến điều 59), nói về việc: Tổ chức Thế vận hội; Bầu chọn Thành phố đăng cai; Vị trí và các địa điểm tổ chức Thế vận hội; Ban tổ chức; Trách nhiệm pháp lý - Tước quyền đăng cai tổ chức Thế vận hội; Ủy ban Điều phối Thế vận hội - Quan hệ giữa các Ủy ban Olympic Quốc gia và Ban tổ chức Thế vận hội; Làng Olympic; Chương trình văn hoá; Quy định tư cách tham dự; Quốc tịch của vận động viên; Giới hạn độ tuổi tham dự; Các Điều luật phòng chống Doping; Thư mời và đăng ký; Chương trình thi đấu của Thế vận hội; Trách nhiệm về chuyên môn kỹ thuật của IFs ở Thế vận hội; Trại hè thanh niên; Các phương tiện truyền thông của Thế vận hội; Các ấn phẩm liên quan tới Thế vận hội; Quảng cáo, cổ động và tuyên truyền; Công tác Lễ tân; Thẻ tham dự Olympic và thẻ nhận dạng; Sử dụng cờ Olympic; Sử dụng ngọn lửa Olympic; Lễ khai mạc và bế mạc; Lễ trao huy chương và giấy chứng nhận; Tổng sắp huy chương; Tranh cãi và phân xử

Dưới đây là những điểm đáng chú ý nhất trong Hiến chương Olympic.

3.1. Các nguyên tắc cơ bản của lý tưởng Olympic.

1. Lý tưởng Olympic là triết lý sống, là sự kết hợp hài hòa các tố chất của cơ thể, ý chí và tinh thần. Kết hợp thể thao với văn hoá và giáo dục, lý tưởng Olympic tạo ra phong cách sống trên cơ sở niềm vui, những nỗ lực,

giá trị giáo dục theo tấm gương tốt và tôn trọng các nguyên tắc đạo đức cơ bản.

2. Mục đích của lý tưởng Olympic là sử dụng thể thao để phục vụ sự phát triển hài hòa con người, nhằm phát triển một xã hội hòa bình liên quan đến việc gìn giữ phẩm giá con người.

3. Phong trào Olympic là hoạt động có tính phối hợp, tổ chức, phổ biến và thường xuyên, được tiến hành dưới sự chỉ đạo của Ủy ban Olympic Quốc tế, tất cả các cá nhân và tổ chức mong muốn theo đuổi những giá trị của lý tưởng Olympic. Phong trào Olympic bao trùm trên khắp năm Châu lục và đạt tới đỉnh cao trong việc giúp các vận động viên trên khắp thế giới tham dự lễ hội Thể thao lớn, Thế vận hội. Biểu tượng của phong trào Olympic là năm vòng tròn lồng vào nhau.

4. Luyện tập thể thao là quyền con người. Mọi cá nhân đều có thể chơi thể thao không có sự phân biệt dưới mọi hình thức và theo tinh thần Olympic, đòi hỏi sự hiểu biết lẫn nhau với tình hữu nghị, đoàn kết và cao thượng. Tổ chức, điều hành và quản lý hoạt động thể thao phải chịu sự chỉ đạo của các tổ chức thể thao độc lập.

5. Với nhận định thể thao diễn ra trong khuôn khổ xã hội, các tổ chức thuộc phong trào Olympic sẽ được hưởng các quyền và nghĩa vụ tự chủ, bao gồm tự do thiết lập và kiểm soát quy định của các môn thể thao, xây dựng cơ cấu và cách quản lý của các tổ chức của mình, được hưởng quyền bầu cử và có trách nhiệm đảm bảo tổ chức của mình được quản lý một cách đúng đắn.

6. Mọi phân biệt đối xử đối với quốc gia hay cá nhân về chủng tộc, tôn giáo, chính trị, giới tính hoặc bất cứ lý do nào khác đều không phù hợp khi tham gia Phong trào Olympic.

7. Để trở thành một phần của phong trào Olympic cần phải tuân thủ Hiến chương Olympic và được Ủy ban Olympic Quốc tế công nhận.

3.2. Một số điều cần chú ý trong Hiến chương Olympic.

Điều 1. Cơ cấu và tổ chức của Phong trào Olympic

1. Với quyền lực tối cao của Ủy ban Olympic Quốc tế, Phong trào Olympic bao gồm các tổ chức, vận động viên và những cá nhân khác, đồng

ý tuân thủ Hiến chương Olympic. Mục đích của phong trào Olympic nhằm góp phần xây dựng một thế giới hòa bình, tốt đẹp hơn bằng việc giáo dục thế hệ trẻ thông qua luyện tập thể thao theo lý tưởng và những giá trị Olympic.

2. Ba thành phần chính của phong trào Olympic là Ủy ban Olympic Quốc tế, các Liên đoàn Thể thao Quốc tế (IF) và các Ủy ban Olympic Quốc gia (NOC). Mọi cá nhân hay tổ chức trực thuộc Phong trào Olympic đều phải tuân thủ các Điều khoản của Hiến chương Olympic và các quyết định của IOC.

3. Ngoài ba thành phần chính, Phong trào Olympic cũng bao gồm Ban tổ chức Thế vận hội (OCOG), Hiệp hội Thể thao quốc gia, các câu lạc bộ, các cá nhân của các IF và các NOC, đặc biệt các vận động viên, cũng như các trọng tài, huấn luyện viên, cán bộ và các quan chức thể thao khác, những người tham gia tạo thành nền tảng hoạt động của Phong trào Olympic. Phong trào Olympic cũng bao gồm các cơ quan và tổ chức khác được IOC công nhận.

4. Bất kỳ cá nhân hoặc tổ chức nào thuộc bất cứ lĩnh vực nào thuộc phong trào Olympic đều phải hoạt động trong giới hạn các quy định của Hiến chương Olympic và tuân thủ các quyết định của IOC.

Điều 2. Nhiệm vụ và vai trò của Ủy ban Olympic Quốc tế.

Nhiệm vụ của IOC là tuyên truyền lý tưởng Olympic và chỉ đạo Phong trào Olympic trên toàn thế giới. Vai trò của IOC là:

1. Khuyến khích, ủng hộ giáo dục đạo đức Thể thao cũng như giáo dục thế hệ trẻ thông qua thể thao và những nỗ lực để đề cao tinh thần thi đấu cao thượng và đẩy lùi bạo lực trong thể thao.

2. Khuyến khích, ủng hộ việc tổ chức, phát triển và điều hành các môn thể thao cũng như các cuộc thi đấu thể thao.

3. Bảo đảm tổ chức thường xuyên Thế vận hội (TVH);

4. Hợp tác với các tổ chức công, tư, các tổ chức nhà nước cùng nỗ lực phát triển thể thao phục vụ nhân loại và qua đó thúc đẩy hòa bình.

5. Hành động nhằm tăng cường sự đoàn kết và bảo vệ tính độc lập của Phong trào Olympic.

6. Đấu tranh loại bỏ tất cả các hình thức phân biệt chủng tộc gây ảnh hưởng đến phong trào Olympic..

7. Khuyến khích và ủng hộ phụ nữ tham gia thể thao ở mọi trình độ, trong tất cả các tổ chức nhằm thực hiện nguyên tắc bình đẳng giới.

8. Chỉ đạo cuộc đấu tranh chống Doping trong thể thao;

9. Khuyến khích và ủng hộ sử dụng các biện pháp nhằm bảo vệ sức khỏe cho các vận động viên;

10. Chống lại mọi sự lạm dụng chính trị hoặc thương mại và vận động viên (VĐV) đối với thể thao;

11. Khuyến khích và ủng hộ những nỗ lực của các tổ chức thể thao, các tổ chức công nhằm đảm bảo cho các vận động viên về cuộc sống xã hội và nghề nghiệp trong tương lai.

12. Khuyến khích và ủng hộ sự phát triển thể thao cho mọi người.

13. Khuyến khích, ủng hộ có trách nhiệm đối với các vấn đề về môi trường, thúc đẩy sự phát triển bền vững trong thể thao và đòi hỏi Thế vận hội phải được tổ chức hợp lý.

14. Thúc đẩy sự kế thừa các di sản tốt đẹp từ Thế vận hội đối với những thành phố đăng cai và quốc gia đăng cai.

15. Khuyến khích, ủng hộ các sáng kiến kết hợp thể thao với văn hóa và giáo dục.

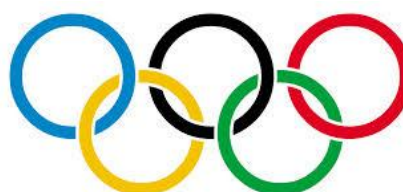
16. Khuyến khích, ủng hộ các hoạt động của Viện Hàn lâm Olympic Quốc tế (IOA) và các tổ chức khác cống hiến cho giáo dục Olympic.

Điều 6. Thế vận hội.

1. Thế vận hội là những cuộc thi đấu giữa các vận động viên trong các môn thể thao cá nhân hay đồng đội. Là nơi tập hợp các vận động viên do NOC lựa chọn, đăng ký tham dự và được IOC chấp nhận. Thi đấu theo sự chỉ đạo chuyên môn của IF liên quan.

2. Thế vận hội bao gồm Thế vận hội Mùa hè và Thế vận hội Mùa Đông. Chỉ những môn Thể thao được thi đấu trên tuyết hoặc băng được xem là các môn Thể thao mùa đông.

Điều 8. Biểu tượng Olympic.



Biểu tượng Olympic bao gồm năm vòng tròn lồng vào nhau, kích thước bằng nhau (các vòng tròn Olympic), sử dụng một màu đơn hoặc năm màu sắc khác nhau; từ trái sang phải là màu xanh, vàng, đen, xanh lá cây và đỏ. Các vòng tròn lồng vào nhau từ trái sang phải, các vòng xanh, đen, đỏ ở trên, các vòng vàng và xanh lá cây ở dưới theo hình đồ họa dưới đây. Biểu tượng Olympic tượng trưng cho hoạt động của Phong trào Olympic, thể hiện sự đoàn kết của năm châu lục và sự gặp mặt vận động viên toàn thế giới ở Thế vận hội.

Điều 9. Cờ Olympic.

Cờ Olympic nền trắng, không có diềm, viền, ở giữa có biểu tượng Olympic 5 màu.



Điều 10. Khẩu hiệu Olympic

Khẩu hiệu Olympic: “NHANH HƠN - CAO HƠN - MẠNH HƠN” biểu thị thông điệp của phong trào Olympic.

Điều 11. Biểu trưng Olympic

Biểu trưng của Olympic là một thiết kế tích hợp liên kết các vòng tròn Olympic với một yếu tố phân biệt khác.

Điều 12. Nhạc thiều Olympic

Nhạc thiều Olympic là tác phẩm âm nhạc mang tên là “*Nhạc thiều Olympic*”, do Spiro Samara sáng tác.

Điều 13. Lửa Olympic và đuốc Olympic

1. Lửa Olympic được lấy tại Olympia theo sự ủy quyền của IOC.
2. Đuốc Olympic là một ngọn đuốc có thể di chuyển và giữ được lửa Olympic hoặc phiên bản được IOC phê duyệt.



Lễ lấy lửa Olympic



Ngọn lửa Olympic

4. Các đại hội Olympic

4.1. Sự phát triển của phong trào thể thao quốc tế

Hội nghị Olympic lần thứ nhất tiến hành tại Paris vào tháng 6/1894 đã thảo luận vấn đề khôi phục đại hội Olympic, thông qua quyết định thành lập Ủy ban Olympic quốc tế. Hội nghị cũng đã thống nhất đại hội Olympic hiện đại đầu tiên tổ chức ở Athens (Hy Lạp) – đất nước cội nguồn của phong trào Olympic. Kể từ đó, đại hội được tổ chức đều đặn theo chu kỳ 4 năm 1 lần. Trong thời kỳ trước chiến tranh Thế giới lần đầu tiên, đã diễn ra 5 đại hội Olympic mùa hè. Qua mỗi kỳ đại hội Olympic, sự quan tâm của thế giới lại càng tăng lên. Số nước và số người tham gia các cuộc thi đấu ngày càng nhiều hơn. Tuy nhiên, việc tiến hành các đại hội Olympic thời kỳ này còn gặp nhiều khó khăn, phức tạp do thiếu thốn gây gắt các phương tiện vật chất và thiếu các điều luật rõ ràng trong một số môn thể thao, nhưng xét về toàn cục, tư tưởng của đại hội Olympic đã toàn thắng: đó là hòa bình và hữu nghị.

Sau chiến tranh Thế giới lần đầu tiên, dưới ảnh hưởng của cách mạng xã hội chủ nghĩa tháng Mười năm 1917, phong trào thể thao quốc tế có những biến đổi lớn. Sự lớn mạnh trong cao trào cách mạng của giai cấp công nhân, sự trỗi dậy của phong trào giải phóng dân tộc, sự đoàn kết của

các lực lượng tiến bộ trong các nước tư bản dẫn đến việc mở rộng mối quan hệ giữa các vận động viên các nước. Trong phong trào thể thao quốc tế, hình thành các lực lượng dân chủ, kiên quyết đấu tranh vì sự thống nhất trong phong trào thể thao của giai cấp công nhân chống lại mưu đồ sử dụng các cuộc thi đấu Olympic vào mục đích chống lại các dân tộc. Phong trào thể dục thể thao các nước thuộc Liên Xô cũ đã có vai trò quan trọng trong cuộc đấu tranh chống chủ nghĩa quân phiệt, chủ nghĩa phát xít và thể lực phản động.

Trong giai đoạn giữa hai cuộc đại chiến thế giới, giai cấp tư sản đã coi đại hội Olympic là công cụ để thể hiện lợi ích giai cấp của mình. Đế quốc Mỹ đã lợi dụng sự thi đấu thành công của các vận động viên Mỹ tại các đại hội Olympic để tuyên truyền cho “*Lối sống Mỹ*”. Còn phát xít Đức sử dụng lá cờ Olympic nhằm che đậy cho kế hoạch xâm lược và tuyên truyền cho một “*trật tự mới*” ở châu Âu. Mỗi một nước tư bản khi tổ chức thi đấu Olympic đều cố gắng thu được lợi nhuận tối đa về mặt kinh tế.

Vào giai đoạn sau chiến tranh Thế giới lần thứ hai, trên vũ đài thể thao quốc tế có nhiều thay đổi to lớn. Các tổ chức thể thao của các nước xã hội chủ nghĩa được củng cố và lớn mạnh không ngừng, đã đấu tranh liên tục và bền bỉ nhằm tổ chức lại phong trào thể thao quốc tế trên cơ sở dân chủ để mở rộng các quan hệ thể thao.

4.2. Các đại hội Olympic mùa hè

4.2.1. Đại hội Olympic lần thứ nhất

Đã được tiến hành tại Athens (Hy Lạp) vào năm 1896. Tham gia đại hội có 285 vận động viên của 13 nước, trong đó có 200 vận động viên của Hy Lạp. Đại hội này không có sự tham gia của phụ nữ. Chương trình đại hội Olympic lần thứ nhất gồm 9 môn thể thao: điền kinh, xe đạp, đấu kiếm, thể dục, cử tạ, vật, bơi, quần vợt và bắn súng với 43 nội dung. Trong điền kinh chỉ có vài môn thi đấu. Môn thể dục chỉ thi đấu trên một số dụng cụ riêng biệt. Các cuộc thi đấu trong môn vật, cử tạ không tính hạng cân. Trong chương trình thi đấu cũng có các môn bơi, đấu kiếm, bắn súng, xe đạp và quần vợt. Phụ nữ không được tham gia đại hội. Thành tích ở đại hội này còn thấp. Thí dụ: thành tích tốt nhất trong môn chạy 100m là 12 giây.

4.2.2. Đại hội Olympic lần thứ 2

Được tổ chức năm 1900 tại Paris (Pháp). Tham gia đại hội có 1.066 vận động viên của 21 nước. Đã có 15 cô gái từ 5 quốc gia đến tham gia tranh tài trong hai môn quần vợt và golf. Paris được chọn làm địa điểm thi đấu vì Pháp là nước có sáng kiến tổ chức đại hội Olympic hiện đại. Nhưng nước chủ nhà tổ chức đại hội đã không hoàn thành tốt trách nhiệm của mình. Việc bố trí chỗ ở cho những người tham gia đại hội gặp nhiều khó khăn. Do không có sân vận động, nên các cuộc thi đấu tiến hành trên sân bãi của một trong các câu lạc bộ. Đồng thời với đại hội Olympic ở Paris, người ta còn tổ chức triển lãm công nghiệp toàn thế giới. Hai hoạt động lớn này đã gây trở ngại cho nhau. Đại hội Olympic đã phải kéo dài trong thời gian 5 tháng (đại hội Olympic lần 1 ở Athens chỉ tiến hành trong 10 ngày). Mặc dù, gặp mọi khó khăn và phức tạp, đại hội Olympic lần 2 đã đóng góp nhất định vào sự tiếp tục phát triển của phong trào Olympic. Chương trình thi đấu đã được bổ sung những môn mới: chèo thuyền cổ điển, chạy 200m, ném búa, bóng nước, thuyền buồm, bóng đá, cưỡi ngựa, bắn cung... Các vận động viên của Pháp giành được số lượng huy chương nhiều hơn cả.

4.2.3. Đại hội Olympic lần thứ 3

Đại hội đã được tổ chức năm 1904 tại Saint-Louis (Xanh Lôi, Mỹ). Tham gia thi đấu có 496 vận động viên của 11 nước. Phụ nữ đã tham gia thi đấu trong môn bắn cung. Do khó khăn về vấn đề tài chính, nên chỉ có 53 vận động viên châu Âu đến đại hội, còn lại là người Mỹ. Chương trình thi đấu đã được mở rộng gồm 15 môn, các môn quyền Anh, nhảy cầu cứng và vật tự do được bổ sung. Ở đây, người Mỹ lần đầu tiên giới thiệu với người châu Âu môn bóng rổ (tuy nhiên mãi đến năm 1936, bóng rổ mới được chính thức đưa vào chương trình đại hội Olympic). Các vận động viên của Mỹ giành được số lượng huy chương nhiều hơn cả.

4.2.4. Đại hội Olympic lần thứ 4

Được tổ chức năm 1908 tại London (Luân Đôn - Anh). Tham gia thi đấu có 2.059 vận động viên của 22 nước. Ở đại hội này, phụ nữ đã tham gia hai môn quần vợt và trượt băng. Chương trình thi đấu khá phong phú nhờ có thêm một loạt các môn mới như khúc côn cầu trên cỏ, phóng lao, trượt băng

nghệ thuật được bổ sung. Các vận động viên của Anh đã cố gắng làm tất cả để trở thành người chiến thắng. Họ đã vượt các đối thủ của mình về số lượng huy chương.

Tại đây, lần đầu tiên 8 vận động viên của Nga tham gia thi đấu, vận động viên Nga Panhin Cômômenkin đã giành huy chương vàng ở môn trượt băng và trở thành nhà vô địch Olympic. Các vận động viên vật người Nga N.Ôrlốp và A.Pêtorốp đã được nhận huy chương bạc ở hạng cân của mình.

4.2.5. Đại hội Olympic lần thứ 5

Được tổ chức năm 1912 tại Stockholm (Xtốckhôm - Thụy Điển). Tham gia thi đấu có 2.541 vận động viên của 28 nước. Đại hội lần này đã có bước phát triển đáng kể về thành tích thể thao. Chương trình đại hội đã được mở rộng khá nhiều do có thêm các cuộc thi đấu về 5 môn phối hợp hiện đại, chạy 5000m và 10.000m, cũng như các cự ly tiếp sức trong điền kinh (cự ly 4 x 100m và 4 x 400m). Phụ nữ lần đầu tiên được tham gia thi đấu trong môn bơi lội. Các vận động viên Thụy Điển đã thi đấu tốt hơn cả, vượt các đối thủ Mỹ và Anh.

4.2.6. Đại hội Olympic lần thứ 6

Định tiến hành vào năm 1916 tại Berlin, nhưng chiến tranh Thế giới thứ nhất đã bùng nổ, buộc các cuộc thi đấu phải đình lại.

4.2.7. Đại hội Olympic lần thứ 7

Tổ chức năm 1920 tại Anvers (Bỉ). Tham gia đại hội có 2.606 vận động viên của 29 nước. Lần đầu tiên, trong lịch sử Olympic xuất hiện lá cờ Olympic với biểu tượng 5 chiếc vòng tròn đan vào nhau, tượng trưng cho sự đoàn kết 5 châu. Cũng tại đó, lần đầu tiên vang lên khẩu hiệu "*Nhanh hơn, cao hơn, mạnh hơn*".

Thành tích thi đấu ở các môn trong đại hội này thấp hơn đại hội Olympic lần thứ 5 (1912). Đó là do hậu quả của cuộc chiến tranh Thế giới lần thứ nhất. Thi đấu thành công hơn cả là những vận động viên của các nước hoặc không tham gia chiến tranh hoặc ít bị tổn thất do chiến tranh. Tại đại hội đã lập được 13 kỷ lục Olympic.

Tính về tổng số huy chương và điểm đạt được, vị trí thứ nhất thuộc về các vận động viên Mỹ, thứ hai - Thụy Điển, thứ ba - Anh, thứ tư - Phần Lan.

4.2.8. Đại hội Olympic lần thứ 8

Tổ chức năm 1924 trên sân vận động Cologne (Côn-lông - Pháp). Tham gia đại hội có 3.092 vận động viên của 44 nước. Phụ nữ lần đầu tiên được tham dự trong môn đấu kiếm. Các vận động viên Mỹ đến châu Âu với niềm hy vọng chắc chắn dành thắng lợi dễ dàng. Song, các vận động viên châu Âu đặc biệt là vận động viên Phần Lan, Anh đã đua tranh quyết liệt với họ. Thí dụ: vận động viên chạy Pavô Nurmi của Phần Lan dành 4 huy chương vàng, trở thành vận động viên nổi tiếng thế giới. Các vận động viên Phần Lan còn giành được huy chương vàng trong các môn chạy Maratông và phóng lao, trong môn điền kinh họ đã đứng thứ hai sau đội Mỹ. Các vận động viên Phần Lan còn thắng trong môn vật cổ điển.

Cũng như đại hội trước, tại đại hội này các vận động viên Mỹ đã giành được số lượng huy chương và số điểm nhiều nhất.

4.2.9. Đại hội Olympic lần thứ 9

Tổ chức năm 1928 tại Amsteddam (Hà Lan). Tham gia thi đấu có 3.125 vận động viên của 46 nước, trong đó có cả các vận động viên của Đức. Về mặt thể thao, đại hội này không gây được sự chú ý đặc biệt. Thành tích nhiều môn thể thao thấp hơn so với đại hội Olympic năm 1924. Các cuộc thi đấu về đua xe đạp, quyền Anh, bóng đá ở trình độ thấp. Tuy nhiên, cũng có một số môn đạt thành tích cao, trong đó phải kể đến thành tích mười môn phối hợp của vận động viên người Phần Lan Pôuyrien và 110 m chạy vượt rào của vận động viên người Nam Phi X. Átkinxon. Đội Mỹ đã lập kỷ lục thế giới trong chạy tiếp sức.

Các nữ vận động viên điền kinh và thể dục lần đầu tiên được dự thi tại đại hội Olympic. Nữ vận động viên người Ba Lan Cônôpaxtca đã lập kỷ lục thế giới trong môn ném đĩa. Nữ vận động viên người Canada Kê-tô-vít lập kỷ lục thế giới môn nhảy cao. Đội điền kinh nữ Canada lập kỷ lục thế giới trong môn chạy tiếp sức 4x100m. Tính về tổng số điểm và huy chương đội Mỹ xếp thứ nhất đại hội.

4.2.10. Đại hội Olympic lần thứ 10

Tổ chức năm 1932 tại Los Angeles (Lốt Angiolét - Mỹ). Tham gia thi đấu chỉ có 1.408 vận động viên của 38 nước. Tại Lốt Angiolét đã xây dựng tổ hợp lớn các công trình thể thao: sân vận động Olympic, bể bơi, các sân bãi, bãi tập và làng Olympic.

4.2.11. Đại hội Olympic lần thứ 11

Tổ chức năm 1936 tại Berlin (Beclin - Đức). Tham gia thi đấu có 4.069 vận động viên của 49 nước. Phụ nữ lần đầu tiên được tham dự trong môn trượt tuyết. Trong thi đấu môn điền kinh, các vận động viên da đen chiếm ưu thế rõ rệt.

4.2.12. Đại hội Olympic lần thứ 12

Đại hội này đáng lẽ phải được tổ chức vào năm 1940 tại Tokyo (Nhật Bản), song chiến tranh Thế giới thứ hai bùng nổ nên cuộc thi đấu bị đình chỉ.

4.2.13. Đại hội Olympic lần thứ 13

Cũng vì chiến tranh Thế giới thứ hai mà đại hội Olympic lần thứ 13 năm 1944 cũng không thể tổ chức được.

4.2.14. Đại hội Olympic lần thứ 14

Được tổ chức năm 1948 tại London (Luân Đôn - Anh). Tham gia thi đấu có 4.689 vận động viên của 59 nước. Ủy ban Olympic quốc tế đã không cho Đông Đức, Tây Đức và Nhật Bản tham gia đại hội, lấy cớ Đức là nước phát xít, còn Nhật Bản quân phiệt đã gây ra chiến tranh Thế giới thứ hai. Liên xô cũng không tham dự đại hội này vì Ủy ban Olympic gửi giấy mời cho các tổ chức thể thao Xô Viết quá muộn. Phụ nữ lần đầu tiên được tham gia trong môn canoe.

4.2.15. Đại hội Olympic lần thứ 15

Tổ chức năm 1952 tại Heisinki (Henxinhki - Phần Lan). Tham gia đại hội có 4.925 vận động viên của 69 nước. Lần đầu tiên, các vận động viên Liên Xô tham gia thi đấu tại đại hội và đa số các nước xã hội chủ nghĩa khác cũng tham gia thi đấu. Phụ nữ đã tham gia thi đấu trong môn cưỡi ngựa, trượt tuyết và băng đồng. Tại đại hội Henxinhki đã có 11 kỷ lục thế giới, 47 kỷ lục Olympic được lập. Các vận động viên thể dục dụng cụ,

cử tạ, vật, bắn súng và chèo thuyền của Liên Xô đã đạt thành tích cao. Cuộc đua tranh giành huy chương và thứ hạng cao diễn ra giữa các vận động viên Liên Xô, Mỹ, Hungary và Thụy Điển.

4.2.16. Đại hội Olympic lần thứ 16

Tổ chức năm 1956 tại Melbourne (Men-buốc - Ôt-xtrây-li-a). Tham gia thi đấu có 3.184 vận động viên của 68 nước. Đại hội ở Men-buốc đã diễn ra trong thời kỳ tình hình chính trị thế giới căng thẳng. Mặc dù trong điều kiện như vậy, đại hội đã góp phần thúc đẩy sự phát triển các truyền thống tốt đẹp của Olympic, củng cố lòng tin của tuổi trẻ vào sức mạnh của mình, tăng cường tình hữu nghị giữa các dân tộc.

Tổng kết đại hội Olympic ở Menbuốc, báo “*Argux*” của Ôt-xtrây-li-a đã viết “*Liên Xô đã chấm dứt 60 năm thống trị của Mỹ tại các đại hội Olympic*”.

4.2.17. Đại hội Olympic lần thứ 17

Tổ chức năm 1960 tại Roma (Rô-ma - Ý). Tham gia thi đấu có 5.348 vận động viên của 85 nước (Cộng hòa Dân chủ Đức và Cộng hòa Liên bang Đức vẫn tham gia trong đoàn hợp nhất). Phụ nữ đã tham gia trong môn trượt băng tốc độ.

4.2.18. Đại hội Olympic lần thứ 18

Tổ chức năm 1964 tại Tokyo (Nhật Bản). Tham gia đại hội có 5.558 vận động viên đại diện cho 94 đoàn của 95 nước (vận động viên Cộng hòa dân chủ Đức tham gia đoàn Đức hợp nhất). Phụ nữ đã tham gia thi đấu hai môn: bóng chuyền và kéo co. Lần đầu tiên, đại hội được tổ chức tại châu Á đã gây được sự quan tâm to lớn đối với năm châu.

4.2.19. Đại hội Olympic lần 19

Tổ chức năm 1968 tại Mexico City (Mê-hi-cô). Có 5.531 vận động viên của 112 nước tham gia, đây là con số kỷ lục đặc biệt của đại hội. Lần đầu tiên, đại hội được tổ chức tại châu Mỹ Latinh. Điều đó đã có ý nghĩa lớn đối với các nước đang phát triển không chỉ khu vực này, mà cả ở châu Phi và châu Âu.

4.2.20. Đại hội Olympic lần thứ 20

Tổ chức năm 1972 tại Munich (Cộng hòa Liên bang Đức). Tham gia thi đấu có 7.147 vận động viên của 121 nước. Đại hội ở Munich đã ghi nhận được thành tích cao trong thể thao, các vận động viên đã lập 46 kỷ lục thế giới. Tại đại hội này, các nước xã hội chủ nghĩa đã thể hiện ưu thế hiển nhiên. Họ chỉ chiếm 10% tổng số người tham gia, nhưng đã giành 47,5% số huy chương và 46,5% số điểm.

4.2.21. Đại hội Olympic lần thứ 21

Tổ chức năm 1976 tại Montreal (Canada). Tham gia thi đấu có 6.189 vận động viên của 88 nước. Trong thời gian này, Canada đang gặp những khó khăn, nạn lạm phát trong nước tăng nhanh, nên việc chuẩn bị cho đại hội Olympic tiến triển chậm chạp.

Sự mở đầu đại hội Olympic đã trở nên ảm đạm do 28 đoàn của các nước Êtiôpia, Tuynidi, Libi, Angiêri và các nước châu Phi khác đã khước từ tham gia đại hội và rời khỏi Montreal theo quyết định của Hội đồng thể thao cấp cao châu Phi, để biểu thị sự phản kháng đối với việc mời Niu Dilen (Newzealand), một nước đang còn duy trì quan hệ thể thao với bọn phân biệt chủng tộc Nam Phi đến tham dự đại hội. Đại hội đã khai mạc và diễn ra với thành phần bị giảm bớt. Phụ nữ tham gia thi đấu ba môn: bóng rổ, bóng ném, chèo thuyền.

4.2.22. Đại hội Olympic lần thứ 22

Tổ chức năm 1980 tại Moskva (Matxcova - Liên Xô). Tham gia thi đấu có 5.748 vận động viên (1.214 nữ) của 81 nước. Lần đầu tiên, đại hội diễn ra ở một nước xã hội chủ nghĩa, các đại biểu của Việt nam, Angôla, Zimbabuê, Lào, Môzambích cũng lần đầu tiên xuất hiện trên vũ đài Olympic. Nước Mỹ quyết định tẩy chay không tham dự đại hội này. Phụ nữ lần đầu tiên được dự thi môn hockey. Tại Matxcova, các địa điểm thi đấu được chuẩn bị rất chu đáo, với trang thiết bị, giao thông và liên lạc hoạt động tốt, trọng tài minh bạch, bầu không khí hữu nghị, đã góp phần làm nên những thành tích thể thao cao.

4.2.23. Đại hội Olympic lần thứ 23

Tổ chức năm 1984 tại Los Angeles (Lót Angioles - Mỹ). Như nhiều tờ báo dự đoán, các vận động viên Mỹ không tham dự đại hội Olympic Matxcova. Đến lượt Liên xô và các nước Đông Âu cũng tẩy chay đại hội Olympic Lót Angioles. Những lý do mà Liên Xô và các nước Đông Âu nêu lên là vấn đề an ninh đối với các đoàn thể thao của họ và việc Mỹ nhảy vào xâm lược Grênađa. Rumania và Nam Tư lại xin tham gia đại hội. Dẫu rằng thiếu vắng cả khối xã hội chủ nghĩa, đại hội vẫn thu hút số nước tham gia đông chưa từng thấy: 6.735 vận động viên của 140 nước. Lần đầu tiên tham gia có các nước Gãmbia, các đảo Xalômông, đảo Môrixơ. Cộng hòa nhân dân Trung Hoa sau 28 năm vắng bóng trở lại tham gia Olympic. Môn Maratông nữ lần đầu tiên được đưa vào chương trình đại hội. Trong môn bơi lội, nữ vận động viên trẻ 15 tuổi của Mỹ thật tuyệt vời, Tracy Caulkins giành chiến thắng ở cự ly 200m, 400m và thêm một huy chương vàng cùng với đồng đội ở môn bơi tiếp sức 4x400m.

4.2.24. Đại hội Olympic lần thứ 24

Tổ chức năm 1988 tại Seoul (Hàn Quốc). Dẫu rằng, những dự đoán về tình hình xung đột quốc tế có thể ảnh hưởng đến cuộc bầu chọn Seoul, thế nhưng đại hội thứ 24 đã đạt đến con số cao nhất trong lịch sử Olympic về con số quốc gia cũng như số vận động viên tham gia: 9.594 vận động viên (trong đó có 2471 nữ) đại diện cho 160 nước.

4.2.25. Đại hội Olympic lần thứ 25

Tổ chức năm 1992 tại Barcelona (Tây Ban Nha). Đại hội đã ghi những kỷ lục chưa từng có về quy mô lớn nhất. Tham gia thi đấu có 10.632 vận động viên của 172 nước (trong đó có 3.032 vận động viên nữ tham gia ba môn thể thao: cầu lông, judo, hai môn phối hợp). Đến đây có thể thấy phong trào Olympic quốc tế lớn mạnh đến mức nào. Tổng số nước thành viên chính thức của IOC lúc này là 176, cho thấy hầu hết Ủy ban Olympic quốc gia đã có đại diện trên vũ đài thế giới. Lần đầu tiên trong lịch sử Olympic, những chiếc huy chương vàng được đúc bằng vàng thật, nguyên chất. Đại hội Barcelona được tiến hành với quy mô chưa từng thấy trong 98 năm qua.

Có 25 môn thể thao được đưa vào chương trình chính thức, trong đó lần đầu tiên xuất hiện 3 môn thể thao mới, đó là cầu lông, bóng chày và võ judo nữ. Tại đại hội, 13 kỷ lục thế giới mới và 94 kỷ lục Olympic được xác lập. Đại hội diễn ra trong bầu không khí tung bừng phấn khởi, đoàn kết và hữu nghị.

4.2.26. Đại hội Olympic lần thứ 26

Được tổ chức năm 1996 tại thành phố Atlanta bang Georgie (Mỹ). Tham gia đại hội có 10.332 vận động viên của 197 nước đua tài trong 271 cuộc thi đấu của 26 môn thể thao để giành 1.838 huy chương. Tại đại hội này phụ nữ được tham dự nhiều môn thể thao nhất từ trước tới nay (bốn môn: bóng đá, bóng ném, bóng chuyền bãi biển, xe đạp địa hình). Điều đặc biệt nhận thấy đầu tiên ở đại hội này là số vận động viên nữ tham gia đã tăng mạnh. Bị cấm ở các đại hội Olympic cổ đại, không xuất hiện ở Olympic hiện đại đầu tiên năm 1896 và lần đầu tiên được phép tham gia một số môn ở Olympic 1990, nhưng đến với Olympic lần này có 3.800 người (chiếm 37%) – một con số kỷ lục.

4.2.27. Đại hội Olympic lần thứ 27

Được tổ chức năm 2000, tại thành phố Sydney (Ôt-xtrây-li-a thuộc châu Đại Dương). Đây là đại hội Olympic cuối cùng của thế kỷ XX. Đại hội có sự tham dự của 16.000 vận động viên và các quan chức, huấn luyện viên. Có 9.000 tình nguyện viên làm nhiệm vụ. Hàng loạt kỷ lục mới được xác lập. Đại hội chú ý tôn vinh phụ nữ, toàn bộ phụ nữ mang đuốc trên sân vận động đều là các vận động viên đoạt từ 3 huy chương Olympic trở lên. Trong các cuộc thi đấu, phụ nữ cũng được tham gia nhiều môn thể thao hơn, bao gồm: xe đạp, 5 môn phối hợp hiện đại, taekwondo, bóng nước, cử tạ, nhào lộn.

Đã có 11 quốc gia giành được trên 10 huy chương Olympic và có 80 quốc gia giành được huy chương tại đại hội. Các nước châu Á có những tiến bộ đáng kể, giành 43 HCV, 39 HCB và 44 HCD. Đoàn Trung Quốc vươn lên đứng thứ 3 sau Mỹ và Nga với 59 huy chương các loại (28 HCV, 16 HCB, 15 HCD). Các nước Đông Nam Á Ấn-đôn-ê-xi-a vẫn dẫn đầu với 1 HCV, 3 HCB và 2 HCD. Thái Lan 1 huy chương vàng môn quyền Anh.

Việt Nam giành được HCB Olympic đầu tiên ở môn taekwondo của nữ vận động viên Trần Hiếu Ngân.

Chủ tịch IOC trong lễ bế mạc đã phát biểu: “*Sydney là người chiến thắng vì đã tổ chức một đại hội Olympic thành công nhất và vĩ đại nhất trong lịch sử hơn 1 thế kỷ của phong trào Olympic*”.

4.2.28. Đại hội Olympic lần thứ 28

Đại hội được tổ chức năm 2004, tại thành phố Athens (Hy Lạp), thuộc châu Âu. Thời gian tổ chức đại hội từ 13 đến 29 tháng 8 năm 2004. Đến đại hội có 201 quốc gia và vùng lãnh thổ, gồm 10.625 vận động viên.

Số lượng môn thi: 28 môn, với 301 nội dung thi đấu.

Về thành tích: Đoàn vận động viên Mỹ xếp thứ 1 với 36 HCV, 38 HCB và 37 HCD. Đoàn Trung Quốc xếp thứ nhì, đạt được 32 HCV, 17 HCB và 14 HCD. Đoàn Nga xếp thứ ba với 27 HCV, 27 HCB và 38 HCD.

4.2.29. Đại hội Olympic lần thứ 29

Đại hội được tổ chức năm 2008 tại thủ đô Bắc Kinh, Trung Quốc, thuộc châu Á. Đây là lần thứ 2, đại hội Olympic mùa hè được tổ chức tại một quốc gia xã hội chủ nghĩa (sau Liên Xô năm 1980), lần thứ ba tại châu Á (sau Tokyo - Nhật Bản, 1964 và Seoul - Hàn Quốc, 1988). Trước Đại hội không lâu, một trận động đất mạnh xảy ra tại tỉnh Tứ Xuyên, Trung Quốc làm chết hàng chục ngàn người, tàn phá nhiều nhà cửa, gây khó khăn rất lớn đến công tác chuẩn bị. Song, trước sự lãnh đạo của Đảng Cộng sản và Chính phủ, Trung Quốc đã tổ chức Đại hội được đánh giá là hoành tráng và thành công nhất từ trước tới nay, để lại ấn tượng sâu đậm trong lòng mọi người về tài năng tổ chức: từ lễ khai mạc, bế mạc đến trình độ điều hành, trang thiết bị hiện đại, sự đón tiếp trọng thể và lòng hiếu khách của người Á đông có truyền thống lịch sử lâu đời.

Đại hội diễn ra từ ngày 8 đến 24 tháng 8 năm 2008. Có 11.028 vận động viên của 204 quốc gia và vùng lãnh thổ tham gia. Số lượng môn thi gồm 28 môn, với 302 nội dung thi đấu.

Đúng như dự đoán, thành tích cao nhất thuộc về nước chủ nhà Trung Quốc với 51 HCV, 21 HCB và 28 HCD. Đoàn Mỹ chỉ đạt được 36 HCV, 38 HCB và 36 HCD.

4.2.30. Đại hội Olympic lần thứ 30

Diễn ra tại London (Luân Đôn - Anh) từ ngày 27/7 đến 12/8 năm 2012. Khoảng 10.500 vận động viên từ 205 Ủy ban Olympic quốc gia đăng ký tham gia thi đấu. Có 26 môn thi đấu với 302 bộ huy chương (bớt đi 2 môn so với Olympic 2008 ở Bắc Kinh là bóng chày và bóng mềm).

Vương quốc Anh đã tổ chức thành công mỹ mãn kỳ Thế vận hội mùa hè lần thứ 30, biến Olympic thực sự trở thành một ngày hội thể thao “truyền cảm hứng cho một thế hệ” như khẩu hiệu của Olympic Luân Đôn.

BẢNG TỔNG HỢP 30 ĐẠI HỘI OLYMPIC MÙA HÈ

TT ĐH	Thời gian tổ chức	Địa điểm tổ chức	Số lượng	
			VĐV	Nước
1	6/4-15/4/1986	Athens (Hy Lạp)	285	13
2	25/5-	Paris (Pháp)	1.066	21
3	28/10/1990	Saint-Louis (Mỹ)	496	11
4	1/7-23/11/1904	London (Anh)	2059	22
5	27/4-	Stockholm (Thụy Điển)	2541	28
6	31/10/1908			
7	5/5-22/7/1912	Anvers (Bỉ)	2606	29
8	Không tổ chức	Cologne (Pháp)	3092	44
9	20/4-12/9/1920	Amsterdam (Hà Lan)	3125	46
10	4/5-27/7/1924	Los Angeles (Mỹ)	1408	38
11	15/7-12/8/1928	Berlin (Đức)	4069	49
12	30/7-14/8/1932			
13	1/8 –16/8/1936			
14	Không tổ chức	London (Anh)	4689	58
15	Không tổ chức	Helsinki (Phần Lan)	4925	69
16	29/7-14/8/1948	Melbourne (Úc)	3184	67
17	1972-3/8/1952	Roma (Ý)	5348	85
18	22/11-	Tokyo (Nhật)	5558	94
19	8/12/1956	Mexico City (Meehicô)	5531	112
20	25/8-11/9/1960	Munich (CHLB Đức)	7147	121
21	10/10-	Montreal (Canada)	6189	88

22	24/10/1964	Moskva (Liên Xô)	5748	81
23	12/10-	Los Angeles (Mỹ)	6735	140
24	27/10/1968	Seoul (Hàn Quốc)	9594	160
25	26/8-11/9/1972	Barcelona (Tây Ban Nha)	10632	172
26	17/7-1/8/1976	Atlanta (Mỹ)	10323	197
27	19/7-3/8/1980	Sydney (Úc)	10200	200
28	28/7-12/8/1984	Athens (Hy Lạp)	10625	201
29	17/9-	Bắc Kinh (Trung Quốc)	11028	204
30	12/10/1988	London (Anh)	10500	205
	25/7-9/8/1992			
	20/7-4/8/1996			
	15/9-			
	11/10/2000			
	13-29/8/2004			
	8-24/8/2008			
	27/7-12/8/2012			

4.3. Các đại hội Olympic mùa đông

Từ năm 1924 đại hội Olympic dành cho các môn thể thao mùa đông (như trượt tuyết, trượt băng nghệ thuật, xe trượt tuyết, xe trượt băng, khúc côn cầu) đã được tổ chức với chu kỳ 4 năm cùng năm với đại hội Olympic mùa hè, điều đó cũng gây nhiều khó khăn cho công tác tổ chức. Vì vậy, Ủy ban Olympic đã có quyết định: từ năm 1994 Olympic mùa đông sẽ tổ chức trước Olympic mùa hè 2 năm. Kết quả của sự điều chỉnh này là đại hội Olympic mùa đông 17 được tổ chức vào năm 1994 sau Olympic 16 có 2 năm. Số Ủy ban Olympic quốc gia và số vận động viên tham dự ngày càng gia tăng. Điều đó dễ dàng nhận thấy qua bản thống kê dưới đây.

BẢNG TỔNG HỢP 22 ĐẠI HỘI OLYMPIC MÙA ĐÔNG

TT ĐH	Thời gian tổ chức	Địa điểm tổ chức	Số lượng	
			VĐV	Nước
1	25/1-5/2/1924	Chamonix (Pháp)	294	16
2	11/2-19/2/1928	Sant-Moritz (Thụy Sĩ)	363	25

3	4/2-13/2/1932	Lake Placid (Mỹ)	278	17
4	6/2-16/2/1936	Garmisch-Partenkirchen (Đức)	756	28
5	30/1-9/2/1948	Xanhmôrie (Thụy Sĩ)	878	28
6	14/2-25/2/1952	Oslô (Na uy)	732	30
7	26/1-5/2/1956	Cortina D. Ampezzo (Ý)	923	32
8	18/2-28/2/1960	Squaw Valley (Mỹ)	665	30
9	29/1-9/2/1964	Insbruck (Áo)	1.111	36
10	6/2-18/2/1968	Grenoble (Pháp)	1.158	37
11	3/2 –13/2/1972	Sapporo (Nhật)	1.112	35
12	4/2–15/2/1976	Insbruck (Áo)	1.370	36
13	13/2-24/2/1980	Lake Placid (Mỹ)	1.283	37
14	8/2-19/2/1984	Sarajevo (Nam Tư)	1.596	49
15	23/2-6/2/1988	Calgary (Canada)	1.425	57
16	8/2-23/2/1992	Albertville (Pháp)	1.880	64
17	12/2-27/2/1994	Lillehammer (Na Uy)	1.738	67
18	7/2-22/2/1998	Nagano (Nhật)	2.177	72
19	8/2-24/2/2002	Salt Lake City (Mỹ)	3.500	80
20	10-26/2/2006	Tyrin (Ý)	2.600	80
21	12-28/2/2010	Vancouver (Canada)	2.500	82
22	7-23/2/2014	Sochi – Nga	2.800	88

Đại hội Olympic mùa đông lần thứ 1 năm 1924: Chương trình thi đấu gồm có trượt băng, trượt tuyết, nhảy cầu tuyết, khúc côn cầu trên băng, trượt băng nghệ thuật. Đại hội Olympic ở Chamonix (Pháp) đã diễn ra với ưu thế nổi bật của các nước phương Bắc. Trong môn trượt băng, các vận động viên Phần Lan giành chiến thắng, ở môn trượt tuyết là các vận động viên Na Uy. Ở môn trượt băng nghệ thuật, các vận động viên Thụy Điển đã giành thắng lợi. Các vận động viên Canada giành giải nhất trong môn khúc côn cầu trên băng.

Đại hội Olympic mùa đông lần thứ 2 năm 1928: Nữ vận động viên trượt băng nghệ thuật người Na Uy - Xônhia Khênhi đã thi đấu xuất sắc, giành danh hiệu vô địch. Sau đó, chị còn liên tiếp giành danh hiệu vô địch tại hai đại hội năm 1932 và 1936 và trở thành người ba lần vô địch thế vận hội

Đại hội Olympic mùa đông lần thứ 3 năm 1932: Đại hội này tổ chức không khác mấy so với các đại hội trước, có lẽ chỉ trừ môn trượt băng. Người Mỹ đã cho áp dụng cách xuất phát chung không quen đối với người châu Âu và họ đã thắng được vận động viên các nước khác.

Đại hội Olympic mùa đông lần thứ 4 năm 1936: Bọn phát xít đã lợi dụng đại hội này cũng như đại hội mùa hè vào những mục đích tuyên truyền của chúng. Tại Đại hội lần thứ 4, các vận động viên Na Uy đã thi đấu rất thành công. Riêng ở môn khúc côn cầu trên băng đã xảy ra điều bất ngờ, giải nhất thuộc về đội Anh, chủ yếu gồm những người Canada sống ở Anh.

Đại hội Olympic mùa đông lần thứ 5 năm 1948: Ưu thế thuộc về các vận động viên của Thụy Điển, Thụy Sĩ, Na Uy.

Đại hội Olympic mùa đông lần thứ 6 năm 1952: Ưu thế thuộc về các vận động viên Na Uy, Mỹ, Phần Lan.

Đại hội Olympic mùa đông lần thứ 7 năm 1956: Các vận động viên Liên Xô lần đầu tiên tham gia Đại hội và giành vị trí thứ nhất.

Đại hội Olympic mùa đông lần thứ 8 năm 1960: Liên Xô xếp thứ nhất với 7 HCV, 5 HCB, 9 HCD; Đức – thứ hai với 4 HCV, 3 HCB, 1 HCD; Hoa Kỳ – thứ ba với 3 HCV, 4 HCB, 3 HCD.

Đại hội Olympic mùa đông lần thứ 9 năm 1964: Liên Xô xếp thứ nhất với 11 HCV, 8 HCB, 6 HCD; Áo – thứ hai với 4 HCV, 5 HCB, 3 HCD; Na Uy – thứ ba với 3 HCV, 6 HCB, 6 HCD.

Đại hội Olympic mùa đông lần thứ 10 năm 1968: Na Uy xếp thứ nhất với 6 HCV, 6 HCB, 2 HCD; Liên Xô – thứ hai với 5 HCV, 5 HCB, 3 HCD; Pháp – thứ ba với 4 HCV, 3 HCB, 2 HCD.

Đại hội Olympic mùa đông lần thứ 11 năm 1972: Liên Xô xếp thứ nhất với 8 HCV, 5 HCB, 3 HCD; Đông Đức – thứ hai với 4 HCV, 3 HCB, 7 HCD; Thụy Sĩ – thứ ba với 4 HCV, 3 HCB, 3 HCD.

Đại hội Olympic mùa đông lần thứ 12 năm 1976: Liên Xô xếp thứ nhất với 13 HCV, 6 HCB, 8 HCD; Đông Đức – thứ hai với 7 HCV, 5 HCB, 7 HCD; Hoa Kỳ – thứ ba với 3 HCV, 3 HCB, 4 HCD.

Đại hội Olympic mùa đông lần thứ 13 năm 1980: Liên Xô xếp thứ nhất với 10 HCV, 6 HCB, 6 HCD; Đông Đức – thứ hai với 9 HCV, 7 HCB, 7 HCD; Hoa Kỳ – thứ ba với 6 HCV, 4 HCB, 2 HCD.

Đại hội Olympic mùa đông lần thứ 14 năm 1984: Đông Đức xếp thứ nhất với 9 HCV, 9 HCB, 6 HCD; Liên Xô – thứ hai với 6 HCV, 10 HCB, 9 HCD; Hoa Kỳ – thứ ba với 4 HCV, 4 HCB.

Đại hội Olympic mùa đông lần thứ 15 năm 1988: Liên Xô xếp thứ nhất với 11 HCV, 9 HCB, 9 HCD; Đông Đức – thứ hai với 9 HCV, 10 HCB, 6 HCD; Thụy Sĩ – thứ ba với 5 HCV, 5 HCB, 5 HCD.

Đại hội Olympic mùa đông lần thứ 16 năm 1992: Đoàn Đức xếp thứ nhất với 10 HCV, 10 HCB, 6 HCD. Độ Liên hợp – thứ hai với 9 HCV, 6 HCB, 8 HCD.

Đại hội Olympic mùa đông lần thứ 17 năm 1994: Đoàn Nga xếp thứ nhất với 11 HCV, 8 HCB, 4 HCD; Na Uy thứ nhì với 10 HCV, 11 HCB, 5 HCD, đoàn Đức xếp thứ ba với 9 HCV, 7 HCB, 8 HCD.

Đại hội Olympic mùa đông lần thứ 18 năm 1998: Đoàn Đức xếp thứ nhất với 12 HCV, 9 HCB, 8 HCD; đoàn Na Uy – thứ hai với 10 HCV, 10 HCB, 5 HCD; đoàn Nga – thứ ba với 9 HCV, 6 HCB, 3 HCD.

Đại hội Olympic mùa đông năm lần thứ 19 năm 2002: Đoàn Na Uy xếp thứ nhất với 13 HCV, 5 HCB, 7 HCD; đoàn Đức – thứ hai với 12 HCV, 16 HCB, 8 HCD; đoàn Hoa Kỳ - thứ ba với 10 HCV, 13 HCB, 11 HCD.

Đại hội Olympic mùa đông lần thứ 20 năm 2006: Đoàn Đức xếp thứ nhất với 11 HCV, 12 HCB, 6 HCD; đoàn Hoa Kỳ - thứ hai với 9 HCV, 9 HCB, 7 HCD; đoàn Áo – thứ ba với 9 HCV, 7 HCB, 7 HCD và nước chủ nhà – Ý xếp thứ 9 với 5 HCV, 6 HCD.

Đại hội Olympic mùa đông lần thứ 21 năm 2010: Đoàn Canada xếp thứ nhất với 14 HCV, 7 HCB, 5 HCD; đoàn Đức – thứ hai với 10 HCV, 13 HCB, 7 HCD; đoàn Hoa Kỳ - thứ ba với 9 HCV, 15 HCB, 13 HCD.

Đại hội Olympic mùa đông lần thứ 22 năm 2014: Đoàn thể thao Nga đã lên ngôi nhất toàn đoàn với 13 HCV, 11 HCB và 9 HCD. Đứng thứ hai là đoàn Na Uy và thứ ba là đoàn Canada.

5. Sự đấu tranh vì nền dân chủ trong phong trào thể thao quốc tế

Sau chiến tranh Thế giới thứ hai, trong đời sống quốc tế đã có những biến đổi căn bản, tạo điều kiện thuận lợi để mở rộng và thực hiện những cải cách dân chủ trong phong trào thể thao quốc tế. Trước tất cả các tổ chức thể thao của thế giới đã mở ra con đường tiến tới sự hợp tác rộng rãi và tự do trên vũ đài thể thao quốc tế, đặc biệt các nước xã hội chủ nghĩa đã sử dụng tất cả các hình thức quan hệ thể thao nhằm mở rộng và dân chủ hóa phong trào thể thao quốc tế: Festival và Đại hội thể thao thanh niên, sinh viên, đại hội Olympic, các cuộc thi quán quân và vô địch từng châu và thế giới, các cuộc thi đấu truyền thống và gặp gỡ hữu nghị, tham gia hoạt động trong các tổ chức thể thao quốc tế.

Trong những năm sau chiến tranh, trên vũ đài thể thao quốc tế đã xuất hiện một lực lượng mới – đó là các tổ chức thể thao của các nước châu Á và châu Phi vừa thoát khỏi xiềng xích nô lệ thực dân. Họ đã tham gia ngày càng tích cực vào đời sống thể thao quốc tế. Đến cuối năm 1979, Ủy ban Olympic quốc tế đã công nhận hơn 30 Ủy ban Olympic quốc gia của các nước châu Phi. Đó là một thắng lợi lớn của các lực lượng dân chủ trong thể thao quốc tế.

Một trong những nhiệm vụ quan trọng của các lực lượng tiến bộ trong phong trào thể thao quốc tế là đấu tranh chống lại tệ phân biệt chủng tộc, mà những người da màu ở Cộng hòa Nam Phi và ở Mỹ đang là nạn nhân. Ở Nam Phi, các Liên đoàn thể thao quốc tế chỉ tồn tại đối với những người da trắng, người da đen không được phép tham gia thi đấu quốc tế. Các giới thể thao quốc tế đã đòi Ủy ban Olympic quốc tế chấm dứt công nhận Ủy ban Olympic quốc gia của Cộng hòa Nam Phi, chùng nào tệ phân biệt chủng tộc ở nước này chưa được xóa bỏ.

Cuộc đấu tranh trong nhiều năm của lực lượng tiến bộ do Liên Xô đi đầu nhằm dân chủ hóa phong trào thể thao quốc tế đã dẫn đến việc giải quyết nhiều vấn đề có ý nghĩa quan trọng đối với sự phát triển của thể thao quốc tế. Nhờ cuộc đấu tranh đó, phong trào thể thao quốc tế những năm sau chiến tranh đã được mở rộng đáng kể. Trên thế giới đã thành lập thêm nhiều tổ chức thể thao quốc tế mới. Thí dụ, năm 1946 đã xuất hiện Liên

đoàn Canôeing quốc tế (IFK); năm 1958, Hội đồng toàn thế giới về giáo dục thể chất và thể thao (SIEPS); năm 1969, Liên đoàn Điền kinh châu Âu (EAF); năm 1970, Liên đoàn quyền Anh nghiệp dư châu Âu (EABA)...

Các Đại hội Olympic mùa hè và mùa đông, các cuộc thi vô địch châu Âu và thế giới, các Đại hội thể thao khu vực và các cuộc thi đấu quốc tế khác trong những năm sau chiến tranh đã chứng minh vai trò ngày càng lớn của các quan hệ thể thao và những khả năng vô tận của con người trong việc vươn tới sự hoàn thiện thể thao của mình. Các kỷ lục Olympic và thế giới trong những năm này đã được nâng lên tầm cao mới. Đạt được những thành tích thể thao như vậy là nhờ có sự kết hợp chặt chẽ những tài năng của vận động viên, huấn luyện viên, bác sĩ và các nhà khoa học.

Động lực mạnh mẽ thúc đẩy nâng cao tài nghệ thể thao là khoa học kỹ thuật. Khoa học kỹ thuật đã thâm nhập vào thể thao và thực hiện một cuộc cách mạng khoa học kỹ thuật độc đáo. Sự tiến bộ của khoa học kỹ thuật đã tạo điều kiện hoàn thiện các phương pháp giảng dạy và huấn luyện, đưa việc huấn luyện thể lực, kỹ thuật, chiến thuật và đạo đức, ý chí của vận động viên lên trình độ cao hơn. Việc áp dụng trong thực tiễn thể thao các loại thiết bị và dụng cụ mới nhất, các công trình hiện đại đã có vai trò to lớn trong việc nâng cao thành tích thể thao.

CHƯƠNG VI

LỊCH SỬ PHÁT TRIỂN CỦA ĐẠI HỘI THỂ THAO CHÂU Á VÀ ĐÔNG NAM Á

Mục tiêu: *Trang bị cho sinh viên những kiến thức về lịch sử hình thành và phát triển của các đại hội thể thao châu Á, Đông Nam Á: Sự hình thành các đại hội thể thao châu Á, Hội đồng Olympic châu Á, Liên đoàn thể thao Đông Nam Á và việc tổ chức các kỳ Asiad, SeaGames.*

1. Đại hội thể thao châu Á

1.1. Lịch sử hình thành và phát triển

1.1.1. Sự hình thành các Đại hội thể thao châu Á

Đại hội thể thao châu Á được tổ chức theo sáng kiến của Ấn Độ. Giáo sư Guru Dutt Sondhi được xem là người có công lớn nhất cho việc ra đời đại hội thể thao châu Á (Asian Games).

Trước giáo sư Sondhi, cũng đã có nhiều nỗ lực của những nhân vật khác nhằm tổ chức một đại hội thể thao toàn châu lục, nhưng không ai thành công. Một trong những cố gắng ban đầu là tổ chức đại hội thể thao Viễn Đông gồm 3 nước tham dự là Trung Quốc, Nhật Bản, Philippin và luân phiên tổ chức tại thủ đô 3 nước này (trừ Trung Quốc chọn Thượng Hải là nơi tổ chức). Đại hội này tiến hành được 10 lần, từ năm 1913 đến năm 1934. Tại đại hội cuối cùng ở Manila, lần đầu tiên Ấn Độ gia nhập các cuộc tranh tài dưới lá cờ Đông Ấn thuộc Hà Lan.

Trong đại hội cuối cùng đó, các nước tham dự đều tỏ ý muốn duy trì các cuộc tranh tài và mở rộng quy mô vào 4 năm sau tại Tokyo với tên gọi mới là Đại hội thể thao Phương Đông (Orient Championship Games), nhưng ý tưởng này đã không thành thực hiện, vì lúc ấy nguy cơ của chiến tranh thế giới thứ hai (1939 - 1945) đã bắt đầu che phủ bầu trời châu Á.

Sau chiến tranh Thế giới thứ hai, những con đường để tiến tới việc hình thành tổ chức Á vận hội, có thể kể đến các giải vô địch Đông và Tây Á trước kia đã được tổ chức ở cả 2 vùng của châu Á. Năm 1947, Hội nghị các quốc gia trong vùng triệu tập tại New Delhi (Ấn Độ), được sự hỗ trợ tài chính tích cực của Tiểu vương Maharaja. Ông đã thảo luận cặn kẽ với đại

biểu các nước châu Á đến dự đại hội từng chi tiết về một đại hội thể thao lục địa.

Đầu tiên, tên gọi của Đại hội được đặt là Asiatic Games, nhưng sau đó theo đề nghị của Thủ tướng Ấn Độ Jawaharlan Nehru, tên gọi chính thức Asian Games được chấp nhận và tồn tại cho đến ngày nay. Cuộc thử tài dự định tổ chức vào tháng 2 năm 1948, nhưng do những bất đồng với Ủy ban Olympic Ấn Độ, Giáo sư Sondhi (lúc ấy là Chủ tịch Liên đoàn Điền kinh Ấn Độ) đã quyết định kỳ đại hội đầu tiên sẽ diễn ra với tên gọi là Giải vô địch Điền kinh châu Á để giải quyết những bất đồng ấy. Nhưng thời điểm ban đầu mà Hội nghị chọn để tổ chức đại hội lại không thích hợp, vì năm 1948 là năm tổ chức đại hội Olympic ở Luân Đôn và hầu hết các quốc gia châu Á đều đang bận rộn chuẩn bị cho kỳ tranh tài thế giới này. Không chịu bó tay, Giáo sư Sondhi dựa vào những hứa hẹn đã nhận được từ những vị đứng đầu nhà nước năm 1947 đã đến tận Luân Đôn tìm gặp các quan chức thể thao châu Á có mặt tại đại hội Olympic, để tiếp tục thảo luận. Một cuộc họp được tổ chức vào ngày 8/8/1948 để quyết định thành lập Liên đoàn thể thao châu Á (Asian Games Federation – AGF) và đã thống nhất việc tổ chức đại hội thể thao 4 năm một lần giữa các kỳ đại hội Olympic. Đại hội thể thao châu Á được bắt đầu từ năm 1950. Các đại biểu từ Triều Tiên, Trung Quốc, Philippin, Miến Điện, Srilanka đã đến dự cuộc họp và đây là điểm khởi đầu của AGF.

1.1.2. Hội đồng Olympic châu Á - tổ chức đứng đầu Asian Games

Theo sự phân chia về địa lý toàn cầu, mỗi châu có một tổ chức thể thao làm đại diện cho phong trào Olympic ở châu đó. Cụ thể là:

- Châu Âu: Có Hiệp hội các Ủy ban Olympic Quốc gia châu Âu (ACNOE)

- Châu Mỹ: Có tổ chức Thể thao toàn Mỹ (ODEPA)

- Châu Phi: Có Hiệp hội các Ủy ban Olympic Quốc gia châu Phi (ACNOA)

- Châu Đại Dương: Có các Ủy ban Olympic Quốc gia châu Đại Dương (ONOC)

- Châu Á: Có Hội đồng Olympic châu Á.

Tiền thân của Hội đồng Olympic châu Á (Olympic Council of Asia - OCA) là Liên đoàn thể thao châu Á (AGF), được thành lập ngày 13 tháng 2 năm 1949. Năm 1982, tại đại hội thể thao châu Á lần thứ 9 ở New Delhi (Ấn Độ), Liên đoàn thể thao châu Á đã được đổi tên thành Hội đồng Olympic châu Á (OCA). Từ đó, hoạt động của Hội đồng theo khẩu hiệu: Vì sự phát triển thể thao châu Á.

AGF trước đây và OCA hiện nay đã quy tụ và lãnh đạo các hoạt động thể thao trong khu vực, thường xuyên tổ chức các đại hội thể thao châu Á theo chu kỳ 4 năm một lần. Đây là đại hội thể thao lớn nhất châu Á, là trường cho các vận động viên châu Á rèn luyện trước khi tham dự Thế vận hội. OCA chỉ đạo và phối hợp với ban tổ chức mỗi kỳ Asian Games để điều hành ngày hội thể thao này. Hiện nay, OCA có 45 quốc gia trong khu vực là thành viên. Đáng chú ý là Israel, mặc dù về địa lý thuộc khu vực châu Á, Israel rút tên thành viên của Hội đồng Olympic châu Á từ năm 1981. Hiện tại, quốc gia này đang là thành viên chính thức của [Hội đồng Olympic châu Âu](#) (EOC).

Mới đây, Hội đồng Olympic châu Á (OCA) đã tiến hành họp đại hội đồng lần thứ 30 tại Tokyo – Nhật Bản bầu Ban chấp hành mới bao gồm:

Chủ tịch: Sheikh Ahmad Al – Fahad Al – Sabad (Kuwait - người giữ chức Chủ tịch OCA từ năm 1991) tái đắc cử.

Các phó chủ tịch bao gồm: ông *Timothy Fok* (Hong Kông, Trung Quốc), ông *Temirkhan Dosmukhambetov* (Kazakhstan), ông *Seyed Arif Hasan* (Pakistan), *C. Arirachakaran* (Thái Lan), ông *Sheikh Issa Bin Rashid Al-Khalifa* (Bahrain), ông *Yong Sun Park* (Hàn Quốc), ông *Sapardurdy Toylyyev* (Turkmenistan), ông *Yu Zaiqing* (Trung Quốc), *C. Arirachakaran* (Thái Lan), ông *Hoàng Vĩnh Giang* (Việt Nam), ông *Tsunekazu Takeda* (Nhật), ông *Gafur Rakhimov* (Uzbekistan), ông *Hemasiri Fernando* (Sri Lanka), ông *Mohammad Ali Abadi* (I.R of Iran).

Tổng Thư ký: Ông Raja Randhir Singh (Ấn Độ)

Lá cờ của OCA có màu trắng, ở giữa là một biểu tượng gồm 1 mặt trời tỏa 16 tia lửa. Ở giữa là một vòng tròn trắng. Phía trên mặt trời là biểu tượng Olympic và dòng chữ “*Ever Onward*” (luôn hướng về phía trước). Ở

dưới là dòng chữ: Hội đồng Olympic châu Á. Theo quy định, lá cờ của OCA phải được treo trên sân vận động chính và tại các địa điểm thi đấu của Á vận hội.



1.1.3. Các giải vô địch Đông Á

Giải vô địch Đông Á lần đầu tiên được tổ chức ở Manila (Philippin) vào năm 1913 với tiêu đề “*Hướng tới Đại hội Olympic*”. Năm 1915, giải lấy lại tên là giải vô địch Đông Á và đã được tổ chức ở Thượng Hải (Trung Quốc). Các giải vô địch này được tiếp diễn cho đến lần thứ 10 vào năm 1934. Giải vô địch lần thứ 11 theo chương trình sẽ được tổ chức ở Tokyo, nhưng đã bị huỷ bỏ vì chiến tranh Thế giới thứ hai nổ ra.

1.1.4. Đại hội thể thao Tây Á

Cũng trong thời gian ấy, Giáo sư Sondhi xuất hiện ở vũ đài thể thao lục địa, ông tổ chức đại hội thể thao Tây Á (Western Asian Games).

Đại hội thể thao Tây Á lần đầu tiên đã được tổ chức ở Thủ đô New Delhi (Ấn Độ) vào năm 1934, với sự giúp đỡ của Tiểu vương Maharaja Yadavendra Singh của bang Patila. Đại hội thu hút sự tham gia của 3 nước Afganistan, Srilanka và Palestin cùng với nước chủ nhà Ấn Độ. Ấn Độ tỏ rõ sự hơn hẳn của mình về trình độ thể thao với 3 nước kia. Đại hội lần thứ 2 đã được lên chương trình tổ chức vào năm 1938 ở thành phố Tel Aviv

(Palestin), nhưng đã bị huỷ bỏ vì không khí căng thẳng đang dẫn tới chiến tranh thế giới thứ hai.

1.2. Các đại hội thể thao Châu Á

1.2.1. Đại hội thể thao châu Á lần đầu tiên

Đáng lẽ tổ chức vào năm 1950, nhưng nước đăng cai tổ chức là Ấn Độ vì những lí do nội bộ, nên chuyển sang tổ chức ở thành phố New Delhi năm 1951. Đại hội phải dời lại đến 2 lần: từ tháng 2/1950 đến tháng 11/1950 và sau đó lại đến tháng 3/1951, cuối cùng Tiểu vương Maharaja đã dùng tài sản của riêng mình cho Ban tổ chức mượn để trang trải các chi phí.

Kỳ ASIAD này có 489 vận động viên đến từ 11 quốc gia: Afghanistan, Ấn Độ, Burma, Indonesia, Iran, Nepal, Nhật Bản, Philippines, Singapore, Sri Lanka và Thái Lan tham gia tranh tài tại các môn: điền kinh, bóng đá, bóng rổ, bơi lội, cử tạ và đua xe đạp.

1.2.2. Đại hội thể thao châu Á lần thứ 2

Đã được tổ chức ở thành phố Manila (Philippin) vào năm 1954 và từ đó, đại hội thể thao châu Á được tổ chức 4 năm 1 lần theo như chương trình tại phiên họp đã đề ra. Tại đại hội, Ban Tổ chức nhận được tài trợ của Chính phủ Philippin 100.000 bảng Anh. Môn đua xe đạp bị huỷ bỏ, có thêm các môn mới được đưa vào chương trình là vật, quyền Anh, bắn súng, đưa tổng số lên 8 môn. Quy mô đại hội đã được nâng lên một bước, với sự xuất hiện thêm 8 quốc gia và vùng lãnh thổ. Nhật Bản một lần nữa lại đứng đầu đại hội với 38 HCV, Philippin xếp thứ hai với 14 HCV, Hàn Quốc giành 8 HCV, Ấn Độ và Pakistan cùng đoạt 5 HCV.

1.2.3. Đại hội thể thao châu Á lần thứ 3

Được tổ chức ở thành phố Tokyo (Nhật Bản) năm 1958. Đây là lần đầu tiên Nhật Bản đăng cai tổ chức cuộc thi đấu quốc tế lớn, là để chứng minh những thành quả trong việc khôi phục đất nước sau chiến tranh. Với khả năng hướng tới đại hội Olympic, Nhật Bản đã mời nhiều thành viên của Ủy ban Olympic quốc tế tới thăm thành phố Tokyo trong thời gian đại hội thể thao châu Á diễn ra (Ban tổ chức được Chính phủ ủng hộ 300.000 bảng Anh). Số môn thi tăng lên 20 môn, gấp 2 lần so với 4 năm trước. Nhật Bản giành được 67 HCV, 41 HCB và 30 HCD; kế đó là các nước Philippin,

Hàn Quốc, Iran và Đài Loan. Các nước Afganistan, Nepal và CHDC Nhân dân Triều Tiên đến dự nhưng không giành được huy chương.

1.2.4. Đại hội thể thao châu Á lần thứ 4

Được tổ chức ở thành phố Giacacta (Indonexia) năm 1962, đã bị một số Liên đoàn thể thao tẩy chay, vì Indonexia từ chối cho Đài Loan và Israel tham dự với những lý do chính trị quốc tế. Ông Sondhi cho rằng điều này đi ngược với tinh thần đại hội. Sự mâu thuẫn này đã dẫn đến sự bạo động của sinh viên. Nhật Bản vẫn dẫn đầu với 60 HCV, Ấn Độ thứ nhì với 11 HCV. Chỉ có 12 môn trong chương trình thi đấu được tổ chức.

1.2.5. Đại hội thể thao châu Á lần thứ 5

Được tổ chức ở thủ đô Băng Cốc (Thái Lan) năm 1966, đã xuất hiện chương trình trao đổi văn hoá đầu tiên. Với sự thành công của chương trình này, đại hội thể thao châu Á trở thành lễ hội giao lưu văn hoá quốc tế, bổ sung cho các cuộc thi đấu thể thao. Nhật Bản giành 78 HCV, 2 nước đứng thứ nhì là Hàn Quốc và Thái Lan mỗi nước 12 HCV. Có 14 môn trong chương trình thi đấu.

1.2.6. Đại hội thể thao châu Á lần thứ 6

Ban đầu dự định tổ chức ở thành phố Seoul (Hàn Quốc), nhưng do nhiều lý do Hàn Quốc xin từ chối. Một lần nữa, Á vận hội đã được tổ chức lại ở thành phố Băng Cốc (Thái Lan) năm 1970, có 18 nước tham dự, chương trình thi đấu có 13 môn. Nhật Bản dẫn đầu với 74 HCV, Hàn Quốc thứ nhì với 18 HCV, kế đó là Thái Lan và Iran 9 HCV và Israel với 6 HCV.

1.2.7. Đại hội thể thao châu Á lần thứ 7

Được tổ chức ở thành phố Teheran (Iran) năm 1974, đây là lần đầu tiên được tổ chức ở Trung Đông với quy mô lớn hơn. Có 25 quốc gia với gần 3.000 vận động viên tham dự. Lần đầu tiên có vận động viên chuyên nghiệp tham dự. Nhật Bản dẫn đầu với 75 HCV, Iran thứ hai với 36 HCV, Trung Quốc thứ ba với 33 HCV, Hàn Quốc 15 HCV, Israel 7 HCV, CHDC Nhân dân Triều Tiên 6 HCV, Ấn Độ 4 HCV và Thái Lan 4 HCV.

Ở trận chung kết môn hockey giữa Pakistin và Ấn Độ, đã tỏ ra hành động cao thượng “*Fair Play*” và lòng bao dung của các cầu thủ cả hai đội.

Nụ cười và tinh thần cao thượng của các cầu thủ đã phản ánh tinh thần và lòng hy vọng cao độ về việc bình thường hoá quan hệ giữa 2 quốc gia.

1.2.8. Đại hội thể thao châu Á lần thứ 8

Đã được tổ chức ở thành phố Băng Cốc (Thái Lan) năm 1978. Đây là lần thứ 3 Băng Cốc tổ chức đại hội thể thao châu Á, và Pakistan có những khó khăn nội bộ, gần đến ngày khai mạc đã xin rút lui. Nhật Bản giành 70 HCV, Trung Quốc giành 51 HCV, Hàn Quốc 18 HCV, CHDC Nhân dân Triều Tiên 15 HCV, Thái Lan và Ấn Độ cùng được 11 HCV.

1.2.9. Đại hội thể thao châu Á lần thứ 9

Được tổ chức ở thành phố New Delhi (Ấn Độ) năm 1982. Đây là lần đầu tiên đại hội thể thao châu Á được điều hành bởi Hội đồng thể thao châu Á, người kế nhiệm của Liên đoàn thể thao châu Á vừa được bổ nhiệm lại. Tổng số các Ủy ban Olympic quốc gia tham dự đại hội lên tới số 30, số môn thi lên tới 21. Trong thời gian đại hội, các cuộc thi đã diễn ra gay go quyết liệt giữa các quốc gia như Trung Quốc, Nhật Bản, Hàn Quốc và Triều Tiên.

1.2.10. Đại hội thể thao châu Á lần thứ 10

Được tổ chức tại Hàn Quốc năm 1986, đó cũng là tiền đề để nước này tổ chức đại hội Seoul 1988 thành công. Hàn Quốc còn đầu tư rất nhiều cho việc nâng cao trình độ vận động viên và xây dựng cơ sở vật chất cũng tuyệt vời. Cho đến ngày cuối cùng của Asiad, họ vẫn dẫn trước Trung Quốc chỉ 1 HCV. Nhật bản chỉ được xếp thứ 3. Hàn Quốc đã tạo nhiều ngạc nhiên thú vị khi họ đưa ra những tay vợt bóng bàn tài ba. Đặc biệt là hạ Nhật Bản ở môn judo, môn truyền thống của nước này.

1.2.11. Đại hội thể thao châu Á lần thứ 11

Được tổ chức ở thành phố Bắc Kinh (Trung Quốc) năm 1990, đã lập kỷ lục về số lượng quốc gia và khu vực tham dự, số vận động viên và quan chức, số lượng các cuộc thi đấu thể thao. Tại đại hội này, các môn thể thao châu Á truyền thống như Kabađi, cầu mây và wushu đã được công nhận là những môn thể thao chính thức. Ngay lập tức trước khi diễn ra đại hội thể thao châu Á Bắc Kinh, tư cách thành viên của Irắc đã bị huỷ bỏ vì chính

cuộc xâm lược Cô Oét. Kết quả: Trung Quốc xếp thứ nhất, Hàn Quốc xếp thứ 2, Nhật Bản xếp thứ 3.

1.2.12. Đại hội thể thao châu Á lần thứ 12

Được tổ chức ở thành phố Hiroshima (Nhật Bản) năm 1994, với sự tham gia của 6.828 vận động viên và quan chức từ 42 Ủy ban Olympic quốc gia thành viên, bao gồm cả 5 quốc gia Trung Á vừa tuyên bố độc lập, tách ra khỏi Liên bang Xô Viết cũ. Đại hội thể thao châu Á Hiroshima đã trở thành cuộc thi đấu lớn nhất trong lịch sử đại hội thể thao châu Á.

1.2.13. Đại hội thể thao châu Á lần thứ 13

Tổ chức tại Băng Cốc (Thái Lan) từ ngày 5/12 đến ngày 20/12/1998, trong bối cảnh một cuộc khủng hoảng tài chính đang lan rộng trong khu vực Đông Nam Á. Dự đại hội có 4.600 vận động viên của 37 nước tham gia tranh tài ở 27 môn thi.

ASIAD cuối cùng của thế kỷ 20 đã chính thức khép lại mà không phá được một kỷ lục thế giới nào.

Nói về sự thành công của Asiad 1998, không thể không nhắc đến những nỗ lực lớn của nước chủ nhà, vốn đang gặp khó khăn của cuộc suy thoái kinh tế khu vực. Một niềm tự hào khác của thể thao Đông Nam Á là không chỉ tổ chức thành công đại hội thể thao lớn châu Á, Thái Lan còn vinh dự trở thành cường quốc thể thao xếp thứ 4 châu lục với 24 huy chương vàng. Các nước khác trong khu vực này như Malaysia, Indonexia, Việt Nam, Singapore, Myanmar, Philippin cũng đều có huy chương vàng.

1.2.14. Đại hội thể thao châu Á lần thứ 14

Tổ chức từ ngày 2 đến 16 tháng 9 năm 2002, tại thành phố Busan (Hàn Quốc). Có 44 quốc gia và vùng lãnh thổ tham dự đại hội. Số lượng vận động viên thi đấu là 7.556 người. Đã tiến hành 38 môn thi, với 420 nội dung.

Về thành tích, xếp thứ nhất là Trung Quốc, với 150 HCV, 80 HCB và 74 HCD. Nước chủ nhà Hàn Quốc xếp thứ nhì với 96 HCV, 80 HCB và 84 HCV. Nhật Bản đứng thứ ba, đạt được 44 HCV, 74 HCB và 72 HCD.

Đoàn Việt Nam gồm 125 VĐV, tranh tài ở 16/38 môn thi, giành 4 HCV, 7 HCB và 7 HCD, đứng thứ 15/44 quốc gia và lãnh thổ.

1.2.15. Đại hội thể thao châu Á lần thứ 15

Được tiến hành từ ngày 1 đến ngày 15 tháng 12 năm 2006 tại thành phố Doha (Qatar). Số quốc gia tham dự là 45. Số lượng vận động viên rất đông, lên đến 9.520 người. Số lượng môn thi là 39, với 418 nội dung.

Thành tích cao nhất thuộc về đoàn vận động viên Trung Quốc, với 165 HCV, 88 HCB và 63 HCD. Đoàn Hàn Quốc xếp thứ nhì, với thành tích 58 HCV, 53 HCB và 82 HCD. Đoàn Nhật Bản xếp thứ ba, với tổng số 198 huy chương các loại, trong đó có 50 HCV, 71 HCB và 77 HCD.

Đoàn thể thao Việt Nam tham dự ASIAD 15 với 247 VĐV và 110 cán bộ, HLV, tranh tài ở 25 nội dung thi đấu trong 39 môn, giành được 3 HCV, 13 HCB và 7 HCD.

1.2.16. Đại hội thể thao châu Á lần thứ 16

Được tổ chức từ ngày 12 đến 27 tháng 11 năm 2010 ở Quảng Châu (CHND Trung Hoa). Có hơn 10.000 vận động viên đến từ 45 đoàn thể thao đã tranh tài ở 42 môn – một kỷ lục. Đoàn thể thao Việt Nam có 392 thành viên, trong đó có 260 vận động viên (lượng vận động viên đông nhất từ trước tới nay tại một kỳ Asiad) tham gia tranh tài ở 211 nội dung thuộc 29 môn thể thao, chỉ tiêu giành từ 4 đến 6 huy chương vàng. Có 36 đoàn giành được huy chương. Ngôi đầu thuyết phục thuộc về Trung Quốc với 199 HCV, cùng với hàng chục kỷ lục Asiad, Olympic. Vị trí thứ nhì với 67 HCV thuộc về Hàn Quốc. Đoàn Nhật Bản xếp hạng ba với 48 HCV.

Đoàn thể thao Việt Nam kết thúc Asiad 16 ở vị trí thứ 24 với 1HCV, 17 HCB và 15 HCD, không thể hoàn thành chỉ tiêu huy chương vàng. Võ sĩ karatedo Lê Bích Phương giành tám huy chương vàng duy nhất cho Việt Nam. Trong khu vực Đông Nam Á, Việt Nam xếp hạng 7 sau Thái Lan (11 HCV), Malaysia (9 HCV), Indonesia (9 HCV), Philippin (3 HCV) và Myanmar (2 HCV).

1.2.17. Đại hội thể thao châu Á lần thứ 17

Được tổ chức từ ngày 19/9 đến 4/10 năm 2014 tại thành phố Incheon (Hàn Quốc). Có 45 quốc gia tham dự tổng cộng 9.501 vận động viên (5.823 nam và 3.678 nữ), tranh tài 36 bộ môn thể thao khác nhau với 439 trận đấu. Riêng đoàn thể thao Việt Nam tham dự lần này với 298 thành viên trong đó

có 199 vận động viên tranh tài 26 bộ môn. Đã có 14 kỷ lục thế giới mới được thiết lập ở 3 môn: bắn cung, bắn súng và cử tạ. Ngoài ra là 34 kỷ lục châu Á, cùng 117 kỷ lục Asiad. Lược sĩ cử tạ tại Việt Nam là Thạch Kim Tuấn đã lập kỷ lục châu Á ở nội dung cử giật hạng 56kg với 134kg.

Có 37 trên tổng số 45 đoàn ghi tên mình trong bảng tổng sắp huy chương của đại hội. Thể thao Trung Quốc đứng đầu toàn đoàn với 151 HCV. Đứng thứ hai là đoàn chủ nhà Hàn Quốc với 79 HCV. Đoàn thể thao Nhật Bản xếp thứ ba được 47 HCV. Đoàn thể thao Việt Nam xếp hạng 21 trong tổng số 37 đoàn có huy chương với 01 HCV, 10 HCB, 25 HCB. Tấm huy chương vàng duy nhất của đoàn thể thao Việt Nam do công của vận động viên wushu Hà Nội Dương Thúy Vy.

2. Đại hội thể thao Đông Nam Á

2.1. Sự hình thành Liên đoàn thể thao Đông Nam Á

Ngày 22 tháng 5 năm 1958, đại biểu dự đại hội thể thao Châu Á lần thứ 3 ở Tokyo (Nhật Bản) theo đề xuất của Thái Lan, đã nhóm họp và nhất trí thành lập một tổ chức thể thao có tên là Liên đoàn thể thao Đông Nam Á (The South East Asian Peninsular Games Federation viết tắt là SEAP Games Federation).

Xuất phát từ quan điểm cho rằng những quốc gia này có nhiều điểm tương đồng từ lối sống, nền văn hóa, khí hậu cho đến thể chất con người; cùng có một trình độ tương đương về thành tích thể thao, nên cần phải tập hợp lại, hỗ trợ lẫn nhau tổ chức một đại hội thể thao có quy mô thích hợp, tuần tự thường xuyên giữa các nước nhằm mục đích:

- Tăng cường tình hữu nghị, tình đoàn kết và sự hiểu biết lẫn nhau giữa các nước trong khu vực.

- Không ngừng nâng cao thành tích, kỹ thuật, chiến thuật các môn thể thao; tạo điều kiện cho vận động viên các nước rèn luyện và thi đấu nhằm tham gia tốt hơn tại các đại hội thể thao Châu Á và Đại hội Olympic.

Một năm sau, tháng 6 năm 1959, Liên đoàn thể thao bán đảo Đông Nam Á chính thức ra đời tại Băng Cốc (Thái Lan). Phiên họp đầu tiên đã thông qua điều lệ của Liên đoàn và bầu Ban chấp hành. Chủ tịch Ủy ban Olympic Thái Lan lúc đó là ngài Prahat Saruxatiara, được bầu là Chủ tịch

đầu tiên của Ban chấp hành Liên đoàn. Các ủy viên khác gồm đại biểu các nước Myanmar, Campuchia, Lào, Thái Lan, Malaixia và miền Nam Việt Nam trước đây. Sáu nước tham dự phiên họp đầu tiên này được coi là những sáng lập viên của Liên đoàn. Cũng vì lý do đó mà biểu tượng của Liên đoàn là hình tượng 6 vòng tròn đan lồng vào nhau.

Tuy chưa là thành viên chính thức nhưng vận động viên Singapo đã tham gia thi đấu từ đại hội thể thao bán đảo Đông Nam Á lần thứ 1 (1959). Sau đó, Singapo trở thành thành viên thứ 7 của Liên đoàn khi tách ra khỏi Malaixia để trở thành một quốc gia độc lập vào ngày 9 tháng 5 năm 1965.

Ngày 5 tháng 1 năm 1977, Indônêxia và Philippin gia nhập Liên đoàn. Sự kiện này dẫn đến việc chấm dứt danh từ “*bán đảo*” và Liên đoàn có tên gọi mới là “*Liên đoàn thể thao Đông Nam Á*” (The South East Asian Games Federation viết tắt là SEAP Games Federation). Từ tháng 11/1977, Brunây được công nhận là thành viên chính thức, nâng tổng số thành viên lên 10 nước. Tuy nhiên, biểu tượng của Liên đoàn với 6 vòng tròn và thứ tự các đại hội thể thao Đông Nam Á vẫn được bảo lưu để xác định rằng mục tiêu của Liên đoàn vẫn được duy trì và ghi nhận những cống hiến của các quốc gia sáng lập. Đến Sea Games 18 tổ chức ở Thái Lan năm 1995, lần đầu tiên tập hợp đủ 10 quốc gia tham dự. Theo nghị quyết của Phiên họp Hội đồng Liên đoàn Thể thao Đông Nam Á ngày 19/5/1998 ở Brunây đã đề nghị thiết kế lại biểu tượng từ 6 vòng tròn thành 10 vòng tròn. Đông Timor được kết nạp tại SEA Games thứ 22 năm 2003 ở Hà Nội (Việt Nam).

2.2. Tổ chức và Điều lệ của Liên đoàn

2.2.1. Hội đồng Liên đoàn

Là cơ quan quyền lực cao nhất và có thẩm quyền quyết định mọi công việc của Liên đoàn: chương trình đại hội, thời gian tiến hành, thành phố đăng cai... Mỗi quốc gia thành viên có quyền cử 1 đến 3 người vào Hội đồng Liên đoàn.

Hội đồng có nhiệm vụ cụ thể sau:

1. Bảo đảm việc tổ chức thường xuyên các đại hội thể thao Đông Nam Á.
2. Điều hành để các đại hội này phù hợp với lịch sử quang vinh và lý tưởng cao cả của phong trào Olympic.

3. Khuyến khích việc thường xuyên tổ chức các hoạt động thi đấu thể thao; hỗ trợ, hướng dẫn và chỉ đạo để các hoạt động thể thao hướng vào các mục tiêu được đề cập dưới đây:

a. Tăng cường sự phát triển của phong trào rèn luyện thân thể và các hình thức tập luyện khác làm nền tảng cho sự phát triển của thể thao.

b. Thông qua thể thao để giáo dục cho tuổi trẻ tinh thần tôn trọng, hiểu biết lẫn nhau và tình cảm hữu nghị, từ đó cùng xây dựng một thế giới hòa bình và tốt đẹp hơn.

c. Truyền bá lý tưởng Olympic rộng khắp khu vực Đông Nam Á, tạo nên sự thiện chí trong khu vực.

d. Quy tụ vận động viên Đông Nam Á theo chu kỳ 2 năm 1 lần trong ngày Hội thể thao

2.2.2. Ban chấp hành

Ban chấp hành được thành lập để điều hành thuận tiện cho mọi công việc của Liên đoàn. Ban chấp hành gồm Chủ tịch, Tổng thư ký và mỗi nước được cử một ủy viên trong số những đại biểu của Hội đồng.

Ban chấp hành đặt dưới sự lãnh đạo trực tiếp của Hội đồng và có những nhiệm vụ sau:

- Thi hành các Nghị quyết của Hội đồng Liên đoàn.

- Lưu giữ các hồ sơ, tài liệu của Liên đoàn.

- Kiểm tra, giám sát việc thi hành điều lệ, quy chế của các Đại hội thể thao Đông Nam Á.

- Dự thảo chương trình nghị sự cho các phiên họp của Hội đồng.

Nhiệm kỳ của Ban chấp hành là 2 năm kể từ cuối đại hội thể thao Đông Nam Á này cho đến cuối đại hội thể thao Đông Nam Á lần sau.

Các tiểu ban: Lễ tân, tài chính, an ninh, luật, giao thông, thông tin liên lạc, đời sống, thống kê, kế hoạch, huấn luyện ... được thành lập, để giúp Ủy ban tổ chức đại hội tổ chức thành công đại hội thể thao Đông Nam Á.

2.2.3. Cờ của Liên đoàn

Nền cờ màu xanh lơ, có chiều rộng bằng 2/3 chiều dài. Màu xanh của cờ biểu hiện cho trời biển bao la, bao bọc vùng Đông Nam Á. Mười vòng tròn màu vàng nhạt lồng vào nhau biểu thị mục đích của Liên đoàn là tăng cường tình đoàn kết hữu nghị giữa các dân tộc trong đại gia đình các nước trong khu vực.



Cờ của Liên đoàn thể thao Đông Nam Nam Á

2.3. Các Đại hội thể thao Đông Nam Á (SEA Games)

2.3.1. Những nguyên tắc cơ bản

1. Đại hội thể thao Đông Nam Á (SEA Games) được tổ chức 2 năm 1 lần, vào giữa chu kỳ đại hội Olympic và đại hội thể thao châu Á.
2. Thứ tự các SEA Games được tính bắt đầu từ đại hội thể thao bán đảo Đông Nam Á tổ chức ở Băng Cốc - 1959.
3. Việc điều hành SEA Games được trao cho Hội đồng Liên đoàn.
4. Vinh dự đăng cai tổ chức SEA Games sẽ được trao cho các nước thành viên theo thứ tự vắn chữ cái.

Khi một thành viên đến lượt đăng cai mà không có khả năng tổ chức phải thông báo cho Hội đồng Liên đoàn chậm nhất 1 năm trước đại hội. Vinh dự đăng cai sẽ chuyển cho nước thành viên tiếp theo thứ tự vắn chữ cái.

Nếu sau khi kết thúc SEA Games, nước thành viên kế tiếp không thể tổ chức được đại hội, thì ông Chủ tịch đương nhiệm sẽ triệu tập Hội nghị Hội đồng để quyết định nước đăng cai SEA Games tiếp theo.

5. Toàn bộ lợi nhuận và tài chính thu được từ tổ chức SEA Games thuộc về nước đăng cai đại hội.

2.3.2. Các Đại hội thể thao Đông Nam Á trước năm 2000

2.3.2.1. SEAP Games 1

Thái Lan là nước chủ nhà của đại hội thể thao bán đảo Đông Nam Á đầu tiên tổ chức tại Băng Cốc với sự góp mặt của 527 quan chức và vận động viên từ 6 nước: Myanmar, Malaixia, Lào, Singapo, Thái Lan, miền Nam Việt Nam trước đây, tranh tài trong 12 môn thể thao. Đại hội được tổ chức từ ngày 12 đến 17/12/1959.

Trong quá trình chuẩn bị, nước chủ nhà Thái Lan phát hiện ra một điều: Về mặt địa lý, không nên cứng nhắc với khái niệm “bán đảo” mà có thể chấp nhận cả “quốc đảo” Singapo vào tổ chức này. Vì thế một lời mời muộn màng được gửi đến Ủy ban Olympic Singapo đã khiến đoàn thể thao nước này phải xuất quân với một lực lượng chưa được chuẩn bị chu đáo. Nhưng cuối cùng “sự thử thách ở Băng Cốc” cũng đã được trả lời bằng một thành tích khả quan: Singapo đoạt được tổng số 33 huy chương (8HCV) xấp xỉ với đoàn Malaixia (34 huy chương - 8 HCV).

2.3.2.2. SEAP Games 2

Nước đăng cai SEAP Games 2 là Myanmar đã tổ chức một đại hội rất tung bừng ở thủ đô Răngun từ 11 đến 16/12/1961 với hơn 800 người tham dự ở 13 môn thể thao.

Tham gia các cuộc đua cá nhân, Jega (Singapo) giành thắng lợi ở cự ly 400m, đoạt huy chương vàng ở cự ly 200m với thành tích 21,5 giây nhưng cũng đành “ngậm ngùi nhìn theo gót chân” (theo lời anh) của Sudhi Mangakas, khi đấu thủ này kết thúc đường chạy 100m với kỷ lục 10,4 giây.

Ngoài Jega, ấn tượng về kỳ đại hội này còn được tỏa sáng bởi các vận động viên: Danapal Naidu (Malaixia) vô địch ném đĩa với 43,59m, cô Maureen Ann Lee tiếp tục bảo vệ danh hiệu vô địch với cú nhảy xa 5,10m, kinh ngư 13 tuổi Tan Thuan Heng, huy chương vàng cự ly 1.500m bơi tự do và vận động viên nhảy cao A.S Gill với thành tích 6 feet.

Một thất vọng lớn trong đại hội là sự thất bại của “Thần Hercules” Tan Howe Liang - huy chương bạc Olympic 1960. Cả hai lực sĩ cử tạ Tan Howe Liang (Singapo), Pe Aye (Myanmar) đều nâng được tổng cộng 873 pounds nhưng Howe Liang đã phải nhường huy chương vàng cho đối thủ của mình vì anh ta nhẹ cân hơn.

2.3.2.3. SEAP Games 3

Năm 1963, theo thứ tự đã quy định, SEAP Games 3 phải tổ chức ở Campuchia nhưng quốc gia này không hội tụ được đầy đủ các điều kiện để đăng cai. Lào theo thứ tự kế tiếp cũng không thể làm nước chủ nhà vì những lý do về tài chính. Vì vậy, SEAP Games 3 đến năm 1965 mới tổ chức được ở Kuala Lumpur - Malaysia.

Khoảng 15.000 khán giả đã kiên nhẫn ngồi dự buổi khai mạc đại hội tại sân vận động Merdeka của tại Kuala Lumpur trong thời tiết tối tăm và ẩm đạm. Quốc vương Malaixia chủ trì buổi lễ, ông đã nhắc nhở các vận động viên tham dự; *“Ở đây không có lợi nhuận nhưng thay vào đó là những giá trị tinh thần. Đó là sự hoàn thành các vinh dự và thắng lợi của sự tiến bộ. Mỗi đoàn, mỗi cá nhân vận động viên đều phải hiểu rằng việc họ đứng vững hay gục ngã, chiến thắng hay thất bại đều dựa vào tài năng của chính mình”*.

Mudifah Yusof vận động viên nhảy cao của Malaixia đọc lời tuyên thệ. Đó là người phụ nữ đầu tiên được trao vinh dự này. Rahim Ahmad - vận động viên đầu tiên đoạt huy chương ở đại hội thể thao châu Á được vinh dự thấp sáng ngọn lửa đại hội.

2.3.2.4. SEAP Games 4

Được tổ chức từ ngày 9 đến 12/12/1967 tại Băng Cốc - Thái Lan.

Đại hội này có nguy cơ không tổ chức được nếu Thái Lan không đảm nhiệm. Nguyên nhân là Campuchia - nước được chọn đăng cai đại hội đã tuyên bố rút lui trước ngày dự kiến sẽ khai mạc chưa tới 10 tháng.

2.3.2.5. SEAP Games 5

Từ 6 đến 13/12/1969 ở Răngun - Myanmar.

Ấn tượng nhất trong SEAP Games Răngun 1969, là những chiến thắng của *“thần tốc”* Singapo - C. Kunalan và thành tích tuyệt vời của anh em gia đình Chan trong môn bơi lội.

2.3.2.6. SEAP Games 6

Từ 11 đến 18/12/1971 tại Kuala Lumpur - Malaixia.

Kết thúc đại hội, Malaixia vượt lên Thái Lan về tổng số huy chương (139 so với 109), nhưng vẫn bị kém về số lượng huy chương vàng (41 so với 44), mặc dù đã thi đấu hết sức tự tin trên quê hương mình.

2.3.2.7. SEAP Games 7

Từ 1 đến 8/9/1973 tại Singapo. Tại đại hội, có 23 kỷ lục mới được ghi nhận trong môn bơi và 18 kỷ lục trong môn điền kinh. Con số đó đã tô đậm thêm chiến thắng của kỳ đại hội này, nổi trội nhất là:

2.3.2.8. SEA Games 8

Từ 9 đến 16/12/1975 tại Băng Cốc - Thái Lan. Tham dự đại hội có gần 1.000 quan chức và vận động viên. Do những biến động về chính trị ở bán đảo Đông Dương đã khiến cho SEAP Games này chỉ tụ hội được 4 quốc gia thành viên: Malaixia, Myanmar, Singapo và Thái Lan. Trước tình hình này, Liên đoàn SEAP Games đã quyết định mở rộng thành phần bằng cách kết nạp thêm một số thành viên mới: Indônêxia, Philippin và Brunây và đại hội tổ chức tại Kuala Lămpơ (Malaixia) năm 1977, đã mang tên “*Đại hội thể thao Đông Nam Á*” (SEA Games) lần thứ 9.

2.3.2.9. SEA Games 9

Từ 19 đến 26/11/1977 tại Kuala Lămpơ - Malaixia.

Sân vận động Merdeka trong ngày khai mạc SEA Games rực rỡ như một vườn hoa. Tại đây, đã diễn ra nghi lễ hoành tráng tung bùng, ám áp những tình cảm xúc động và sôi nổi.

Sau bài diễn văn của nhà vua Malaixia, những đàn bò câu được thả ra, vỗ cánh tung bay trong âm thanh vang dội của pháo hoa. Chủ tịch Ủy ban tổ chức Datuk Seri Haji Hamjah Bin Abu Samahi xúc động nói: “*Với sự tham gia đông đảo này, hãy giành cho sự thắng lợi chung cuộc của SEA Games lần thứ 9 được đánh giá không phải bởi số huy chương mà bởi vì những kỷ niệm tươi vui hạnh phúc của tình hữu nghị chân thành mà chúng ta càng vun đắp*”.

2.3.2.10. SEA Games 10

Từ 21 đến 30/9/1979 tại Giacáccta - Indônêxia.

Đây là đại hội chiếm kỷ lục về số người tham dự cho tới thời điểm đó. Buổi lễ khai mạc đã diễn ra dưới sự chủ tọa của Tổng thống Xuhactô,

đã có tới 80.000 người sát cánh bên nhau trong sân vận động Senayan. Bảy trăm con chim bồ câu (tượng trưng cho 7 nước tham gia đại hội) được thả tung bay trên bầu trời trong nghi lễ trang trọng.

2.3.2.11. SEA Games 11

Tổ chức tại Manila - Philippin từ 6 đến 15/12/1981.

Cô gái Junie Sing của Singapo giành được 7 huy chương vàng ở môn bơi, đây là phần thưởng cho sự chuyên cần và khổ luyện của cô.

Trong lễ khai mạc đại hội, Tổng thống Philippin phát biểu trước khi ngọn lửa lụi tắt: *“Hãy nói về tình bạn, tôi tin chắc rằng tất cả các bạn đã làm được điều đó ở đây. Hãy nói với nhân dân các bạn rằng niềm hy vọng vẫn ở phía trước, hy vọng rằng ngọn lửa vẫn cháy mãi...”*. Đại hội đã diễn ra trong bầu không khí vui vẻ, lạc quan.

2.3.2.12. SEA Games 12

Tổ chức tại Singapo từ 18/5 đến 6/6/1983.

Trong buổi khai mạc đại hội, Junie Sing được vinh dự đọc lời tuyên thệ - kinh ngư 18 tuổi được đào tạo ở Ôxtrâyliia là niềm kiêu hãnh của thể thao Singapo suốt 10 năm nay.

2.3.2.13. SEA Games 13

Tổ chức từ 8 đến 17/12/1985 tại Bangkok - Thái Lan, với sự tham gia của 8 nước, có 18 môn thi.

2.3.2.14. SEA Games 14

Từ 9 đến 20/9/1987 tại Giacácta - Indônêxia. Đại hội này số lượng môn thi tăng vọt lên 28. Điều đó, dẫn đến tăng số lượng người tham dự trên 3.000 quan chức và vận động viên nam, nữ.

2.3.2.15. SEA Games 15

Từ 20 đến 31/8/1989 tại Kuala Lămpơ. Với 9 trong số 10 quốc gia tham dự, được coi là đại hội thể thao Đông Nam Á lớn nhất cho tới thời điểm đó. Đây cũng là lần đầu tiên trong lịch sử SEA Games có tổ chức chạy rước đuốc.

Việt Nam và Lào đã trở lại với gia đình thể thao Đông Nam Á sau 16 năm vắng mặt với một thành tích rất đáng khích lệ. Việt Nam đã đoạt 3 HCV, 11 HCB và 5 HCD. Còn Lào đoạt 1 HCB.

2.3.2.16. SEA Games 16

Từ 24/11 đến 5/12/1991 tại Manila – Philippin.

Vận động viên Akiko đã dẫn đầu đoàn Philippin thực hiện trách nhiệm tiên phong khi cô tự phá kỷ lục của chính mình và về nhất trong cuộc thi 100m bơi ngửa. Cũng ngày hôm trước đó, Eric Buhain đoạt huy chương vàng môn 200m bơi bướm, chiếc huy chương vàng thứ nhất trong bộ sưu tập 6 chiếc mà anh giành được trong kỳ đại hội này.

*Xạ thủ Đặng Thị Đông
phá kỷ lục SEA Games
và kỷ lục châu Á*

*Tham dự 5 kỳ SEA
Games giành 5 HCV
và 5 lần được bầu
chọn là VĐV tiêu biểu
các năm 1981 và
1990-1993*



2.3.2.17.

SEA Games 17

Singapo - nước chủ nhà tổ chức đại hội, có một cơ sở hạ tầng vào hàng đầu châu Á và một trình độ tổ chức tuyệt vời. SEA Games đạt tới những con số kỷ lục: 29 môn thể thao, 4.511 người tham dự, hơn 2.000 phóng viên báo chí theo dõi và đưa tin về đại hội. Sự hiện đại hóa các địa điểm thi đấu, mạng lưới thông tin liên lạc hoàn hảo, lễ khai mạc, bế mạc độc đáo và ấn tượng... đã nâng cao uy tín và vinh hạnh cho quốc đảo này. Đại hội được tổ chức từ ngày 12 đến 20/6/1993.

2.3.2.18. SEA Games 18

Lần đầu tiên SEA Games không tổ chức ở thủ đô, mà diễn ra ở Chiang Mai, một thành phố có 700 tuổi đời ở phía Bắc Thái Lan. Đây cũng là lần đầu tiên, quy tụ đầy đủ 10 quốc gia thành viên. SEA Games 18 tổ chức từ 9 đến 17/12/1995, có 4.306 quan chức và vận động viên tham dự, tổ chức 28 môn thi: là một đại hội thấm đượm bản sắc văn hóa các dân tộc Đông Nam Á.



HLV Hoàng An (phải) chúc mừng học trò Vũ Bích Hương khi cô giành HCV SEA Games đầu tiên cho điền kinh Việt Nam

2.3.2.19. SEA Games 19

Được tổ chức tại Jakarta - Indonesia từ 11 đến 19/11/1997 (riêng bóng đá thi đấu từ ngày 6/10/1997). SEA Games 19 đã tổ chức 34 môn, với 248 nội dung thi của nam, 163 nội dung thi của nữ, 29 nội dung thi đồng đội, hỗn hợp và mở rộng. SEA Games 19 đã trao tổng cộng 440 bộ huy chương (440 HCV, 440 HCB và 558 HCD), với sự tham gia đầy đủ của 10 nước trong khu vực.

2.3.2.20. SEA Games 20

Được tổ chức từ ngày 7 đến 15/8/1999 tại thủ đô Bandar Seri Begawan của đất nước Brunây một quốc gia nhỏ nhất, có số dân ít nhất khu vực. Cờ SEA Games và cờ tổ quốc của 10 quốc gia Đông Nam Á phấp phật tung bay trước gió. Đây là SEA Games cuối cùng của thế kỷ 20. Các môn thi được hạn chế đến mức tối đa, vì điều kiện nước chủ nhà không cho phép. Số môn thi được đưa vào chương trình đại hội là 21 môn, tranh 235 bộ huy chương, so với 34 môn, tranh 448 bộ huy chương tại SEA Games 19.

2.3.3. Các Đại hội thể thao Đông nam Á đầu thế kỷ XXI

2.3.3.1. SEA Games 21



VĐV Vũ Mạnh Cường 3 tấm HCV tại 3 kỳ SEA Games, được bầu chọn là VĐV tiêu biểu toàn quốc các năm 1995, 1998, 2001

Được tổ chức từ 8 đến 17 tháng 9 năm 2001 tại thủ đô Kuala Lumpur, Malaysia. Tham gia của 10 quốc gia, thanh tài ở 32 môn thể thao.

2.3.3.2. SEA Games 22

Từ ngày 5 đến 13 tháng 12 năm 2003, tại Thủ đô Hà Nội. Với sự tham gia của 11 nước (thêm quốc gia Đông Timor mới tách khỏi Indônêxia), tranh tài ở 32 môn thể thao, gồm 442 nội dung thi.

Việt Nam là nước chủ nhà, lần đầu tiên tổ chức một đại hội thể dục thể thao lớn của khu vực, mặc dù còn ít kinh nghiệm song được sự quan tâm chỉ đạo, đầu tư to lớn của Đảng, Nhà nước, sự đồng tình ủng hộ của nhân dân cả nước, sự cố gắng đầy trách nhiệm của toàn ngành thể dục thể thao, SEA Games 22 và sau đó là ASEAN PARA Games 2 đã tổ chức thành công hết sức tốt đẹp. Thi đấu được tổ chức tại 11 tỉnh, thành phố (Hà Nội, Hồ Chí Minh, Hải Dương, Hải Phòng, Hà Tây, Bắc Ninh, Vĩnh Phúc, Ninh Bình, Nam Định, Hòa Bình, Phú Thọ).

Về kết quả thi đấu: Lần đầu tiên Việt Nam đứng đầu các nước tham gia đại hội, với tổng số 340 huy chương, gồm 156 HCV, 91 HCB và 93 HCD. Xếp thứ 2 là Đoàn Thái Lan, với tổng số 282 huy chương, gồm 90 HCV, 93 HCB và 99 HCD. Indônêxia xếp thứ ba với 55 HCV, 74 HCB và 93 HCD. Tại SEA Games 22, có 26 kỷ lục SEA Games mới được xác lập.

Bình luận về SEA Games 22, tờ Matinchon của Thái Lan, số ra ngày 13/12/2003 đã viết: *“Ngoài những nét hồ hởi thấy rõ trên khuôn mặt người Việt Nam, đón chào sự kiện thể thao lớn nhất khu vực này, người nước ngoài có mặt tại Hà Nội, đều phải thừa nhận việc đăng cai SEA Games 22 là một bước tiến quan trọng trong việc mở cửa đất nước, mở cửa xã hội và sự phát triển về nhiều mặt của Việt Nam”*.

2.3.3.3. SEA Games 23

Từ ngày 28/11 đến ngày 5 tháng 12 năm 2005 tại Manila (Philippines). Số nước tham gia đại hội là 11 nước, 5.336 vận động viên (3.177 nam, 2.159 nữ). Riêng Philippines có 892 vận động viên.

2.3.3.4. SEA Games 24

Từ ngày 6 đến 15 tháng 12 năm 2007 tại tỉnh Nakhon Ratschaisima (Thái Lan). Số nước tham gia thi đấu là 11, với 7.500 vận động viên, chỉ tranh ở 40 môn thi.

Nước chủ nhà Thái Lan xếp thứ nhất với 409 huy chương các loại, trong đó có 183 HCV, 123 HCB, 103 HCD. Malaixia xếp thứ nhì giành được 216 huy chương, gồm 68 HCV, 52 HCB và 96 HCD.

2.3.3.5. SEA Games 25

Được tổ chức ở thủ đô Viêng Chăn của Lào từ 13 tháng 12 năm 2009 đến ngày 18 tháng 12 năm 2009. Đây là lần đầu tiên Lào đăng cai một đại hội thể thao Đông Nam Á (Năm 1965, Lào đã từ chối tổ chức đại hội thể thao Đông Nam Á vì lý do khó khăn tài chính). Thủ đô Viêng Chăn, thành phố Luang Prabang và Savannakhet cùng đăng cai kỳ đại hội này. Do tài chính có hạn nên Lào đã thông báo dự kiến sẽ chỉ có khoảng 25 môn thể thao, ít hơn 18 môn so với đại hội Thể thao Đông Nam Á 2007 tổ chức ở Nakhon Ratchasima, Thái Lan. Lào đã chi ra khoảng 50 triệu đô la Mỹ để xây khu liên hợp thể thao mới, trong đó có sân vận động chính với sức chứa 20.000 người. Có 11 quốc gia tham dự. Đoàn Việt Nam có 434 vận động viên tham dự 27/27 môn thể thao. Đặc biệt, Việt Nam cử hàng trăm lượt chuyên gia, huấn luyện viên, kỹ thuật viên sang Lào giúp bạn về kinh nghiệm tổ chức Đại hội, thông tin tuyên truyền, báo chí, truyền hình, khai mạc – bế mạc, đào tạo, tập huấn vận động viên... giúp Lào đạt được 33 huy chương vàng, 25 huy chương bạc và 52 huy chương đồng, lần đầu tiên đứng thứ 7/11 nước trong khu vực Đông Nam Á. Vị thế và uy tín của nước bạn tăng cường, tình hữu nghị đặc biệt Việt - Lào được củng cố bền chặt.

2.3.3.6. SEA Games 26

Được tổ chức chính thức ở thành phố Palembang và thủ đô Jakarta, Indonesia từ ngày 11/11 đến 22/11/2011 năm 2011. Đây là lần thứ tư Indonesia đăng cai đại hội. Ba lần trước thủ đô Jakarta là nơi đăng cai vào các năm 1979, 1987 và 1997. Hơn 6.000 vận động viên của 11 nước tham gia tranh tài ở 44 môn, 545 nội dung. Đoàn Việt Nam có 608 vận động viên dự thi 37/44 môn thể thao.

2.3.3.7. SEA Games 27

Được tổ chức tại thủ đô mới Naypyidaw của Myanmar từ ngày 11/12 đến 22/12/2013. Có 9.358 vận động viên của 11 nước tham gia tranh tài ở 460 nội dung của 37 môn thể thao, ít hơn số môn thể thao được tổ chức tại kỳ đại hội thể thao Đông Nam Á trước ở Indonesia.

CHƯƠNG VII

THỂ DỤC THỂ THAO DÂN TỘC VIỆT NAM BUỔI ĐẦU DỰNG NƯỚC, THỜI KỲ BẮC THUỘC VÀ THỜI KỲ PHONG KIẾN

Mục tiêu: *Trang bị cho sinh viên những kiến thức cơ bản nhất về những biểu hiện ban đầu của thể dục thể thao dân tộc trong buổi đầu dựng nước, sự hình thành truyền thống thượng võ và các hoạt động thể dục thể thao dân tộc trong thời kỳ Bắc thuộc và thời kỳ Phong kiến độc lập.*

1. Thể dục thể thao dân tộc Việt Nam buổi đầu dựng nước

1.1. Tình hình kinh tế, chính trị, xã hội Việt Nam buổi đầu dựng nước

Trên đất nước ta từ xa xưa đã có người sinh sống. Khoảng 700 năm trước công nguyên (TCN) trên địa phận Bắc Bộ và Bắc Trung Bộ hiện nay, nước Văn Lang đã ra đời. Nối tiếp nước Văn Lang là nước Âu Lạc. Đó là buổi đầu dựng nước và giữ nước của dân tộc Việt Nam. Lịch sử gọi đây là thời đại Hùng Vương - An Dương Vương.

Thời Hùng Vương là một thời kỳ chuyển biến sâu sắc về nhiều mặt kinh tế, chính trị, xã hội, văn hóa, bao quát các giai đoạn từ sơ kỳ thời kỳ đồng thau đến sơ kỳ thời đại sắt. Đây là thời kỳ phát triển của một nền văn minh cổ xưa của người Việt cổ mà đỉnh cao là sự hình thành nhà nước đầu tiên của lịch sử Việt Nam. Nhà nước Văn Lang của 18 đời Vua Hùng, kéo dài khoảng 300 năm, từ khoảng năm 700 và kết thúc vào năm 208 TCN. Nước Văn Lang thời Hùng Vương đã phát triển các nghề: nghề nông, chăn nuôi, trồng lúa nước, gốm, chế tác đá và luyện kim đồng thau. Nhìn chung, công cụ sản xuất bằng đá vẫn hoàn toàn chiếm ưu thế, nền kinh tế còn mang tính nguyên thủy “*Lúc quốc sơ, đồ dùng của dân chưa đủ, phải lấy vỏ cây làm áo, dẹt cỏ ống làm chiếu, lấy gạo ngâm làm rượu, lấy cây quang lang làm thức ăn...*” (Lĩnh Nam chích quái).

Trải qua các giai đoạn Đông Đậu, Gò Mun, Đông Sơn, nền kinh tế phát triển mạnh và đạt đến trình độ khá cao. Công cụ đá được thay thế dần bằng những công cụ đồng thau, sắt. Nền kinh tế gồm nhiều ngành nghề, trong đó nông nghiệp trồng lúa nước trở thành ngành chủ đạo, công cuộc

chinh phục vùng đồng bằng, phát triển lúa nước đòi hỏi phải có thủy lợi đắp đê để chống thiên tai, ngập lụt. Hái lượm và săn bắt vẫn tồn tại nhưng bị đẩy xuống hàng thứ yếu, còn nghề luyện kim rất phát triển.

Về mặt xã hội, chuyển biến quan trọng nhất của thời Hùng Vương là sự tan rã của quan hệ cộng đồng nguyên thủy và sự phân hóa xã hội mà tiền đề của nó là sự phát triển mạnh của sức sản xuất xã hội, tạo ra sản phẩm thặng dư, do có sự phân công lao động, chuyên môn hóa trong sản xuất và quá trình trao đổi hàng hóa. Số người giàu có, nhiều của cải và quyền lực ngày càng nhiều (*tầng lớp quý tộc*), bên cạnh là tầng lớp nghèo hèn (*nô tỳ*) và dân tự do của công xã nông thôn.

Về mặt ngoại giao và quân sự, nước Văn Lang có vị trí địa lý thuận lợi trong giao lưu kinh tế và văn hóa, nhưng cũng lắm nguy cơ bị tấn công từ nhiều phía, vì vậy, yêu cầu về phòng thủ và tự vệ chống các mối đe dọa từ bên ngoài cũng sớm được đặt ra (*số lượng vũ khí trong các di chỉ khảo cổ, nhất là giai đoạn Đông Sơn với rìu, giáo, kiếm, cung, nỏ, mũi tên đồng... đã chứng minh điều đó*).

Vào cuối thời Hùng Vương, đế chế nhà Hán của Trung Hoa bắt đầu nhòm ngó và mở rộng xâm lược xuống phía Nam, đe dọa nhà nước Văn Lang của Hùng Vương. Cư dân Văn Lang chủ yếu là người Lạc Việt ở triền núi và trung du phía Bắc, cùng sinh sống với người Âu Việt ở vùng đồng bằng sông Hồng. Đây là hai nhóm cư dân chính của Bắc Việt sống gần gũi nhau và có nhiều quan hệ gắn bó. Thục Phán là thủ lĩnh của bộ lạc Âu Việt, ở phía bắc nước Văn Lang. Vào cuối đời Hùng Vương, giữa vua Hùng và vua Thục xảy ra xung đột kéo dài cộng với cuộc tấn công của Tần Thủy Hoàng (*năm 210*) nên đã dẫn đến một kết cục là sự nhường ngôi của Hùng Vương cho Thục Phán và sự thành lập nước Âu Lạc như một bước phát triển kế tục của nước Văn Lang, một sự hợp nhất ở mức độ cao hơn, phạm vi rộng hơn của nước Lạc Việt và Âu Lạc.

Thục Phán lên ngôi và bắt đầu cuộc kháng chiến chống Tần trong khoảng 10 năm, từ năm 210 TCN. Đây là cuộc kháng chiến của một nước nhỏ chống lại một nước lớn và đã thắng làm cho quân Tần bị thất bại nặng nề. Năm 179 TCN Triệu Đà lại tiến đánh và chiếm nước Âu Lạc. Từ đó

nước Âu Lạc rơi vào ách đô hộ của các triều đại phog kiến phương Bắc, bắt đầu thời kỳ ngàn năm Bắc thuộc.

1.2. Những biểu hiện ban đầu của thể dục thể thao dân tộc trong lao động sản xuất và chiến đấu

1.2.1. Qua các hiện vật khảo cổ học

Khảo cổ học đã tìm được rất nhiều hiện vật của người nguyên thủy thời đại đồ đá Việt Nam. Tuy nó không trực tiếp miêu tả văn hóa thể thao, nhưng nó lại gián tiếp cho biết hoạt động giáo dục thể chất.

Người Núi đọ và Sơn Vi từ nhiều vạn năm trước đã từng săn bắt thú dữ và lớn, họ phải vây đuổi tập thể, dồn con vật đến mệt mỏi rồi xông vào đấu lực. Như vậy, trong thực tế kiếm sống, con người lúc này cần phải chạy, nhảy, đá và sử dụng các công cụ đơn giản như đá, gậy gộc... mà muốn thành thạo thì phải tập luyện.

Đến người Bắc Sơn, Quỳnh Vãn, Hạ Long cách chừng 5-7 vạn năm, đều biết cả săn bắt và săn bắn, họ thành thạo các kỹ thuật đâm giáo, phóng lao và bắn nỏ.

Đến thời đại đồ đồng, nhất là vào giai đoạn văn hóa Đông Sơn, trong thiên niên kỷ I trước công nguyên, do kỹ thuật luyện kim phát triển, trình độ văn hóa nâng cao và các cuộc xung đột giữa các cộng đồng lớn cũng dễ xảy ra mà các loại vũ khí bằng đồng ngày càng hoàn thiện. Khảo cổ học phát hiện bên cạnh công cụ lao động, còn có một khối lượng lớn vũ khí như rìu, giáo, dao găm, lao, kiếm cả áo giáp và rất nhiều mũi tên đồng. Điều đó chứng tỏ là người Việt cổ đã biết sử dụng các loại vũ khí để luyện tập và chiến đấu, biểu hiện sớm nhất của tinh thần thượng võ dân tộc.

Tiêu biểu cho văn hóa Đông Sơn là bộ sử bằng hình ảnh về xã hội đương thời - trong đó có mảng trực tiếp về văn hóa thể thao sơ khai của người Việt cổ, là các trống đồng Đông Sơn. Trên trống đồng Ngọc Lũ cách đây khoảng 2.500 năm, chạm khắc nhiều hình thuyền trên mặt trống. Có loại thuyền chiến, thủy thủ đều mang giáo mác, khiên, rìu chiến, cung tên; có loại thuyền đua, kết cấu nhẹ hơn, thủy thủ ngồi xếp hàng nghiêm chỉnh trên thuyền, mỗi người cầm một mái chèo. Điều đó cũng xác nhận là người

Việt cổ đã biết sử dụng thủy chiến (trong chiến đấu) và thuyền đua (trong lễ hội).



Hình thuyền trên trống đồng Miếu Môn

Trong di chỉ văn hóa Đông Sơn đã tìm thấy nhiều hiện vật bằng đồng thau như: rìu chiến, dao găm, giáo mác, mũi tên, kiếm... Điều đó cũng xác nhận là người Việt Cổ đã biết sử dụng các loại vũ khí để luyện tập và chiến đấu, biểu hiện sớm nhất của tinh thần thượng võ dân tộc.

1.2.2. Qua các truyền thuyết

Chuyện Thánh Gióng

Câu chuyện về Thánh Gióng biểu thị khí phách anh hùng, tinh thần thượng võ của dân tộc Việt Nam chống giặc ngoại xâm buổi đầu dựng nước. Đồng thời cũng phản ánh từ thuở xa xưa, người dân Việt Nam đã thạo cưỡi ngựa, đấu gươm là những môn thể thao dân tộc hình thành và phát triển từ rất sớm ở nước ta.

Chuyện chín chúa tranh tài

Câu chuyện trên mang nhiều yếu tố thần kỳ, song cũng cho biết: thời đại các vua Hùng đã tổ chức các cuộc đấu võ, đua tài: thi võ, thi chạy, thi bắn cung, thi tay nghề,... Thủ lĩnh các bộ lạc đều là những người giỏi võ nghệ. Muốn giành được phần thắng phải là người có tài nghệ giỏi nhất.

Chuyện Sơn Tinh, Thủy Tinh

Truyền thống này cũng nói lên sức mạnh của con người đời non lập biển, phản ánh cuộc sống lao động gian nan vất vả của người dân nước Văn Lang. Đồng thời, chuyện cũng phản ánh các trò chơi dân gian, các môn thể thao trên núi, dưới sông nước có vào thời đó.

Chuyện An Dương Vương xây thành Cổ Loa

Việc xây thành Cổ Loa là bằng chứng lịch sử về võ nghệ của người Việt cổ. Trấn giữ thành là một đội quân thiện chiến gồm hàng vạn người, được vũ trang bằng giáo mác, rìu chiến, nỏ thần (bắn liền một lúc 10 mũi tên). Chỉ huy quân đội là Cao Lỗ, một vị tướng tài ba lỗi lạc đã huấn luyện quân đội sử dụng thành thạo nỏ liên châu, giỏi võ vật, chèo thuyền, dựa vào địa thế hiểm yếu, nhiều lần đánh tan quân giặc, giữ yên bờ cõi nước Âu Lạc.

Chuyện nỏ thần và My Châu - Trọng Thủy

Tóm lại, các câu chuyện trong lịch sử, các hiện vật khảo cổ tìm được trong di chỉ văn hóa Đông Sơn, nhất là các hình vẽ trên mặt trống đồng đã chứng minh rằng: Các nhà nước Văn Lang (Vua Hùng), Âu Lạc (An Dương Vương), cộng đồng người Việt Cổ đã tồn tại và phát triển bằng chính *những hoạt động thể lực được sử dụng trong lao động, sản xuất (mà chủ yếu là săn bắt và săn bắn), chiến đấu chống xâm lược (ché tạo nỏ thần, xây thành Cổ Loa, thuyền chiến, kiếm), đấu tranh chống thiên tai, lũ lụt, thú dữ (đắp đê, chống lũ, thú dữ).* Đây chính là những biểu hiện ban đầu của thể dục thể thao dân tộc.

Chính từ các hoạt động lao động sản xuất và chiến đấu của các thế hệ người Việt Cổ đã dần dần hình thành các “*bài tập thể chất*”, hoặc “*các trò chơi vận động dân gian*” hoặc “*các môn thể thao dân tộc*” như bắn nỏ, đua thuyền, bắn cung, vật dân tộc, đấu kiếm... Đó chính là khởi nguồn tinh thần thượng võ của dân tộc Việt Nam. Thể dục thể thao dân tộc Việt Nam bắt nguồn từ cuộc sống lao động sản xuất, chiến đấu rồi lại trở về phục vụ cho cuộc sống, lao động, chiến đấu của con người.

2. Thể dục thể thao dân tộc Việt Nam thời kỳ Bắc thuộc, từ năm 179 trước công nguyên đến năm 938 sau công nguyên

2.1. Tình hình kinh tế, chính trị, xã hội Việt Nam thời kỳ Bắc thuộc

Thời kỳ này kéo dài hơn 1.000 năm (do vậy còn gọi là thời kỳ ngàn năm Bắc thuộc) từ năm 179 trước công nguyên đến năm 938 sau công nguyên, chia làm 3 giai đoạn:

Từ năm 179 trước công nguyên đến năm 39 sau công nguyên: gọi là Bắc thuộc lần thứ nhất. Do nhà Tây Hán thống trị.

Từ năm 43 đến 602: Bắc thuộc lần thứ 2 do nhà Đông Hán thống trị.

Từ năm 603 đến năm 938: Bắc thuộc lần thứ 3 do nhà Nam Hán thống trị.

Đặc điểm lịch sử nổi bật nhất trong thời kỳ này là sau khi lật đổ được nhà nước Âu Lạc của Thục Phán An Dương Vương, Triệu Đà chia Âu Lạc thành hai quận: Giao Chỉ (Bắc Bộ ngày nay) và Cửu Chân (vùng Thanh - Nghệ - Tĩnh ngày nay) sát nhập vào Nam Việt. Năm 134 trước công nguyên, ở Trung Hoa, nhà Hán thay nhà Tần, đem quân chinh phục Nam Việt. Nhân cơ hội này, dân Âu Lạc nổi dậy khởi nghĩa chống chính quyền đô hộ phương Bắc. Thời Tây Hán, từ năm thứ 8 đến năm thứ 23, chế độ phong kiến bóc lột, đàn áp người Việt rất tàn tệ. Năm 34, Tô Định được cử làm thái thú Giao Chỉ, đã tăng cường thu thuế, chiếm đoạt ruộng đất, đồng hóa người Việt. Trong bối cảnh đó, năm 40 khởi nghĩa Hai Bà Trưng đã nổ ra, giành được thắng lợi trong ba năm. Từ năm 43, sau khi khởi nghĩa Hai Bà Trưng bị dập tắt, đất nước bị nhà Đông Hán thống trị. Trong suốt thế kỷ thứ II, nhân dân hai quận Giao Chỉ, Cửu Chân liên tục nổi dậy chống xâm lược, song đều bị thất bại. Đến thế kỷ thứ III, có cuộc khởi nghĩa Bà Triệu nổ ra năm 248.

Từ thế kỷ thứ IV đến VI, nước ta bị nhà Tấn và nhà Lương (Trung Quốc) cai trị. Nhiều cuộc khởi nghĩa đã nổ ra nhưng đều thất bại.

Nửa cuối thế kỷ thứ VI, năm 542, khởi nghĩa của Lý Bí nổ ra, đã giành thắng lợi, lập ra nước Vạn Xuân năm 544, đóng đô ở thành Tô Lịch, Hà Nội, mở ra thời kỳ độc lập, tự chủ đất nước.

Năm 545, phong kiến Phương Bắc lại tiến đánh nước Vạn Xuân, Triệu Quang Phục thay Lý Nam Đế (qua đời năm 548) lập căn cứ, tiến hành cuộc kháng chiến bốn năm chống xâm lược.

Năm 602, nhà Tùy ở Trung Hoa đem quân tiến đánh nước ta, lập ách thống trị, chia nước ta thành 4 quận. Năm 618, Nhà Đường lật đổ nhà Tùy, bãi bỏ các quận do nhà Tùy lập ra, đổi tên nước ta thành An Nam đô hộ phủ. Địa danh An Nam có từ thời này.

Năm 722, Mai Thúc Loan lãnh đạo nd vùng Thanh - Nghệ - Tĩnh nổi dậy khởi nghĩa giành thắng lợi lên ngôi vua xưng là Mai Hắc Đế, đất nước độc lập được vài năm.

Năm 767, do phong kiến Trung Quốc áp bức, bóc lột dã man, Phùng Hưng - một hào trưởng ở Đường Lâm (Ba Vì) phát động khởi nghĩa. Các phong trào đấu tranh của nhân dân liên tục nổ ra ở khắp nơi. Đến năm 905, Khúc Thừa Dụ ở Hải Dương nổi dậy đánh chiếm thành Tống Bình (Hà Nội), xây dựng một chính quyền tự chủ, về cơ bản kết thúc 1.000 năm thống trị của phong kiến phương Bắc.

Năm 930, nhà Nam Hán đem quân xâm lược nước ta. Dương Đình Nghệ tiến đánh thành Đại La (Hà Nội). Đến năm 938, Ngô Quyền với chiến thắng Bạch Đằng lịch sử, đã chấm dứt hoàn toàn ách đô hộ 1.000 năm của các triều đại phong kiến phương Bắc, mở ra thời kỳ mới phát triển rực rỡ của đất nước.

2.2. Sự hình thành truyền thống thượng võ và các hoạt động thể dục thể thao dân tộc

2.2.1. Qua việc luyện quân đánh giặc của các anh hùng dân tộc

a. Hai bà Trưng (Trưng Trắc và Trưng Nhị) đã lãnh đạo nhân dân khởi nghĩa giành thắng lợi, chiếm thành Cổ Loa và thành Luy Lâu (Bắc Ninh). Sử nhà Hán thừa nhận, bà Trưng Trắc là người dũng lược, võ nghệ tinh thông, quy tụ được nhiều tướng tài cũng giỏi võ nghệ như nữ tướng Lê Chân, nữ tướng Thiều Hoa và Nguyễn Tam Chinh. Nữ tướng Lê Chân (Hải Phòng) dựng đài thi võ, mở lò đấu vật, chiêu mộ nhân tài, luyện tập binh mã, sau trở thành một nữ tướng. Nữ tướng Thiều Hoa (Vĩnh Phú) được suy tôn là “*Bà tổ môn đánh phết*”, môn tập được hoàn thiện, sau này được dùng để luyện quân rất bổ ích, luyện cho binh sĩ có sức khỏe, nhanh nhẹn, mưu trí. Nguyễn Tam Chinh (Thanh Hóa) làm nghề dạy học. Ông thu nhận học sinh có sức khỏe để dạy võ thuật, đấu vật, truyền cho họ những miếng võ hiểm để hạ sát đối thủ. Khi theo Hai Bà Trưng khởi nghĩa, ông cùng học trò luyện binh mã, chinh đốn đội ngũ, kéo quân vào trại giặc, đánh tan quân Đông Hán. Già, trẻ, trai, gái theo ông đánh giặc rất đông.

b. Bà Triệu, quê ở Nông Cống (Thanh Hóa). Năm 248, Bà lãnh đạo nhân dân khởi nghĩa chống nhà Đông Hán. Bà là người có sức khỏe phi thường và có tài võ nghệ. Lúc 19 tuổi, Bà cùng anh trai luyện tập cho quân sĩ võ, vật, đấu kiếm, bắn cung. Sức mạnh của nghĩa quân làm cho kẻ thù khiếp sợ, khẳng định được tinh thần yêu nước, truyền thống thượng võ của dân tộc Việt Nam.

c. Lý Bôn, người quận Giao Chỉ (Sơn Tây), ông là người học rộng, văn võ song toàn. Năm 544, sau khi lập nước, ông lập ra thiết chế triều đình gồm hai ban văn và võ để luyện quân bảo vệ đất nước. Trước khi mất (năm 548), ông trao binh quyền cho Triệu Quang Phục. Khi giặc Lương xâm lược, Triệu Quang Phục lập căn cứ ở đầm Dạ Trạch (Hung Yên) gồm một vạn quân, vừa luyện quân, mài gươm, tập võ, vật, bơi lội, chèo thuyền để kháng chiến lâu dài. Năm 550, ông giành chiến thắng trong trận đánh quân Lương, khôi phục nền độc lập cho đất nước.

d. Mai Thúc Loan (Thanh Hóa) từ nhỏ đã là một thanh niên có sức khỏe phi thường, một đô vật lừng danh đoạt nhiều giải thưởng, là một thợ săn lành nghề, giết được cả hổ dữ. Ông có chí lớn, tập hợp thanh niên trong vùng luyện tập võ nghệ cho trăm họ, tiến hành khởi nghĩa thắng lợi, giành lại giang san, lên ngôi Hoàng đế.

e. Phùng Hưng (Sơn Tây, Hà Nội) là người có sức khỏe và khí phách hơn người, từng đánh được trâu, giết được hổ dữ. Ông là vua của các đô vật. Em trai ông là Phùng Hải cũng rất giỏi võ, vật. Ông cùng hai em trai triệu tập nhân dân khởi nghĩa. Hàng nghìn người được anh em ông dạy võ nghệ, rèn luyện thể lực, tiến công thành Tống Bình (Hà Nội ngày nay), đánh tan quân giặc, giữ yên đất nước được 7 năm.

f. Dương Đình Nghệ (Thanh Hóa) là một võ tướng. Ông giỏi võ nghệ, thường dùng các hoạt động thể lực, các môn vật, võ, đấu kiếm, phi ngựa, bơi lội để huấn luyện quân sĩ, rèn luyện kỹ thuật sử dụng binh khí. Năm 931, quân đội của ông đánh thắng quân Nam Hán tại thành Đại La (Hà Nội).

g. Ngô Quyền (Sơn Tây, Hà Nội) từ nhỏ đã chăm rèn luyện võ thuật. Lớn lên, ông theo Dương Đình Nghệ đánh giặc, trở thành một vị tướng tài.

Khi được tin quân Nam Hán dùng thủy quân tiến vào sông Bạch Đằng, ông dùng mưu cho cắm cọc nhọn xuống sông rồi nhử quân giặc. Khi nước triều xuống, ông cho quân đánh, địch thua chạy, thuyền địch bị cọc đâm thủng, lính địch chết rất nhiều. Sự kiện này là minh chứng về việc Ngô Quyền và các tướng lĩnh của ông đã rèn luyện thể lực cho quân đội bằng các bài tập trên sông nước: bơi, lặn, chèo thuyền... rất thường xuyên.

Qua các sự việc nêu trên, có thể nói trong thời kỳ ngàn năm Bắc thuộc, các thủ lĩnh nghĩa quân đều sử dụng các hoạt động như vật, võ, cung, nỏ, bơi, chèo thuyền... để luyện quân đánh giặc. Các thủ lĩnh nghĩa quân đều là những người giỏi võ, vật. Họ không những rất khỏe, rất hùng mà còn khéo léo sử dụng các hoạt động võ, vật làm phương tiện chiêu nạp và huấn luyện nhân tài quân sự.

2.2.2. Qua các hoạt động vui chơi trong dân gian

Đấu vật có xe đài là một trò chơi dân gian, nay là môn thể thao dân tộc truyền thống của Việt Nam. Trong lịch sử, có lẽ trò chơi này xuất hiện từ thời Hai Bà Trưng, với các trung tâm lớn là “*Liễu Đồi*” (Hà Nam), Kinh Bắc (Bắc Ninh), Làng Sinh (Thừa Thiên - Huế).

Trong điều khắc đình làng Phù Lão ở Bắc Giang có bức chạm gỗ ba người cưỡi ngựa, cầm gậy phết, đi vòng tròn, mắt hướng vào trong như thực hiện trò chơi đánh phết. Chùa này có niên hiệu thế kỷ thứ 10. Sau này, sử cũ ghi rõ: *Các triều vua nhà Lý rất thích xem đánh phết và đánh phết rất giỏi. Năm 1069 Lý Thành Tôn thân hành múa khiên và đánh phết trước bệ Rồng trong buổi tiệc mừng công chúa đánh thắng giặc Chiêm Thành.*

Đua thuyền, bơi chải, lắc thúng... là những trò chơi trên sông nước phổ biến từ rất sớm trong lịch sử như một nghi thức không thể thiếu trong đời sống tâm linh của các thế hệ người Việt cổ vùng sông nước. Điều này được thể hiện trước hết ở những họa tiết trong trang trí ở các đình, chùa cổ xưa. Đó là những bức chạm hình thuyền có hình rồng, hình cá, hình rắn biển, thuyền có mui hoặc không có mui, có tay chèo người ngồi, người đứng, người cầm chịch (*bằng trống hay phách*), người cầm lái, cầm chèo, đóng khố, cởi trần, chít khăn màu... Trong các lễ hội ở các miền quê sông nước,

không thể thiếu được đua thuyền và thu hút mọi người tham gia. Chẳng thế mà trong dân gian có câu:

*“Cho dù cha đánh, mẹ chèo
Em đâu chịu bỏ Hội Keo đêm rằm”*

Hội Keo ở đây được tổ chức ở hai nơi, Keo Hành Thiện (Nam Định) và Keo (Thái Bình), đều là lễ hội đua thuyền, bơi chải.

Tóm lại, trong thời kỳ Bắc thuộc, mặc dù kẻ thù đô hộ dùng nhiều chính sách và thủ đoạn thâm độc để đồng hóa dân tộc, song trong các xóm làng của người Việt nhân dân vẫn bảo tồn và không ngừng phát triển nền văn hóa bản địa đã có từ trước. Các môn vật, võ thường được chọn làm các nội dung chính để luyện quân, rèn luyện thể lực cho các nghĩa sĩ khởi nghĩa đánh giặc. Các trò chơi dân gian như đánh phết, cướp cờ, vật cù, bơi chải, đua thuyền, đá cầu, đánh đu, ném còn, chơi cờ người... được sử dụng như các hoạt động chính trong các lễ hội, đáp ứng nhu cầu tâm linh, tín ngưỡng, giải trí và rèn luyện sức khỏe. Sau này, dần dần phát triển thành các môn thể thao dân tộc của Việt Nam.

3. Thể dục thể thao dân tộc Việt Nam trong thời kỳ phong kiến độc lập

3.1. Tình hình kinh tế, chính trị, xã hội Việt Nam thời kỳ phong kiến độc lập

Thời kỳ phong kiến độc lập kéo dài hơn 10 thế kỷ, từ thế kỷ X (Đinh Bộ Lĩnh lập nước Đại Cồ Việt) đến thế kỷ XIX (khi nhà Nguyễn đầu hàng thực dân Pháp). Thời kỳ này chia làm 4 giai đoạn:

Giai đoạn quá độ, bước đầu xây dựng và bảo vệ quốc gia độc lập, thống nhất: thế kỷ X.

Giai đoạn hình thành và xác lập chế độ phong kiến của một quốc gia thống nhất: thế kỷ XI đến XV.

Giai đoạn phát triển của chế độ phong kiến khi đất nước bị chia cắt (Đàng Trong - Đàng Ngoài): thế kỷ XVI đến XVIII.

Giai đoạn khủng hoảng và suy tàn của chế độ phong kiến: cuối thế kỷ XVII đến giữa thế kỷ XIX.

Trong thời kỳ này có nhiều sự kiện lịch sử quan trọng: Đinh Bộ Lĩnh dẹp loạn 12 sứ quân, thống nhất đất nước (965 - 968) lập ra triều đại Tiền

Lê; Lý Công Uẩn dời đô từ Hoa Lư ra Thăng Long (1010), duy trì triều đại Nhà Lý 215 năm; cuộc kháng chiến lần thứ hai chống giặc Tống của Lý Thường Kiệt (1079); Trần Hưng Đạo ba lần đánh thắng Nguyên Mông, xây dựng nước Đại Việt (1225 - 1400); cuộc khởi nghĩa Lam Sơn của Lê Lợi, thiết lập triều Lê (1428 - 1527); thời kỳ Trịnh - Nguyễn phân tranh và 16 đời vua nhà Hậu Lê (1533 - 1789); triều Nguyễn thời kỳ độc lập (1802 - 1858).

Một đặc điểm cơ bản của thời kỳ này là sự mở mang bờ cõi về phía Nam của các triều đại phong kiến, từ thế kỷ thứ XI đến thế kỷ thứ XVIII.

3.2. Những biểu hiện của thể dục thể thao dân tộc

3.2.1. Qua việc tập luyện thể lực trong quân đội

Đại Cồ Việt là một quốc gia độc lập do Đinh Bộ Lĩnh thành lập, trên là Hoàng Đế, dưới là các quan văn, võ. Quân thường trực có 3.000 người và hàng vạn dân binh. Quân sĩ được trang bị vũ khí như cung nỏ, giáo mác, lao, gậy, mộc bài; thủy quân có nhiều thuyền chiến.

Năm 980, quân Tống tiến đánh nước Đại Cồ Việt. Lê Hoàn cho dựng lại thế trận cọc gỗ trên sông Bạch Đằng, dàn quân bộ tại Chi Lăng chống giặc. Ông sử dụng các bài tập thể lực huấn luyện quân sĩ trên sông nước và trên bộ. Quân giặc bị đánh tan vào năm 981.

Năm 1010, Lý Công Uẩn sau khi dời đô về Thăng Long đã cho xây dựng kinh đô có Giảng võ đường là nơi tập luyện và thi võ nghệ. Phía nam thành Thăng Long ông cho xây dựng một trường bắn là Xạ đình để quan võ hàng ngày đến tập. Trong triều có võ ban, quân đội đều phải tập luyện thể lực và võ nghệ. Tại kinh thành có khu giảng dạy binh pháp và huấn luyện võ thuật, bắn cung nỏ, đấu kiếm, đua ngựa.

Các vua, quan triều Lý, Trần đều chăm chỉ luyện tập võ và tinh thông võ nghệ. Vua Lý Thái Tổ tự biên soạn hai bài kiếm thuật để dạy cho các tướng sĩ trong triều.

Lý Thường Kiệt Là võ tướng, lúc nhỏ đã ham tập cưỡi ngựa, bắn cung, bày thế trận. Trong cuộc kháng chiến chống giặc Tống, ông ngày đêm rèn luyện quân sĩ cưỡi ngựa, cưỡi voi, tập trận, bắn cung, bắn nỏ, đấu kiếm, phóng lao, tổ chức nhiều buổi tập rèn binh pháp.

Tướng quân Phạm Ngũ Lão có sức khỏe phi thường và rất giỏi võ. Khi được cử coi quân cấm vệ, ông thường luyện võ và dạy cho quân sĩ. Năm 1232, triều đình nhà Trần tổ chức thi vật, đánh phết, đá cầu để vua quan cùng xem và dạy cho các hoàng tử. Các vua Trần còn cho quân sĩ đánh nhau với hổ để rèn sức mạnh và lòng dũng cảm. Thời Trần quy định tuyển quân không theo số lượng, ai khỏe thì lấy. Họ phải luyện tập võ nghệ, quân sự tại quê nhà, khi triều đình cần mới điều động vào quân đội. Vì vậy, quân đội thời Trần rất giỏi võ nghệ, bơi lội, chèo thuyền, dân binh thạo cung nỏ, săn bắn.

Quân đội thời Lý, Trần được giáo dục theo một hệ thống thể dục bao gồm: cưỡi ngựa và đua ngựa, bắn cung, bắn nỏ, đánh phết, đua thuyền, bơi lội, đấu vật, đấu quyền, đấu gậy, vật cù, múa khiên, đao, đá cầu. Ở kinh đô Thăng Long thường tổ chức các cuộc thi võ nghệ lựa chọn nhân tài. Trong triều đình hình thành các đội đấu thủ chuyên môn về vật, đấu gậy, đá cầu...vừa nhằm mục đích giáo dục thể lực, vừa nhằm mục đích giải trí.

Như vậy, thời Lý, Trần, việc tập luyện thể dục thể thao được phong phú hơn về hình thức và nội dung. Trong triều đình đã hình thành một hệ thống huấn luyện thể dục quân sự nhằm giáo dục cho tướng sĩ sức mạnh, bền bỉ, dẻo dai, khả năng sử dụng binh khí thành thạo. Cuốn “*Binh thư yếu lược*” của Trần Hưng Đạo đã nhiều năm tổng kết huấn luyện quân đội, nêu ra tư tưởng lớn về binh pháp, trong đó yếu tố quan trọng là phép luyện võ nghệ để rèn thể lực, kỹ, chiến thuật cho quân đội.

Thời nhà Lê Sơ, Lê Lợi và Nguyễn Trãi đã đào tạo được một đội quân hùng mạnh, có sức khỏe, thạo võ nghệ, nhất là bắn cung nỏ, phi ngựa và sử dụng binh khí. Trong suốt 100 năm (từ 1524 - 1527), các triều đại nhà Lê đã tiếp tục duy trì các hoạt động thể dục thể thao dân tộc Việt Nam trên cả hai lĩnh vực: huấn luyện quân đội và lễ hội dân gian. Các môn võ, vật, bắn cung nỏ, bơi thuyền, phi ngựa là nội dung bắt buộc phải diễn tập. Cứ 3 năm 1 lần, triều đình tổ chức thi khảo hạch võ nghệ cho tướng sĩ do nhà Vua và các võ quan trực tiếp chỉ huy. Các quy định này ở triều Mạc, Hậu Lê vẫn được duy trì.

Thời kỳ Trịnh - Nguyễn phân tranh, ở Đàng ngoài, chúa Trịnh mang danh vua Lê đã chú trọng tuyển quân, huấn luyện võ nghệ cho quân sĩ. Triều đình quy định: tìm trong dân chúng những người khỏe mạnh, biết võ nghệ để tuyển quân, nên đã tìm được nhiều người tài giỏi. Chúa Trịnh Cương năm 1721 đã cho xây dựng trường dạy võ. Võ nghệ tức là học và thi các môn cưỡi ngựa, bắn cung, múa siêu đao, lăn khiên và đấu kiếm. Ở Đàng Trong các tướng sĩ nhà Nguyễn đều phải học võ kinh và võ nghệ thường xuyên. Vua Lê Chúa Trịnh rất thích xem đua thuyền, đánh vật, đấu voi, đua ngựa, bắn nỏ.

Từ cuối thế kỷ XVIII, trong cuộc khởi nghĩa của nông dân Tây Sơn do 3 anh em nhà họ Nguyễn là Nguyễn Nhạc, Nguyễn Huệ, Nguyễn Lữ, thể dục thể thao dân tộc và võ Bình Định được duy trì và phát triển mạnh trong dân gian và triều đình. Nguyễn Huệ với tài ba lỗi lạc, với tài năng võ nghệ của mình đã thu phục được một đội quân hùng mạnh, thiện chiến, phù Lê diệt Trịnh, đại phá quân Thanh, thống nhất đất nước lập nên triều đại Tây Sơn. Dưới triều đại Tây Sơn, người giỏi võ được tôn vinh như giới văn. Võ Bình Định được đưa vào hệ thống thi cử chọn người tài, đào tạo tướng sĩ. Vì vậy, võ Bình Định và các môn võ cổ truyền Việt Nam được lưu truyền, phát triển sâu rộng cho đến ngày nay.

Đầu thế kỷ XIX, sau khi lật đổ triều Tây Sơn, vua nhà Nguyễn là Gia Long điều hành đất nước thống nhất. Nhiều tướng tài nhà Nguyễn Tây Sơn phải trốn đi lánh nạn khắp nơi, nhất là vào phía Nam. Họ mang theo võ Bình Định truyền thống, phát triển ở các tỉnh Bình Dương, An Giang, Tây Ninh, Đồng Nai... và nhiều tỉnh Nam bộ khác.

3.2.2. Qua việc sử dụng các trò chơi vận động trong các lễ hội dân gian

Trong dân gian còn phổ biến các môn thể thao khác. Đá cầu là một trong những môn đó. Nó xuất hiện từ thế kỷ thứ XI. Đá cầu phổ biến ở nông thôn và cả trong triều đình. Đời vua Trần Anh Tông có một vị quan là Trần Cư giỏi bắn nỏ và đá cầu. Ông là người sáng tác ra quả cầu cổ xưa để đá (vỏ bằng da và ruột). Sau này là quả cầu chinh gồm hai phần đế và thân

(đồng xu và lông gà). Sử cũ còn ghi rằng: Hằng năm đến tết Nguyên Đán, người dân đi chùa lễ Phật, chơi các trò đá cầu, đánh đu, tung còn, kéo co...

Thời kỳ này, các Lễ hội trong dân gian được duy trì ở cả Đàng Trong và Đàng Ngoài. Các hoạt động về võ, vật, bắn cung, nỏ, đấu kiếm, đánh phết, đua thuyền, ném giỏ, chọi trâu, chọi gà...thường diễn ra, tiếp tục tồn tại và phát triển. Ngoài tết Nguyên Đán, trong dân gian còn nhiều ngày tết như: Thượng Ty (3/3), Phật Đản (8/4), Đoan Ngọ (5/5), Vu Lan (15/7), Trung Thu (15/8) và các Hội làng, thì hầu như ở làng nào cũng có. Trong các ngày tết và Hội làng, bên cạnh các nghi lễ cúng tổ tiên, lễ Phật còn tổ chức vui chơi các trò chơi và các môn thể thao dân gian. Điều đó thể hiện, các môn thể thao dân tộc vẫn thường được người dân tập luyện thường xuyên, phản ánh tinh thần thượng võ của dân tộc Việt Nam.

Trong các Lễ hội, đấu vật là môn thịnh hành nhất. Các lò vật mở ra ngày càng nhiều ở Hà Nội (Mai Động, Cổ Loa); Bắc Ninh (Thiên Thai, Long Khánh, Cẩm Giang); Phú Thọ (Thạch Sơn, Triệu Đê, Yên Bình, Đông Phù); Thanh Hóa (Thanh Sơn, Đông Thành); Hà Nam (Đặng Xá, Liễu Đồi, Đồng Tâm)...thật không thể kể hết các lò vật.

Ngoài đấu vật còn có đấu võ tay không và võ có vũ khí như kiếm, mộc, dao, gậy, roi, thiết lĩnh. Nhiều lò dạy võ ở khắp nơi như Mễ Trì (Tự Liêm, Hà Nội), Liễu Đồi (Hà Nam), Thiên Trường (Nam Định), Nghĩa Lập (Vĩnh Phúc).

Năm 1291, sứ giả nhà Nguyên là Trần Phu sang Đại Việt, đã viết lại những điều tai nghe, mắt thấy về người dân thời Trần: *“Đi chân đất mà trèo núi như bay... Họ chạy, nhảy rất nhanh, đi lại như gió, con trai cạo trọc đầu có thể lặn được vài khắc, bơi dưới nước như đi trên cạn...chèo thuyền nhanh như bay...”*.

Như vậy, trong dân gian phổ biến các môn tập như đấu vật, đua thuyền, bơi chải... Có nhiều lò vật được tổ chức, đào tạo nhiều đô vật và trở thành các lò vật truyền thống của nước ta. Mặc dù kẻ thù dùng nhiều chính sách áp bức, bóc lột, đồng hóa nhân dân, song phong tục tập quán, tín ngưỡng và truyền thống dân tộc của người Việt vẫn được bảo tồn và giữ vững; các trò

chơi dân gian, các môn thể thao dân tộc vẫn được duy trì tổ chức trong các dịp Lễ hội ở các làng quê.

3.2.3. Qua việc thi võ trong triều đình

Để rèn luyện thể lực cho tướng lĩnh và quân sĩ, các triều đại phong kiến Việt Nam đã tổ chức nhiều cuộc thi võ kén chọn người tài. Năm 1428, vua Lê Thái Tổ ra sắc dụ: các quân trong triều phi thông võ kinh. Năm 1429, vua mở khoa thi để các quân võ được sát hạch về lý luận, binh pháp. Năm 1437, vua Lê Thái Tông ra thông lệ cho các quan võ hàng năm phải qua kỳ khảo thí võ nghệ để đánh giá tài năng xếp hạng hưởng lương bổng. Năm 1478, nhà Lê tổ chức thi Đô thí. Năm 1724, triều đình đặt khoa thi võ, lấy 4 năm Thìn, Tuất, Sửu, Mùi thi Hội ở kinh đô.

Thời nhà Nguyễn, năm 1826, vua Minh Mạng ban hành phép khảo hạch hàng năm, kiểm tra các môn võ nghệ và binh thư. Năm 1832, nhà vua cho dựng trường dạy võ ở Nam Kinh thành, quy định các tướng lĩnh, quân sĩ phải rèn luyện võ nghệ theo một chương trình cụ thể. Hàng tháng, lấy các ngày 1, 12, 22 tập bắn cung, múa giáo, côn, quyền, đấu kiếm; các ngày 4, 14, 24 tập bắn súng; các ngày 6, 16, 26 tập xách vật nặng; các ngày 8, 18, 28 tập võ kinh. Năm 1840, vua Tự Đức ban hành quy chế dạy võ cho quân bảo vệ kinh thành. Nội dung có thêm bơi lội, đua thuyền, cưỡi ngựa, múa binh khí. Việc tập cưỡi ngựa quy định 3 ngày 1 lần; 10 ngày một lần tập cưỡi ngựa chém bù nhìn rom; 1 tháng 1 lần phải tập cưỡi ngựa bắn súng.

Những quy định trên chứng tỏ triều Nguyễn, các vị vua rất coi trọng dạy võ và các môn thể thao dân tộc cho các binh sĩ. Nếu thời nhà Lê, việc khảo hạch chỉ dành cho các quan võ theo thông lệ hàng năm thì đến thời nhà Nguyễn, khảo hạch tiến hành cho đến đối tượng dân thường, tiến hành 1 năm 2 lần. Đây là một bước tiến lớn.

Từ năm 1837, vua Minh Mạng đã ban chỉ dụ: 3 năm mở một khoa thi hương võ, mỗi khoa có 3 trường: trường nhất thi vật, nâng vật nặng; trường nhì thi côn, quyền, đao, lãn khiên tay; trường tam thi bắn súng, điều thương (như vậy chỉ gồm thi võ nghệ). Người đỗ 3 trường gọi là võ cử nhân. Thi hội võ cũng gồm 3 trường, nội dung giống như thi hương, song yêu cầu cao hơn: môn nhắc vật nặng phải xách nặng hơn.

Năm 1861, vua Tự Đức tổ chức thi võ để phong “*võ tiến sĩ*” cho người đỗ võ cử nhân. Người đạt võ tiến sĩ phải có học vấn về võ nghệ, đạt điểm cao kỳ thi đình. Điểm thấp hơn thì được phong phó bảng võ.

Từ năm Tự Đức thứ 33 (1880), các cuộc thi võ không còn được tổ chức do quân Pháp đánh chiếm kinh thành Huế, không cho phép Triều đình tổ chức thi võ khoa.

Như vậy, trong thời kỳ phong kiến độc lập, các triều đại phong kiến Việt Nam tiếp tục sử dụng nhiều hoạt động thể lực và trò chơi vận động để huấn luyện quân sĩ chống giặc ngoại xâm. Chính từ những hoạt động luyện quân đánh giặc của các triều đại phong kiến đã hình thành nên nhiều môn thể thao dân tộc, điển hình là võ, vật, bắn nỏ, đua thuyền...

Các thời Lý, Trần, Hậu, Lê đã hình thành một hệ thống huấn luyện thể lực cho quân đội, từ tuyển chọn đến rèn luyện quân sĩ. Trong hệ thống huấn luyện đó, nhiều môn thể thao dân tộc được sử dụng và đem lại hiệu quả giáo dục cao, góp phần đánh thắng các triều đại phong kiến phương Bắc: giặc Tống, Nguyên - Mông, Minh, Mãn Thanh.

Các triều đại phong kiến Việt Nam ở thời kỳ này chú trọng thi văn, võ kén chọn nhân tài. Các cuộc thi võ được tiến hành theo bài bản, có quy cách. Các khoa thi cử nhân võ, tiến sĩ và phó bảng võ đã được tổ chức. Trải qua 1 thế kỷ với 26 khoa thi, đã tuyển chọn được hàng trăm tiến sĩ và phó bảng võ, là một bằng chứng thể hiện các môn thể thao dân tộc được coi trọng, trong đó các môn võ nghệ là điển hình, tiếp tục phát huy truyền thống thượng võ của dân tộc.

CHƯƠNG VIII

THỂ DỤC THỂ THAO VIỆT NAM THỜI KỲ THỰC DÂN PHÁP XÂM LƯỢC ĐẾN CÁCH MẠNG THÁNG TÁM NĂM 1945

Mục tiêu: *Trang bị cho sinh viên những kiến thức cơ bản về quá trình du nhập các môn Thể dục thể thao phương Tây vào Việt Nam những năm cuối thế kỷ XIX, đầu thế kỷ XX, đặc điểm tình hình và mục đích sử dụng thể dục thể thao của thực dân Pháp trong thời kỳ xâm lược, dưới thời Duycôroa đặc biệt trong các trường học và công sở. Việc duy trì các hoạt động thể thao dân tộc nhằm kế thừa và phát huy truyền thống thượng võ của người Việt Nam đấu tranh chống lại sự xâm lược và chính sách nô dịch của thực dân.*

1. Tình hình kinh tế, chính trị, xã hội Việt Nam từ khi thực dân Pháp xâm lược đến cách mạng tháng Tám năm 1945

Vào giữa thế kỷ XIX, nước Việt Nam đã bị thực dân Pháp xâm lược, mở đầu bằng cuộc tấn công vào cảng Đà Nẵng năm 1858. Sau khi hoàn thành việc xâm lược và bình định vũ trang nhằm thiết lập một bộ máy thống trị, thực dân Pháp đã tiến hành những cuộc khai thác thuộc địa, cướp đoạt tài nguyên, bóc lột công nhân rẫy mạt, mở rộng thị trường tiêu thụ hàng hóa của chính quốc. Chính sách thuộc địa của Pháp ở Việt Nam là: Bóc lột nặng nề về kinh tế, chuyên chế về chính trị, kìm hãm và nô dịch về văn hóa, nhằm đem lại lợi nhuận tối đa cho bọn tư bản lũng đoạn Pháp, chứ không phải đem đến cho nhân dân các nước Đông Dương sự “*Khai hóa văn minh*”. Cái gọi là “*Sứ mạng văn hóa*” chính là sự khai thác thuộc địa của bọn thực dân bằng lưỡi lê và họng súng. Nói về sự khai hóa thực dân, Chủ tịch Hồ Chí Minh chỉ rõ: “*Khi người ta đã là một nhà khai hóa, thì người ta có thể làm những việc dã man và vẫn cứ là người văn minh nhất*”.

Dưới chế độ Pháp thuộc, nền kinh tế Việt Nam bị kìm hãm nặng nề nên phát triển rất chậm chạp và què quặt. Phương thức bóc lột phong kiến vẫn còn được duy trì để phục vụ cho chủ nghĩa thực dân. Cho nên, nền kinh tế Việt Nam vừa mang tính chất tư bản thực dân, vừa mang một phần tính chất phong kiến. Do đó, mâu thuẫn cơ bản vốn có trong lòng xã hội Việt

Nam đều do tính chất này chi phối. Đó là mâu thuẫn giữa nhân dân ta, trước hết là nông dân với giai cấp địa chủ phong kiến, tuy không còn hoàn toàn giống như trước. Mâu thuẫn này ngày càng mở rộng gây gắt thêm, là mâu thuẫn chủ yếu của xã hội Việt Nam - một xã hội thuộc địa của Pháp.

Dân tộc Việt Nam có một truyền thống yêu nước nồng nàn, có tinh thần đấu tranh anh dũng và bất khuất. Ngay từ khi Pháp nổ súng xâm lược, nhân dân ta đã đứng lên kháng chiến để bảo vệ nền độc lập của dân tộc.

Phong trào vũ trang chống Pháp theo ngọn cờ Cần Vương đã liên tiếp diễn ra, kéo dài từ giữa thế kỷ thứ XIX đến đầu thế kỷ XX, song đều bị Pháp đàn áp.

Ở Việt Nam, đầu thế kỷ XX, trào lưu dân chủ tư sản qua các Tân thư, Tân văn Trung Quốc đã vào nước ta, tiêu biểu là tư tưởng cải lương của Lương Khải Siêu, Khang Hữu Vi.. Tư tưởng cách mạng của giai cấp tư sản Pháp trong thời kỳ đang phát triển tiến bộ, với các đại diện là Rutzô, Môngtetskiơ, Vôn-te... Những khẩu hiệu tự do, bình đẳng, bác ái của cách mạng Pháp cũng được xâm nhập vào nước ta. Nước Nhật Bản duy tân và tự cường cũng đã có sức hút mạnh đối với các sĩ phu yêu nước và tiến bộ của Việt Nam.

Do đó, phong trào đấu tranh dân tộc lại tiếp tục sôi động, dưới sự tập hợp và đề xướng của nhiều tổ chức chính trị theo khuynh hướng dân chủ tư sản, mang các màu sắc và mức độ khác nhau. Cho đến những năm trước chiến tranh thế giới lần I ở nước ta đã có:

- Phong trào Đông Du (1906 - 1908) do nhà yêu nước Phan Bội Châu lãnh đạo. Phong trào mở đầu cho cuộc vận động giải phóng dân tộc theo khuynh hướng dân chủ tư sản.

- Đông Kinh Nghĩa Thục (1906 - 1908) do các sĩ phu yêu nước như cụ Phan Chu Trinh, Trần Quý Cáp, Huỳnh Thúc Kháng... khởi xướng.

- Việt Nam Quang Phục Hội (1912) do cụ Phan Bội Châu vận động thành lập.

- Phong trào tư sản đấu tranh chống các thế lực tư bản nước ngoài, chống độc quyền, đòi cải cách dân chủ.

- Phong trào yêu nước của các tầng lớp tiểu tư sản thành thị do nhóm học sinh trường Cao đẳng Hà Nội, trong đó có Tôn Quang Phiệt, Đặng Thai Mai, Phạm Thiều đứng ra tổ chức.

- Đảng Thanh niên được tổ chức ở Sài Gòn (3/1926) do Nguyễn Trọng Hy, Trần Huy Liệu... sáng lập.

- Đảng An Nam độc lập do một số lưu học sinh Việt Nam tại Pháp xuất thân từ các gia đình địa chủ, tư sản lập nên.

- Việt Nam quốc dân Đảng (25/12/1927) do Nguyễn Tuấn Tài, Phạm Thái Học sáng lập.

Tóm lại, trước và sau chiến tranh thế giới lần I, ở nước ta có rất nhiều phong trào yêu nước và đảng phái nổi lên. Song đều không có đường lối chính trị rõ ràng và hệ thống tổ chức, hoạt động rời rạc cho nên không có khả năng tập hợp quần chúng. Tuy vậy, các phong trào đó là sự phản ánh thu hút của các trào lưu tư tưởng dân chủ tư sản đối với thanh niên - sinh viên lúc bấy giờ trước bối cảnh đất nước bị thực dân Pháp áp bức.

Thể dục thể thao là một bộ phận của nền văn hóa xã hội, chịu sự ảnh hưởng rất lớn của xã hội. Thực dân Pháp xâm lược nước ta, chúng âm mưu sử dụng thể dục thể thao để phục vụ chính sách thuộc địa nô lệ, chia rẽ, đánh lạc hướng nhân dân lao động, trước hết là thanh niên xa rời cuộc đấu tranh chống Pháp. Trào lưu tư tưởng của phong trào yêu nước, âm mưu của chúng thật thâm độc và xảo quyệt hơn, càng có nhiều thủ đoạn và biện pháp tinh vi, phục vụ cho lợi ích của chúng là nô dịch, áp bức nhân dân ta... Vào thời kỳ này, phong trào thể dục thể thao quốc tế đã phát triển, nhiều diễn đàn, Hiệp hội thể thao quốc tế được thành lập, phong trào Olympic hiện đại được phục hưng, nền văn hóa - giáo dục thể chất và hoạt động thể dục thể thao ở nước pháp chính quốc cũng phát triển. Tất cả những điều trên đây đã ảnh hưởng đến Việt Nam, được thực dân Pháp triệt để lợi dụng và khai thác.

Cùng với phong trào thể dục thể thao do thực dân Pháp tạo dựng, chứa đựng nhiều nhân tố của nền TDTT hiện đại, nhân dân lao động nước ta mặc dù chịu sự áp bức bóc lột của chủ nghĩa thực dân trong suốt hơn 80 năm, vẫn duy trì các hoạt động thể thao dân tộc trong các ngày hội, ngày lễ của

dân tộc, của địa phương mình. Hoạt động thể dục thể thao của nhân dân lao động ở nước ta thời kỳ này nhằm mục đích giữ gìn bản sắc văn hóa dân tộc, truyền thống thượng võ của người Việt Nam đấu tranh chống lại sự xâm lược và chính sách nô dịch của thực dân qua các phong trào, các cuộc khởi nghĩa, đỉnh cao là phong trào cách mạng do Đảng ta lãnh đạo đã giành thắng lợi vang dội vào tháng 8/1945.

2. Tình hình thể dục thể thao Việt Nam trong thời kỳ thực dân Pháp xâm lược

2.1. Thể dục thể thao phương Tây bắt đầu du nhập vào Việt Nam

Vào đầu thế kỷ 19, khi các nước tư bản châu Âu cần tăng cường lực lượng quân sự để ở trong nước là nhằm đàn áp các cuộc đấu tranh của giai cấp vô sản đang ngày càng bị bóc lột thậm tệ do công nghiệp phát triển, còn ở ngoài nước là để cạnh tranh nhau xâm chiếm thuộc địa, giành thị trường, thì vai trò của thể dục thể thao càng được thừa nhận.

Trong thế kỷ 19 (nửa cuối) và nhất là đầu thế kỷ 20, trên thế giới và ở nước Pháp hàng loạt môn thể thao đã xuất hiện, được nhiều nước thừa nhận, trở nên quốc tế hóa. Nhiều tổ chức và sự kiện thể dục thể thao quốc gia và quốc tế tiêu biểu đã có ảnh hưởng lớn đến Pháp và qua Pháp ảnh hưởng đến Việt Nam .

Tuy nhiên, trong quá trình xâm lược và bình định Việt Nam, thực dân Pháp đã chưa thể tiến hành phổ biến, áp dụng rộng rãi các thành tựu thể dục thể thao thời bấy giờ vào Việt Nam. *Một vài môn thể thao phương Tây đã được binh lính viễn chinh, quan chức thực dân, thương nhân Pháp và một số nước khác mang theo vào Việt Nam để tự rèn luyện và vui chơi giải trí.* Sở dĩ như vậy, vì một mặt khi ở chính quốc các binh lính, quan chức, thương nhân thường được tập luyện, vui chơi, giải trí bằng các môn thể dục cơ bản, các môn thể thao hấp dẫn; mặt khác sang sinh sống và làm việc, xa quê hương, thiếu sách báo, phim ảnh, trò chơi giải trí, việc tập luyện hay xem công diễn các môn thể thao vào lúc rảnh rỗi hàng ngày, ngày nghỉ cuối tuần và ngày lễ - tết của chính quốc và Việt Nam trở nên một yêu cầu cấp thiết. Còn thủy thủ, thương nhân các tàu buôn Pháp và ngoại quốc khi cập bến Việt Nam đã lên đất liền vui chơi, giải trí chờ ngày lên đường tiếp. Vậy

là các môn chạy, nhảy, chơi bóng trở thành môn rèn luyện và thi đấu giao hữu, vui chơi. Đặc biệt môn đua ngựa và đánh cá ngựa vốn rất phổ biến từ lâu ở nước Pháp và các nước Âu - Mỹ, đã sớm được nhập vào Việt Nam. Và để đua ngựa thì riêng việc tổ chức gây giống ngựa đua bản địa đã được chính quyền thực dân quan tâm hàng ngày ngay từ những năm 1870 ở Nam kỳ.

Việc tập luyện chạy, nhảy, xem đua ngựa, đánh cá ngựa dần dần lan ra ở mọi miền, kể cả vùng sâu, vùng xa, nơi đội quân thực dân đặt chân đến. Các môn đó thu hút các binh lính người Việt được tuyển chọn vào các đơn vị lính thuộc địa, thu hút các công chức, viên chức, thông dịch viên làm việc trong bộ máy cai trị, thu hút các thương nhân người Việt có quan hệ làm ăn với thương nhân ngoại quốc, và lan dần sang những người Việt có điều kiện và thời gian tập luyện vui chơi, giải trí bằng các môn thể thao phương Tây. Kết quả một cách tự nhiên là các môn thể thao dân tộc và võ thuật phương Đông truyền thống của nhân dân Việt Nam, vốn đòi hỏi tập luyện khắc khổ, khó phổ biến lại bị thực dân Pháp cản trở, nên ít phát triển. Trong lúc đó các môn thể thao rèn luyện và vui chơi phương Tây vừa vui vẻ, vừa hấp dẫn đã thu hút người Việt Nam xem, rồi tham gia tập luyện thi đấu, biểu diễn làm cho các môn đó dần được phát triển ở nước ta, đặc biệt là các môn: thể dục, điền kinh, bóng đá, quyền Anh, đua xe đạp, bơi lội, quần vợt, bóng rổ... phát triển rộng rãi hơn cả.

Sau lúc bình định xong Việt Nam về mặt quân sự (năm 1896), thực dân Pháp “*rãnh tay*” tiến hành chương trình khai thác thuộc địa toàn diện trên quy mô lớn. Qua các thời kỳ 1897 đến 1939, khi trên thế giới và nước Pháp có nhiều biến động, nhất là xảy ra chiến tranh thế giới thứ nhất (1914-1918) và khủng hoảng kinh tế thế giới (1929 - 1933), thì ở Việt Nam và Đông Dương, thực dân Pháp càng tăng cường chính sách nô dịch, mở rộng khai thác, vơ vét nhân tài vật lực phục vụ cho chính quốc.

Về văn hóa - giáo dục, Pháp xây dựng hệ thống giáo dục thuộc địa dưới danh nghĩa “*khai hóa văn minh*” cho xứ Đông Pháp lạc hậu, mọi rợ. Thực chất là để đào tạo đội ngũ trí thức phục vụ chính sách khai thác thuộc địa, đàn áp phong trào yêu nước của dân chúng.

Trong chương trình giáo dục thuộc địa, Pháp cho du nhập môn thể dục bắt buộc trong chương trình dạy chính khóa. Đồng thời cho phát triển một số môn thể thao ngoại khóa tại một số trường có con em Pháp và con em Việt vào “*làng tây*”, hoặc con em quan lại, công chức chóp bu bản địa, nhiều hoạt động luyện tập, thi đấu thể thao trong thanh thiếu niên - học sinh được đẩy mạnh, sân bãi - dụng cụ tập luyện được tăng cường. Chính quyền Pháp cho phép thành lập các trường học, các tổ chức xã hội ở Đông Dương và Việt Nam.

2.2. Về thể dục và thể thao ở trường học và công sở

Ở các trường học do Pháp xây dựng đều có sân rộng. Vào buổi sáng, các học sinh đều bắt buộc phải tập thể dục trước hoặc giữa giờ. Buổi chiều các em có thể tập xà đơn, xà kép, chạy, nhảy, đẩy tạ hoặc chơi một số môn thể thao khác. Từ các trường học, phong trào thể dục thể thao được mở rộng ra ngoài xã hội, đặc biệt là các công sở, trại lính.

Ngày 21/12/1919, trường thể dục đầu tiên được thành lập tại phố Tô Hiến Thành có tên EDEP (viết tắt từ tiếng Pháp E'cole d'Education physique) có nghĩa là trường thể dục. Trường thể dục do một nhóm trí thức, đứng đầu là ông Nguyễn Quý Toàn, một giáo viên đứng ra thành lập. Ông xuất thân từ gia đình Nho giáo tiến bộ, là học sinh trường Pháp bảo hộ, vốn say mê thể dục thể thao từ nhỏ. Ông ước mong đào tạo một thế hệ thanh niên mới, có học vấn cao, có sức khỏe tốt và có tinh thần yêu nước nên cùng nhóm bạn bè của mình viết đơn lên bộ máy cai trị Pháp xin thành lập trường thể dục thể thao ở Hà Nội. Thực dân Pháp đã chấp nhận, song luôn theo dõi hoạt động của trường, vì lo sợ trường sẽ tuyên truyền chính trị cho thanh niên. Lúc đầu, cơ sở vật chất của trường còn nghèo nàn, có một nhà xây, trong đó có nhiều phòng. Phòng để tài liệu chuyên môn, các tranh ảnh thể thao, phòng bác sĩ khám nghiệm và xoa bóp, phòng thay quần áo của giáo viên và học sinh. Trang phục của học sinh khi tập luyện được xếp ngăn nắp, thứ tự. Trước nhà là một khu đất rộng, có đường chạy, khu tập xà kép, xà đơn, hố nhảy xa, sân ném đẩy, phòng tập đấm bốc...

Sau khi ông Nguyễn Quý Toàn chuyển đi để nhận chức vụ khác, ông Nguyễn Lễ, một kỹ sư nhà máy rượu đã thay làm giám đốc trường. Từ đó,

hoạt động của trường càng trở nên đông đảo, nhộn nhịp hơn. Số lượng học sinh đông nên diện tích 4 hecta của trường trở thành chật hẹp. Để mở rộng hoạt động, trường được chuyển đổi thành Hội thể dục vào năm 1934. Lúc này, Hội Thể dục hoạt động với phạm vi rộng hơn, không chỉ ở Hà Nội mà ra cả xứ Bắc kỳ, mang thêm tên mới là SEPTO (tên viết tắt từ chữ Hội thể dục). Trong trường còn có nhiều môn thể dục thể thao được đưa vào chương trình giảng dạy như: bóng đá, bóng bàn, bóng chuyền, bóng rổ, quần vợt, quyền Anh, bơi lội, nhưng nội dung rèn luyện chủ yếu cho học sinh vẫn là 2 môn điền kinh và thể dục.

Trường thể dục có tiếng vang lớn ở Bắc kỳ lúc bấy giờ. Năm 1919, tờ báo Nam Phong xuất bản ở Hà Nội đã viết: *“Mong rằng trường khuất trương rộng thêm, phái thêm người đi mọi tỉnh thành lập những trường như thế, thì chẳng bao lâu nòi giống Việt Nam ta sẽ nêu một giống nòi cường kiện trong thế giới”*. Sau này, khi trường chuyển lên phố Hàng Đẫy, mang tên SEPTO được khánh thành vào ngày 8/4/1932, trên tường khán đài chính của sân vận động, vẫn gắn tấm hình bằng đá có mang dòng chữ *“Nguyễn Quý Toàn - nhà sáng lập”* bằng tiếng Pháp.

Huy hiệu của EDEP và SEPTO đều có 2 màu nữa trắng, nữa xanh tượng trưng cho tuổi trẻ và sự trong trắng, lành mạnh. Trong số các bộ môn thể thao (lúc đó gọi là ban thể thao - Section), thì hai Ban thể dục và điền kinh mạnh nhất, đứng đầu ban này là giáo sư Trịnh Đình Hợi và nhà kỹ thuật Trịnh Đình Báu - những người có hiểu biết rộng rãi về thể dục thể thao, do chịu khó nghiên cứu các tài liệu của Pháp, các ông là những người đầu tiên đã dịch và viết ra một số sách hướng dẫn cho thanh niên tự rèn luyện các môn: thể dục, điền kinh, tạ tay và cả quyền Anh nữa. Sau hai nhân vật trên, còn có ông Lăng Trung Đình một giáo viên nhiệt tình, tận tụy hướng dẫn tập thể dục, điền kinh cho thanh thiếu niên. Phương pháp tập tự nhiên của Giooc Ebe được xem là phương pháp chính để hướng dẫn thanh niên rèn luyện về thể lực với các môn như: đi bộ, chạy, nhảy, leo trèo, ném đẩy... Các ngày thứ 5 và chủ nhật trường thể dục mở cửa cho người vào tập không thu tiền, đặc biệt đối với học sinh nên số người đến tập rất đông. EDEP và SEPTO phải mời thêm một số hạ sĩ quan người Việt

trong quân đội thực dân Pháp tới giúp hướng dẫn tập luyện. Từ trường thể dục này, phong trào tập luyện thể dục thể thao được nhân rộng, phát triển khá nhanh và mạnh mẽ ra ngoài xã hội.

Các thanh thiếu niên thi đấu các môn điền kinh đạt tiêu chuẩn quy định, được cấp bằng sơ cấp hoặc trung cấp về rèn luyện thân thể. Các cuộc thi trên đều diễn ra hàng năm trên sân của EDEP và SEPTO. Ngoài giới công chức, thương gia, thanh niên tự do, thì các học sinh, đặc biệt là học sinh trường Bưởi (trường Chu Văn An sau này) là một cái nôi đào tạo ra nhiều vận động viên xuất sắc. Ngoài vận động viên Việt Nam, các vận động viên người Pháp là binh lính và sĩ quan cũng tham gia tập luyện các môn thể dục thể thao và thể dục quân sự. Các cuộc thi đấu được tổ chức rộng rãi cho cả người Pháp và người Việt Nam cùng tham gia trên sông vận động Cột Cờ (sân Mangin).

Từ 1924 - 1934, Bắc kỳ được coi là nơi có phong trào thể dục thể thao nói chung, môn thể dục và điền kinh nói riêng mạnh nhất ở Việt Nam. Vai trò của trường thể dục (sau này là Hội thể dục) rất lớn. Từ trường thể dục này, một đội ngũ đông đảo vận động viên được đào tạo. Các cuộc thi đấu hàng năm được tổ chức. Số lượng vận động viên tham dự ngày một đông, không chỉ vận động viên của đất Hà Thành (Hà Nội), mà còn có cả vận động viên từ Hải Phòng, Hải Dương, Nam Định, Hà Đông, Kiến An, Hòn Gai... cùng tham gia. Cũng trong thời gian này, tiếp nhận ảnh hưởng của Hội thể dục, ở miền Trung cũng tổ chức ra Hội thể dục Huế, có tên viết tắt bằng tiếng Pháp là SEPH. Ở miền Nam, thể dục và điền kinh cũng phát triển song không sánh được với các môn bóng đá, bơi lội quần vợt đặc biệt là bóng đá.

Ở Hà Nội, đầu tháng 4 năm 1924, Tổng cục thể thao Bắc kỳ có tổ chức một giải vô địch chính thức về điền kinh. Vận động viên người Việt xuất sắc nhất cuộc thi trên tên là Thái - một hạ sĩ quan thuộc trung đoàn bộ binh thứ nhất của quân đội Pháp tại Hà Nội đã về nhất môn chạy 100m với thành tích 11'3 và 110m rào với thành tích 16'35. Một tờ báo tiếng Pháp "*Trương lai Bắc kỳ*", đã hết lời ca ngợi Thái có một thân hình thon, chắc, sức bền tốc độ, phản xạ xuất phát nhanh. Tuy nhiên, thành tích các môn còn lại vẫn rơi vào

tay các vận động viên người Pháp. Ví dụ: Chạy 400m: vận động viên Borome thành tích 55'' 35; nhảy cao: Borome 1,70m; chạy 1500m: Leclerc 4'56'' 45; phóng lao: Sarkalidon 37,45m ...

Ngoài giải thi đấu do Tổng cục thể thao Bắc kỳ tổ chức cho cả người Pháp và người Việt Nam tham gia, mà phần lớn là binh lính, sĩ quan được tổ chức không theo định kỳ, cứ vào tháng 3 hàng năm (đầu mùa hè), EDEP và SEPTO tổ chức giải thi đấu, tiến hành từ 1 - 2 ngày. Khai mạc cuộc thi có kéo cờ với biểu tượng 5 vòng tròn đan nhau (cờ Olympic) và cờ nửa trắng, nửa xanh của EDEP và SEPTO. Các cuộc thi đấu này có tác dụng cổ vũ lôi cuốn thanh niên các tỉnh phía Bắc Việt Nam rèn luyện thể lực và đoàn kết với nhau, đồng thời cũng là dịp để trao đổi, học tập kinh nghiệm về chuyên môn. Trường thể dục EDEP có một đội ngũ vận động viên hùng hậu nhất Bắc kỳ lúc bấy giờ: Nguyễn Văn Thìn, Nguyễn Huy Khôi, Nguyễn Ngọc Long, Nguyễn Bùi Loát... đứng đầu là giám đốc kỹ thuật Trịnh Đình Báu. Số vận động viên này phần lớn là binh lính, sĩ quan và thanh niên học sinh của trường Bưởi, trường trung học Anbesaro.

Ở các tỉnh phía Bắc khác, cũng có một số vận động viên nổi tiếng như ba anh em nhà Nguyễn Loan, Nguyễn Lan, Nguyễn Lâm; Hoàng Như Tần (chạy ngắn); Nguyễn Văn Hải (ném tạ) v.v...

Ở thời kỳ những năm 1924 - 1934, việc giao lưu giữa 3 miền Bắc - Trung - Nam còn rất khó khăn do chế độ chia rẽ trị của thực dân Pháp nên đi lại tốn kém. Các vận động viên hoàn toàn là nghiệp dư, không có nhiều tiền, nên thi đấu được tổ chức theo từng miền, các vận động viên miền Nam và miền Trung rất ít khi ra Bắc thi đấu. Tuy nhiên, vào dịp khánh thành sân vận động và vòng đua xe đạp ở Huế, trường thể dục EDEP cũng đã đưa một đoàn điền kinh vào thi đấu ở Huế, tạo ra tiếng vang lớn.

Vào thời kỳ này, các báo chí cũng thường đưa tin tức thi đấu thể thao, nhất là đưa tin về thể vận hội Olympic lần thứ XI (1936) ở Beclin (Đức). Một số hình ảnh về cuộc thi đấu điền kinh, thi đấu thể thao tại thể vận hội Beclin đã có tác động tâm lý rất lớn đối với các vận động viên Việt Nam. Các sách báo thể thao bằng tiếng Pháp và sách dịch sang tiếng Việt Nam

được bán rộng rãi trong các hiệu sách cũng có tác dụng hướng dẫn về kỹ chiến thuật cho huấn luyện viên và vận động viên.

Ở Nam bộ, vào những năm 1920 - 1930, môn điền kinh và thể dục chưa phát triển như ở miền Bắc. Tại đây, các môn thể thao được ưa chuộng là bóng đá, quần vợt và đua xe đạp. Trung tâm thể dục thể thao chính của Nam kỳ là Sài Gòn. Hàng năm, ngoài giải vô địch bóng đá Sài Gòn, còn có giải bóng đá miền Đông, giải miền Tây và một số giải khác. Một số sân tập được xây dựng như sân Cerle (sân Séc), mà sau này đổi là sân Tao Đàn - vườn ông Thượng (sân không có đường chạy); sân Stade militaire dành cho binh lính (sân có đường chạy nhưng chưa đủ tiêu chuẩn). Sau vụ ẩu đả giữa 2 đội bóng đá Việt Nam và Pháp trên sân Séc, người Việt đứng ra thành lập một Hội thể thao riêng do ông Nguyễn Đình Trị đứng đầu, có tên là Hội các câu lạc bộ những người An Nam và xây dựng sân Mayer ở quận 3. Tại câu lạc bộ này, các môn điền kinh như chạy, nhảy, ném được đưa vào tập luyện. Số thành viên tham gia tập luyện dần dần trở nên đông đảo hơn. Ngoài sân tập trên còn phải kể đến sân Reynaud (sân Thống Nhất hiện nay), được mở rộng vào những năm 1939 - 1940, nên môn điền kinh mới có đủ điều kiện để phát triển.

Những năm thập kỷ 30, học sinh các trường học ở Nam kỳ thường được tập thể dục và điền kinh, song thành tích chưa có gì nổi bật. Đến năm 1940, mới có vận động viên Trương Văn Ký lập thành tích chạy 100m hết 11'' 1/10; chạy 200m hết 23'' 2/10. Do cuộc sống của nhân dân lao động nói chung, của học sinh nói riêng còn khổ cực, nên lực lượng người tập chủ yếu vẫn là người Pháp ở Việt Nam. Các cuộc thi đấu được tổ chức thưa thớt, không thường xuyên. Sau này, vào thời kỳ Mặt trận dân chủ Đông Dương 1936 - 1939, môn điền kinh ở Nam kỳ mới được phát triển mạnh hơn.

Những năm cuối thập kỷ 1930, phong trào thể dục thể thao đã phát triển khá mạnh ở cả 3 miền Bắc kỳ, Trung kỳ và Nam kỳ. Một số tờ báo viết về thể dục thể thao đã ra đời là phương tiện thông tin và hướng dẫn cho thanh niên, học sinh, công chức trong các công sở và binh lính tập luyện. Ví dụ: Ở phía Bắc có tờ "*Bắc kỳ thể thao*", ở Nam kỳ cũng có tờ "*Nam kỳ*

thể thao”. Từ “*Bắc kỳ thể thao*” số 1 ra ngày 4/11/1930 đã viết: “*Vườn hoang trong làng thể thao nước mình, các nhà hâm mộ trong những năm gần đây đã khai khẩn được ít nhiều. Để làm cho cây thêm nảy cành, xanh non, rất mong các bạn sẽ hợp sức, cùng theo đuổi mục đích, làm cho nền thể dục thể thao nước nhà ngày một tăng tiến*”. Vào dịp này, ở Bắc kỳ rộ lên một phong trào đi bộ, như cuộc đi bộ Hà Nội - Tam Đảo do đoàn học sinh tự thực “*Trí - Đức*” ở phố hàng Cót thực hiện. Cuộc đi bộ của 4 cô gái Hà Nội từ Hà Nội đến Đồ Sơn - Hải Phòng cũng gây tiếng vang lớn, bởi vì xã hội Việt Nam lúc này còn mang nặng lối sống phong kiến, lạc hậu. Các cô gái dũng cảm tiến hành một chuyến đi vừa mang tính thể thao, vừa có tác dụng cổ vũ, lôi cuốn nữ giới vượt qua mọi khó khăn chật hẹp của gia đình, bước vào “*phong trào đời sống mới*” đang lan rộng. Ngày 28/11/1930, tại trường thể dục EDEP Hà Nội, có 2 thanh niên là Nguyễn Huy Nháo và Bùi Ngọc Khang đã thực hiện một chuyến đi bộ du lịch từ Hà Nội vào Huế.

Ở Bắc kỳ, năm 1935 - 1940 được xem là thời kỳ thứ hai phát triển môn điền kinh. Việc trường thể dục EDEP đổi thành SEPTO và chức giám đốc trường chuyển qua một số nhân vật mới, có nhiệt tình và trách nhiệm ngày càng cao, nên số vận động viên điền kinh ngày càng đông. Trường Anbesaro Hà Nội cũng thành lập một đội điền kinh có tên gọi là Atlas, có sân vận động riêng và tập luyện ráo riết. Như vậy, không kể ở các tỉnh, thành phố khác, riêng Hà Nội có 3 lực lượng vận động viên đua tranh với nhau là SEPTO (Hội thể thao Hà Nội), Atlas (trường Anbesaro) và lực lượng vận động viên trong quân đội thực dân Pháp (của trung đoàn bộ binh thuộc địa số 1 và số 3), mà phần lớn là người bản xứ Việt Nam.

3. Hoạt động thể thao dân dã

Cuối thế kỷ XIX đầu thế kỷ XX, trong lúc thực dân Pháp và triều đình phong kiến nhà Nguyễn xây dựng bộ máy thống trị của chúng đến phủ - huyện, tổng - làng, thôn - ấp... và dần xuất hiện các tổ chức thể dục thể thao thuộc Pháp, thì trong dân gian từ Bắc kỳ đến Nam kỳ, ở nhiều nơi nhân dân ta vẫn tổ chức hội hè hàng năm, mở các lò võ, lò vật và các kỳ thi võ vật, bơi

thuyền, cờ tướng, chọi trâu... theo tục lệ và truyền thống của địa phương mình.

3.1. Võ Việt Nam thời kỳ Pháp thuộc

Triều đình nhà Nguyễn, từ năm 1865 - 1880 đã tổ chức 7 khoa thi Hội võ, tổng số người đỗ là 121, gồm 10 tiến sĩ (có qua phúc thi với tính chất thi Đình võ) và 11 phó bảng võ. Dựa vào các nội dung khảo hạch và thi cử của triều đình thời Nguyễn, các môn võ nghệ truyền dạy, trước hết là bắn cung, phóng lao, lăn khiên, cuỡi ngựa, múa giáo, múa siêu đao, múa kiếm, đấu kích, múa côn, đánh quyền ...

Trong dân gian, thường xuyên dạy võ nghệ thông qua các lò võ, thuộc các môn phái hay các võ phái, gia phái. Ở nước ta, cho đến thời kỳ Pháp thuộc, nhiều võ phái mang gốc bản địa, thường tập trung ở Bắc kỳ, vùng Bình Định (Trung Kỳ) và Nam Bộ. Ngoài ra, còn có một số võ phái du nhập vào Việt Nam từ đất Trung Hoa. Tổng cộng có đến 50 võ phái. Vào những năm cuối thế kỷ XIX, dưới triều Nguyễn, võ đã được ghi lại trong sử sách và lưu dấu trong các lễ hội dân gian. Ở thời kỳ này, trong các cuộc khởi nghĩa của nông dân, tất cả đều coi võ trong quân đội là trọng yếu.

Do tính chất xã hội còn ảnh hưởng nhiều của Nho giáo, nên thời kỳ này hoạt động võ gồm 2 mảng: trong dân gian và trong triều đình. Trong dân gian, tập luyện võ để phục vụ sản xuất, tự vệ, chuẩn bị cho lễ hội thường niên; đồng thời ở một số địa phương còn có lò vật, lò võ với bản sắc riêng của mình. Điển hình là Hội vật võ Liễu Đồi (Hà Nam). Các Hội làng được xem là trường thi võ dân gian. Lịch sử Cận đại ghi nhận nhiều phong trào chống Pháp của nhân dân, mà người lãnh đạo hầu hết là các võ sĩ, võ quan từ bỏ chức tước của triều đình. Ở các phong trào này, võ nghệ của dân gian được phát huy cao độ, ngay khi phong trào tạm thất bại, thì võ lại phân tán vào dân gian, âm ỉ rèn luyện chờ đợi thời cơ.

Dưới thời Pháp Thuộc, có 4 nhóm võ cổ truyền Việt Nam được thịnh hành trong nhân dân đó là: Nhóm các võ phái Bắc kỳ; Nhóm các võ phái Bình Định; Nhóm các võ phái Nam Bộ và Nhóm các võ phái có nguồn gốc Trung Hoa.

3.2. Môn vật ở Bắc kỳ

Ở Việt Nam, đấu vật là nội dung quan trọng trong văn hóa Hội hè của nhân dân ta, cho dù dưới thời pháp thuộc cuộc sống của người dân rất khổ cực. Ngoài Hội vật Liễu Đôi có truyền thống từ lâu đời, trên cả nước nhất là ở Bắc kỳ, đâu đâu cũng có Hội vật: Bắc Ninh có Hội Đình Bảng, Đồng Kỵ, Lim (huyện Từ Sơn); Thổ Hà (Việt Yên). Vĩnh Phú có Hội vật Thanh Sơn, Kinh Khê, Chu Hóa, Vĩnh Hộ (huyện Phong Châu), Danh Hựu (Tam Thanh)... đều kéo dài từ 4 - 6 ngày. Trên đất Bắc kỳ có nhiều lò vật có lịch sử lâu đời của Hà Nội, Hà Tây, Bắc Ninh, Hà Nam, Vĩnh Phúc, Thanh Hóa, Nghệ An, Hải Phòng, Quảng Ninh ...

Với chiến thuật và kỹ thuật cao mà các đô vật sử dụng để tranh tài, các Hội vật Bắc kỳ là nơi hun đúc lòng yêu nước, tinh thần tự cường dân tộc, đào tạo nhân tài để kháng chiến chống thực dân Pháp xâm lược.

Các Hội vật đã trở thành truyền thống trong dân gian, có thời kỳ bị kẻ thù cấm đoán, song nó là môn thể thao dân tộc mà truyền thống Việt Nam đã ngấm vào máu thịt mọi thế hệ, để sống mãi với nét đẹp sinh hoạt văn hóa thể thao cao đẹp của dân tộc.

3.3. Môn đua thuyền, bơi chải

Môn đua thuyền, bơi chải có từ thời các vua Hùng, được lưu truyền 4.000 năm lịch sử dựng nước và giữ nước. Dưới thời Pháp thuộc, hàng năm Hội đua thuyền bơi chải diễn ra khắp nơi trong nước.

CHƯƠNG IX

THỂ DỤC THỂ THAO VIỆT NAM

SAU CÁCH MẠNG THÁNG TÁM NĂM 1945 ĐẾN NĂM 1954

Mục tiêu: *Trang bị cho sinh viên những kiến thức cơ bản về sự ra đời nền thể dục thể thao mới của nước Việt Nam dân chủ cộng hòa mà Bác Hồ là người khai sinh; về công tác đào tạo, bồi dưỡng cán bộ thể dục thể thao; về phong trào “Khỏe vì nước”; về các hoạt động thể dục thể thao ở vùng tự do thời kỳ kháng chiến toàn quốc và thể dục thể thao trong vùng địch tạm chiếm.*

1. Tình hình, kinh tế, chính trị, xã hội Việt Nam thời kỳ 1945 đến 1954

Năm 1945, Liên Xô và phe đồng minh đã tiêu diệt chủ nghĩa phát xít, chiến tranh Thế giới thứ hai đã kết thúc. Ở nước ta, khí thế cách mạng của quần chúng lên cao, chỉ trong vòng nửa tháng, cuộc Tổng khởi nghĩa giành thắng lợi to lớn, lập nên chính quyền cách mạng trong cả nước. Cách mạng tháng Tám thành công, nước Việt Nam dân chủ cộng hòa ra đời. Chủ tịch Hồ Chí Minh thay mặt Chính phủ lâm thời đọc bản Tuyên ngôn Độc lập lịch sử, khẳng định quyền tự do và độc lập dân tộc Việt Nam.

Tuy nhiên, sau cách mạng, nhân dân ta phải đương đầu trước muôn vàn khó khăn thử thách. Nền kinh tế nông nghiệp nước ta vốn lạc hậu, lại bị chiến tranh tàn phá nặng nề, đang ở trong tình trạng đình đốn. Nạn đói đầu năm 1945 vừa cướp đi hai triệu sinh mạng đồng bào ta, nay tiếp tục đe dọa nghiêm trọng nhiều người khác. Nạn lụt lớn ở 9 tỉnh miền Bắc, tiếp đó là hạn hán kéo dài ngay sau khi giành chính quyền, làm cho gần nửa tổng số ruộng đất không trồng, cấy được. Nhiều xí nghiệp còn mằm trong tay tư bản Pháp. Các cơ sở công nghiệp của ta chưa phục hồi được sản xuất. Hàng vạn công nhân không có việc làm. Hàng hóa khan hiếm, giá cả tăng vọt, đời sống nhân dân gặp nhiều khó khăn, thiếu thốn... Tài chính tiền tệ của chính quyền cách mạng hầu như trống rỗng, kho bạc nhà nước chỉ có hơn 1,2 triệu đồng...

Di sản văn hóa lạc hậu do chế độ thực dân phong kiến để lại hết sức nặng nề, hơn 90% dân số không biết chữ. Các tệ nạn xã hội cũ như mê tín dị đoan, cờ bạc, rượu chè, nghiện hút... còn phổ biến.

Ngày 3/9/1945, Chính phủ Lâm thời nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa họp phiên đầu tiên dưới sự chủ tọa của Chủ tịch Hồ Chí Minh. Chính phủ Lâm thời gồm 13 bộ, Chủ tịch Hồ Chí Minh kiêm Bộ trưởng Bộ ngoại giao.

Ngày 1/1/1946, Chính phủ lâm thời tự cải tổ thành Chính phủ Liên hiệp lâm thời, trong thành phần mở rộng từ 13 lên 14 bộ, trong đó có Bộ Thanh niên do ông Dương Đức Hiền làm bộ trưởng.

Sau cuộc tổng tuyển cử ngày 06/1/1946, tại kỳ họp đầu tiên của Quốc hội khóa I nước Việt Nam dân chủ cộng hòa, ngày 02/3/1946, Quốc hội quyết định thành lập Chính phủ Liên hiệp kháng chiến gồm 10 bộ, Bác Hồ được bầu làm Chủ tịch.

Ngày 3/11/1946, sau khi các phần tử phản động theo quân Tưởng Giới Thạch rút về nước, Chính phủ mới được thành lập gồm 12 bộ do Cụ Hồ Chí Minh làm chủ tịch. Chế độ dân chủ cộng hòa đã mở ra kỷ nguyên mới, phát triển đất nước. Dưới sự lãnh đạo của Đảng và Bác Hồ, chính quyền nhân dân tập trung thực hiện nhiệm vụ trước mắt, từng bước đẩy lùi giặc đói, giặc dốt, xây dựng hệ thống tổ chức của nền thể dục thể thao mới đi ngay vào hoạt động phục vụ cách mạng.

2. Chủ tịch Hồ Chí Minh khai sinh nền thể dục thể thao mới của nước Việt Nam dân chủ cộng hòa

Sau ngày cách mạng thành công, Chủ tịch Hồ Chí Minh vừa lãnh đạo nhân dân chống giặc đói, giặc dốt, giặc ngoại xâm, vừa quan tâm khắc phục nạn yếu, tức là sức khỏe sút kém của nhân dân, hậu quả của chế độ thực dân, phong kiến áp bức, bóc lột kéo dài, trực tiếp là nạn đói và chiến tranh. Trong hoàn cảnh đó, dù công việc lãnh đạo đất nước vô cùng bề bộn, nhưng với trí tuệ siêu việt, tinh thần cách mạng và tầm nhìn xa trông rộng, Bác Hồ đã nêu lên một vấn đề có tính quốc sách: phải nâng cao sức khỏe cho toàn dân. Một trong những biện pháp tích cực là luyện tập thể dục – một công việc tiên

hành “*không tốn kém khó khăn gì*”. Vì vậy, Người đã dành cho công tác thể dục thể thao một mối quan tâm đặc biệt.

Từ yêu cầu của thực tế và định hướng chính sách đã nêu trên, đặt ra nhiệm vụ sớm xây dựng và phát triển nền thể dục thể thao của chế độ mới để góp phần bồi bổ sức khỏe của nhân dân, cải tạo nòi giống. Do vậy, phải thành lập cơ quan lãnh đạo, chỉ huy về thể dục thể thao của quốc gia.

Trung tuần tháng 12/1945, Hồ Chí Minh - Chủ tịch Chính phủ Liên hiệp lâm thời nước Việt Nam dân chủ cộng hòa trực tiếp giao nhiệm vụ cho ông Bộ trưởng Bộ Thanh niên Dương Đức Hiền chuẩn bị nhân sự để thành lập cơ quan thể dục thể thao Trung ương. Sau một thời gian khẩn trương chuẩn bị, các thủ tục được hoàn tất để Chính phủ phê duyệt thành lập tổ chức thể dục thể thao. Ngày 30/1/1946, Chủ tịch Hồ Chí Minh thay mặt Chính phủ ký sắc lệnh số 14 thiết lập tại Bộ Thanh niên một Nha Thể dục Trung ương do ông Dương Đức Hiền phụ trách. Trong sắc lệnh số 14 có đoạn viết: “*Xét vấn đề thể dục rất cần thiết để tăng bổ sức khỏe quốc dân và cải tạo nòi giống Việt Nam*” và nhiệm vụ là “*Liên lạc mật thiết với Bộ Y tế và Bộ Giáo dục nghiên cứu phương pháp và thực hành thể dục trong toàn quốc*”. Nhiệm vụ của Nha thể dục trung ương được tóm tắt trong 3 khẩu hiệu chính: *Phổ thông thể dục; gây đời sống mạnh; cải tạo nòi giống*. Ngày 30/1/1946 chính là ngày thành lập ngành thể dục thể thao của nước Việt Nam mới, mở đầu một thời kỳ mới trong lịch sử thể dục thể thao Việt Nam - một nền thể dục thể thao cách mạng thực sự của dân và vì dân.

Ngày 1/3/1946, Nha thể dục Trung ương đã tổ chức được khóa huấn luyện các bộ môn thể dục đầu tiên cho 62 nam, nữ thanh niên từ khắp các tỉnh trong toàn quốc, tại trường huấn luyện Chủ tịch Hồ Chí Minh còn trực tiếp động viên toàn dân tập thể dục. Ngày 26/3/1946, Bác Hồ tự tay viết “*Lời kêu gọi toàn dân tập thể dục*”. Trong lời kêu gọi lần đầu tiên Người chỉ cho nhân dân ta thấy rằng: “*Giữ gìn dân chủ, xây dựng nước nhà, gây đời sống mới, việc gì cũng cần có sức khỏe mới thành công*”. Vận mệnh của đất nước luôn gắn liền với sức khỏe của người dân: “*Nếu một người dân yếu ớt, tức là làm cho cả nước yếu ớt một phần,, nếu một người dân mạnh khỏe tức góp phần làm cho cả nước mạnh khỏe*”. Từ đó, Bác xác

định: “*Vậy nên luyện tập thể dục, bồi bổ sức khỏe là bổn phận của mỗi người dân yêu nước*”. Bác kêu gọi: “*Tôi mong muốn đồng bào ta ai cũng gắng tập thể dục, tự tôi ngày nào cũng tập*”.

Ngày 27/3/1946 đã trở thành một ngày lịch sử của nền thể dục thể thao khi Lời kêu gọi toàn dân tập thể dục của Bác được đăng trên báo Cứu quốc - cơ quan ngôn luận của Mặt trận Việt Minh. Cũng ngày hôm đó, sắc lệnh thứ 2 số 38 về thể dục thể thao được ban hành v/v thiết lập trong Bộ quốc gia giáo dục một Nha Thanh niên và Thể dục do ông Dương Đức Hiền làm tổng giám đốc, trong đó có một phòng Thanh niên Trung ương và một phòng Thể dục Trung ương. Phòng Thể dục Trung ương đứng đầu ngành thể dục thể thao, tiếp tục thực hiện nhiệm vụ của Nha Thể dục Trung ương đã đề ra trước đó.

Sắc lệnh số 14 (văn bản 1)

Ngày 30 tháng giêng năm 1946, thiết lập tại Bộ Thanh Niên một Nha Thể dục trung ương.

Chủ tịch Chính phủ lâm thời

Việt Nam Dân Chủ Cộng Hòa.

Chiều lời đề nghị của Bộ Trưởng Bộ Thanh Niên;

Xét vấn đề thể dục rất cần thiết để tăng bổ sức khỏe quốc dân và cải tạo nòi giống Việt Nam;

Sau khi Hội đồng các Bộ trưởng đã thỏa thuận:

Ra sắc lệnh:

Điều 1: Nay thiết lập tại Bộ Thanh niên một Nha Thể dục trung ương, nhiệm vụ là liên lạc mật thiết với Bộ Y tế và Bộ Quốc gia giáo dục để nghiên cứu những vấn đề về phương pháp và thực hành thể dục trong toàn quốc.

Điều 2: Chi tiết tổ chức Nha Thể dục trung ương sẽ do Bộ trưởng Bộ Thanh niên ấn định.

Điều 3: Việc chi tiêu cho Nha Thể dục trung ương về văn phòng và tổ chức chuyên môn sẽ do một ngân sách riêng chịu, ngân sách ấy do Bộ Thanh Niên đề nghị với Hội đồng Chính phủ...

Điều 4: Các ông Bộ trưởng Bộ Nội vụ, Bộ Y tế, Bộ Thanh niên, Bộ Tài chính và Bộ Quốc gia Giáo dục sẽ tùy theo chức vụ thi hành quyết định này.

Hà Nội, ngày 30 tháng giêng năm 1946.

Hồ Chí Minh

Sắc lệnh số 38 (văn bản 2), ngày 27/3/1946, thiết lập trong Bộ Quốc Gia giáo dục một Nha Thanh niên và Thể dục.

Chủ tịch Chính phủ Việt Nam Dân chủ Cộng hòa.

Chiều theo quyết định của Quốc Dân Đại hội Việt Nam họp ngày mùng 2/3/1946 định sự tổ chức Chính phủ liên hiệp kháng chiến.

Ra sắc lệnh:

Điều thứ nhất: *Thiết lập trong Bộ Quốc Gia Giáo dục một Nha Thanh niên Và Thể dục gồm có một phòng Thanh niên trung ương và một phòng Thể dục trung ương.*

Điều thứ hai: *Ông Bộ trưởng Bộ quốc gia Giáo dục chịu trách nhiệm thi hành quyết định này.*

Hà nội, ngày 27 tháng 3 năm 1946.

Hồ Chí Minh

Lời kêu gọi toàn dân tập thể dục của Chủ tịch Hồ Chí Minh (Văn bản 3).

Hỡi đồng bào toàn quốc!

Giữ gìn dân chủ, xây dựng nước nhà, gây đời sống mới, việc gì cũng cần có sức khỏe mới thành công.

Mỗi một người dân yếu ớt tức là làm cho cả nước yếu ớt một phần; mỗi một người dân mạnh khỏe, tức là góp phần cho cả nước mạnh khỏe.

Vậy nên luyện tập thể dục, bồi bổ sức khỏe là bổn phận của mỗi người dân yêu nước.

Việc đó không tốn kém, khó khăn gì, gái trai, già trẻ, ai cũng nên làm và ai cũng làm được. Mỗi người lúc ngủ dậy, tập ít phút thể dục, ngày nào cũng tập thì khí huyết lưu thông, tinh thần đầy đủ. Như vậy thì sức khỏe.

Dân cường thì nước thịnh. Tôi mong đồng bào ta ai cũng gắng tập thể dục.

Tự tôi ngày nào cũng tập.

Ngày 26 tháng 3 năm 1946

Hồ Chí Minh



Tấm gương “Tự tôi ngày nào cũng tập” của Chủ tịch Hồ

Ngày 27/3 được lấy làm “Ngày Thể thao Việt Nam”

Ngày 27/3/1946 là mốc lịch sử của ngành Thể dục thể thao Việt Nam.

Sở dĩ chọn ngày 27/3 là ngày Thể thao Việt Nam bởi vì:

Năm 1946 có hai sắc lệnh của Chính phủ do Chủ tịch Hồ Chí Minh ký về thể dục thể thao.

- Sắc lệnh thứ nhất là Sắc lệnh số 14 ngày 30/1/1946, về việc thiết lập tại Bộ Thanh niên một Nha Thể dục Trung ương (văn bản 1).

- Sắc lệnh thứ hai là Sắc lệnh số 38 ngày 27/3/1946, về việc thiết lập tại Bộ Quốc gia Giáo dục một Nha Thanh niên và Thể dục, gồm có một phòng Thanh niên trung ương và một phòng Thể dục trung ương (văn bản 2).

Như vậy, có thể nói: Tuy sắc lệnh số 14 là văn bản đầu tiên về thể dục thể thao, nhưng là văn bản được ra đời vào thời điểm của Chính phủ lâm thời mới thành lập. Còn sắc lệnh số 38 thể hiện nghị quyết của Quốc dân Đại hội, họp ngày 2/3/1946 là văn bản của Chính phủ Việt Nam dân chủ cộng hòa. Sắc lệnh số 38 còn có ý nghĩa gắn liền với “*Lời kêu gọi toàn dân tập thể dục*” của Bác Hồ (văn bản 3) - văn kiện đặc biệt quan trọng luôn sống mãi với thời gian. Vì vậy, ngày 27/3/1946 được chính thức công nhận là ngày thành lập ngành Thể dục thể thao Việt Nam.

Ngày 29/1/1991, nhân dịp kỷ niệm 45 năm thành lập ngành Thể dục thể thao, Hội đồng Bộ trưởng nước cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam đã ra quyết định chính thức lấy ngày 27/3 làm “*Ngày Thể thao Việt Nam*” (văn bản 4)

(Văn bản 4)

HỘI ĐỒNG BỘ TRƯỞNG CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Số 25-CT

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Hà Nội, ngày 29 tháng 1 năm 1991

QUYẾT ĐỊNH CỦA HỘI ĐỒNG BỘ TRƯỞNG

Về việc lấy ngày 27/3 làm “Ngày thể thao Việt Nam”

CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG BỘ TRƯỞNG

- Căn cứ luật tổ chức Hội đồng Bộ trưởng ngày 4/7/1981.
- Căn cứ đề nghị của Bộ Văn hóa - Thông tin - Thể thao và Du lịch.

QUYẾT ĐỊNH

Điều 1: Lấy ngày 27/3 hàng năm làm “Ngày thể thao Việt Nam”.

“Ngày thể thao Việt Nam” được tổ chức hàng năm nhằm thu hút mọi tầng lớp nhân dân vào phong trào rèn luyện thân thể và các hoạt động thể thao lành mạnh.

Điều 2: Bộ Văn hóa - Thông tin - Thể thao và Du lịch xây dựng quy chế hoạt động cho “Ngày thể thao Việt Nam” để các hoạt động đạt hiệu quả thiết thực.

Điều 3: Bộ trưởng Bộ Văn hóa - Thông tin - Thể thao và Du lịch, các Bộ trưởng, Chủ nhiệm Ủy ban nhà nước, thủ trưởng các cơ quan thuộc Hội đồng Bộ trưởng, Chủ tịch UBND các Tỉnh, Thành phố, Đặc khu trực thuộc Trung ương có trách nhiệm thi hành quyết định này.

K/T CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG BỘ TRƯỞNG
PHÓ CHỦ TỊCH
Đã ký: NGUYỄN KHÁNH

3. Công tác đào tạo, bồi dưỡng cán bộ thể dục thể thao

Đào tạo, bồi dưỡng cán bộ thể dục thể thao có ý nghĩa quan trọng đối với nền thể dục thể thao mới. Sau cách mạng tháng Tám, đội ngũ cán bộ thể dục thể thao phần lớn được đào tạo từ các trường Cao đẳng thể dục Đông Dương của Pháp. Với lòng yêu nước và nhiệt tình cách mạng, số cán bộ này đã có nhiều sáng tạo trong tổ chức, điều hành, giảng dạy tại các trường cán bộ thể dục Việt Nam. Với nhiều khóa học tại Hà Nội, Thuận Hóa (Huế) và mở các lớp thể dục - quân sự phổ thông cho các địa phương.

Trường Cán bộ Thể dục Việt Nam được thành lập ngày 1/3/1946. Khóa 1 của trường gồm 62 học viên, học tại khu Việt Nam học xá (Bạch Mai - Hà Nội), thời gian là 3 tháng. Nội dung gồm lý thuyết và thực hành một số môn thể dục và thể thao; đường lối chính trị của Đảng, tình hình trong nước và thế giới, công tác tổ chức - hành chính, tuyên truyền, kiểm soát. Niềm vinh dự to lớn cho lớp học là được đón Chủ tịch Hồ Chí Minh đến thăm trường ngày 8/3/1946. Sau khóa 1, trường còn mở khóa 2 từ 15/8 đến 15/11/1946, có 78 học viên tham dự. Một khóa học khác mở tại Thuận Hóa (Huế) tháng 8/1946 gồm 30 học viên (được coi là khóa 3 của trường).

Trong năm 1946, trường còn tổ chức tu nghiệp (đào tạo lại) các cán bộ cũ tốt nghiệp trường Cao đẳng Giáo dục thể chất Đông Dương, gồm 28 nam và 4 nữ.

Các lớp thể dục - quân sự phổ thông: là một loại hình đào tạo hướng dẫn viên phổ biến của Hà Nội và các tỉnh, thành phố cả nước, nhằm kịp thời cung cấp cán bộ cho phong trào. Các lớp học này đều do cơ quan quản lý thể dục thể thao địa phương phụ trách. Mỗi khóa học từ 15 đến 45 ngày.

Các học viên sau khi học biết cách điều khiển các buổi tập thể dục hàng ngày ở các khu phố, công sở, xí nghiệp, thôn xóm. Thành phố Hà Nội đi đầu trong việc mở lớp thể dục - quân sự phổ thông từ 1/4/1946. Trong 8 tháng đã mở 3 khóa, đào tạo 300 cán bộ, hướng dẫn viên, trong đó có 80 nữ.

Tại các địa phương, Bắc Giang là tỉnh mở lớp sớm nhất. Khóa 1 mở từ 1/4 đến 16/4/1946, có 30 học viên tốt nghiệp. Từ tháng 4 đến tháng 11/1946, hơn 20 tỉnh, thành phố mở được 38 khóa học thể dục - quân sự phổ thông, có 2.200 nam và 200 nữ tốt nghiệp. Các tỉnh miền Trung từ Hà Tĩnh đến Bình Định cũng tổ chức nhiều lớp thể dục - quân sự phổ thông.

4. Phong trào “Khỏe vì nước”

Sau hàng trăm năm sống dưới ách áp bức của chế độ phong kiến, thực dân, sức khỏe của nhân dân ta bị giảm sút nghiêm trọng. Nạn đói năm 1945 cướp đi sinh mạng của hơn 2 triệu người Việt Nam. Hoạt động thể dục thể thao còn rất xa lạ đối với quần chúng lao động. Vì vậy, để đến với thể dục thể thao cần có một chương trình hành động, bắt đầu từ công tác tuyên truyền cổ động, gây một phong trào rầm rộ từ thành thị đến nông thôn. Lời tuyên bố đầu tiên của Nha thể dục trung ương ngày 30/3/1946 có đề cập đến một nguy cơ: dân nước ta hiện mắc 3 bệnh trầm trọng là nghèo, dốt và yếu. Chính phủ thiết lập một Nha thể dục để chữa bệnh yếu - một bệnh rất nguy hiểm, cản trở công cuộc kiến thiết quốc gia của Việt Nam. Chữa bệnh yếu, tăng sức khỏe, sức bền bỉ, dẻo dai, cải tạo nòi giống, làm cho dân tộc hùng cường bằng sự luyện tập thân thể với một phương pháp mới thích hợp với hoàn cảnh, sinh lý con người, thực tế của xã hội Việt Nam. Phong trào “*Khỏe vì nước*” xuất phát từ những định hướng, quan điểm, chính sách đúng đắn, từ những mục tiêu, chương trình hoạt động thiết thực đã được sự ủng hộ, hưởng ứng của nhân dân, với tinh thần yêu nước và khí thế cách mạng sôi nổi. Tháng 3/1946, Lời kêu gọi đồng bào tập thể dục của Chủ tịch Hồ Chí Minh có sức lôi cuốn, cổ vũ mạnh mẽ. Tháng 4/1946, sau khi bài ca “*Khỏe vì nước*” ra đời, được sử dụng như nhạc hiệu của buổi phát thanh đặc biệt về thể dục thể thao của Đài phát thanh tiếng nói Việt Nam. Hành khúc “*Khỏe vì nước*” hùng tráng vang lên và vang nhanh khắp phố

phường, trường học, thôn xóm, công sở, nhà máy. Vì vậy, không bao lâu “*Khỏe vì nước*” trở thành một phong trào cách mạng, một cuộc vận động quần chúng rộng lớn trong lĩnh vực thể dục thể thao, đoàn kết xung quanh chính quyền cách mạng.

Nội dung của phong trào “*Khỏe vì nước*” là phổ cập thể dục trong các tầng lớp nhân dân; tổ chức các: “*Hội khỏe*”; “*Ngày Thanh niên vận động*”. Phổ cập thể dục chú trọng trong trường học, thanh niên, quân đội và mở rộng ra các đối tượng phụ nữ, viên chức, công nhân, nông dân.

Nha Thanh niên và Thể dục quy định phân loại trình độ người tập sau một thời gian luyện tập, thông qua 2 cấp: Cấp 1 có các chỉ tiêu về ném, nhảy, đi, bò, leo trèo, bơi lội; Cấp 2 các môn trên đạt kết quả cao hơn và phải biết chơi một môn thể thao, phải kèm cặp 3 người qua kỳ sát hạch cấp 1. Đây là khởi đầu cho tiêu chuẩn rèn luyện thân thể sau này.

5. Hoạt động thể dục thể thao ở vùng tự do thời kỳ kháng chiến toàn quốc

Từ khi cả nước tiến hành cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp 19/12/1946, dưới sự lãnh đạo của Đảng và Bác Hồ, tất cả các lĩnh vực chính trị, xã hội, văn hóa, giáo dục, thể dục thể thao đều hướng hoạt động sang thời chiến với khẩu hiệu: “*Tất cả cho tiền tuyến*”, “*Tất cả cho kháng chiến*”.

Phương châm chiến lược và chiến thuật của cuộc kháng chiến trường kỳ đòi hỏi quân và dân ta phải có sức khỏe dồi dào, sự mạnh mẽ và nhanh nhẹn, sự bền bỉ và dẻo dai, cùng với một ý chí kiên cường, quyết chiến, quyết thắng giặc Pháp xâm lược. Phong trào “*Khỏe vì nước*” sau Cách mạng tháng Tám năm 1945 tiếp tục được các tầng lớp nhân dân, nhất là các chiến sĩ trong lực lượng vũ trang thực hiện thường xuyên, ở mọi nơi, mọi lúc khi có điều kiện, đã đem lại hiệu quả to lớn phát triển thể chất, nâng cao tinh thần chiến đấu cho quân đội và nhân dân.

Phong trào “*Khỏe vì nước*” có nhiều loại hình tập luyện thi đấu như bài thể dục phổ thông, các môn thể thao dân tộc gồm: võ, vật, đua thuyền, bơi chải, kéo co, ném còn, đá cầu chình, đánh phết, đẩy gậy, trò chơi dân

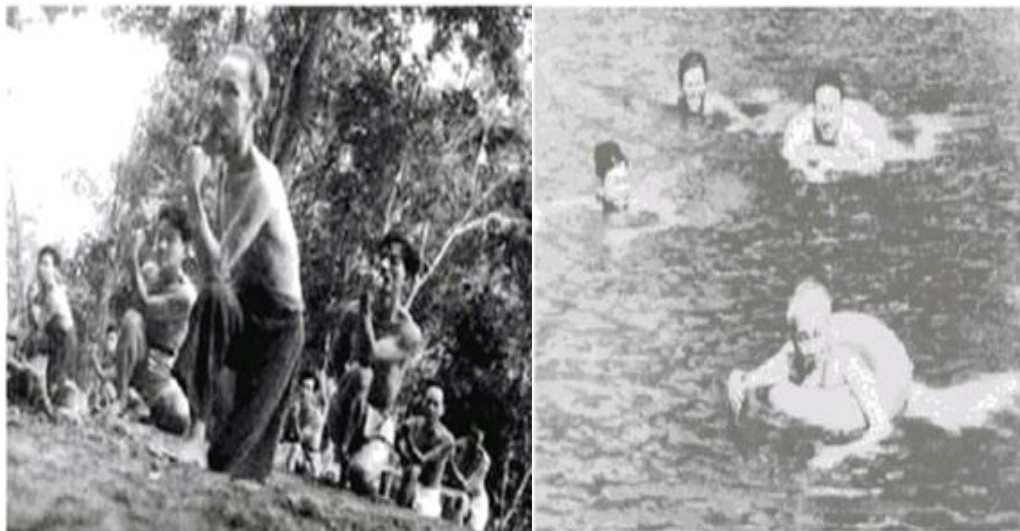
gian; các môn thể thao hiện đại gồm: điền kinh, bơi lội, bóng đá, bóng chuyền, bóng rổ...

Nền thể dục thể thao mới đang trên đà phát triển cũng kịp thời hoạt động theo phương thức gắn với các phong trào thi đua Ái quốc, do Trung ương Đảng, Bác Hồ và Quân đội phát động. Năm 1948 - 1949, các phong trào “*Luyện quân lập công*”, “*Hậu phương thi đua với tiền phương*”, “*Thi đua giáo dục: đức dục, trí dục, thể dục*”, “*Thi đua luyện tập thân thể cho khỏe mạnh*” đã hình thành và phát triển rộng rãi.

Tại chiến khu Việt Bắc, thực hiện lời hô hào đồng bào tập thể dục của Bác và noi gương rèn luyện thân thể của Người, phong trào tập luyện thể dục thể thao sớm hình thành và phát triển trong các cơ quan, trường học trên địa bàn chiến khu và trong các đơn vị bộ đội chủ lực, du kích quân.

Trong các cơ quan trung ương các bài thể dục sáng, Thái cực quyền, các động tác đi bộ, chạy, leo núi, các môn bơi, bóng chuyền, bóng đá được các đồng chí lãnh đạo Đảng, Chính phủ và Quốc hội, cán bộ, công nhân viên thường xuyên tập luyện. Bóng đá cũng là môn được nhiều người ưa chuộng và tham gia tập luyện, thi đấu. Nhiều danh thủ bóng đá lần lượt rủ nhau ra chiến khu.





*Những hoạt động thể dục thể thao của Chủ tịch Hồ Chí Minh thời kỳ ở
Chiến khu Việt Bắc*

Tóm lại, cuộc sống tinh thần lạc quan cách mạng là một nét văn hóa đặc trưng của đồng bào và chiến sĩ các chiến khu kháng chiến Nam Bộ. Nó được phát triển theo cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp, như một thứ vũ khí quan trọng góp phần chiến thắng kẻ thù.

6. TDTT trong vùng địch tạm chiếm

Trong lúc nhân dân Việt Nam, dưới sự lãnh đạo của Đảng và Hồ Chủ Tịch đang nỗ lực xây dựng một chế độ xã hội mới, cuộc sống mới và con người mới, thì thực dân Pháp phản bội lại những điều cam kết của nhân dân ta, đã được ký trong bản hiệp ước Sơ bộ ngày 6 tháng 3 và Tạm ước ngày 14 tháng 9 năm 1946. Bọn thực dân Pháp đã gây hấn ở Hải Phòng, Lạng Sơn và một số tỉnh, thành phố khác. Đến ngày 19 tháng 12 năm 1946, chúng gây chiến tại thủ đô Hà Nội, láo xược buộc nhân dân Việt Nam phải hạ vũ khí, giao nền độc lập vừa mới giành được cho chúng.

Theo lời gọi của Hồ Chủ Tịch: *“Thà hy sinh tất cả chứ không chịu mất nước, không chịu làm nô lệ”*, Chính phủ cách mạng đã rút về vùng tự do, tiến hành cuộc kháng chiến trường kỳ. Ở các vùng địch tạm chiếm, thực dân Pháp tiếp tục chính sách cai trị, áp bức, bóc lột nhân dân ta, sử dụng thể dục thể thao để lôi kéo, tập hợp thanh niên trí thức xa rời cuộc đấu tranh giai cấp, giải phóng dân tộc. Ở một số tỉnh, thành phố lớn như Hà Nội, Sài Gòn, Huế... chúng mở các trường bồi dưỡng thanh niên và nghiệp vụ TDTT

như: Trường quốc gia thanh niên Huế (1950 - 1951); trường cán bộ thanh niên Sài Gòn ở sân Phan Đình Phùng (1952 - 1954) nhằm huấn luyện thanh niên về TDTT, trong chương trình giảng dạy đã bao gồm các nội dung của thể dục, điền kinh theo trường phái tự nhiên. Ngoài ra chúng còn dạy học viên cách vận động thanh niên theo các tài liệu chống cộng sản.

Tại các thành phố, thị xã và nhiều vùng nông thôn khi Pháp trở lại chiếm đóng và lập chính quyền Ngụy, các hoạt động TDTT vốn có từ thời Pháp thuộc được tiếp tục duy trì, nhất là ở các lò võ, lò vật, lò tập thể hình...của các hội đoàn và tư nhân quan hệ với thể thao quốc tế để phục vụ cuộc xâm lược và bình định của thực dân Pháp.

Vào thời kỳ này, có một số giải thi đấu các môn thể thao diễn ra ở Bắc, Trung, Nam, toàn Việt Nam và giữa 3 nước Đông Dương trong khối cai trị của Pháp: Lào và Campuchia. Các đoàn thể thao Việt Nam tham dự một số giải thi đấu quốc tế như đại hội Olympic Henxinki (Phần Lan) năm 1952, Asiad gameII (Philippin) 1954. Các cuộc thi đấu từng môn ở khu vực Đông Nam Á, châu Á và thế giới như: quyền Anh, bóng đá...

Chính quyền thực dân cũng tổ chức đào tạo huấn luyện viên, giáo viên, hướng dẫn viên và trọng tài thể thao. Một số cơ sở vật chất, sân bãi TDTT được xây dựng, chủ yếu ở các tỉnh và thành phố lớn: Hà Nội, Hải Phòng, Sài Gòn, Nha trang...

CHƯƠNG X

SỰ PHÁT TRIỂN CỦA THỂ DỤC THỂ THAO VIỆT NAM THỜI KỲ 1954 – 1975

Mục tiêu: *Trang bị cho sinh viên những kiến thức về đường lối, chính sách thể dục thể thao của Đảng và Nhà nước, những nhiệm vụ của công tác thể dục thể thao; về tổ chức, bộ máy thể dục thể thao; về công tác đào tạo, bồi dưỡng cán bộ thể dục thể thao và tình hình phát triển thể dục thể thao ở miền Bắc xã hội chủ nghĩa thời kỳ 1954 – 1975 và miền Nam dưới thời Mỹ - Ngụy.*

1. Tình hình kinh tế, chính trị xã hội nước ta thời kỳ 1954 - 1975

Thắng lợi của cuộc kháng chiến 9 năm chống thực dân pháp xâm lược đã mở ra một thời kỳ mới trong lịch sử cách mạng Việt Nam. Miền Bắc được giải phóng, căn bản hoàn thành cách mạng dân tộc dân chủ nhân dân, bắt đầu chuyển sang thời kỳ khôi phục kinh tế và quá độ tiến lên chủ nghĩa xã hội. Miền Nam còn bị đế quốc Mỹ và bè lũ tay sai thống trị, nhân dân ta phải tiếp tục cuộc cách mạng dân tộc dân chủ nhân dân trên một nửa nước còn lại.

Do đất nước bị chia cắt làm hai miền, những năm đầu sau hòa bình lập lại, hậu quả của chiến tranh còn rất nặng nề, đời sống của nhân dân còn rất nhiều khó khăn.

Trước tình hình mới, Đảng và Chính phủ ta đã đề ra cho cách mạng mỗi miền những nhiệm vụ chiến lược thích hợp.

Ở miền Bắc, sau khi kháng chiến chống Pháp kết thúc, cuộc cách mạng dân tộc dân chủ nhân dân căn bản hoàn thành, Đảng chủ trương chuyển sang làm cách mạng xã hội chủ nghĩa. Trước khi thực hiện những nhiệm vụ chiến lược của cách mạng xã hội chủ nghĩa, miền Bắc vừa phải đấu tranh tiếp quản các vùng mới giải phóng, vừa phải hoàn thành cải cách ruộng đất, khôi phục kinh tế, hàn gắn vết thương chiến tranh. Trong quá trình thực hiện cách mạng xã hội chủ nghĩa, có thời kỳ nhân dân ta phải trực tiếp chiến đấu chống chiến tranh phá hoại của đế quốc Mỹ, đồng thời

tích cực xây dựng chủ nghĩa xã hội, làm cho miền Bắc trở thành căn cứ địa cách mạng của cả nước và hậu phương của cuộc kháng chiến chống Mỹ cứu nước.

Ở miền Nam, do vẫn còn đế quốc và phong kiến tay sai thống trị, Đảng và Chính phủ chủ trương tiếp tục thực hiện cuộc cách mạng dân tộc dân chủ nhân dân, nhằm giải phóng miền Nam, hoàn thành cách mạng dân tộc dân chủ nhân dân trong cả nước, tiến tới thống nhất nước nhà.

Nhiệm vụ, mục tiêu của cách mạng mỗi miền xét cho cùng cũng là nhiệm vụ, mục tiêu chung của cách mạng cả nước là đấu tranh chống đế quốc Mỹ và tay sai, giải phóng miền Nam, bảo vệ miền Bắc, thực hiện một nước Việt Nam hòa bình, thống nhất, độc lập, dân chủ và giàu mạnh, góp phần vào sự nghiệp của nhân dân thế giới vì hòa bình, độc lập dân tộc, dân chủ và tiến bộ xã hội.

2. Đường lối, chính sách về thể dục thể thao và những nhiệm vụ của công tác thể dục thể thao

Từ sau năm 1954, miền Bắc hoàn toàn giải phóng bắt đầu chuyển sang thời kỳ khôi phục kinh tế và quá độ lên chủ nghĩa xã hội. Cải tạo nền thể dục thể thao cũ, xây dựng nền thể dục thể thao mới được coi là một bộ phận của cuộc cách mạng xã hội chủ nghĩa về văn hóa ở miền Bắc nước ta.

Ngày 2/10/1958, Ban Bí thư Trung ương Đảng ban hành chỉ thị số 106- CT/TW về công tác thể dục thể thao. Chỉ thị nêu rõ: *“Trong thời kỳ kháng chiến, vì phải tập trung sức người, sức của để đánh giặc, chúng ta không có điều kiện nhiều để hoạt động thể dục thể thao. Ngày nay trong điều kiện hòa bình và miền Bắc đang tiến dần lên chủ nghĩa xã hội, chúng ta có đủ điều kiện thuận lợi để đẩy mạnh phong trào thể dục thể thao tiến lên, góp phần vào việc bồi dưỡng sức khỏe của nhân dân ta, chuẩn bị cho mỗi người về thể chất, về nghị lực và những đức tính cần thiết để bảo đảm nhiệm vụ xây dựng nước nhà, bảo vệ Tổ quốc”*. Chỉ thị yêu cầu các cấp ủy Đảng đặt nhiệm vụ lãnh đạo công tác thể dục thể thao thành nhiệm vụ thường xuyên; phân công người có năng lực để trực tiếp phụ trách, kiện toàn Ban Thể dục thể thao Trung ương và các cấp, khu, tỉnh; mở trường

đào tạo cán bộ và chọn cán bộ, vận động viên đi học dài hạn ở các nước anh em.

Ngày 26/9/1962, Chính phủ ký Nghị định số 109/CP ban hành điều lệ về “*Chế độ phân cấp vận động viên*”, Điều lệ về “*Chế độ phân cấp trọng tài*” áp dụng trong ngành thể dục thể thao; Nghị định của HĐCP số 110/CP, ban hành Điều lệ tạm thời về “*Chế độ rèn luyện thân thể theo tiêu chuẩn*” đối với nam giới từ 13 đến 45 tuổi, đối với nữ giới từ 13 đến 38 tuổi.

Tháng 4/1963, Nghị quyết Hội nghị Trung ương lần thứ VIII “*Về phát triển kinh tế 5 năm lần thứ nhất (1961-1965)*” đã ghi rõ: “*Tiếp tục củng cố và mở rộng phong trào, đồng thời nâng cao từng bước có trọng điểm. Đẩy mạnh các hoạt động thể thao quốc phòng và thể thao hiện đại... Bắt đầu đưa việc dạy thể dục và một số môn thể thao cần thiết trong chương trình học tập của các trường phổ thông, chuyên nghiệp và đại học...*”.

Ngày 28/2/1962, Ban Bí thư Trung ương Đảng ban hành Chỉ thị số 38-CT/TW về *tăng cường công tác thể thao quốc phòng*. Ngày 7/1/1966, Thủ tướng Chính phủ ra Chỉ thị số 05-TTg/VG về *tăng cường lãnh đạo công tác thể dục thể thao trong tình hình mới*. Ngày 26/8/1970, Ban Bí thư Trung ương Đảng ra Chỉ thị 180-CT/TW về *tăng cường công tác thể dục thể thao trong những năm tới*. Năm 1972, Thủ tướng Chính phủ ra Chỉ thị số 187/TTg về *việc chuyển hướng công tác thể dục thể thao trong tình hình mới*.

Trong thời kỳ 1954 - 1975, Bác Hồ đã giành nhiều quan tâm đối với lĩnh vực công tác thể dục thể thao. Người đã nhiều lần tới dự lễ động viên nhiều hoạt động thể dục thể thao, tiếp các đoàn thể thao nước ngoài. Đặc biệt, bức thư của Bác gửi cho Hội nghị Cán bộ thể dục thể thao toàn miền Bắc ngày 1/3/1960 đã trở thành văn kiện có ý nghĩa chỉ đạo quan trọng của ngành Thể dục thể thao. Bác viết: “*Muốn lao động sản xuất tốt, công tác, học tập tốt thì cần có sức khỏe. Vì vậy, chúng ta nên phát triển phong trào thể dục thể thao cho rộng khắp. Cán bộ thể dục thể thao phải học tập chính trị, nghiên cứu nghiệp vụ và hăng hái công tác. Vì đó cũng là một công tác trong những công tác cách mạng khác. Thân ái chúc Hội nghị thành công tốt đẹp*”.

Ngày 14/12/1961, Bác Hồ đã về thăm trường Trung cấp Thể dục thể thao Trung ương, gặp gỡ giáo viên và học sinh của trường.

Tấm gương tập luyện thường xuyên của bác Hồ thực sự đã trở thành sức mạnh lôi cuốn nhân dân ta tham gia phong trào thể dục thể thao.

3. Hình thành tổ chức, bộ máy thể dục thể thao

3.1. Ban Thể dục thể thao Trung ương

Từ năm 1954 đến năm 1956, ở miền Bắc chưa có cơ quan chuyên trách thể dục thể thao. Các hoạt động thể dục thể thao do các tỉnh, thành do Đoàn Thanh niên Cứu quốc hoặc Ty Văn hóa ở các tỉnh, thành phố chỉ đạo.

Tại các vùng mới giải phóng, nhất là các thành phố lớn, Đoàn Thanh niên Cứu quốc Việt Nam đã cử cán bộ chỉ đạo các hoạt động thể dục thể thao, tập hợp những người tích cực đã từng hoạt động thể dục thể thao trước đây để xây dựng phong trào thể dục thể thao.

Đoàn Thể công của Quân đội Nhân dân Việt Nam, được thành lập ngày 23/9/1954, đã có những đóng góp tích cực đối với phong trào thể dục thể thao sau ngày giải phóng.

Đến tháng 6/1956, Ban thể dục thể thao Trung ương được thành lập, do đồng chí Hoàng Anh, Thứ trưởng Bộ Quốc phòng làm chủ nhiệm. Tháng 12/1956, Chính phủ quyết định thành lập Ban hoặc Phòng thể dục thể thao thành phố và tỉnh trực thuộc Ủy ban hành chính cùng cấp; thành lập các Ban thể dục thể thao Khu mỏ Hồng Quảng, Khu tự trị Thái – Mèo và thông qua những chủ trương công tác thể dục thể thao năm 1957.

3.2. Ủy ban Thể dục thể thao trực thuộc Hội đồng Chính phủ

Ngày 6/1/1960, Ban Thể dục thể thao Trung ương chuyển thành Ủy ban Thể dục thể thao trực thuộc Hội đồng Chính phủ. Trung tướng Hoàng Văn Thái được bổ nhiệm làm Chủ nhiệm Ủy ban Thể dục thể thao. Ở các tỉnh, thành, khu có Ban Thể dục thể thao trực thuộc Ủy ban hành chính cùng cấp. Ở huyện, thị xã, lập Phòng Thể dục thể thao. Ở xã, có Ban Thể dục thể thao. Một số ngành trung ương có cơ quan chuyên trách thể dục thể thao.

Ngày 23/5/1959, Hội bóng bàn Việt Nam ra đời, đây là tổ chức xã hội đầu tiên ở nước ta về thể dục thể thao. Những năm sau đó các tổ chức xã hội và thể dục thể thao khác cũng được thành lập: Hội Bóng đá (1960),

Bóng chuyền (1961), Bóng rổ (1962), Điền kinh (1962), Bơi (1963), Cờ (1965)...và một số hội đồng bộ môn thể thao.

3.3. Tổng cục Thể dục thể thao trực thuộc Hội đồng Chính phủ

Đầu năm 1971, Ủy ban Thể dục thể thao chuyển thành Tổng cục Thể dục thể thao. Cấp tỉnh, thành phố có Ty, Sở Thể dục thể thao; huyện, thành phố thuộc tỉnh, thị xã có Phòng thể dục thể thao. Thành lập Hội đồng Thể dục thể thao cấp tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương và ở cấp huyện, thành phố thuộc tỉnh, thị xã, khu phố (thuộc Hà Nội, Hải Phòng).

4. Công tác đào tạo, bồi dưỡng cán bộ thể dục thể thao

Ngày 2/10/1958, Ban Bí thư Trung ương Đảng ra Chỉ thị 106-CT/TW, Chỉ thị đã nêu rõ: *“Vấn đề đào tạo cán bộ thể dục thể thao là rất cấp bách. Ban Thể dục Thể thao Trung ương phải có kế hoạch mở trường đào tạo cán bộ trung cấp thể dục thể thao và phải chọn một số cán bộ và vận động viên thể dục thể thao đi học dài hạn ở các nước anh em”*.

Cuối năm 1959, thành lập trường Trung cấp Thể dục thể thao Trung ương và giữa năm 1960 khai giảng khóa I. Từ năm 1963, trường mở thêm hệ đại học. Năm 1964, có 250 học sinh hệ trung học và 120 học sinh hệ đại học. Ngoài ra còn mở nhiều khoa chuyên tu, đào tạo trên 200 huấn luyện viên cơ sở, bồi dưỡng 230 cán bộ chỉ đạo các địa phương và bổ túc cho 80 giáo viên thể dục thể thao các trường phổ thông.

Ngày 31/1/1964, thành lập trường Cán bộ Thể dục thể thao Trung ương. Năm 1964, hơn 30 sinh viên tốt nghiệp đại học Thể dục thể thao ở Liên Xô và Trung Quốc về nước làm việc. Từ 1969 đến 1970, các tiến sĩ đầu ngành thể dục thể thao bảo vệ luận án từ các nước xã hội chủ nghĩa về nước phục vụ cho công tác đào tạo và nghiên cứu khoa học.

Công tác đào tạo, bồi dưỡng ở địa phương: Có 13 tỉnh đã mở trường sơ cấp và nhiều tỉnh mở lớp đào tạo hướng dẫn viên cơ sở. Trường Sơ cấp Thể dục thể thao Thanh Hóa (thành lập từ năm 1960), Phú Thọ (1961), trường Lao động Thể dục thể thao Hòa Bình (1966)...

Sau khi có chỉ thị 180-CT/TW, vấn đề xây dựng đội ngũ chiến sĩ trên mặt trận Thể dục thể thao được đặt ra mạnh hơn; nhiều lớp bồi dưỡng cán bộ, đào tạo hướng dẫn viên cơ sở được tổ chức gắn liền với các cuộc vận

động thể dục thể thao; nhiều đoàn cán bộ thể dục thể thao được cử đến các địa phương và cơ sở.

5. Thể dục thể thao ở miền Bắc xã hội chủ nghĩa

Trong thời kỳ này, nhiệm vụ của thể dục thể thao là phục vụ công cuộc xây dựng chủ nghĩa xã hội và đấu tranh thống nhất đất nước.

5.1. Phát triển phong trào thể thao quần chúng

5.1.1. Các cuộc vận động thể dục thể thao đầu tiên sau năm 1954

Sau năm 1954, miền Bắc có 14 triệu dân, chủ yếu ở nông thôn, đời sống còn nhiều khó khăn. Trong bối cảnh đó, nhiệm vụ được đặt ra là cải biến nền thể dục thể thao của chế độ cũ, từng bước xây dựng và phát triển nền thể dục thể thao của quảng đại quần chúng, nhằm mục tiêu khôi phục và nâng cao sức khỏe của nhân dân, phục vụ sản xuất, học tập, quốc phòng và đấu tranh thống nhất nước nhà.

Nhìn chung, đến năm 1959, phong trào thể dục thể thao miền Bắc xã hội chủ nghĩa đã phát triển khá rộng, nhất là trong học sinh và quân đội. Tuy nhiên, cơ quan phụ trách thể dục thể thao còn quá yếu, nhiều tỉnh chỉ mới có vài ba cán bộ, không đủ sức chỉ đạo phong trào. Công nhân, cán bộ, nhân viên, thanh niên ở nông thôn chưa tham gia đông đảo phong trào thể dục thể thao. Trình độ kỹ thuật về nhiều môn thể thao còn kém...

5.2. Đào tạo vận động viên, nâng cao thành tích thể thao

5.2.1. Quá trình đào tạo vận động viên, nâng cao thành tích thể thao

Đào tạo vận động viên, nâng cao thành tích thể thao là một nhiệm vụ quan trọng, đã được khẳng định trong nhiều văn kiện của Đảng và Nhà nước về thể dục thể thao.

Từ các năm 1955 - 1965, ở Hà Nội, Hải Phòng, Nam Định, Hải Dương, Thanh Hóa và một số tỉnh đã hình thành các lớp thể thao nghiệp dư của thanh niên về các môn bóng bàn, điền kinh, bơi, chủ yếu là do những người yêu thích thể thao tự nguyện tổ chức.

Năm 1958, các lớp đào tạo vận động viên nghiệp dư đầu tiên do Ủy ban Thể dục thể thao tổ chức đã được hình thành tại Câu lạc bộ Ba Đình, Hà Nội với 556 em được đào tạo trong hai lớp bơi và bóng bàn.

5.2.2. Xây dựng các trường, lớp thể thao nghiệp dư

Các trường thể thao thanh thiếu niên ở một số tỉnh, thành phố đã hình thành từ năm những 1956 - 1957 đến năm 1961, theo chỉ đạo của Ủy ban Thể dục Thể thao và do sáng kiến của các địa phương, đã xuất hiện một số trường thể thao nghiệp dư để bồi dưỡng và phát hiện năng khiếu thể thao có hiệu quả, như: Trường Thể dục thể thao Hà Nội, Trường Thể dục thể thao nghiệp dư “Gò Công - Đà Nẵng” (Hải Phòng).

Năm 1965, Trường Thể dục thể thao Hà Nội được củng cố để trở thành trung tâm đào tạo vận động viên xuất sắc của thủ đô. Đến năm 1966, chuyển thành Trường Văn hóa - Thể thao Hà Nội. Cuối năm 1966, Hải Phòng trở thành tuyển tập trung và tuyển nghiệp dư, sau chuyển thành hệ văn hóa - thể thao. Đến năm 1968, kiểu trường này đã được tổ chức ở Nam Hà, Thái Bình... Ngoài ra, còn có gần 600 lớp thể thao thanh, thiếu niên nghiệp dư và một số trường văn hóa - thể thao, một số đội thể thao tập trung và bán tập trung... Các địa phương có đóng góp tích cực là Hà Nội, Nam Hà, Hải Phòng, Thái Bình, Thanh Hóa, Nghệ An, Hà Tây, Quảng Ninh, Hải Hưng, Vĩnh Phú và các ngành Quân đội, Đường sắt, Bưu điện, Giáo dục, Đại học... Sau năm 1973, các trường, lớp thể thao nghiệp dư được khôi phục và phát triển. Trường thể thao thanh thiếu niên “10-10” của khu phố Ba Đình (Hà Nội) ra đời vào dịp kỷ niệm 20 năm ngày giải phóng Thủ đô, là một hình mẫu tổ chức và đào tạo vận động viên trẻ hiệu quả.

5.3. Quan hệ quốc tế về thể dục thể thao

Các quan hệ về thể dục thể thao với các nước xã hội chủ nghĩa đã diễn ra thường xuyên là những hoạt động đối ngoại chủ yếu của thể dục thể thao nước ta thời kỳ này. Từ năm 1958, hàng năm ngành thể dục thể thao nước ta đều cử đại biểu đi dự các hội nghị thể dục thể thao các nước xã hội chủ nghĩa. Ngành thể dục thể thao nước ta đã nhìn nhận được sự giúp đỡ có hiệu quả của Liên Xô, Trung Quốc và nhiều nước xã hội chủ nghĩa khác về đào tạo cán bộ, cung cấp các phương tiện kỹ thuật, nhận tập huấn các vận động viên xuất sắc, cung cấp chuyên gia và chia sẻ kinh nghiệm công tác thể dục thể thao, ủng hộ về tinh thần và vật chất cho sự nghiệp chống Mỹ cứu nước của nhân dân ta qua hoạt động thể dục thể thao.

Từ sau 1954, quan hệ với Campuchia được coi trọng, nhiều đoàn thể thao của vương quốc Campuchia đã sang thăm nước ta. Năm 1962 và năm 1965, nước ta đã cử các đoàn thể thao lớn sang thăm Campuchia.

Trong giai đoạn này, thể thao Việt Nam hầu như không có quan hệ với Ủy ban Olympic quốc tế và phần lớn các hiệp hội thể thao quốc tế; không có điều kiện tham gia các đại hội Olympic, các giải vô địch châu lục và thế giới và có rất ít quan hệ thể thao với các nước ngoài phe xã hội chủ nghĩa. Một số hoạt động thể thao quốc tế lớn nước ta đã tham gia là: Giải vô địch bóng bàn thế giới lần thứ 27 (Praha, 5-14/4/1963). Giải bóng bàn châu Á lần thứ nhất tại Bắc Kinh (1972), Giải bóng bàn hữu nghị giữa các nước Á, Phi, Mỹ la tinh (1973), tại Bắc kinh. GANEFO lần thứ nhất tại Giacacta (Indônêsi) năm 1963; GANEFO châu Á lần thứ nhất tại Phnômpenh (Campuchia) năm 1966.

6. TDTT ở miền Nam dưới thời Mỹ- Ngụy

Sau khi Hiệp định Giơnevơ được ký kết, hòa bình được lập lại trên miền Bắc. Ở miền Nam, đế quốc Mỹ hất cẳng thực dân Pháp ra khỏi chiến trường, lập chính quyền Ngô Đình Diệm cực kỳ phản động, thực hiện chính sách “*Cần lao nhân vị*”, “*Bắc tiến*”, “*Luật 10/59*” lê máy chém. Đi khắp mọi nơi, giết hại đồng bào ta, phá hoại hòa bình thống nhất nước nhà, chia cắt lâu dài tiến đến thôn tính miền Bắc.

Chính sách sử dụng thể dục thể thao của Mỹ và Ngụy quyền Sài Gòn là nhằm mục đích phục vụ cho chủ nghĩa thực dân mới. Chúng thực hiện viện trợ ồ ạt về quân sự, kinh tế, văn hóa và cả lĩnh vực thể dục thể thao, nhằm tăng cường khả năng chiến tranh và hòng lôi kéo bộ phận lớn thanh niên các vùng đô thị, trong các công sở, trường học, quân đội về phía mình, chống lại dân tộc Việt Nam.

Về Thể dục thể thao quân chúng: Mỹ- Ngụy đưa tập luyện thể dục thể thao vào trường học các cấp phổ thông, chuyên nghiệp và đại học. Trong lực lượng quân đội và cảnh sát, TDTT là phương tiện rèn luyện sức khỏe. Trong nhân dân, tập luyện thể dục thể thao chủ yếu ở đối tượng hướng đạo sinh, phật tử, đạo Thiên chúa và các tôn giáo khác như Cao đài Hòa Hảo và của cả Hoa Kiều người Khơ Me. Các hoạt động thể thao duy trì ở một số

nơi: ở nông thôn Nam Bộ (đua thuyền, võ), ở miền Nam Trung Bộ (võ Bình Định) và một số môn thể thao dân tộc, trò chơi dân gian cổ truyền khác. Nhìn chung, thể dục thể thao quần chúng chỉ phát triển trong phạm vi hẹp ở thành thị. Trong điều kiện đất nước có chiến tranh, Mỹ - Ngụy áp dụng chế độ cai trị tàn bạo, đời sống của đại đa số người lao động, nhất là nông dân còn nghèo khổ do các cuộc binh định gây nên, không thể nói đến một phong trào tập luyện thể dục thể thao tự giác và rộng khắp.

Về thể thao nâng cao: Mỹ - Ngụy cũng thành lập một Tổng cục thể thao Việt Nam cộng hòa, một số hội, đoàn thể thao như: Bóng đá, xe đạp, võ, bóng bàn, quần vợt, karatedo, teakowdo, võ Việt Nam và một số môn phái khác. Các tổ chức thể thao này đa số do quân đội và cảnh sát Sài Gòn nắm giữ. Chính quyền Sài Gòn đào tạo được một số khóa giáo viên, vận động viên và trọng tài cho các môn trên. Chúng có xây dựng thêm một số công trình như sân bãi tập, hội quán, hồ bơi, võ trường... phục vụ cho tập luyện và thi đấu.

Vào giữa thập kỷ 50, một số tổ chức thể thao của chính quyền Sài Gòn đã tham gia các hoạt động thể thao quốc tế. Trong tác phẩm “*Những tổ chức thể thao quốc tế*” của tác giả P.A. Xôbôlêp, thì Việt Nam đã từng tham gia thi đấu ở thể vận hội Henxinhki (Phần Lan) 1952, Menbuốc (Ôxtrâyliá) 1956.

Đến 1/8/1956 miền Nam Việt Nam đã là thành viên của 9 Liên đoàn, Hiệp hội thể thao quốc tế gồm: Liên đoàn điền kinh nghiệp dư quốc tế (IAAF) có 5 nước Đông Nam Á; Liên đoàn bơi lội nghiệp dư quốc tế (FINA) có 3 nước Đông Nam Á; Liên đoàn bóng đá nghiệp dư quốc tế (FIFA) có 3 nước Đông Nam Á; Liên đoàn bóng rổ nghiệp dư quốc tế (FIBA) có 3 nước Đông Nam Á; Liên đoàn bóng bàn quốc tế (ITTF) có 3 nước Đông Nam Á; Liên hiệp xe đạp quốc tế (UCI), Việt Nam là đại diện duy nhất của Đông Nam Á; Hiệp hội quyền Anh nghiệp dư quốc tế (AIBA) có 4 nước Đông Nam Á; Liên đoàn đấu kiếm quốc tế (FIE) có 2 nước Đông Nam Á.

CHƯƠNG XI

THỂ DỤC THỂ THAO VIỆT NAM TỪ 1975 ĐẾN NAY

Mục tiêu: *Trang bị cho sinh viên những kiến thức về đường lối, chính sách của Đảng, Nhà nước và những nhiệm vụ của công tác thể dục thể thao trong giai đoạn đổi mới; sự thay đổi cơ quan quản lý Nhà nước về thể dục thể thao; các hoạt động thể dục thể thao chủ yếu sau khi thống nhất đất nước đến nay.*

1. Tình hình kinh tế, chính trị, xã hội Việt Nam sau khi thống nhất đất nước

Sau chiến thắng 30/4/1975, cả nước thống nhất và bước vào thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội. Việc xây dựng chủ nghĩa xã hội có nhiều thuận lợi và khó khăn. Sự kiện nổi bật làm ảnh hưởng đến cách mạng nước ta là trên thế giới phe xã hội chủ nghĩa lâm vào khủng hoảng dẫn đến tan rã ở một số nước ở châu Âu.

Sau 30 năm, kể từ ngày giải phóng miền Nam, thống nhất Tổ quốc, dưới sự lãnh đạo của Đảng cộng sản Việt Nam, đất nước ta đã vượt qua nhiều khó khăn, thử thách. Trong mỗi chặng đường, Đảng và Nhà nước ta đã có những chủ trương, đường lối kịp thời và đúng đắn. Sự nghiệp xây dựng đất nước với mục tiêu: “*Dân giàu, nước mạnh, xã hội công bằng, dân chủ, văn minh*” của nhân dân ta ngày càng dành được những thắng lợi to lớn hơn trước. Điều đó cũng đã tạo ra những tiền đề vững chắc để TDTT nước nhà đạt được những tầm cao mới, cải thiện sức khỏe cho nhân dân lao động và thành tích thi đấu trên các đấu trường thế giới và khu vực, nâng cao vị thế và uy tín của Việt Nam.

2. Đường lối, chính sách của Đảng và Nhà nước về thể dục thể thao và những nhiệm vụ của thể dục thể thao trong giai đoạn đổi mới

Chỉ mấy tháng sau khi giải phóng miền Nam, Ban Bí Thư Trung ương Đảng đã ra chỉ thị 227-CT/TW ngày 18/11/1975 về công tác thể dục thể thao trong tình hình mới. Chỉ thị đã xác định mục tiêu cơ bản có tính chiến lược của thể dục thể thao là “*khôi phục và tăng cường sức khỏe của nhân dân, góp phần xây dựng con người mới phát triển toàn diện, phục vụ đắc*

lực sự nghiệp xây dựng và bảo vệ Tổ quốc xã hội chủ nghĩa, xây dựng một nền thể dục thể thao xã hội chủ nghĩa phát triển cân đối, có tính chất dân tộc, nhân dân và khoa học". Chỉ thị còn đề cập một cách toàn diện mục tiêu, phương châm, nội dung và các biện pháp công tác thể dục thể thao và được các Chỉ thị, Nghị quyết khác về sau của Đảng và Nhà nước bổ sung, cụ thể hóa phù hợp với tình hình của đất nước trong các thời kỳ sau đó.

Đại hội Đảng lần thứ IV (12/1976), Đại hội đầu tiên của Đảng họp sau ngày thống nhất nước nhà, đã nêu rõ: *"Sau nhiều năm chiến tranh gian khổ, hiện nay mối quan tâm hàng đầu của Nhà nước và toàn dân là bảo vệ và nâng cao sức khỏe nhân dân, giải quyết tốt những bệnh tật do chiến tranh và xã hội cũ để lại"*. Nghị quyết Đại hội Đảng xác định: *"Phát triển mạnh mẽ phong trào thể dục thể thao quần chúng. Mở rộng công tác đào tạo và bồi dưỡng hướng dẫn viên, vận động viên và cán bộ quản lý. Xúc tiến công tác nghiên cứu khoa học thể dục thể thao, tăng cường cơ sở vật chất, kỹ thuật của thể dục thể thao"*

Đại hội Đảng lần thứ V (3/1982) nhấn mạnh: *"Thể dục thể thao là một bộ phận quan trọng không thể thiếu được trong công cuộc xây dựng nền văn hóa mới, con người mới. Đảng và Nhà nước phải chăm lo hơn nữa phát triển thể dục thể thao nhằm góp phần tăng cường sức khỏe của nhân dân, xây dựng những phẩm chất tốt đẹp của con người mới xã hội chủ nghĩa như lòng dũng cảm, nghị lực, sự khéo léo, trí thông minh và óc thẩm mỹ, tinh thần tập thể và lòng trung thực, đáp ứng yêu cầu của sự nghiệp xây dựng và bảo vệ Tổ quốc"*.

Đại hội Đảng lần thứ VI (12/1986) đã đề xướng đường lối đổi mới, Đại hội nêu rõ: *"Mở rộng và nâng cao chất lượng phong trào thể dục thể thao quần chúng, từng bước đưa việc rèn luyện thân thể thành thói quen hàng ngày của đông đảo nhân dân, trước hết là của thế hệ trẻ. Nâng cao chất lượng giáo dục thể chất trong các trường học. Củng cố và mở rộng các trường lớp năng khiếu thể thao, phát triển lực lượng vận động viên trẻ. Lựa chọn và tập trung nâng cao thành tích một số môn thể thao. Coi trọng việc giáo dục đạo đức, phong cách thể thao xã hội chủ nghĩa"*.

Hội đồng Bộ trưởng (nay là Chính phủ) đã chỉ đạo ngành Thể dục thể thao xây dựng *Quy hoạch phát triển thể dục thể thao giai đoạn 1986 - 2000* và ban hành Chỉ thị 112/CT ngày 9/5/1989 về công tác thể dục thể thao trong những năm trước mắt. Các nhiệm vụ và biện pháp được xác định trong Chỉ thị là: “Nâng cao chất lượng giáo dục thể chất cho học sinh các trường học, duy trì và phát triển phong trào thể dục thể thao trong các lực lượng vũ trang, trong công nhân, viên chức và trong nhân dân. Mở rộng các cơ sở đào tạo vận động viên, tập trung sức nâng cao thành tích một số môn thể thao... Mở rộng hợp tác quốc tế về thể dục thể thao, tranh thủ các nguồn đầu tư, tài trợ của nước ngoài và các tổ chức quốc tế để phát triển sự nghiệp thể dục thể thao”.

Các văn kiện Đại hội Đảng toàn quốc lần thứ VII (1991), lần thứ VIII (1996), lần thứ IX (2001), lần thứ X (2006) và nhiều Chỉ thị của Ban Bí thư Trung ương Đảng, tiếp tục khẳng định tầm quan trọng của thể dục thể thao trong sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước và xây dựng con người mới xã hội chủ nghĩa, đồng thời xác định nhiệm vụ thể dục thể thao trong từng giai đoạn cách mạng. Chỉ thị 36-CT/TW của Ban Bí thư về Công tác thể dục thể thao trong giai đoạn mới đã viết: “Phát triển thể dục thể thao là một bộ phận quan trọng trong chính sách phát triển kinh tế, xã hội của Đảng và Nhà nước, nhằm bồi dưỡng và phát huy nhân tố con người... Xây dựng nền thể dục thể thao có tính khoa học, dân tộc và nhân dân, từng bước xây dựng lực lượng thể thao chuyên nghiệp đỉnh cao”. Quán triệt chỉ thị của Đảng, toàn ngành đã thống nhất 3 nhiệm vụ chiến lược của TDTT trong giai đoạn đổi mới là:

- Phát triển sâu rộng TDTT cho mọi người.
- Tích cực xây dựng lực lượng vận động viên tài năng và không ngừng nâng cao thành tích thể thao của đất nước.
- Đẩy mạnh quan hệ và sự hợp tác quốc tế về TDTT.

Sau các Nghị quyết và Chỉ thị của Đảng, Chính phủ đã ban hành nhiều Chỉ thị, Nghị định quan trọng nhằm tăng cường quản lý và phát triển thể dục thể thao theo đường lối của các Đại hội Đảng, như các Chỉ thị 133/TTg,

274/TTg, 341/TTg,... đưa Nghị quyết của Đảng trở thành hiện thực của cuộc sống.

Tháng 1/2011, Đại hội Đảng lần thứ XI đã xác định: *“Phát triển mạnh phong trào thể dục thể thao đại chúng, tập trung đầu tư nâng cao chất lượng một số môn thể thao thành tích cao nước ta có ưu thế; kiên quyết khắc phục những hiện tượng tiêu cực trong thể thao”*.

Ngày 28/4/2011, Thủ tướng Chính phủ ký quyết định số 641/QĐ-TTg về việc phê duyệt Đề án tổng thể phát triển thể lực, tầm vóc người Việt Nam giai đoạn 2011-2030.

Nhìn một cách khái quát: Từ ngày thống nhất nước nhà, các quan điểm, đường lối của Đảng, Nhà nước về thể dục, thể thao đều nhấn mạnh phát triển phong trào thể dục, thể thao quần chúng và nâng cao thành tích thể thao. Đặc biệt vấn đề phát triển thể thao chuyên nghiệp lần đầu tiên được đề cập trong hiến pháp (1992) tại điều 41 *“Chú trọng hoạt động thể thao chuyên nghiệp, bồi dưỡng tài năng thể thao”*.

Trong chỉ thị 36-CT/TW ngày 23/3/1994 của Ban Bí Thư Trung ương Đảng có ghi: *“Từng bước xây dựng lực lượng thể thao chuyên nghiệp đỉnh cao”*.

Tháng 8/1996, Đại hội Đảng lần thứ VIII khẳng định: *“Từng bước hình thành lực lượng thể thao chuyên nghiệp”*.

Tháng 4/2001, Đại hội Đảng lần thứ IX xác định: *“Thực hiện xã hội hóa các hoạt động thể thao mang tính chuyên nghiệp”*.

Sau đó, Chỉ thị số 17-CT/TW ngày 23/10/2002 của Ban Bí Thư Trung ương Đảng về phát triển thể dục, thể thao đến năm 2010 xác định: *“Tiếp tục thực hiện chuyên nghiệp hóa một số môn thể thao phù hợp với điều kiện phát triển hình tế - xã hội của nước ta và sớm tổng kết, rút kinh nghiệm để thống nhất nhận thức, thực hiện tốt hơn, đảm bảo định hướng phát triển lành mạnh”*.

Đại hội Đảng lần thứ X (2006) tiếp tục khẳng định: *“Mở rộng quá trình chuyên nghiệp hóa thể thao thành tích cao”*.

Tháng 12/2010, Chiến lược phát triển thể dục, thể thao đã cụ thể hóa đường đi, nước bước về thể dục, thể thao cho mọi người, đặc biệt là thể thao thành tích cao và thể thao chuyên nghiệp đến năm 2020.

Như vậy, sự quan tâm đặc biệt của Đảng và Nhà nước đối với TDTT đã và đang đặt ra cho ngành những nhiệm vụ cấp thiết và quan trọng trước mắt và lâu dài, để đẩy mạnh sự nghiệp thể dục thể thao tiến lên, đáp ứng được những yêu cầu phát triển kinh tế, xã hội, an ninh quốc phòng và ngoại giao của nước ta những năm 2000 - 2015 và hướng đến năm 2025.

3. Cơ quan quản lý nhà nước về thể dục thể thao

3.1. Tổng cục Thể dục Thể thao (5/1975 - 3/1990)

Sau ngày thống nhất nước nhà, Tổng cục Thể dục Thể thao từ cơ quan quản lý Nhà nước trên miền Bắc trở thành cơ quan lãnh đạo thể dục thể thao trên toàn quốc. Tổng cục Thể dục thể thao được chuyển từ Ủy ban Thể dục thể thao theo Nghị quyết số 1035-NQ/TVQH ngày 7/1/1971 của Ủy ban thường vụ Quốc hội nước Việt Nam dân chủ cộng hòa. Ông Lê Đức Chính (1918 - 2011) giữ chức Tổng cục trưởng Tổng cục Thể dục Thể thao từ năm 1969 - 1981. Sau đó, ông Tạ Quang Chiến giữ chức này từ năm 1981-1990.

Thời gian này, cơ quan Tổng cục có hai vụ chuyên ngành: Vụ thể dục, Vụ thể thao và các đơn vị: Văn phòng, Vụ Tổ chức - Cán bộ, Vụ Kế hoạch - Tài chính, Vụ Công tác Chính trị - Tuyên truyền, Ban Quốc tế.

3.2. Cục Thể dục Thể thao trực thuộc Bộ Văn hóa - Thông tin - Thể thao và Du lịch

Thực hiện đường lối đổi mới tổ chức bộ máy quản lý Nhà nước ở Trung ương và địa phương theo hướng thu gọn đầu mối, Chủ tịch Hội đồng Nhà nước đã ký Quyết định số 244-QĐ/HDDND8, ngày 31/3/1990 thành lập Bộ Văn hóa - Thông tin - Thể thao và Du lịch. Ông Trần Hoàn - Ủy viên Trung ương Đảng giữ chức Bộ trưởng.

Theo cơ cấu tổ chức mới, các Vụ Tổ chức - Cán bộ, Kế hoạch - Tài Chính và Văn phòng - Hành chính của Tổng cục Thể dục Thể thao sát nhập vào các Vụ chức năng của cơ quan Bộ; các Vụ chuyên ngành thể dục thể

thao sát nhập thành Cục Thể dục Thể thao do ông Dương Nghiệp Chí làm Cục trưởng.

Hơn hai năm (3/1990-10/1992), Cục Thể dục Thể thao đảm trách chức năng, nhiệm vụ quản lý Nhà nước và phát triển sự nghiệp thể dục thể thao theo chủ trương chỉ đạo của Lãnh đạo Bộ Văn hóa, Thông tin, Thể thao và Du lịch.

Ở các tỉnh, thành và quận, huyện: Sở Thể dục Thể thao các địa phương dần dần sát nhập với Sở Văn hóa, Thông tin (trừ Hà Nội, Tp. Hồ Chí Minh, Hải Phòng, Khánh Hòa vẫn còn Sở Thể dục Thể thao). Bộ máy Thể dục Thể thao cấp tỉnh sát nhập vào Sở và được sắp xếp thành các Trung tâm Văn hóa - Thể thao hoặc Trung tâm Thể dục Thể thao để thực hiện chức năng, nhiệm vụ quản lý và tổ chức các hoạt động thể dục thể thao.

Cơ quan thể dục thể thao quận của các thành phố chuyên thành trung tâm hoặc Phòng Thể dục Thể thao, các huyện lập thành phòng Văn hóa - Thể thao.

3.3. Thành lập lại Tổng cục Thể dục Thể thao (10/1992 - 9/1997)

Tháng 7/1992, Quốc hội khóa IX quyết định thành lập Tổng cục Thể dục Thể thao. Ngày 26/10/1992, Thủ tướng Chính phủ ký quyết định số 4-CP thành lập Tổng cục Thể dục Thể thao. Ông Lê Bửu, giám đốc Sở Thể dục Thể thao Tp. Hồ Chí Minh, được cử làm Tổng cục trưởng.

3.4. Ủy ban Thể dục thể thao là cơ quan ngang Bộ (9/1997 - 8/2007)

Nghị quyết số 02/NQ-1997/QH10 của Quốc hội khóa X đã quyết định chuyển Tổng cục TDTT thành Ủy ban TDTT. Ông Hà Quang Dự, Ủy viên Trung ương Đảng, Bộ trưởng làm chủ nhiệm Ủy ban Thể dục Thể thao từ 1997-2001. Sau đó, ông Nguyễn Danh Thái, Bộ trưởng, Chủ nhiệm Ủy ban Thể dục Thể thao từ năm 2001. Đến ngày 6-1-1998, Chính phủ ban hành Nghị định số 03-1998/NĐ-CP, quy định “*Chức năng, quyền hạn, nhiệm vụ và tổ chức bộ máy của Ủy ban TDTT*”.

3.5. Ủy ban Thể dục thể thao sát nhập vào Bộ Văn hóa - Thể thao và Du lịch (8/2007) và thành lập Tổng cục Thể dục Thể thao trực thuộc Bộ (3/2008)

Từ tháng 8/2007, thực hiện Nghị quyết của Quốc hội và Nghị định của Chính phủ, Ủy ban Thể dục Thể thao sát nhập với Bộ Văn hóa - Thông tin và Tổng cục Du lịch thành Bộ Văn hóa - Thể thao và Du lịch do ông Hoàng Tuấn Anh - ủy viên Trung ương Đảng giữ chức Bộ trưởng. Bộ có 22 cơ quan tham mưu quản lý Nhà nước, trong đó có Tổng cục Thể dục Thể thao và 96 đơn vị sự nghiệp (15 đơn vị thuộc lĩnh vực thể dục thể thao). Tổng cục Thể dục Thể thao là cơ quan thuộc Bộ Văn hóa - Thể thao và Du lịch có 5 vụ và Văn phòng, 12 đơn vị sự nghiệp. Tháng 3/2008, Thứ trưởng Thường trực Ông Nguyễn Danh Thái được bổ nhiệm kiêm Tổng cục trưởng Tổng cục Thể dục Thể thao. Tháng 4/2009, Ông Vương Bích Thắng được bổ nhiệm làm Tổng cục trưởng.

4. Các hoạt động thể dục thể thao chủ yếu sau khi thống nhất đất nước

Sau khi thống nhất nước nhà, toàn ngành Thể dục thể thao tiến hành hội nghị quán triệt Chỉ thị 227-CT/TW của Ban Bí Thư Trung ương Đảng theo tinh thần: *“Phong trào rộng, lực lượng mạnh, tổ chức vững”*, từng bước hình thành tổ chức thể dục thể thao cấp tỉnh. Tích cực cải tạo nền thể dục thể thao cũ ở các tỉnh miền Nam sau ngày giải phóng, cả nước tiến hành cuộc thi đua xây dựng điển hình tiên tiến, kỷ niệm 30 năm thực hiện Lời kêu gọi toàn dân tập thể dục của Bác Hồ (1946-1976); chào mừng Quốc khánh 2/9 và một năm ngày tổng tuyển cử thống nhất nước nhà.

4.1. Giai đoạn từ 1976 - 1980

Giai đoạn này, phong trào thể dục thể thao quần chúng phát triển mạnh. Các địa phương tiến hành tổng kết 5 năm thực hiện Chỉ thị 227-CT/TW của Ban Bí thư Trung ương Đảng, trong đó có thành phố Hồ Chí Minh, khẳng định sức sống mạnh mẽ của phong trào thi đua xây dựng điển hình tiên tiến về thể dục thể thao. Nhiều danh hiệu tập thể về điền kinh, bơi lội (Yết Kiêu, Bạch Đằng, Quang Trung) xuất hiện trên địa bàn nông thôn, xí nghiệp, nhà máy. Xuất hiện nhiều cụm văn hóa - thể thao, câu lạc bộ sức khỏe ngoài trời, phong trào tập thể dục giữa giờ sản xuất theo quyết định của Chính phủ (2/1979)... biểu hiện hình thức phong phú, đa dạng của phong trào thể dục thể thao quần chúng.

4.2. Giai đoạn 1980-1985

Về thể dục thể thao quần chúng, có hai sự kiện nổi bật là Hội khỏe Phù Đổng lần thứ nhất, năm 1983, theo chu kỳ 4 năm một lần. Việc tổ chức được tiến hành từ cơ sở: trường phổ thông - huyện, quận - tỉnh, thành phố - toàn quốc. Chương trình thi đấu gồm 6 môn: điền kinh, bóng bàn, vật tự do, cờ quốc tế, thể dục dụng cụ và thi đấu giao hữu bóng đá học sinh. Phong trào thể dục thể thao trong trường học bước đầu được mở rộng.

4.3. Thời kỳ đổi mới đất nước 1986 - 2000

4.3.1. Giai đoạn 1986 - 1990

Phát huy kết quả đại hội thể dục thể thao toàn quốc năm 1985, văn kiện đại hội Đảng toàn quốc lần thứ VI (1986) đã xác định đường lối phát triển thể dục thể thao trong giai đoạn mới của thời kỳ đổi mới đất nước. Các hoạt động thể dục thể thao diễn ra sôi nổi và đi vào chiều sâu, nâng cao chất lượng và mở rộng về quy mô.

4.3.2. Giai đoạn 1991 – 1995

Sự nghiệp thể dục thể thao tiếp tục đổi mới theo tinh thần Nghị quyết Đại hội Đảng toàn quốc lần thứ VII, năm 1991. Vì vậy thể dục thể thao có những tiến bộ nhanh chóng: khôi phục và phát triển thể thao miền núi và thể thao dân tộc. Đã tổ chức Hội diễn võ thuật toàn quốc lần I (8/1991) và khôi phục 52 môn phái võ thuật dân tộc ở các vùng, miền. Võ VOVINAM được quan tâm chú ý và quản lý chặt chẽ. Tổ chức ngày Hội Văn hóa - Thể thao dân tộc phía Bắc, thi đấu ghe ngo đồng bằng sông Cửu Long. Võ Bình Định được khôi phục.

4.3.3. Giai đoạn 1996 – 2000

Ở giai đoạn này, thể dục thể thao nước ta tiến bộ nhanh chóng và vững chắc nhất ở thế kỷ XX. Đại hội Đảng toàn quốc lần thứ VII (1996) đã nâng vị trí của thể dục thể thao nhằm hỗ trợ nguồn lực con người cho sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước và hội nhập kinh tế quốc tế như một công tác đối ngoại chủ động, tiếp tục nhiệm vụ xây dựng thể thao chuyên nghiệp.

Ngày 26/3/2000, tại quảng trường I. Gandi (Hà Nội), nhân dịp kỷ niệm 54 năm ngày Bác Hồ ra Lời kêu gọi toàn dân tập thể dục, đã tổ chức

trọng thể lễ phát động “*Toàn dân rèn luyện thân thể theo gương Bác Hồ vĩ đại*”, một chủ trương lớn nhằm phát triển phong trào thể dục thể thao sâu rộng và hiệu quả hơn trong các ngành, các cấp.

Tóm lại, giai đoạn 1996 - 2000, sự nghiệp thể dục thể thao nước nhà đạt nhiều thành tựu rực rỡ nhất ở thế kỷ XX, đặt cơ sở vững chắc để tiến vào thế kỷ XXI đạt nhiều thành công và thắng lợi hơn nữa.

4.4. Những năm đầu thế kỷ XXI

Kết thúc năm 2000, kết thúc thế kỷ XX, sự nghiệp đổi mới đất nước do Đảng ta lãnh đạo đã thực hiện được 15 năm. Thực hiện các Nghị quyết Đại hội Đảng toàn quốc lần thứ VI, VII và VIII, nhân dân ta đã đạt được những thành tựu quan trọng: Kinh tế tăng trưởng khá, văn hóa xã hội có nhiều tiến bộ, an ninh quốc phòng được giữ vững, đời sống của đại bộ phận nhân dân có nhiều cải thiện, quan hệ đối ngoại càng được mở rộng. Mục tiêu chiến lược do Đảng ta đặt ra từ 2001 - 2010 là: “*Đưa nước ta khỏi tình trạng kém phát triển; nâng cao rõ rệt đời sống vật chất, văn hóa, tinh thần của nhân dân, tạo nền tảng để đến năm 2020, nước ta cơ bản trở thành một nước công nghiệp theo hướng hiện đại*”. Trong lĩnh vực thể dục thể thao, Đảng ta đã định hướng: “*Phát triển mạnh các hoạt động thể dục thể thao cả về quy mô và chất lượng, góp phần nâng cao thể lực và phát huy tinh thần dân tộc của con người Việt Nam, chuẩn bị tốt các điều kiện cho việc đăng cai tổ chức và tham gia SEA Games XXII, 2003 tại Việt Nam*”.

Về thể dục thể thao quần chúng: Tiếp tục phát triển rộng khắp trên địa bàn cả nước với nhiều hình thức phong phú, đa dạng. Chủ trương xã hội hóa thể dục thể thao tiếp tục đi vào đời sống xã hội. Năm 2001, cả nước có trên 11.000 câu lạc bộ thể dục thể thao, 13% dân số tập luyện thể dục thể thao thường xuyên, có nơi đạt 16%. Hội thi thể thao các dân tộc thiểu số miền núi toàn quốc lần thứ 2, có 1.000 vận động viên của 51 dân tộc và 34 tỉnh, thành phố đã tổ chức thành công. Có 33 giải thể thao quần chúng với quy mô khu vực trở lên.



Phong trào TDTT quần chúng đã từng bước được đẩy mạnh



Tổ chức thành công kỳ SEA Games 22 (năm 2003) là một cột mốc đáng nhớ của ngành TDTT Việt Nam.

Như vậy, năm 2008 được đánh dấu là năm thành công của thể thao và Olympic Việt Nam, bởi sự tỏa sáng của tám huy chương đồng tại Olympic Bắc Kinh. Đoàn thể thao Việt Nam xếp thứ 8/43 quốc gia và vùng lãnh thổ tham dự đại hội thể thao bãi biển châu Á lần thứ I tổ chức tại Indônêxia, Huy chương vàng bóng đá nam AF Cúp và những huy chương vàng ở nhiều sự kiện thể thao khác nữa, đã góp phần nâng cao vị thế của thể thao Việt Nam lên một tầm cao mới trên diễn đàn thể thao quốc tế.



Phan Thị Hà Thanh – VĐV tiêu biểu số 1 của TTVN năm 2011 và 2012



Đại kiện tướng Cờ vua Lê Quang Liêm

5. Đào tạo, bồi dưỡng cán bộ thể dục thể thao

5.1. Các trường đào tạo cán bộ của Ngành Thể dục Thể thao

5.1.1. Trường Đại học Thể dục Thể thao Bắc Ninh

Tiền thân của trường Đại học Thể dục Thể thao Bắc Ninh là trường Cán bộ Thể dục Thể thao Trung ương được thành lập từ những năm sau hòa bình lập lại ở miền Bắc. Trường đóng tại huyện Từ Sơn, tỉnh Bắc Ninh, có nhiệm vụ đào tạo cán bộ trung cấp thể dục thể thao. Ngày 14/12/1961, Bác Hồ về thăm trường là một vinh dự lớn của nhà trường và sau này trở thành ngày truyền thống của trường Đại học Thể dục Thể thao Bắc Ninh. Từ năm 1963, trường mở các lớp đại học đầu tiên.

5.1.2. Trường Đại học Thể dục Thể thao thành phố Hồ Chí Minh

Tiền thân là trường Trung học Thể dục Thể thao miền Nam, được thành lập ngày 28/1/1976 (theo Quyết định của Tổng cục Thể dục Thể thao), đến ngày 26/10/1977, trường đổi tên thành trường Trung học Thể dục Thể thao Trung ương II, sau khi liên kết với trường Đại học Thể dục Thể thao I mở lớp đại học chính quy đầu tiên. Đến ngày 18/9/1985 theo Quyết định số 234/QĐ-HĐBT của Hội đồng Bộ trưởng, trường lại một lần nữa đổi tên thành Trường Đại học Thể dục Thể thao II. Năm 2008, theo quyết định số 149/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ về các đơn vị sự nghiệp trực thuộc Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch, trường Đại học Thể dục Thể thao II được đổi tên thành trường Đại học Thể dục Thể thao Thành phố Hồ Chí Minh. Tháng 9/1990, trường được dời đến địa điểm mới tại Linh Trung – Thủ Đức Tp. Hồ Chí Minh để ổn định lâu dài.

5.1.3. Trường Đại học Thể dục Thể thao Đà Nẵng

Tiền thân là trường Trung học Thể dục Thể thao Trung ương III thành lập ngày 13/12/1977, được nâng cấp thành trường Cao đẳng Thể dục Thể thao Đà Nẵng năm 1997 và được Thủ tướng Chính phủ quyết định thành trường Đại học Thể dục Thể thao III Đà Nẵng ngày 25/4/2007. Đến ngày 21/2/2008, theo Quyết định số 720/QĐ-BVHTTDL của Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch,

5.2. Các trường đào tạo cán bộ của ngành Giáo dục – Đào tạo

5.2.1. Trường Đại học Sư phạm Thể dục Thể thao Hà Nội

Nhằm đào tạo giáo viên thể dục cho các trường phổ thông, ngay từ năm 1964, Bộ Giáo dục đã thành lập trường Trung cấp Sư phạm Thể dục (đóng tại Mai Lĩnh – Hà Tây). Năm 1980, Bộ Giáo dục và Đào tạo nâng trường lên thành trường Cao đẳng Sư phạm Thể dục – Nhạc – Họa Trung ương. Năm 1985, Hội đồng Bộ trưởng quyết định đổi trường thành trường Cao đẳng Sư phạm Thể dục Trung ương I. Năm 2003, Chính phủ quyết định đổi thành trường Đại học Sư phạm Thể dục Thể thao Hà Tây và năm 2008 đổi thành trường Đại học Sư phạm Thể dục Thể thao Hà Nội.

5.2.2. Trường Đại học Thể dục Thể thao Tp. Hồ Chí Minh

Tiền thân là trường Sư phạm Thể dục miền Nam do Bộ Giáo dục quyết định thành lập thngs 3/1976. Ngày 25/9/1996, Hội đồng Bộ trưởng quyết định đổi thành trường Sư phạm Thể dục Trung ương II. Năm 1985, trường được đổi tên thành trường Cao đẳng Sư phạm Thể dục Trung ương II. Năm 2003, trường được Chính phủ quyết định nâng cấp thành trường Đại học Sư phạm Thể dục Thể thao Tp. Hồ Chí Minh.

CHƯƠNG XII

ĐẠI HỘI THỂ DỤC THỂ THAO VÀ MỘT SỐ HỘI THI THỂ THAO TOÀN QUỐC

Mục tiêu: *Trang bị cho sinh viên những kiến thức cơ bản về các kỳ đại hội thể dục thể thao trong nước: từ Đại hội thể dục thể thao toàn quốc, Hội khỏe Phù Đổng toàn quốc, Hội thi thể thao dân tộc toàn quốc, Đại hội thể dục thể thao sinh viên toàn quốc đến các Hội thi thể thao – văn nghệ và giải thể thao người khuyết tật toàn quốc.*

1. Đại hội thể dục thể thao toàn quốc

Việc tổ chức đại hội thể dục thể thao quy mô toàn quốc là một nhu cầu tất yếu để phát triển sự nghiệp thể dục thể thao lên tầm cao mới. Nhằm lãnh đạo tiến hành đại hội thể dục thể thao các cấp tiến tới đại hội thể dục thể thao toàn quốc lần thứ nhất, Ban Bí Thư Trung ương Đảng đã ra Thông tri số 33-TT/TW ngày 5/3/1984.

Đại hội thể dục thể thao là một hình thức sinh hoạt văn hóa lành mạnh, bổ ích, thu hút đông đảo quần chúng tham gia, cho nên phải có tác dụng giáo dục nâng cao lòng yêu nước, yêu chủ nghĩa xã hội, tăng cường đoàn kết dưới sự lãnh đạo của Đảng. Thông qua việc tiến hành đại hội thể dục thể thao, tiếp tục quán triệt quan điểm, đường lối của Đảng về thể dục thể thao ở các cấp nhằm tạo bước phát triển mới về các mặt trong phong trào thể dục thể thao ở từng cơ sở, từng địa phương và trong cả nước.

1.1. Đại hội thể dục thể thao toàn quốc lần 1 - năm 1985

Tiến hành trong 2 năm 1984 - 1985, đại hội thể dục thể thao các cấp diễn ra ở 11.500 cơ sở của 400 quận, huyện thuộc 52 tỉnh, thành và 2 ngành. Về dự đại hội thể dục thể thao toàn quốc diễn ra từ ngày 22 đến 29/9/1985 tại Hà Nội, có 27 đoàn tham gia, thi đấu 13 môn

1.2. Đại hội thể dục thể thao toàn quốc lần 2 - năm 1990

Đại hội các cấp tiến hành trong 2 năm 1989 - 1990, thi đấu 18 môn thể thao gồm: chạy việt dã Tiền Phong, vật tự do, quần vợt, quyền Anh, bơi vượt sông truyền thống Bạch Đằng, bóng bàn, đua xe đạp xuyên Việt, bóng rổ, cờ

vua, bắn súng, điền kinh, bơi lội, bóng chuyền, bóng đá, cầu lông, xe đạp, thể dục, đá cầu.

1.3. Đại hội thể dục thể thao toàn quốc lần 3 - năm 1995

Đại hội các cấp tiến hành trong 2 năm 1994 - 1995; tại cấp xã, phường có 6.016 đơn vị và 1.238 trường học các cấp; và cấp quận, huyện, thị xã đã có 544/644 đơn vị thuộc 53 tỉnh, thành phố tổ chức với 24 môn thi. Theo thống kê chưa đầy đủ thì số lượng tham gia đại hội các cấp là 2.466.000 người.

1.4. Đại hội thể dục thể thao toàn quốc lần 4 - năm 2002

Từ đại hội thể dục thể thao toàn quốc lần thứ I đến lần thứ 3, chu kỳ tiến hành đại hội là 5 năm/lần, trùng hợp với các năm chẵn, có ngày kỷ niệm lịch sử lớn của đất nước, dân tộc. Đầu năm 2000, tại Hội nghị toàn quốc Ngành thể dục thể thao tại Hà Nội, toàn ngành đã thống nhất: Đại hội thể dục thể thao toàn quốc cần theo thông lệ của chu kỳ quốc tế tổ chức 4 năm/lần và tổ chức không trùng với năm tổ chức SEA Games. Ngành Thể dục thể thao đã báo cáo, xin phép Chính phủ tổ chức đại hội thể dục thể thao toàn quốc lần thứ 4 vào năm 2002, để chuẩn bị lực lượng vận động viên và các điều kiện đảm bảo khác phục vụ cho SEA Games 22 năm 2003 được tổ chức tại Việt Nam. Như vậy, từ đại hội thể dục thể thao toàn quốc lần thứ 3 đến lần thứ 4, thời gian kéo dài tới 7 năm.

1.5. Đại hội thể dục thể thao toàn quốc lần thứ 5 - năm 2006

Được tổ chức tại Tp. Hồ Chí Minh từ ngày 16 đến 25/9/2006. Có 63 tỉnh, thành và 3 ngành: Quân đội, Công an Nhân dân và Giáo dục - Đào tạo tham gia thi đấu 55 môn: điền kinh, việt dã leo núi "*chinh phục đỉnh cao Bà rá*", việt dã báo Tiền Phong lần thứ 47, bơi đường dài truyền thống Bạch Đằng, cử tạ, bóng nước, nhảy cầu, lặn, rowing, canoeing, thể dục dụng cụ, sport aerobic, thể hình, bắn cung, bắn nỏ, bắn súng, bắn đĩa bay, đấu kiếm, wushu, cờ Tướng, karatedo, taekwondo, judo, pencak silat, vật cổ điển, vật tự do, quyền Anh nam, quyền Anh nữ, cờ vua nhanh - cờ chớp, cờ Vua tiêu chuẩn, cờ vây, võ cổ truyền, Vovinam, bơi thuyền truyền thống, xe đạp, bóng chuyền, bóng chuyền bãi biển, bóng bàn, cầu lông cá nhân, cầu lông đồng đội, bi sắt, quần vợt, cầu mây, đá cầu đồng đội, đá cầu

cá nhân, vật dân tộc, bóng rổ, bóng ném, billar - snooker, quần vợt đồng đội, quần vợt cá nhân, bóng đá nam, bóng đá nữ, đẩy gậy, đua ghe ngo.

Số người tham gia: 7.942 vận động viên, trong đó có 1.600 huấn luyện viên, 721 cán bộ đoàn và lãnh đội, 1.975 trọng tài, 4.500 nhân viên phục vụ. Đã phá 42 kỷ lục quốc gia (điền kinh: 6, bơi: 3, lặn: 13, bắn súng: 4, cử tạ: 11, bắn cung: 1, bắn đĩa bay: 4).

1.6. Đại hội thể dục thể thao toàn quốc lần thứ 6 - năm 2010

Đại hội được tổ chức theo hai giai đoạn với 60 môn thi.

Giai đoạn I, từ 1/1 đến 30/11/2010 tại 22 tỉnh, thành phố trong cả nước với 35 môn thi: việt dã báo Tiền Phong, việt dã leo núi, bắn súng, thể dục dụng cụ, bóng đá nữ, bóng bàn, cầu lông đồng đội, quần vợt, đá cầu đồng đội - cá nhân, bóng ném, bóng nước, vật tự do, vật cổ điển, vật dân tộc, võ cổ truyền, Vovinam, nhảy cầu, judo, karatedo, taekwondo, wushu, cờ tướng, cờ nhanh và chớp nhoáng, cờ vây, xe đạp, đấu kiếm, pencak silat, cầu mây, thể hình, aerobic, dance sport, đẩy gậy, đua ghe ngo, bắn cung, bắn đĩa bay, bi sắt, golf, boxing, đua thuyền truyền thống, bắn nỏ.

Giai đoạn II, từ 25/12/2010 đến 5/1/2011 tại Đà Nẵng với 13 môn: điền kinh, bơi 50m, lặn, chung kết bóng đá nam, bóng chuyền nam, nữ, bóng chuyền bãi biển, bóng rổ, cầu lông cá nhân, cử tạ, billards - snooker, canoeing, rowing.

Có 63 tỉnh, thành và 3 ngành: Quân đội, Công an Nhân dân, Giáo dục - Đào tạo tham gia. Có 64/66 đoàn giành huy chương, trong đó có 5 đoàn không giành được huy chương vàng.

1.7. Đại hội TDTT toàn quốc lần thứ VII - 2014

Được tổ chức tại Tp. Hồ Chí Minh từ ngày 6 đến 16/12/2014 tại Nam Định. Đại hội đã tổ chức thi đấu, tranh tài ở 36 môn thể thao (45 phân môn) gồm 747 nội dung thi đấu, với sự tham dự của 10.895 cán bộ, trọng tài huấn luyện viên, vận động viên; trong đó có 4237 VĐV nam, 3187 VĐV nữ, 1797 trọng tài, 1674 cán bộ, huấn luyện viên của toàn bộ 63 tỉnh thành trên cả nước và 2 ngành Công an, Quân đội. Tỉnh Nam Định là đơn vị đăng cai chính đã cùng với các địa phương khác tích cực chuẩn bị chu đáo về mọi mặt để tổ chức thành công Đại hội

2. Hội khỏe Phù Đổng toàn quốc

Để đánh giá chất lượng và cổ vũ phong trào này, Liên bộ kiến nghị Hội đồng Bộ trưởng cho phép phát động phong trào và tổ chức Hội khỏe Phù Đổng từ cơ sở trường đến toàn quốc hàng năm được tổ chức theo định kỳ 4 năm 1 lần.

Hội đồng Bộ trưởng đã xem xét, chấp nhận đề nghị của Bộ Giáo dục, Tổng cục Thể dục thể thao và ban hành Thông tri về việc tổ chức Hội khỏe Phù Đổng toàn quốc (số 380-V10 ngày 3/2/1983). Thông tri nhấn mạnh: “*Để nâng cao chất lượng phong trào thể dục thể thao của tuổi trẻ, thiết thực góp phần thực hiện Nghị quyết của Bộ chính trị Trung ương Đảng cộng sản Việt Nam về cải cách giáo dục và Pháp lệnh của Quốc hội nước cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam, Hội đồng Bộ trưởng đồng ý để Bộ Giáo dục, Tổng cục Thể dục thể thao, Trung ương Đoàn thanh niên Cộng sản Hồ Chí Minh, phát động cuộc vận động lớn về rèn luyện thân thể, giáo dục đạo đức, xây dựng nếp sống mới bằng việc tổ chức Hội khỏe Phù Đổng từ cơ sở lên toàn quốc năm 1982 - 1983*”. Sau đó, nhằm tạo điều kiện nuôi dưỡng và củng cố phong trào, Ban Bí thư Trung ương Đảng chỉ thị cho các cấp ủy Đảng và Chính quyền địa phương cần tăng cường chỉ đạo và tạo điều kiện đảm bảo cho việc tổ chức Hội khỏe Phù Đổng các cấp.

2.1. Hội khỏe Phù Đổng toàn quốc lần 1 – năm 1983

Được tổ chức tại thủ đô Hà Nội từ ngày 8 đến 16/10/1983. Nội dung thi đấu gồm 7 môn: điền kinh, bơi, thể dục dụng cụ, bóng đá, bóng bàn, vật tự do, cờ vua học sinh cấp III của 4 thành phố: Hà Nội, Tp. Hồ Chí Minh, Đà Nẵng, Huế.

2.2. Hội khỏe Phù Đổng toàn quốc lần 2 - năm 1987

Tổ chức tại Tp. Hồ Chí Minh từ ngày 20 đến 28/7/1987, gồm 9 môn thi: điền kinh, bơi, thể dục dụng cụ, bóng đá, bóng bàn, vật tự do, cờ vua, cầu lông, bóng chày.

2.3. Hội khỏe Phù Đổng toàn quốc lần 3 – năm 1992

Tổ chức tại Đà Nẵng vào tháng 7/1992, có 9 môn thi như năm 1987, nhưng không có môn thể dục dụng cụ, thay vào đó là môn đá cầu.

Có 52 đoàn với 1.701 vận động viên (1.133 nam và 568 nữ);

2.4. Hội khỏe Phù Đổng toàn quốc lần 4 – năm 1996

Tổ chức tại Tp. Hải Phòng vào tháng 8/1996. Hội khỏe Phù Đổng lần này đã tăng thêm môn bắn nỏ để khích lệ sự tham gia của đông đảo học sinh dân tộc nội trú.

Tham gia đại hội có 2.878 vận động viên của 53 tỉnh, thành phố, tranh 372 bộ huy chương về 10 môn thể thao. Có 84 kỷ lục Hội khỏe Phù Đổng được xác lập.

2.5. Hội khỏe Phù Đổng toàn quốc lần 5 – năm 2000

Tổ chức tại Đồng Tháp năm 2000. Lần đầu tiên, đưa 3 môn võ judo, karatedo, taekwondo vào thi đấu, đã nâng chương trình thi đấu của Hội khỏe này lên thành 13 môn.

2.6. Hội khỏe Phù Đổng toàn quốc lần 6 – năm 2004

Là Hội khỏe đầu tiên của thế kỷ 21 được tổ chức tại Tp. Huế từ ngày 5 đến 15/8/2004, đánh dấu giai đoạn mới của thể thao học sinh nước nhà, với tinh thần “*Phù Đổng hôm nay, SEA Games ngày mai*”. Cùng với sự tham gia của 7.307 người, trong đó có 5.694 vận động viên và 1.613 cán bộ, huấn luyện viên từ 64 tỉnh, thành trong cả nước. Đây là Hội khỏe có quy mô lớn nhất từ trước đến nay.

Các vận động viên tranh tài ở 15 môn thi đấu gồm: điền kinh, bơi, thể dục dụng cụ, bóng đá, bóng bàn, bóng chuyền, bóng rổ, cầu lông, đá cầu, vật tự do, cờ vua, judo, karatedo, taekwondo và bắn nỏ.

2.7. Hội khỏe Phù Đổng toàn quốc lần 7 – năm 2008

Tổ chức tại tỉnh Phú Thọ năm 2008. Có 12.000 vận động viên là học sinh các cấp phổ thông của 63 tỉnh, thành phố cả nước tham gia Hội khỏe Phù Đổng các cấp. Vòng chung kết Hội khỏe Phù Đổng diễn ra tại tỉnh Phú Thọ từ ngày 21/7 đến 9/8/2008, có 8.000 vận động viên tranh tài với 322 bộ huy chương. Các vận động viên thi đấu ở 17 môn gồm: điền kinh, bơi, thể dục dụng cụ, bóng đá, bóng bàn, bóng chuyền, bóng rổ, cầu lông, đá cầu, vật tự do, vật dân tộc, cờ vua, judo, karatedo, taekwondo, wushu và bắn nỏ.

2.8. Hội khỏe Phù Đổng toàn quốc lần 8 – năm 2012

Tổ chức tại TP. Cần Thơ từ ngày 26/7 đến 12/8/2012. Gần 6.600 vận động viên của 63 tỉnh, thành trong cả nước đã về tranh tài ở 322 nội dung

của 19 môn thi đấu. Theo đánh giá của Ban tổ chức, Hội khỏe Phù Đổng lần này chứng kiến sự phát triển vượt bậc của phong trào thể thao học đường ở các địa phương, nhất là các tỉnh miền núi, Tây Nguyên. Chất lượng hội khỏe cũng được nâng cao với rất nhiều kỷ lục được phá, phát hiện nhiều nhân tố mới ở một số môn dân tộc như: đẩy gậy, kéo co, bắn nỏ...

3. Hội thi thể thao dân tộc toàn quốc

Sự kiện đánh dấu bước chuyển biến mới là năm 1996 Tổng cục Thể dục thể thao tổ chức Hội thi thể thao dân tộc thiểu số toàn quốc khai mạc tại thị xã Hòa Bình nhân dịp kỷ niệm 50 năm thành lập ngành Thể dục Thể thao và chào mừng ngày “*Ngày thể thao Việt Nam*” (27/3/1946-27/3/1996).

Tham gia Hội thi có đại diện của 30 dân tộc thiểu số và nội dung thi có cả các môn thể thao dân tộc và thể thao hiện đại. Kết quả thi đấu của 56 đơn vị tỉnh, thành và 2 ngành: Công an và Giáo dục - Đào tạo, có 12 tỉnh miền núi đạt huy chương Hội thi, xuất sắc nhất là Lâm Đồng, Gia Lai, Hòa Bình. Tại lễ hội này, ngày 27/3/1996, Ngành Thể dục Thể thao vinh dự đón nhận huân chương Hồ Chí Minh, ghi nhận sự đóng góp to lớn của Ngành vào sự nghiệp xây dựng và bảo vệ Tổ quốc Việt Nam xã hội chủ nghĩa. Hội thi chung kết vào dịp 2/9 tổ chức tại Nghệ An.

Thực hiện Nghị quyết của Bộ Chính trị về phát triển kinh tế - xã hội trong đồng bào dân tộc và miền núi, Ủy ban Thể dục Thể thao và Ủy ban Dân tộc và Miền núi đã thống nhất một chủ trương lớn là: đẩy mạnh phong trào thể dục thể thao trong cộng đồng các dân tộc thiểu số và trên cả địa bàn miền núi thông qua các Hội thi thể thao các dân tộc thiểu số từ cơ sở đến toàn quốc theo chu kỳ 2 năm/lần bắt đầu từ năm 1999 và chia thành hai khu vực: phía Bắc và phía Nam.

3.1. Hội thi thể thao các dân tộc thiểu số toàn quốc lần thứ 1

Phía Bắc tổ chức tại Thái Nguyên, từ 28/8 đến 2/9/1999, có 19 đoàn tham gia với 508 người (423 vận động viên) của 12 dân tộc thiểu số. Thi 5 môn: bóng đá, bóng chuyền, đẩy gậy, bắn nỏ, chạy việt dã. Kết quả toàn đoàn: Nhất - Hòa Bình, Nhì - Thái Nguyên, Ba - Bắc Cạn.

Phía Nam tổ chức tại Đắc Lắc từ 27/4 đến 1/5/1999, có 11 đoàn tham gia với 387 người (323 vận động viên) của 12 dân tộc. Thi 5 môn: bóng đá, bóng chuyền, đẩy gậy, bóng ném, chạy việt dã. Kết quả toàn đoàn: Nhất - Đắc Lắc, Nhì - Kontum, Ba - Gia Lai.

3.2. Hội thi thể thao các dân tộc thiểu số toàn quốc lần thứ 2

Phía Bắc tổ chức tại Hòa Bình, từ 11/5 đến 16/5/2001, có 19 đoàn tham gia, với 478 người (384 vận động viên) của 14 dân tộc thiểu số. Thi 5 môn: bóng đá, bóng chuyền, đẩy gậy, bóng ném, chạy việt dã. Kết quả toàn đoàn: Nhất - Hòa Bình, Nhì - Thái Nguyên, Ba - Bắc Cạn.

Phía Nam tổ chức tại Gia Lai, từ 20/10 đến 25/10/2001, có 14 đoàn tham gia với 397 người (315 vận động viên) của 14 dân tộc thiểu số. Thi 6 môn: Bóng đá, bóng chuyền, đẩy gậy, bóng ném, việt dã, kéo co. Kết quả toàn đoàn: Nhất - Gia Lai, Nhì - Kon tum, Ba - Đắc Lắc.

3.3. Hội thi thể thao các dân tộc thiểu số toàn quốc lần thứ 3

Phía Bắc tổ chức tại Lào Cai, từ 18/5 đến 22/5/2003, có 19 đoàn tham gia với 500 người (410 vận động viên) của 17 dân tộc thiểu số. Thi 6 môn: Bóng đá, bóng chuyền, đẩy gậy, bóng ném, việt dã, kéo co.

Phía Nam tổ chức tại Kontum, từ 20/10 đến 25/10/2003, có 15 đoàn tham gia, với 503 người (419 vận động viên) của 17 dân tộc. Thi 6 môn: Bóng đá, bóng chuyền, đẩy gậy, bóng ném, việt dã, kéo co.

3.4. Hội thi thể thao các dân tộc thiểu số toàn quốc lần thứ 4

Phía Bắc tổ chức tại Tuyên Quang, từ 18/9 đến 22/9/2005, có 19 đoàn tham gia, với 505 người (425 vận động viên) của 19 dân tộc thiểu số. Thi 7 môn: bóng đá, bóng chuyền, đẩy gậy, bóng ném, việt dã, kéo co, tung còn. Kết quả toàn đoàn: Nhất - Tuyên Quang, Nhì - Hòa Bình, Ba - Điện Biên.

Phía Nam tổ chức tại Đắc Lắc, từ 14/5 đến 19/5/2005, có 15 đoàn tham gia với 557 người (466 vận động viên) của 19 dân tộc. Thi 7 môn: bóng đá, bóng chuyền, đẩy gậy, bóng ném, việt dã, kéo co, cà kheo. Kết quả toàn đoàn: Nhất - Đắc Lắc, Nhì - Kontum, Ba - Gia Lai.

3.5. Hội thi thể thao các dân tộc thiểu số toàn quốc lần thứ 5

Phía Bắc tổ chức tại Thái Nguyên, từ 19/9 đến 24/9/2007, có 21 đoàn tham gia, với 470 người (392 vận động viên) của 22 dân tộc thiểu số. Thi 7

môn: bóng đá, bóng chuyền, đẩy gậy, bóng ném, việt dã, kéo co, tung còn.
Kết quả toàn đoàn: Nhất - Hòa Bình, nhì - Sơn La, Ba - Tuyên Quang.

Phía Nam tổ chức tại Bình Phước, từ 22/4 đến 30/4/2007, có 19 đoàn tham gia với 810 người (658 vận động viên) của 22 dân tộc. Thi 7 môn: bóng đá, bóng chuyền, đẩy gậy, bóng ném, việt dã, kéo co, cào kheo. Kết quả toàn đoàn: Nhất - Đắk Lắk, nhì - Bình Phước, Ba - Gia Lai.

3.6. Hội thi thể thao các dân tộc thiểu số toàn quốc lần thứ 6

Phía Bắc tổ chức tại Yên Bái, từ 18/9 đến 23/9/2009, có 21 đoàn tham gia, với 650 người (543 vận động viên) của 14 dân tộc thiểu số. Thi 7 môn: bóng đá, bóng chuyền, đẩy gậy, bóng ném, việt dã, kéo co, tung còn. Kết quả toàn đoàn: Nhất - Yên Bái, nhì - Hòa Bình, Ba - Tuyên Quang.

Phía Nam tổ chức tại Ninh Thuận, từ 21/7 đến 26/7/2009, có 19 đoàn tham gia với 776 người (541 vận động viên) của 14 dân tộc. Thi 7 môn: bóng đá, bóng chuyền, đẩy gậy, bóng ném, việt dã, kéo co, cào kheo. Kết quả toàn đoàn: Nhất - Đắk Lắk, nhì - Gia Lai, Ba - Ninh Thuận.

3.7. Hội thi thể thao các dân tộc thiểu số toàn quốc lần thứ 7

Phía Bắc tổ chức tại Điện Biên, từ 7 đến 12/5/2011, có 16 đoàn tham gia, với 592 cán bộ, vận động viên. Tại Hội thi, các vận động viên tham dự sẽ tranh 42 bộ huy chương của 8 môn thể thao: bóng đá, bóng chuyền, đẩy gậy, bắn nỏ, việt dã, kéo co, tung còn và tù lu.

Phía Nam tổ chức tại Quảng Nam (TP Tam Kỳ) từ ngày 20 đến 25/7. Tham dự hội thi có 750 vận động viên, trưởng đoàn, huấn luyện viên và săn sóc viên đến từ 16 tỉnh, thành. Các vận động viên sẽ tranh tài để giành 47 bộ huy chương ở 8 môn thi đấu gồm: Bóng đá nam 7 người; bóng chuyền nam; bóng chuyền nữ; việt dã; đẩy gậy; bắn nỏ, bắn ná; kéo co; chạy cào kheo.

3.8. Hội thi thể thao các dân tộc thiểu số toàn quốc lần thứ 8

Phía Bắc Hội thi sẽ diễn ra từ ngày 15 đến 19/6/2013 tại Nhà thi đấu đa năng tỉnh Lào Cai. Có 09 môn thi đấu: bóng đá nam (7 người); bóng chuyền (nam, nữ); đẩy gậy (10 hạng cân nam, 08 hạng cân nữ); kéo co (nam, nữ); tung còn (nam, nữ); tù lu (nam); việt dã (nam, nữ); cầu lông (nam, nữ); bắn nỏ (nam, nữ). Đây là lần thứ 8 Hội thi được tổ chức, với sự tham gia của 31 tỉnh, thành phố phía Bắc, lấy mốc từ Thừa Thiên - Huế trở ra.

Phía Nam tổ chức tại Gia Lai từ 10 đến 14/11/2013. Hội thao lần này thu hút gần 600 cán bộ, huấn luyện viên và vận động viên thuộc 21 dân tộc thiểu số đến từ 15 tỉnh, thành phố khu vực phía Nam. Các vận động viên sẽ tranh tài ở 7 bộ môn gồm: bóng đá nam (11 người), việt dã, bóng chuyền, kéo co, đẩy gậy, bắn nỏ và chạy cà kheo.

4. Hội thi thể thao – văn nghệ và giải thể thao Người khuyết tật toàn quốc

Từ khi có tổ chức quản lý của Hiệp hội Thể thao Người khuyết tật, sự phối hợp với Ngành Thể dục thể thao và các bộ, ngành liên quan được tăng cường, phong trào tập luyện của người khuyết tật ở các địa phương luôn được kích thích, động viên thông qua các cuộc hội thi từ cơ sở đến toàn quốc.

Năm 1996, Tổng cục Thể dục Thể thao cùng với Hiệp hội Thể thao Người khuyết tật tổ chức các giải thể thao, chủ yếu là các môn xe lăn và chạy bộ cho một số loại thương tật, thu hút gần 100 vận động viên của Hà Nội và Tp. Hồ Chí Minh tham gia.

Năm 1997, **Hội thi Văn nghệ - Thể thao Người khuyết tật toàn quốc lần thứ 1** nhân dịp kỷ niệm 50 năm Ngày Thương binh liệt sĩ (1947-1997) đã được Tổng cục Thể dục Thể thao phối hợp với Hiệp hội Thể thao Người khuyết tật, Bộ Lao động, Thương binh và Xã hội, Ủy ban Nhân dân tỉnh Quảng Trị tổ chức tại thị xã Đông Hà, tỉnh Quảng Trị.

5. Đại hội thể dục thể thao sinh viên toàn quốc

Từ thực tế phát triển thể thao trong các trường, tổ chức giải vô địch từng môn, tham gia các cuộc thi đấu quốc tế, đặc biệt là tại đại hội Thể dục thể thao toàn quốc năm 1995, Ngành Giáo dục - Đào tạo tổ chức các đại hội Thể thao Sinh viên toàn quốc.

5.1. Đại hội Thể thao Sinh viên toàn quốc lần 1

Tổ chức tại Tp. Huế năm 1999 đánh dấu bước phát triển mới. Có 12 môn thể thao được đưa vào chương trình thi đấu tại đại hội với 20 đoàn thể thao đại diện cấp trường và khu vực tham gia. Trong lực lượng sinh viên, có gần 30 môn thể thao phát triển và số thanh niên nam, nữ sinh viên trong

các trường đại học, cao đẳng có điều kiện chọn môn thể thao thích hợp để rèn luyện thân thể hàng tuần, ngày một gia tăng đáng kể.

5.2. Đại hội Thể thao Sinh viên toàn quốc lần 2

Tổ chức tại trường Đại học Bách khoa - Hà Nội tháng 11/2003, với 7 môn thi đấu: điền kinh, taekwondo, cờ vua, bóng bàn, cầu lông, bóng rổ, bóng chuyền.

5.3. Đại hội Thể thao Sinh viên toàn quốc lần 3

Tổ chức tại trường Đại học Đà Nẵng tháng 10/2007, với 8 môn thi đấu: điền kinh, taekwondo, cờ vua, bóng bàn, cầu lông, bóng rổ, bóng chuyền, bóng đá.

5.4. Đại hội Thể thao Sinh viên toàn quốc lần 4

Đã được tổ chức từ ngày 20/11 đến ngày 02/12 năm 2011 tại thành phố Hà Nội.

CHƯƠNG XIII

ỦY BAN OLYMPIC QUỐC GIA

VÀ CÁC HIỆP HỘI, LIÊN ĐOÀN THỂ THAO VIỆT NAM

Mục tiêu: *Trang bị cho sinh viên những kiến thức cơ bản nhất về Ủy ban Olympic Việt Nam, bao gồm: Sự thành lập, Ban Chấp hành, nhiệm vụ, hoạt động và về các Liên đoàn, Hội thể thao Việt Nam.*

1. Sự thành lập Ủy ban Olympic Việt Nam

Tháng 12/1979, Ủy ban Olympic quốc tế chấp nhận đơn xin gia nhập của Ủy ban Olympic Việt Nam. Ngày 28/4/1980, Ủy ban Olympic Quốc tế đã ra quyết định công nhận chính thức Việt Nam là thành viên của phong trào Olympic quốc tế. Đây là sự kiện quan trọng, mở ra trang sử phát triển mới của thể thao Việt Nam với phong trào Olympic quốc tế. Việt Nam có trách nhiệm thực hiện hiến chương, quy chế và điều lệ của Ủy ban Olympic quốc tế trên lãnh thổ Việt Nam và được hưởng mọi quyền lợi của tổ chức này.

2. Ban Chấp hành của Ủy ban Olympic Việt Nam

Căn cứ vào Hiến chương Olympic và Điều lệ của Ủy ban Olympic Việt Nam, Tổng cục thể dục thể thao lúc đó đã đề xuất thành phần Ban lãnh đạo Ủy ban Olympic Việt Nam gồm 9 thành viên, trong đó có đại diện 5 Hội thể thao là: Bóng đá, Điền kinh, Bóng bàn, Vật và Xe đạp. Chủ tịch Ủy ban là ông Lê Đức Chinh, Tổng cục trưởng Tổng cục Thể dục thể thao; hai phó chủ tịch là ông Tạ Quang Chiến, phó Tổng cục trưởng, chủ tịch Hội Bóng Bàn và ông Hà Đăng Ân, chủ tịch Hội Bóng đá. Ông Bùi Tử Liêm, Tổng thư ký Hội Điền kinh Việt Nam được cử làm Tổng thư ký. Ông Lê Bửu, Chủ tịch Hội Xe đạp Việt Nam; ông Trần Lưu Phương, Chủ tịch Hội Vật Việt Nam; ông Nguyễn Đắc Thọ, Giám đốc Sở Thể dục thể thao Hà Nội; ông Nguyễn Ứng Chiêm, chánh văn phòng và ông Trần Văn Trị, trưởng phòng Quốc tế Tổng cục Thể dục thể thao là ủy viên.

Chủ tịch Ủy ban Olympic Việt Nam qua các thời kỳ



Ông Lê Đức Chinh
1976 - 1981



Ông Tạ Quang Chiến
1982 - 1993



Ông Hà Quang Dự
1993 - 2001



Ông Nguyễn Danh Thái
2001 - 2012



Ông Hoàng Tuấn Anh
2012 - 2016

3. Nhiệm vụ chủ yếu của Ủy ban Olympic Việt Nam

Ủy ban Olympic Việt Nam là tổ chức đại diện cho phong trào Olympic ở Việt Nam có mục đích tập hợp, đoàn kết các tổ chức thể thao và các nhân vật có uy tín trong các lĩnh vực kinh tế, văn hóa, xã hội... nhằm chăm lo phát triển phong trào thể dục thể thao ở Việt Nam và mở rộng quan hệ với các nước trong phong trào Olympic quốc tế. Ủy ban Olympic Việt Nam có nhiệm vụ:

- Chăm lo bảo vệ và phát triển phong trào thể thao Việt Nam theo đúng các chính sách của Chính phủ Việt Nam, Hiến chương Olympic và điều lệ Hiệp hội các Ủy ban Olympic quốc gia.

- Hợp tác chặt chẽ với các tổ chức xã hội và các cơ quan Nhà nước có liên quan, truyền bá trong nhân dân trước hết là thanh niên, lòng yêu thích và tinh thần thể thao cao thượng, phấn đấu vì vinh quang của Tổ quốc, đẩy mạnh phong trào “*Thể thao cho mọi người*”, tích cực góp phần xây dựng con người Việt Nam với nếp sống văn minh trong xã hội gắn với tinh thần yêu nước, yêu chủ nghĩa xã hội.

- Hợp tác chặt chẽ với các Liên đoàn, các Hội thể thao Việt Nam, với các cơ quan Nhà nước, xúc tiến việc tuyển chọn vận động viên, huấn luyện viên đại diện cho thể thao Việt Nam tham dự các Đại hội thể thao khu vực, châu lục, các giải quốc tế của các môn thể thao và đặc biệt là thể vận hội. Tiến hành thủ tục đăng ký thi đấu theo đúng các quy định của quốc tế.

- Tham gia tổ chức các cuộc thi đấu thể thao quốc tế tại Việt Nam.

- Đại diện cho phong trào Olympic Việt Nam, quan hệ với Ủy ban Olympic quốc tế, Ủy ban Olympic quốc gia các nước khác và tham dự các Hội nghị Olympic quốc tế. Kiến nghị với Ủy ban Olympic quốc tế, các tổ chức Olympic khu vực và châu lục về những vấn đề có liên quan đến phong trào, đến Hiến chương, điều lệ và đặc biệt là các đại hội Olympic.

- Tổ chức các lớp huấn luyện, bồi dưỡng cán bộ cho phong trào Olympic Việt Nam.

- Kiến nghị với Chính phủ Việt Nam về các chính sách và biện pháp đầu tư cho thể thao Việt Nam. Có kế hoạch khai thác sự giúp đỡ, tài trợ của Ủy ban Olympic quốc tế, các Ủy ban Olympic quốc gia, các tổ chức kinh tế xã hội và tư nhân trong và ngoài nước. Tổ chức các hoạt động gây quỹ.

4. Hoạt động của Ủy ban Olympic Việt Nam

4.1. Hoạt động đối nội

- Ủy ban Olympic Việt Nam đã tăng cường mối quan hệ nhiều mặt với các Liên đoàn và Hội thể thao Việt Nam, giúp đỡ các tổ chức này hình thành, củng cố và tổ chức hoạt động.

- Từng bước mở rộng công tác tuyên truyền các hoạt động của phong trào Olympic và phong trào thể thao quốc tế với phong trào thể thao Việt Nam, thông qua các bản tin, báo chí, phim ảnh, sách báo, băng hình,...

- Tạo những điều kiện thuận lợi để các liên đoàn bồi dưỡng, tuyển lựa vận động viên tham gia các cuộc thi đấu quốc tế.

- Tăng cường cơ sở vật chất đáng kể cho Ủy ban Olympic và các hội, liên đoàn hoạt động như bóng - tennis, paralympic, điện thoại, camera, photocopy... và trang bị phương tiện, đồ dùng, dụng cụ thể thao cho vận động viên tham gia thi đấu quốc tế.

4.2. Hoạt động đối ngoại

Hoạt động đối ngoại của Ủy ban Olympic Việt Nam trong thời gian qua là tham gia tích cực các Hội nghị Olympic châu lục, khu vực, thế giới và tham gia các Đại hội thể thao. Các hoạt động đó được thể hiện như sau:

4.2.1. Tham dự các Hội nghị Olympic châu lục, khu vực và thế giới

Năm 1980, sau khi được IOC công nhận là thành viên chính thức của phong trào Olympic quốc tế, Olympic Việt Nam đã tham gia các hoạt động Quốc tế

4.2.2. Tham dự các Đại hội thể thao quốc tế, châu lục và khu vực

5. Hoạt động bồi dưỡng nghiệp vụ

Ủy ban Olympic Việt Nam đã cử nhiều đoàn cán bộ dự các cuộc hội thảo, các lớp chuyên đề về tổ chức Olympic, chuyên đề khoa học, kỹ thuật thể dục thể thao do IOC hoặc OCA tổ chức ở Hy Lạp, Liên Xô, Thái Lan, Liban, Malaysia, Thụy Sĩ, Pháp... và đã thường xuyên tổ chức được nhiều lớp kỹ thuật bồi dưỡng nghiệp vụ cho hàng nghìn cán bộ, huấn luyện viên, giáo viên thể dục thể thao, trọng tài của các môn thể thao trong chương trình Olympic và cán bộ quản lý Olympic tại Việt Nam do Quỹ đoàn kết Olympic, Ủy ban Y học của IOC tài trợ.

Tính đến năm 2006, IOC đã tài trợ thông qua Quỹ Đoàn kết Olympic tổ chức được nhiều khoá học đào tạo huấn luyện viên, cán bộ quản lý cho Việt Nam. Gần 2.000 cán bộ của chúng ta được đào tạo trong nước và ở nước ngoài, trong đó có 150 trọng tài quốc tế, gần 50 vị được tham gia vào các tổ chức thể thao quốc tế. Qua các lớp bồi dưỡng này, trình độ hiểu biết về chuyên môn nghiệp vụ và luật lệ thể thao quốc tế của các cán bộ Việt Nam được nâng cao một cách rõ rệt.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Lịch sử Thể dục thể thao, chủ biên Nguyễn Xuân Sinh, NXB TDTT, 2009.
2. Olympic học, Mai Văn Muôn, NXB TDTT, Hà Nội, 2001.
3. Phong trào Olympic châu Á, Lý Gia Thanh, NXB TDTT, Hà Nội, 2004.

MỤC LỤC

LỜI MỞ ĐẦU	1
Chương I: Thể dục thể thao thời kỳ cổ đại	3
1. Thể dục thể thao trong xã hội nguyên thủy	3
2. Thể dục thể thao ở các quốc gia chiếm hữu nô lệ trong thế giới cổ đại	9
Chương II: Thể dục thể thao thời kỳ trung cổ	18
1. Thể dục thể thao thời phong kiến sơ kỳ (thế kỷ thứ V – IX)	18
2. Thể dục thể thao trong thời kỳ chủ nghĩa phong kiến phát triển (thế kỷ thứ X – XIV)	20
3. Thể dục thể thao trong thời kỳ tan rã của chế độ phong kiến và sự ra đời của chế độ tư bản (thế kỷ XV – đầu XVII)	22
Chương III: Thể dục thể thao trong thời kỳ cận đại	27
1. Những cơ sở tư tưởng lý luận của giáo dục thể chất	27
2. Sự hình thành và phát triển của các hệ thống giáo dục thể chất quốc gia	30
3. Giáo dục thể chất và thể thao ở các nước khác	34
4. Các nhà xã hội không tưởng bàn về giáo dục thể chất	35
5. Sự hình thành và phát triển của phong trào thể dục thể thao công nhân	37
6. Sự phát triển tiếp tục của thể thao và các hệ thống giáo dục thể chất	40
Chương IV: Thể dục thể thao trong thời kỳ hiện đại	45
1. Sự phát triển của thể dục thể thao trong thời kỳ hiện đại giữa hai cuộc đại chiến Thế giới	45
2. Sự phát triển của thể dục thể thao sau đại chiến Thế giới thứ hai	51
Chương V: Phong trào olympic hiện đại	65
1. Sự phát triển của thể thao và việc thành lập các tổ chức thể thao quốc tế	65
2. Sự thành lập Ủy ban Olympic quốc tế	67
3. Hiến chương Olympic	69
4. Các đại hội Olympic	75
5. Sự đấu tranh vì nền dân chủ trong phong trào thể thao quốc tế	90

Chương VI: Lịch sử phát triển của đại hội thể thao Châu Á và Đông Nam Á	93
1. Đại hội thể thao châu Á	93
2. Đại hội thể thao Đông Nam Á	102
Chương VII: Thể dục thể thao dân tộc Việt Nam buổi đầu dựng nước, thời kỳ Bắc thuộc và thời kỳ phong kiến	115
1. Thể dục thể thao dân tộc Việt Nam buổi đầu dựng nước	115
2. Thể dục thể thao dân tộc Việt Nam thời kỳ Bắc thuộc, từ năm 179 trước công nguyên đến năm 938 sau công nguyên	119
3. Thể dục thể thao dân tộc Việt Nam trong thời kỳ phong kiến độc lập	124
Chương VIII: Thể dục thể thao Việt Nam thời kỳ thực Dân pháp xâm lược đến cách mạng tháng tám năm 1945	131
1. Tình hình kinh tế, chính trị, xã hội Việt Nam từ khi thực dân Pháp xâm lược đến cách mạng tháng Tám năm 1945	131
2. Tình hình thể dục thể thao Việt Nam trong thời kỳ thực dân Pháp xâm lược	134
3. Hoạt động thể thao dân dã	141
Chương IX: Thể dục thể thao Việt Nam sau Cách mạng tháng Tám năm 1945 đến năm 1954	144
1. Tình hình, kinh tế, chính trị, xã hội Việt Nam thời kỳ 1945 đến 1954	144
2. Chủ tịch Hồ Chí Minh khai sinh nền thể dục thể thao mới của nước Việt Nam dân chủ cộng hòa	145
3. Công tác đào tạo, bồi dưỡng cán bộ thể dục thể thao	151
4. Phong trào “Khỏe vì nước”	152
5. Hoạt động thể dục thể thao ở vùng tự do thời kỳ kháng chiến toàn quốc	153
6. TDTT trong vùng địch tạm chiếm	155
Chương X: Sự phát triển của thể dục thể thao Việt Nam thời kỳ 1954 – 1975	157
1. Tình hình kinh tế, chính trị xã hội nước ta thời kỳ 1954 - 1975	157
2. Đường lối, chính sách về thể dục thể thao và những nhiệm vụ của công tác thể dục thể thao	158

3. Hình thành tổ chức, bộ máy thể dục thể thao	160
4. Công tác đào tạo, bồi dưỡng cán bộ thể dục thể thao	161
5. Thể dục thể thao ở miền Bắc xã hội chủ nghĩa	162
6. TDTT ở miền Nam dưới thời Mỹ- Ngụy	164
Chương XI: Thể dục thể thao Việt Nam từ 1975 đến nay	166
1. Tình hình kinh tế, chính trị, xã hội Việt Nam sau khi thống nhất đất nước	166
2. Đường lối, chính sách của Đảng và Nhà nước về thể dục thể thao và những nhiệm vụ của thể dục thể thao trong giai đoạn đổi mới	166
3. Cơ quan quản lý Nhà nước về thể dục thể thao	170
4. Các hoạt động thể dục thể thao chủ yếu sau khi thống nhất đất nước	172
5. Đào tạo, bồi dưỡng cán bộ thể dục thể thao	177
Chương XII: Đại hội thể dục thể thao và một số hội thi thể thao toàn quốc	179
1. Đại hội thể dục thể thao toàn quốc	179
2. Hội khỏe Phù Đổng toàn quốc	182
3. Hội thi thể thao dân tộc toàn quốc	184
4. Hội thi thể thao – văn nghệ và giải thể thao Người khuyết tật toàn quốc	187
5. Đại hội thể dục thể thao sinh viên toàn quốc	187
Chương XIII: Ủy ban Olympic quốc gia và các hiệp hội, liên đoàn thể thao Việt Nam	189
1. Sự thành lập Ủy ban Olympic Việt Nam	189
2. Ban Chấp hành của Ủy ban Olympic Việt Nam	189
3. Nhiệm vụ chủ yếu của Ủy ban Olympic Việt Nam	190
4. Hoạt động của Ủy ban Olympic Việt Nam	191
5. Hoạt động bồi dưỡng nghiệp vụ	192
Tài liệu tham khảo	193

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH THANH HÓA
TRƯỜNG ĐẠI HỌC VĂN HÓA, THỂ THAO, DU LỊCH

GIÁO TRÌNH

LỊCH SỬ THỂ DỤC THỂ THAO
(TÀI LIỆU DÙNG CHO SINH VIÊN NGÀNH GIÁO DỤC THỂ CHẤT)

TÁC GIẢ BIÊN SOẠN

ThS. Tô Thị Hương (chủ biên)

Thanh Hóa, 2021

